



SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

VIỆN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG NGHỆ AN

Địa chỉ: Km 1+500 – Đại lộ Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN NGHI LỘC
TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



NGHỆ AN. 2024

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC

TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

UBND HUYỆN NGHI LỘC

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Tùng

Cơ quan lập quy hoạch:

VIỆN QUY HOẠCH - KTXD NGHỆ AN

Phó viện trưởng



THS.KTS. Trần Hoàng

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Chỉ đạo thực hiện:	Phó Viện Trưởng - THS.KTS. Trần Hoàng
Chủ trì đồ án:	KTS. Nguyễn Cảnh Tuấn
Tham gia thiết kế:	
Kiến trúc:	KTS. Lâm Ngọc Đức
Kinh tế:	KS. Lưu Thị Thương
Giao thông:	THS.KS. Nguyễn Cảnh Tài
Chuẩn bị kỹ thuật:	KS. Lê Thu Thảo
Cấp nước:	THS.KS. Võ Văn Thịnh
Cấp điện và TTLL:	KS. Cao Văn Lương
Thoát nước thải, QLCTR:	THS.KS. Võ Văn Thịnh
ĐMC:	KS. Lê Đức Phương

MỤC LỤC

PHẦN I: MỞ ĐẦU	10
1.1. Khái quát về vai trò, vị thế của huyện Nghi Lộc.	10
1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc.....	10
1.2.1. Quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc được duyệt năm 2009.....	10
1.2.2. Sự cần thiết phải lập quy hoạch.....	12
1.3. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi lộc.....	12
1.3.1. Quan điểm.	12
1.3.2. Mục tiêu.....	13
1.3.3. Nhiệm vụ.	13
1.4. Các căn cứ lập quy hoạch.....	14
1.4.1. Các luật, văn bản dưới luật và Nghị quyết.	14
1.4.2. Các văn bản chủ trương, đường lối và định hướng phát triển, các quyết định tác động đến vùng.....	16
1.4.3. Các nguồn tài liệu, số liệu.	20
1.5. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ quy hoạch.	20
1.5.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch.	20
1.5.2. Thời kỳ lập quy hoạch.....	21
1.5.3. Về nội dung lập quy hoạch.....	21
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC.....	22
2.1. Điều kiện tự nhiên.....	22
2.1.1. Vị trí địa lý.....	22
2.1.2. Địa hình, địa mạo:	23
2.1.3. Khí hậu:	24
2.1.4. Thủy văn:.....	24
2.2. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường.	26
2.2.1. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên.....	26
2.2.1.1. Tài nguyên đất đai:.....	26
2.2.1.2. Tài nguyên Nước.	27
2.2.1.3. Tài nguyên rừng.	28
2.2.1.4. Tài nguyên khoáng sản.....	28
2.2.1.5. Tài nguyên du lịch và văn hóa.	29
2.2.2. Hiện trạng môi trường.	30
2.2.2.1. Môi trường sinh hoạt, sản xuất.....	30
2.2.2.2. Môi trường trầm tích.	31

2.2.2.3. Đánh giá về môi trường.	31
2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.	32
2.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	32
2.3.2. Hiện trạng phát triển các ngành.....	33
2.3.2.1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:.....	33
2.3.2.2. Ngành Công nghiệp- xây dựng:	34
2.3.2.3. Ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:.....	35
2.3.3. Hiện trạng các lĩnh vực Văn hóa - Xã hội.	36
2.3.3.1. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo.	36
2.3.3.2. Lĩnh vực Văn hóa, thông tin, TDTT.	37
2.3.3.3. Lĩnh vực Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân.	39
2.3.3.4. Các lĩnh vực xã hội khác.	40
2.3.3.5. Lĩnh vực Quốc phòng, an ninh.....	41
2.4. Hiện trạng đô thị và nông thôn.	41
2.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị.	41
2.4.1.1. Tình hình đô thị hóa:	41
2.4.1.2. Hiện trạng phân bố đô thị	42
2.4.2. Hiện trạng khu vực nông thôn.	43
2.4.2.1. Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn.....	43
2.4.2.1. Xây dựng nông thôn mới.....	44
2.4.3. Đánh giá chung.....	45
2.5. Hiện trạng dân số, lao động- việc làm.....	45
2.5.1. Hiện trạng dân số:.....	45
2.5.2. Lực lượng lao động:	47
2.5.3. Đánh giá chung:.....	47
2.6. Hiện trạng sử dụng đất.	48
2.6.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất:	48
2.6.1.1. Phân loại theo đối tượng sử dụng, quản lý.....	48
2.6.1.2. Phân loại theo nhóm đất.....	48
2.6.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất:	49
2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:.....	50
2.7.1. Hệ thống công trình hành chính-chính trị:	50
2.7.2. Hệ thống công trình Y tế:	51
2.7.3. Hệ thống công trình Giáo dục:	52
2.7.4. Hệ thống công trình Văn hóa, thông tin, thể thao:	53

2.7.5. Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, du lịch:	55
2.7.6. Hệ thống các công trình nhà ở.....	57
2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	57
2.8.1. Hiện trạng giao thông.....	57
2.8.1.1. Giao thông đường bộ:.....	57
2.8.1.2. Giao thông đường thủy:.....	58
2.8.1.3. Giao thông đường sắt:	59
2.8.1.4. Đánh giá chung:.....	59
2.8.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật	60
2.8.2.1. Hiện trạng cao độ san nền:	60
2.8.2.2. Hiện trạng tiêu thoát nước:	60
2.8.2.3. Hiện trạng đất xây dựng:.....	62
2.8.2.4. Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:	62
2.8.3. Hiện trạng cấp nước và thủy lợi.	63
2.8.3.1. Cấp nước sạch sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất:.....	63
2.8.3.2. Hiện trạng công trình thủy lợi:.....	65
2.8.4. Hạ tầng hạ tầng phòng cháy chữa cháy (PCCC).	68
2.8.4.1. Hiện trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.....	68
2.8.4.2. Hiện trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC.....	68
2.8.4.3. Hiện trạng hệ thống giao thông và thông tin liên lạc phục vụ PCCC.....	69
2.8.4.4. Đánh giá chung về hạ tầng PCCC.....	69
2.8.5. Hiện trạng hạ tầng hệ thống cấp điện	70
2.8.5.1. Mạng lưới cấp điện.	70
2.8.5.2. Nguồn cấp điện	71
2.8.5.3. Đánh giá về hệ thống cấp điện huyện Nghi lộc:.....	73
2.8.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.	74
2.8.6.1. Hạ tầng viễn thông.	74
2.8.6.2. Hạ tầng bưu chính:.....	75
2.8.6.3. Hiện trạng cột thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS).....	75
2.8.6.4. Đánh giá chung:.....	76
2.8.7. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	76
2.8.7.1. Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải.	76
2.8.7.2. Hiện trạng quản lý chất thải rắn.....	76
2.8.7.3. Hiện trạng nghĩa trang.	77
2.8.7.4. Đánh giá chung.....	77

2.9. Đánh giá, rà soát các quy hoạch, dự án trong vùng đang thực hiện.....	77
2.9.1. Các quy hoạch liên quan:	77
2.9.1.1. Quy hoạch vùng duyên hải tỉnh Nghệ An:.....	77
2.9.1.2. Quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh:.....	78
2.9.1.3. Quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	78
2.9.1.4. Quy hoạch phân khu đại lộ Vinh - Cửa Lò và khu vực hai bên Đại lộ Vinh - Cửa Lò. ...	78
2.9.1.5. Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	79
2.9.1.6. Điều chỉnh Quy hoạch khu kinh tế Đông Nam đến năm 2040.	82
2.9.1.7. Quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc năm 2009.....	84
2.9.2. Những vấn đề bất cập, yếu tố xuất hiện mới.....	89
2.10. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....	90
PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN 2050.....	93
3.1. Tầm nhìn phát triển vùng huyện Nghi lộc đến năm 2050.....	93
3.1.1. Tình hình phát triển.	93
3.1.2. Tầm nhìn phát triển vùng.	94
3.2. Tính chất – Chức năng.....	95
3.3. Tiềm năng - Động lực phát triển.	95
3.3.1. Tiềm năng:.....	95
3.3.2. Động lực:	96
3.4. Các chiến lược phát triển và các nhóm giải pháp.	97
3.4.1. Cấu trúc không gian huyện dựa trên các yếu tố hiện hữu đặc thù:	97
3.4.2. Hình thành những động lực để phát triển kinh tế cho huyện Nghi Lộc.	97
3.5. Các dự báo phát triển vùng.....	98
3.5.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế.....	98
3.5.2. Dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa:.....	99
3.5.3. Dự báo sử dụng đất:.....	100
3.5.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.	101
3.6. Định hướng phát triển không gian vùng.....	103
3.6.1. Mô hình phát triển không gian vùng.	103
3.6.2. Xác định các phân vùng kiểm soát phát triển.....	104
3.6.2.1. Cơ sở lý luận phân vùng.	104
3.6.2.2. Phân vùng.....	104
3.6.3. Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển.	107
3.6.3.1. Công nghiệp.....	107

3.6.3.2. Nông nghiệp- Lâm nghiệp – Thủy sản.	110
3.6.3.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch.	114
3.6.4. Xác định mô hình phát triển, cấu trúc đô thị và khu vực nông thôn.	118
3.6.4.1. Định hướng không gian phát triển đô thị.	118
3.6.4.2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn.	120
3.6.4.3. Định hướng sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.	122
3.6.5. Phân bố và xác định quy mô các hệ thống hạ tầng xã hội.	125
3.6.5.1. Trung tâm hành chính.	125
3.6.5.2. Giáo dục và đào tạo.	125
3.6.5.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe.	127
3.6.5.4. Văn hóa – Thông tin - Thể thao.	129
3.6.6. Các khu vực bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.	129
3.7. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng huyện.	130
3.7.1. Định hướng hệ thống Giao thông.	130
3.7.1.1. Quan điểm.	130
3.7.1.2. Giao thông đường bộ.	131
3.7.1.3. Giao thông đường thủy.	136
3.7.1.4. Giao thông đường sắt.	137
3.7.1.5. Giao thông đường không.	137
3.7.1.6. Hệ thống giao thông tĩnh.	137
3.7.1.7. Giao thông công cộng.	138
3.7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.	138
3.7.2.1. Định hướng chung:	138
3.7.2.3. Định hướng san nền.	139
3.7.2.4. Định hướng thoát nước.	139
3.7.3. Định hướng cấp nước, thủy lợi và Phòng cháy chữa cháy.	142
3.7.3.1. Cấp nước sinh hoạt và sản xuất:	142
3.7.3.2. Cấp nước tưới thủy lợi.	146
3.7.3.3. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.	147
3.7.4. Định hướng cấp điện.	150
3.7.4.1. Phân vùng cấp điện.	150
3.7.4.2. Tính toán nhu cầu cấp điện.	150
3.7.4.3. Định hướng hệ thống cấp điện.	153
3.7.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.	157
3.7.5.1. Chỉ tiêu tính toán:	157

3.7.5.2. Tính toán nhu cầu:.....	157
3.7.5.3. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:.....	158
3.7.6. Định hướng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	161
3.7.6.1. Thoát nước thải.	161
3.7.6.2. Định hướng quản lý chất thải rắn:	164
3.7.6.3. Định hướng quy hoạch nghĩa trang:	166
3.8. Đánh giá môi trường chiến lược	167
3.8.1. Các yếu tố tác động đến môi trường chính liên quan đến quy hoạch	167
3.8.2. Các mục tiêu môi trường của đồ án.....	168
3.8.3. Dự báo xu thế diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	169
3.8.3.1. Diễn biến môi trường tự nhiên.	169
3.8.3.2. Diễn biến môi trường kinh tế - xã hội.....	172
3.8.4. Các giải pháp bảo vệ môi trường.....	173
3.8.4.1. Giải pháp quy hoạch.....	173
3.8.4.2. Giải pháp công nghệ - kỹ thuật:	175
3.8.4.3. Giải pháp về cơ chế chính sách:	177
3.5.6. Kết luận phần môi trường.....	178
PHẦN IV: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG.....	180
4.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.	180
4.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư:	180
4.1.2. Các chương trình chiến lược phát triển vùng	180
4.1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:	181
4.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng.....	187
PHẦN V: KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	189
5.1. Kết luận.	189
5.2. Kiến nghị.....	189

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1. Khái quát về vai trò, vị thế của huyện Nghi Lộc.

Huyện Nghi Lộc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh của tỉnh Nghệ An, là cửa ngõ phía Bắc của thành phố Vinh; là vùng đất “địa linh nhân kiệt” giàu truyền thống cách mạng, có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa và tinh thần hiếu học, là quê hương của nhiều danh nhân có đóng góp to lớn trong lịch sử dân tộc.

Nằm ở cửa ngõ phía Bắc của thành phố Vinh; trung tâm của khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An; là khu vực giao thoa về kinh tế - văn hóa - xã hội giữa vùng đồng bằng ven biển và vùng trung du miền núi của tỉnh, trên tuyến trục giao thông vận tải huyết mạch Bắc - Nam¹ và Đông – Tây² của Quốc gia; có đường bờ biển dài 14 km tạo nên những cảnh quan quanh co uốn lượn, những vách đá đứng sừng sững trắng ngần, những bãi cát dài như dải lụa mềm uốn lượn dưới ngàn sóng đại dương, những bãi tắm đẹp, làn nước trong xanh để phát triển du lịch; có cảng biển quốc tế Nghi Thiết đón được tàu trên 70.000 tấn thông thương ra Biển Đông và gần sân bay quốc tế Vinh...vì thế có vai trò then chốt về địa chính trị, địa kinh tế, kết nối giao thông, liên kết kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực Bắc Trung Bộ.

Có vị trí chiến lược và vai trò gắn kết với Đô thị Vinh, được xác định là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ với chức năng là đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung bộ; thuộc Khu kinh tế Đông Nam đang phát triển trở thành khu kinh tế trọng điểm thu hút nhiều nhà đầu tư tầm cỡ quốc tế, có vai trò là động lực phát triển vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh; nằm trong vùng kinh tế trọng điểm bậc nhất của tỉnh Nghệ An.

Với vị trí địa kinh tế, địa chính trị và văn hoá truyền thống trên tạo cho Nghi Lộc có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá của Tỉnh và vùng, là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc.

1.2.1. Quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc được duyệt năm 2009.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc được duyệt năm 2009 theo quyết định số 4672/QĐ.UBND-CN của UBND tỉnh Nghệ An có thời hạn nghiên cứu đến năm 2025. Sau 15 năm thực hiện, đến nay đã có những bước phát triển

¹ Bao gồm: Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc – Nam phía đông, đường ven biển, tuyến đường biển Bắc-Nam hiện tại, đường sắt Thống Nhất, cùng đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

² Bao gồm các tuyến quốc lộ 48E, quốc lộ 46, 46C, quốc lộ 7C.

manh mẽ trên các mặt kinh tế - xã hội, bộ mặt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ đã đạt được những kết quả khả quan. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai quy hoạch, đến thời điểm hiện tại đã phát sinh những vấn đề mang tính tổng thể, có tác động lớn đến sự phát triển của huyện.

- Đã đến thời kỳ cần rà soát, lập quy hoạch theo luật định.

- Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch: Sự ra đời của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 của Bộ Chính trị Về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Quyết định số 93/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An đến năm 2040 đã, đang và sẽ ảnh hưởng đến định hướng Quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

- Có sự điều chỉnh của các quy hoạch làm thay đổi nội dung quy hoạch đã được phê duyệt: Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023; Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An đến năm 2040 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 93-QĐ/TTg ngày 15/02/2023; Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 52-QĐ/TTg ngày 14/01/2015; Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 5441/QĐ-UBND.CN ngày 09/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2025, có tính đến năm 2030; Định hướng mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh (trong đó 4 xã Nghi Xuân, Nghi Thái, Nghi Phong và Phúc Thọ của huyện Nghi Lộc sẽ nhập về thành phố Vinh); Đề án mở rộng KKT Đông Nam thành khu kinh tế Nghệ An.

- Do sự phát triển mạnh của khoa học, công nghệ, mà đặc biệt là cuộc cách mạng 4.0 đã làm thay nhanh chóng đối diện mạo của huyện, các dự báo và định hướng trước đây đã không còn phù hợp nên cần phải lập quy hoạch thời kỳ mới để phù hợp với những yêu cầu thực tiễn của huyện.

1.2.2. Sự cần thiết phải lập quy hoạch.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc để phù hợp với định hướng sắp xếp các đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2030;

- Để khai thác tối đa các tiềm năng lợi thế, các yếu tố thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cập nhật, khai thác những động lực, yếu tố mới đang hình thành như: Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông (ký hiệu toàn tuyến là CT.01) qua địa bàn huyện; Dự án đường ven đang được triển khai; Dự án đường Quốc lộ 7C nối từ đường N5 trong KKT Đông Nam đi huyện Tân Kỳ đã được xây dựng; Các dự án phát triển hạ tầng trong KKT Đông Nam như Khu công nghiệp WHA, cụm cảng biển Nghi Thiết...Do vậy, quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ định hướng phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng đồng bộ đồng thời gắn kết hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận nhằm phát huy tối đa lợi thế của các dự án trên;

- Là công cụ để triển khai các chương trình, dự án... trên địa bàn: Theo Luật quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017 thì Quy hoạch KT-XH cấp huyện sẽ không còn, các quy hoạch ngành liên quan đã hết hiệu lực và không còn trong hệ thống quy hoạch được lập. Do vậy quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội huyện Nghi Lộc gắn với việc quản lý, kiểm soát, tổ chức lập các quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn, đồng thời rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn.

- Làm cơ sở để đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc trở thành huyện Nông thôn mới nâng cao trong thời gian tới.

1.3. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi lộc.

1.3.1. Quan điểm.

(1). Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nghi Lộc phải đặt trong mối quan hệ hữu cơ với định hướng phát triển chung cả nước, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và của tỉnh Nghệ An; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; kết nối với thành Vinh và các huyện của tỉnh trong không gian kinh tế mở với bên ngoài.

(2). Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá tập trung với quy mô phù hợp, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất gắn với thị trường, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

(3). Phát huy tối đa tiềm năng lợi thế về vị trí, địa lý, tài nguyên đất đai, hệ

sinh thái tự nhiên, nguồn nhân lực để phát triển kinh tế- xã hội nhanh, hợp lý và bền vững; Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử, di sản văn hoá, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; Đầu tư phát triển nhanh khu vực động lực tăng trưởng trong Khu Kinh tế Đông Nam;

(4). Xây dựng thị trấn Quán Hành với các chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện, là đô thị vệ tinh, cực tăng trưởng phía Bắc của thành phố Vinh.

(5). Gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội và khoa học, công nghệ, đảm bảo quốc phòng, an ninh và đối ngoại; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân.

1.3.2. Mục tiêu.

- Xây dựng huyện Nghi Lộc trở thành địa phương có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển kinh tế nhanh và bền vững gắn với tăng năng suất lao động và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, môi trường, đưa Nghi Lộc trở thành một trong những huyện phát triển nhanh và toàn diện nhất của tỉnh.

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Nghệ An về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện Nghi Lộc để phát triển nhanh và bền vững.

- Là công cụ và cơ sở pháp lý để Huyện Nghi Lộc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng, lập chương trình, kế hoạch triển khai các dự án thống nhất, đồng bộ với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của huyện. Là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống và làm việc.

1.3.3. Nhiệm vụ.

- Đánh giá tổng hợp thực trạng và các nguồn lực phát triển vùng về kinh tế, lao động, dân cư, đất đai.

- Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế - xã hội để phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và

bền vững. Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Nghi Lộc thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bố không gian phát triển du lịch - dịch vụ, xây dựng công nghiệp, nông nghiệp hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp, xây mới, phân loại đô thị...

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển; Bổ sung và khớp nối với các dự án đã và đang thực hiện trên phạm vi địa bàn.

- Đối với khu vực nông thôn: Đảm bảo thực hiện những quan điểm chủ đạo trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

1.4. Các căn cứ lập quy hoạch

1.4.1. Các luật, văn bản dưới luật và Nghị quyết.

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 24/12/2018;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Các Bộ Luật khác có liên quan đến quy hoạch xây dựng (Luật Di sản Văn hóa, Luật Giao thông đường bộ, Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Đô thị, Luật đất đai, Luật Nhà ở...);

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Quy hoạch;

- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

- Thông tư số 39/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 18/11/2015 quy định về hệ thống điện phân phối; Thông tư 12/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 của Bộ Công thương Quy định hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư liên tịch số: 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10 tháng 4 năm 2009 của Bộ Xây dựng - Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

1.4.2. Các văn bản chủ trương, đường lối và định hướng phát triển, các quyết định tác động đến vùng.

a. Cấp Trung ương.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII, “Về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 6/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025;

- Quyết định số 2082/QĐ-TTg ngày 21/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng Vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh đến năm 2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu

chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung Thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 320/QĐ-TTg năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 93-QĐ/TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An đến năm 2040;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28-12-2020 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Văn bản số 3572/BXD-PTĐT của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đánh giá phân loại đô thị để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đô thị cấp huyện, cấp xã;

- Văn bản số 172/BCA-PCCC&CNCH ngày 20/01/2021 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện quyết định số 2231/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về lập quy hoạch hạ tầng PCCC.

b. Cấp tỉnh.

- Quyết định số 4672/QĐ.UBND-CN ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Nghệ An năm 2020 đến năm 2030;

- Quyết định 5955/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể mạng lưới phân phối hàng hóa trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

- Quyết định số: 3724/UBND-CN ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Nghi Lộc đến năm 2020;

- Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 5441/QĐ-UBND.CN ngày 09/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2025, có tính đến năm 2030;

- Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035;

- Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghi Lộc;

- Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc bổ sung, điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc;

- Công văn số 1680/UBND-CN ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc;

- Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh tên gọi hồ sơ tại Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông báo số 1551-TB/TU ngày 04/10/2024 của Tỉnh ủy Nghệ An về đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

c. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 08:2008/BTNMT về chất lượng nước mặt;

- QCVN 07:2016/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN QTD 8:2010/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật điện;

- QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn và rung động;

- QCVN 33:2011/BTTTT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

- QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 01-1:2018/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

1.4.3. Các nguồn tài liệu, số liệu.

- Quy hoạch tỉnh Nghệ An;
- Điều chỉnh quy hoạch KKT Đông Nam, Nghệ An;
- Quy hoạch chung Thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Nghi Lộc đến năm 2030
- Hồ sơ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành. Dự án, chương trình phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp... và phát triển hạ tầng kỹ thuật;
- Các tài liệu: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An, huyện Nghi Lộc. Các tài liệu, số liệu khảo sát điều tra hiện trạng vùng;
- Bản đồ nền địa hình khu vực phục vụ lập quy hoạch, tỷ lệ: 1/25.000.

1.5. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ quy hoạch.

1.5.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch.

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là toàn bộ ranh giới huyện và các tác động của các quy hoạch liên quan: Quy hoạch Tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch xây dựng vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025; quy hoạch xây dựng Vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh đến năm 2025; Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam đến năm 2040, quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng huyện của các huyện phụ cận đã được phê duyệt như: Diễn Châu, Đô Lương, Nam Đàn. Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch còn bao gồm các nội dung định hướng của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các kế hoạch, chiến lược khác của Tỉnh.

- Ranh giới lập quy hoạch là toàn bộ diện tích tự nhiên thuộc ranh giới hành chính huyện Nghi Lộc theo Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025, gồm thị trấn Quán Hành và 22 xã : Khánh Hợp, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Diên Hoa, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Long, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi

Quang, Nghi Thạch, Nghi Thiết, Thịnh Trường, Nghi Thuận, Nghi Tiến, Nghi Trung, Nghi Vạn, Nghi Văn, Nghi Xá, Nghi Yên.

- Diện tích 31.388 ha (313,88km²).

1.5.2. Thời kỳ lập quy hoạch.

- Thời kỳ quy hoạch đến năm 2030;

- Tầm nhìn đến năm 2050.

1.5.3. Về nội dung lập quy hoạch.

Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Nội dung quy hoạch thực hiện theo khoản 31 Điều 3 Luật Xây dựng 2014, được sửa đổi bởi điểm b khoản 1 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 (*Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của liên huyện, một huyện trong tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ*); Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng được sửa đổi bởi điểm a khoản 3, Điều 2, Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP về quy hoạch xây dựng; Điều 4 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và Quyết định số 4672/QĐ.UBND-CN ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

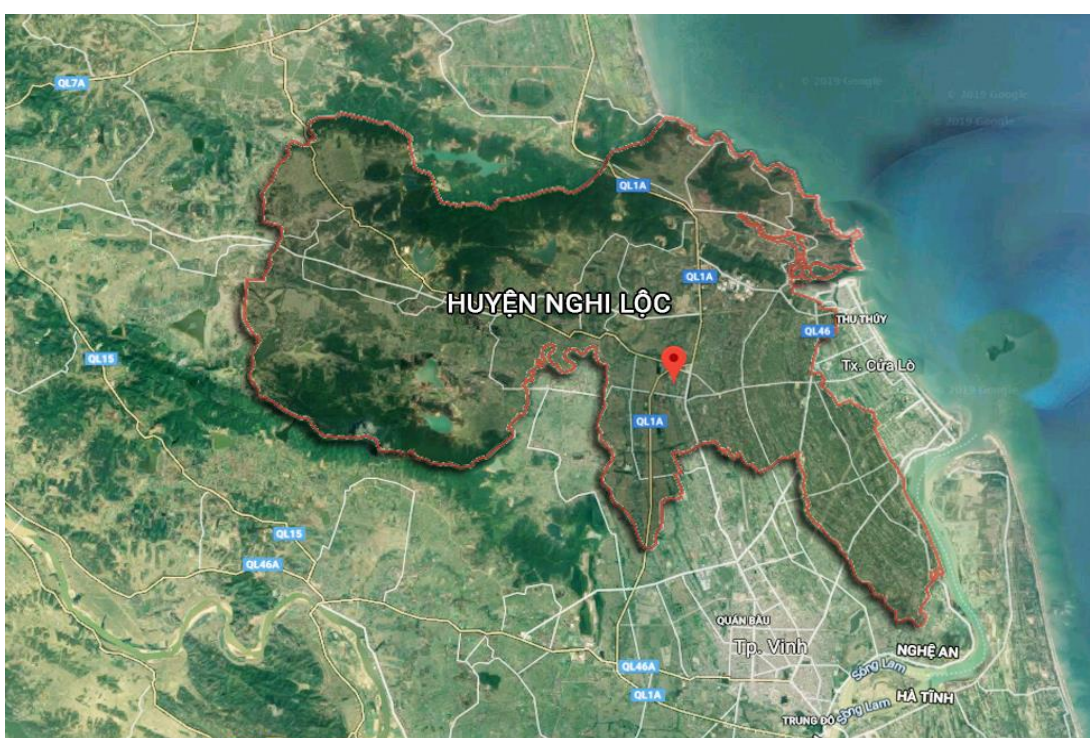
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC.

2.1. Điều kiện tự nhiên.

2.1.1. Vị trí địa lý

Nghi Lộc là huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Nghệ An, nằm sát thành phố Vinh trên tọa độ $18^{\circ}40'$ đến $18^{\circ}55'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}28'$ đến $105^{\circ}45'$ kinh độ Đông.

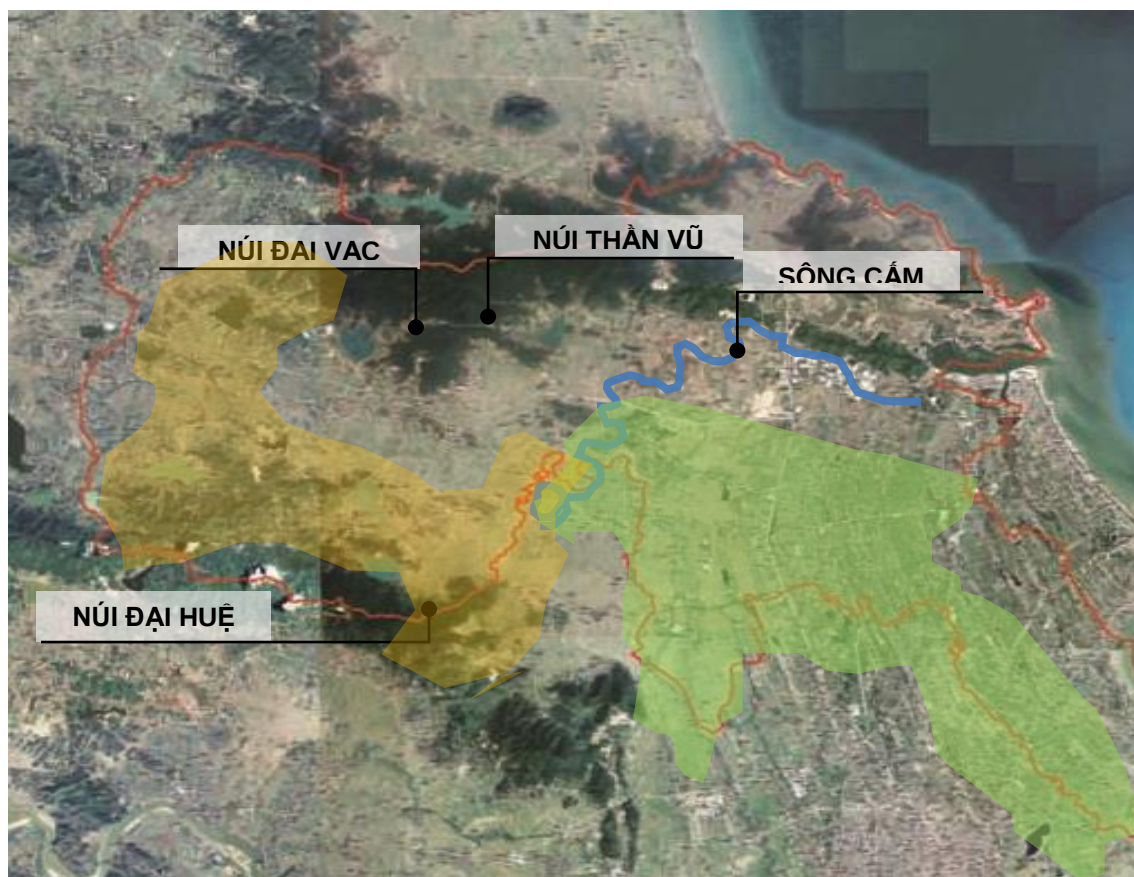
- + Phía Bắc giáp: Huyện Diễn Châu, huyện Yên Thành;
- + Phía Nam giáp: TP Vinh và các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên;
- + Phía Đông giáp: Thành phố Vinh và biển Đông;
- + Phía Tây giáp: Huyện Đô Lương và huyện Nam Đàn



Sơ đồ vị trí huyện Nghi Lộc

2.1.2. Địa hình, địa mạo:

Nghi Lộc là huyện đồng bằng ven biển, địa hình đa dạng, có hướng thấp dần từ Tây sang Đông và có thể chia thành 2 vùng lớn:



Bản đồ địa hình huyện Nghi lộc

- **Vùng bán sơn địa:** Phía Tây và Tây Bắc của huyện có nhiều đồi núi cao, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn do chia cắt bởi những khe suối; tại những khu vực này có những vùng đồng bằng phù sa xen kẽ tương đối rộng, một số hồ đập lớn được xây dựng nên đây cũng là vùng cung cấp lương thực cho huyện, với diện tích đất tự nhiên khoảng 18.083 ha, chiếm 57,6% so với tổng diện tích của cả huyện. Gồm các xã Nghi Lâm, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Mỹ, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Phương, Nghi Hưng, Nghi Đồng. Vùng này chiếm diện tích khá lớn nhưng tập trung ít dân cư.

- **Vùng đồng bằng:** Khu vực trung tâm và phía Đông, Đông Nam của huyện địa hình tương đối bằng phẳng, chỉ có ít đồi núi thấp xen kẽ độc lập, độ cao chênh lệch từ 0,6- 5,0 m, với diện tích tự nhiên khoảng 13.305 ha, chiếm 42,4% so với diện tích của cả huyện. Do đặc điểm địa hình và thổ nhưỡng có thể phân thành 2 vùng:

+ Vùng thấp hoặc trũng: Chủ yếu là đất phù sa của hệ thống sông Cả, có độ cao từ 0,6- 3,5 m, địa hình thấp, nguồn nước khá dồi dào, đây là vùng trọng điểm lúa của huyện, gồm các xã Nghi Vạn, Diên Hoa, Nghi Thuận và một phần của Nghi Long, Nghi Xá, Nghi Trung.

+ Vùng cao: Chủ yếu là đất cát biển, có độ cao từ 1,5- 5,0 m, là vùng đất màu của huyện, gồm các xã Thịnh Trường, Nghi Thạch, Khánh Hợp, Nghi Thiết, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Quang và một phần của Nghi Long, Nghi Xá, Nghi Trung.

2.1.3. Khí hậu:

Nghi Lộc nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo mùa và theo không gian khá rõ. Theo mùa, khí hậu Nghi Lộc chia hai mùa rõ rệt: Mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa.

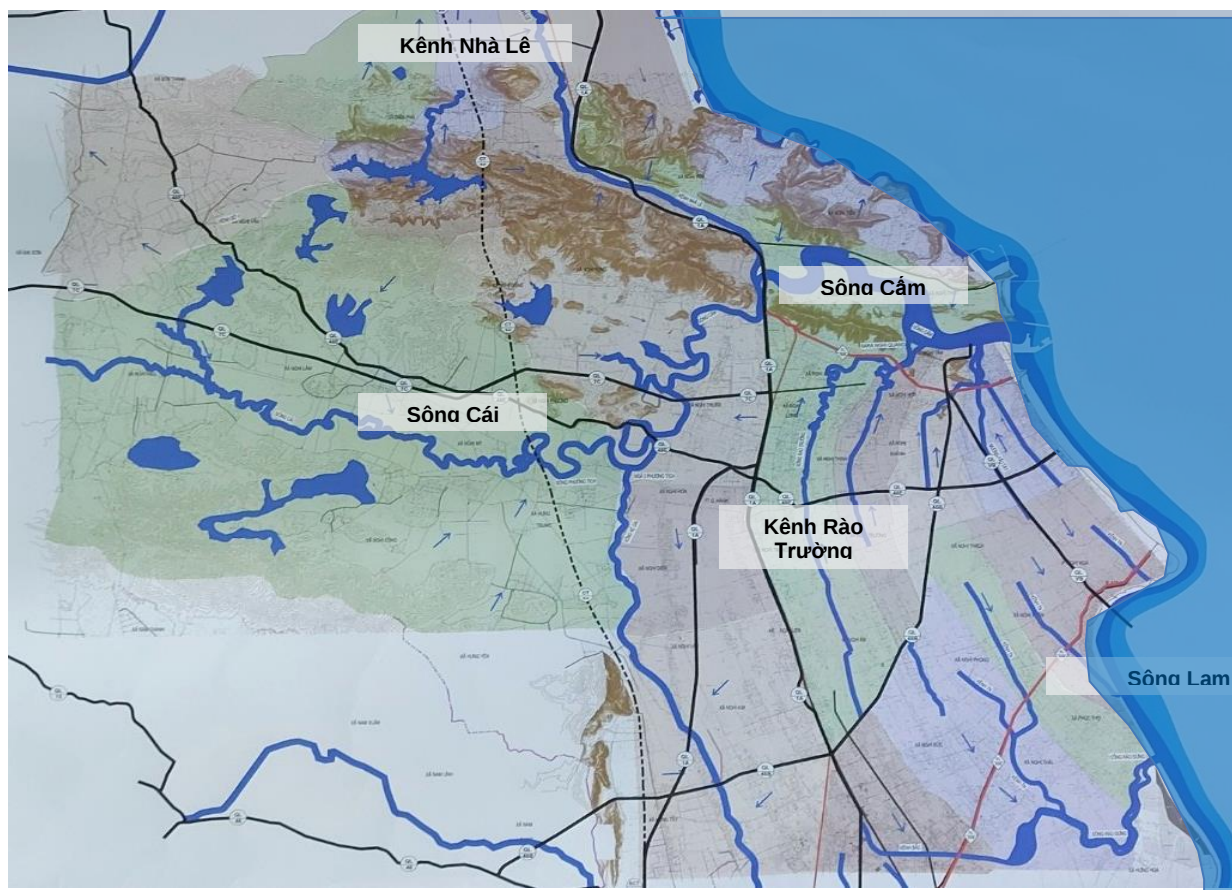
+ Về nhiệt độ, nhiệt độ trung bình hàng năm ở khu vực đồng bằng từ 23,5– 24,5°C; biên độ nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá cao (khoảng 13-14°C). Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 19,5-20,5°C.

+ Về lượng mưa, tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.900 mm, lớn nhất khoảng 2.600 mm, nhỏ nhất 1.100 mm. Lượng mưa phân bố không đều mà tập trung chủ yếu vào nửa cuối tháng 8 đến tháng 10, đây là thời điểm thường diễn ra lũ lụt. Lượng mưa thấp nhất từ tháng 1 đến tháng 4, chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm.

+ Về chế độ gió, Nghi Lộc chịu ảnh hưởng của hai loại gió chủ yếu: (i) gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện vào mùa Đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, bình quân mỗi năm có khoảng 30 đợt, mang theo không khí lạnh, khô; (ii) gió phơn Tây Nam là một loại hình thời tiết đặc trưng vào mùa hạ, thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm, gây ra khí hậu khô, nóng và nguy cơ hạn hán, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống sinh hoạt.

Nghi Lộc cũng là nơi thường xuyên chịu tác động của các hiện tượng thời tiết đặc biệt, điển hình là bão. Từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, thường chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới với trung bình 2-3 cơn bão mỗi năm. Bão gây mưa lớn và gió mạnh (sức gió mạnh nhất có lúc giật trên cấp 12), kéo theo lũ lụt và nhiều thiệt hại lớn về hạ tầng cơ sở và đe dọa tính mạng nhân dân.

2.1.4. Thủy văn:



Bản đồ hệ thống thủy văn huyện Nghi lộc

Nghi Lộc có hệ thống sông Khe Cái - Sông Cẩm, bắt nguồn từ dãy núi Đại Huệ thuộc xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, chảy về hướng Đông và đổ ra biển Đông tại cống Nghi Quang; Sông Rào Đùng bắt nguồn từ phía Bắc thành phố Vinh qua xã Nghi Thái và đổ ra Sông Lam qua cống Rào Đùng; Kênh Gai, đoạn chảy qua huyện Nghi Lộc từ xóm Đông Quang xã Nghi Vạn đến xã Nghi Phương (Ngã ba Phương Tích). Đây là các nguồn nước sinh hoạt của nhân dân và tưới phục vụ sản xuất dồi dào quanh năm. Sông Cẩm là hệ thống thoát nước quan trọng của vùng Nam Hưng Nghi, bao gồm cả thành phố Vinh.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Nghi Lộc còn có Sông Lam chảy qua khu vực Đông Nam là nguồn nước sinh hoạt của nhân dân dồi dào quanh năm.

Sông Lam thường gây lụt hàng năm, mực nước báo động lũ trên sông Lam Tại trạm Nghi Lộc như sau:

Báo động cấp 1: 5,4 m

Báo động cấp 2: 6,9 m

Báo động cấp 3: 7,9 m

Ngoài các con sông trên, huyện Nghi Lộc còn có kênh nhà Lê, là hệ thống sông đào nổi từ các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc vào đến huyện

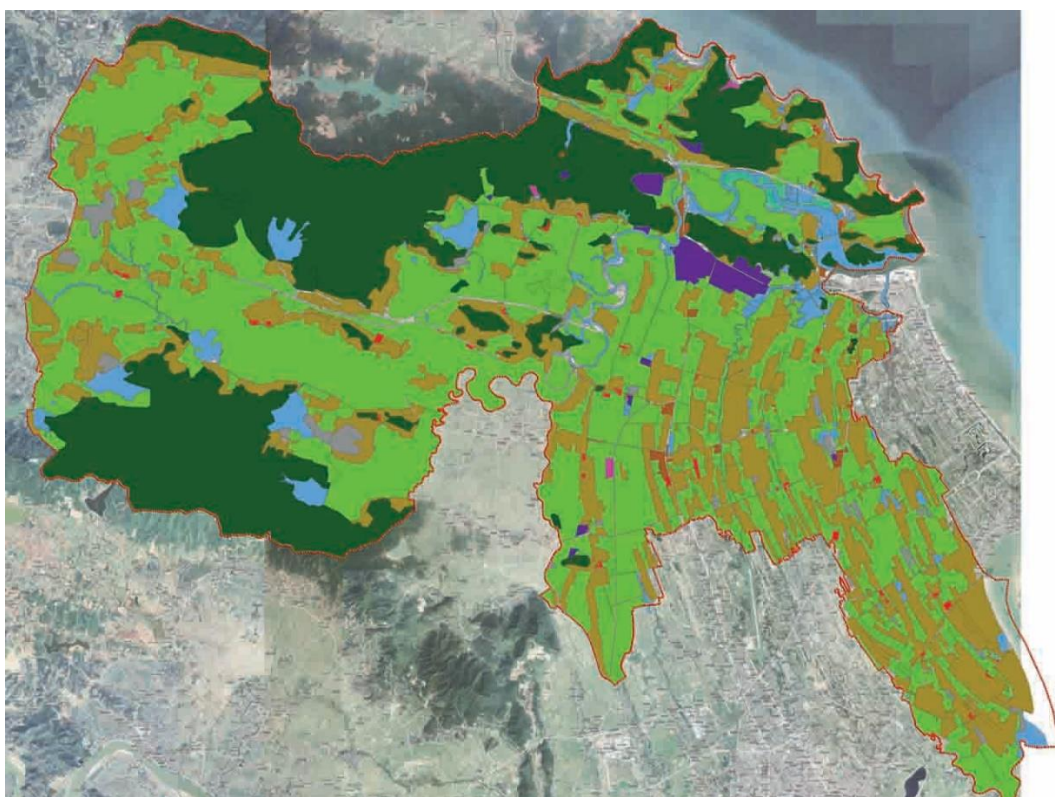
Hung Nguyên, với mục tiêu chính là dẫn nước ngọt, ngăn nước mặn và phục vụ giao thông, thủy lợi cho các huyện ven biển.

Hệ thống Hồ, đập trên địa bàn huyện bao gồm: Hồ Khe Bưởi, hồ Khe Nu, hồ Khe Gõ, hồ Nghi Công, hồ Khe Thị, đập Ổ Ổ, hệ thống các hồ hiện nay bảo đảm nguồn nước tưới tiêu và sinh hoạt cho các xã phía Tây huyện, tuy nhiên một số hồ có tiềm năng lợi thế cảnh quan thiên nhiên đẹp nhưng chưa được khai thác dịch vụ du lịch.

2.2. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2.2.1. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên.

2.2.1.1. Tài nguyên đất đai:



Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Nghi lộc

Tính đến hết năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 31.388,00 ha với các loại nhóm đất chủ yếu sau:

Đất cồn cát trắng, Đất cát cũ ven biển, phân bố tại các xã phía Đông Nam

Đất phù sa không được bồi, chua không Glây hoặc Glây yếu, phân bố bám dọc theo hệ thống sông Cẩm.

Đất phù sa cũ có nhiều sản phẩm Feralit,

Đất Feralit biến đổi do trồng lúa, Đất dốc tụ, phân bố tại các vùng thung lũng của các xã phía Tây

Đất Feralit vàng đỏ vùng đồi, Đất Feralit xói mòn trơ sỏi đá. Phân bố theo vùng núi tại các xã phía Tây.

Qua tài liệu xây dựng một số công trình và các tài liệu thăm dò nước ngầm có thể sơ bộ nhận xét như sau:

+ Vùng đồi núi thấp, đất có cường độ $R \geq 2\text{kg/cm}^2$, xây dựng công trình từ 2÷5 tầng ít phải gia cố nền móng đặc biệt. Tuy nhiên để đảm bảo ổn định nền, khi xây dựng cần khảo sát kỹ để có giải pháp hợp lý về móng.

+ Địa chất vùng ven biển: là thềm bồi có nguồn gốc sông, bồi tích và phù sa của hệ thống sông Cả và sông Cẩm, có đặc thù dễ xói lở (khu vực cửa sông Cẩm). Khi xây dựng cần chú ý công tác gia cố nền và công trình theo các tiêu chí kỹ thuật đảm bảo an toàn.

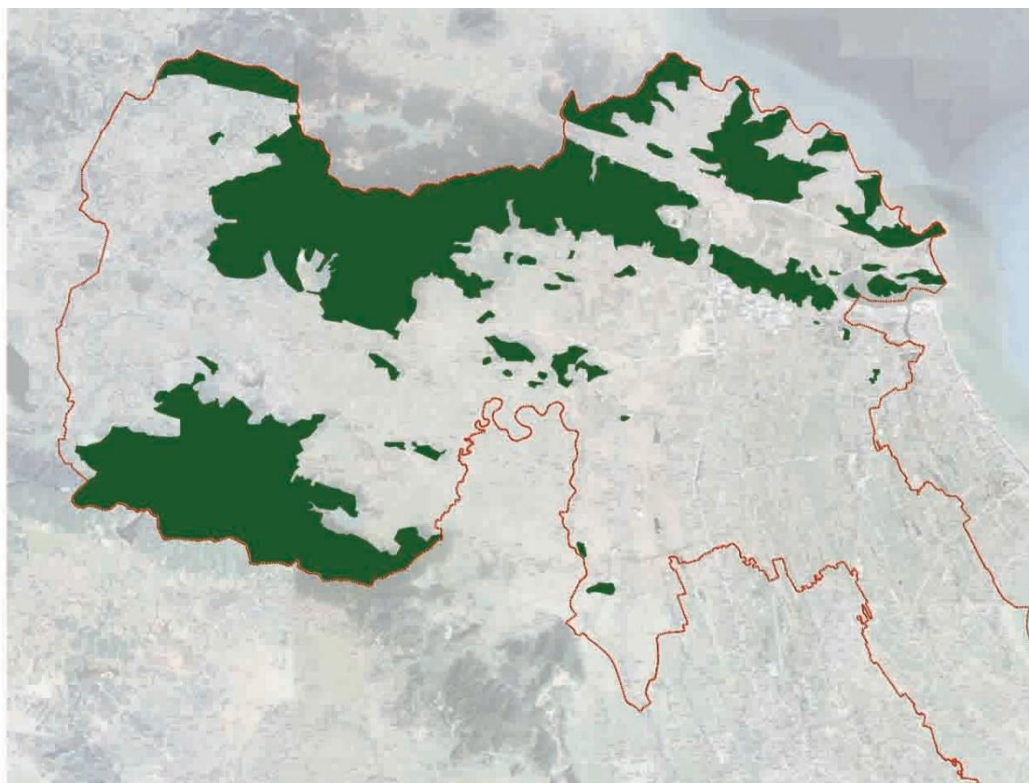
2.2.1.2. Tài nguyên Nước.

- Nguồn nước mặt: Nghi Lộc có nguồn nước mặt khá dồi dào, bao gồm hệ thống sông Cẩm, sông Lam, Kênh nhà Lê với 11 hồ chứa nước, 18 đập chứa nước với trữ lượng trên 21 triệu m^3 . Nguồn nước mặt dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp và thau chua rửa mặn và ngọt hoá cho vùng đất nhiễm mặn hai bên hạ lưu sông Cẩm.

- Nguồn nước ngầm: Theo kết quả nghiên cứu địa chất thủy văn mà chúng tôi thu thập được, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Nghi Lộc hiện có ở 3 tầng nước chủ yếu, có ý nghĩa cho việc cấp nước sinh hoạt và xây dựng công nghiệp, phát triển kinh tế như các tầng chứa nước lỗ hổng Holocen; tầng chứa nước lỗ hổng Plestocen và các tầng chứa nước khe nứt và khe nứt Karst. Đây là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Tuy có nguồn nước dồi dào nhưng trên địa bàn huyện một số nơi vẫn còn thiếu nước cục bộ cho sinh hoạt và tưới tiêu, chủ yếu là những nơi có địa hình tương đối cao và một số nơi do nguồn nước bị nhiễm mặn.

2.2.1.3. Tài nguyên rừng.



Bản đồ phân bố rừng huyện Nghi lộc

Tổng diện tích rừng toàn huyện là 8.685,79ha (trong đó có 5.039,38 ha rừng phòng hộ, đặc dụng, 3.646,41 ha rừng sản xuất), độ che phủ rừng 24,79%. Rừng tập trung chủ yếu ở các vùng bán sơn địa (Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Đồng...) trồng các loại cây công nghiệp như thông, keo, bạch đàn... và rừng ngập mặn ở các xã ven biển để chắn sóng, chắn gió, chắn cát.

Rừng Nghi Lộc cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng hộ môi trường và tạo cảnh quan cho các di tích lịch sử văn hóa. Cùng với các hồ đập dọc các chân núi, rừng đã tạo nên nhiều cảnh quan đẹp phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái.

2.2.1.4. Tài nguyên khoáng sản.

Trên địa bàn Huyện có nhiều tài nguyên khoáng sản. Đặc biệt có một số loại có ý nghĩa lớn về kinh tế dùng để sản xuất vật liệu xây dựng như:

Đá vôi Lèn Dơi có trữ lượng còn 0,65 triệu tấn

Đất sét Nghi Vạn, Diên Hoa có trữ lượng 20 vạn m³

Mỏ sét Nghi Văn có trữ lượng trên 1,7 triệu m³

Sét gốm ở Nghi Văn có trữ lượng cấp C₂ gần 7 triệu tấn.

Cao lanh Nghi Lâm có trữ lượng cấp C₁ + C₂ gần 1 triệu tấn

Đá xây dựng có ở Nghi Yên, Nghi Kiều, Nghi Vạn...

Sắt Vân Trình (Nghi Yên) trữ lượng 30 triệu tấn

2.2.1.5. Tài nguyên du lịch và văn hóa.

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên



Biển Cửa Hiền



Khu du lịch Bãi Lữ



Khu du lịch sinh thái Đập Bưởi



Đền thờ Nguyễn Xí

Huyện Nghi Lộc có nhiều tài nguyên du lịch nổi trội, hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm du lịch của vùng: Nằm sát thị xã biển Cửa Lò, một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng của cả nước; có nhiều bãi tắm đẹp tại Nghi Yên, Nghi Tiến và đặc biệt có Khu du lịch Bãi Lữ đang xây dựng mở rộng, đây là Khu vực có bãi biển đẹp của miền Trung, có thể phát triển thành trung tâm du lịch biển cao cấp; Nghi Lộc còn nằm trong tỉnh có nhiều điểm du lịch nổi tiếng, từ Nghi Lộc có thể kết nối với các điểm du lịch trong tỉnh như suối nước nóng Giang Sơn (Đô Lương), vườn quốc gia Pù Mát (huyện Con Cuông), làng Thái Cỗ (huyện Quỳnh Châu), hang động ở Quỳnh Châu, Quế Phong, dãy núi Quyết và dãy núi Hồng Lĩnh nằm bên bờ sông Lam, rừng bản ngập mặn ở Hưng Hoà, di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong ở huyện Hưng Nguyên, di tích vua Mai Hắc Đế và di tích lịch sử Khu Lưu niệm Phan Bội Châu tại Nam Đàn, quần thể di tích Phụng Hoàng Trung Đô - núi Dũng Quyết (thành phố Vinh)...

b) Tài nguyên văn hóa.

Trong dòng chảy lịch sử của dân tộc, các thế hệ người dân tiếp nối nhau làm rạng danh cho đất nước và tô thắm thêm truyền thống yêu nước, cách mạng của quê hương. Từ xưa, trong các làng quê nghèo đã xuất hiện những dòng họ khoa bảng nổi tiếng khắp cả nước, như: Họ Nguyễn, Ngô, Đinh,... Trải qua các giai đoạn lịch sử, Nghi Lộc luôn xuất hiện những nhân vật trí thức có học vấn uyên bác, như: Tiến sỹ Đông các đại học sĩ Phạm Nguyễn Du, Song nguyên Nguyễn Ngọc (vừa đỗ đầu thi Hội và thi Đình); “Nhân sư” Nguyễn Thúc Tụ – Người từng dạy học cho cụ Nguyễn Sinh Sắc - Thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Lê Văn Miến - Họa sĩ, nhà giáo lớn của 2 thế kỷ, người đã từng dạy học cho Nguyễn Tất Thành; Nhà phê bình văn học Hoài Thanh, Hoài Chân với tác phẩm “Thi nhân Việt Nam”... Trên địa bàn huyện hiện còn bảo tồn được hệ thống di tích lịch sử văn hóa khá đồ sộ với 240 di tích đã được kiểm kê, 32 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, 12 di tích cấp quốc gia, 19 di tích cấp tỉnh.

Truyền thống lịch sử, văn hóa và điều kiện địa lý đó đã sinh ra và nuôi dưỡng những con người kiên cường, bất khuất, anh dũng trong chiến đấu chống ngoại xâm; cần cù, sáng tạo, chịu thương, chịu khó trong lao động sản xuất; ham học hỏi, quý trọng nhân tài, dám nghĩ, dám làm, sống trung thực, nghĩa tình. Trong đó, xuất hiện nhiều trí thức, nhân tài có nhiều đóng góp xuất sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, như: Nguyên Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh; Giáo sư - NGND Nguyễn Đình Chú... Trong lĩnh vực quân sự, Nghi Lộc xuất hiện nhiều tướng lĩnh kiệt xuất, như: Thượng tướng Trần Văn Quang, Thiếu tướng Hoàng Đan...Hiện nay, Nghi Lộc là huyện có nhiều tướng lĩnh nhất của tỉnh Nghệ An và của cả nước.

2.2.2. Hiện trạng môi trường.

2.2.2.1. Môi trường sinh hoạt, sản xuất.

Song song với việc phát triển kinh tế thì vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường trong thời gian qua cũng đã được các cấp, các ngành quan tâm. Nghi Lộc là huyện có nhiều Khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề nên có nhiều tác nhân gây ô nhiễm, nhất các cơ sở thu gom, chế biến hải sản. Các cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý rác thải đã được đầu tư đáp ứng cơ bản thu gom và xử lý, tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị, khu vực nông thôn phát sinh các điểm tập kết rác tự phát có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cục bộ. Hoạt động xây dựng phát sinh khối lượng chất thải rắn lớn đang gây khó khăn về xây dựng bãi tập kết và quy hoạch khu vực tập kết chất thải; Các khu công nghiệp trong quá trình sản xuất mặc dù các nhà máy đã có ý thức bảo vệ môi trường song vẫn không khác

phục hết tình trạng khói bụi, đất đá rơi vãi gây ô nhiễm môi trường; Đối với nước thải thì hiện nay tại các điểm đô thị nước thải sinh hoạt phát sinh chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đối với xử lý nước thải tại các làng nghề chưa xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường gây ô nhiễm nhất là bụi, tiếng ồn, nước thải; Việc lạm dụng các hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc kháng sinh trong trồng trọt và chăn nuôi, hóa chất trong chế biến và bảo quản đã dẫn đến ô nhiễm thực phẩm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước; Hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, cũng có nguy cơ ô nhiễm do chất thải tại các điểm du lịch, dịch vụ; Đặc biệt, trong những năm gần đây, đã có tình trạng gia tăng việc nhập khẩu phế liệu, giấy phế liệu, bao bì nhựa, hàng điện tử đã qua sử dụng. Ngoài ra, vấn đề nhập khẩu nông sản có hóa chất độc hại cũng gây thách thức lớn đến môi trường và sức khỏe người dân.

2.2.2.2. Môi trường trầm tích.

a. Môi trường nước :

- Kết quả quan trắc nguồn nước mặt từ năm 2016 – 2020, chỉ tiêu các chất dinh dưỡng quan trắc đều nhỏ hơn giới hạn theo QCVN 08:2008/BTNMT về chất lượng nước mặt; Nồng độ các kim loại nặng tại tất cả các điểm khảo sát vẫn ở mức thấp. Giá trị của các thông số hàm lượng chì, asen, kẽm...đều thấp hơn mức cho phép; Khu vực ven biển nước ngầm bị nhiễm mặn không khai thác với trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất được. Nước ngầm khu vực đồng bằng phía Tây nhìn chung có chất lượng tốt.

- Theo số liệu quan trắc chất lượng nước ven biển thuộc huyện Nghi Lộc cho thấy tại một số khu vực biển ven bờ và trong một số cửa sông đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ bởi các kim loại như sắt, đồng, chì, kẽm, mangan. Nước biển ven bờ còn bị nhiễm bẩn bởi các chất dinh dưỡng biểu hiện qua hàm lượng NH₃ quan trắc được đều vượt tiêu chuẩn cho phép.

b. Môi trường đất.

Theo kết quả phân tích 11 mẫu đất theo các chỉ tiêu hiện hành của Sở Khoa học và Công nghệ trên đất nông nghiệp vùng cửa sông các xã Nghi Quang, Nghi Yên (huyện Nghi Lộc) cho thấy một phần đất nông nghiệp các xã vùng ven biển và các cửa sông đã bị nhiễm mặn. Độ mặn có chiều hướng giảm dần từ Bắc vào Nam. Có hiện tượng đất Feralit bị biến đổi do tác động của con người và xói mòn do yếu tố tự nhiên.

2.2.2.3. Đánh giá về môi trường.

- Theo các kết quả quan trắc thì hiện nay Nghi Lộc vẫn đang thực hiện tốt

vấn đề bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, là trung tâm công nghiệp lớn của tỉnh nơi tập trung các Nhà máy, cơ sở sản xuất khi đồng loạt đi vào hoạt động là một thách thức không nhỏ cho việc bảo vệ môi trường của huyện Nghi Lộc.

- Chất lượng nước vẫn đảm bảo đáp ứng tốt cho các ngành phát triển kinh tế xã hội, cấp nước sinh hoạt.

- Hoạt động xây dựng đô thị không kiểm soát là một trong những nguyên nhân làm cho môi trường không khí và tiếng ồn đô thị bị ảnh hưởng.

- Việc thiếu quy hoạch các không gian xanh sẽ không cải thiện được vi khí hậu trong đô thị, không tạo được các vùng đệm chuyển tiếp bảo vệ môi trường không khí đô thị.

2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

a. Tăng trưởng kinh tế.

Kinh tế phát triển khá toàn diện trên các lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, Nghi Lộc từng bước trở thành vùng phát triển kinh tế năng động, trọng điểm của tỉnh. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,53%. Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 17.596 tỷ đồng, trong đó, nông nghiệp đạt 1.668 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 13.321 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 2.586 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 47 triệu đồng/người/năm (tăng 1,63 lần so với năm 2015). Tổng thu ngân sách theo phân cấp trong năm năm đạt 320 tỷ đồng; tổng đầu tư toàn xã hội đạt 26.771 tỷ đồng.

b. Chuyển dịch cơ cấu.

Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại (giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng phi nông nghiệp). Trong giai đoạn 2011-2020 cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư giảm từ 26,0% năm 2015 xuống còn 15,70% năm 2020, công nghiệp và xây dựng tăng từ 40,70% lên 56,20%, thương mại - dịch vụ giảm từ 33,30% lên 28,10%.

Năm 2023, giá trị sản xuất ước đạt 22.402 tỷ đồng, tăng 11,89% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, nông nghiệp đạt 1.823 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 17.772 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 2.807 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư chiếm 8,14%, công nghiệp và xây dựng chiếm 79,33%, thương mại - dịch vụ chiếm 12,5%. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 9,18%.

c. Thu chi ngân sách Nhà nước:

Thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả cao. Giai đoạn 2016 - 2020 tăng thu

ngân sách bình quân đạt 18,3%/năm, tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn tốc độ tăng của GRDP. Năm 2023, ước đạt 1.359.487 triệu đồng, góp phần tích cực vào cân đối ngân sách, chi đầu tư phát triển và xây dựng nông thôn mới.

Công tác quản lý, kiểm soát chi ngân sách tiếp tục được quan tâm, đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu cho nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Năm 2023, tổng chi ngân sách ước đạt 1.328 tỷ đồng, tiến độ giải ngân các dự án đầu tư công ước đạt trên 95%.

2.3.2. Hiện trạng phát triển các ngành.

2.3.2.1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:

a. Hiện trạng ngành nông nghiệp:

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá, nhịp độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 3,29%/năm. Cơ cấu nông - lâm - thủy sản chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 77,58% (giảm 4,3%), lâm nghiệp chiếm 2,47% (tăng 0,31%), thủy sản chiếm 19,95 % (tăng 3,99%). Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp còn thấp. Sản lượng lương thực ổn định, năm 2023 ước đạt 93.066 tấn/năm.

Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 41% nội ngành nông nghiệp. Các trang trại, gia trại chăn nuôi tiếp tục tăng về số lượng và quy mô^[3]. Một số trang trại chăn nuôi gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2023, tổng đàn gia súc đạt 37.186 con, gia cầm 2.282.700 con.

Diện tích rừng đạt 8.577,2 ha, ổn định tỷ lệ che phủ rừng 24,79%; Năm 2023 trồng mới hơn 53,18 ha rừng và 380.000 cây phân tán. Hàng năm khai thác 3.800 m³ gỗ tròn, 800 tấn nhựa thông.

Khai thác và nuôi trồng thủy sản được duy trì. Tổng sản lượng hàng năm đạt trên 7.950 tấn, diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân hàng năm đạt 1.325 ha. Dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư như đóng tàu thuyền, kho đông lạnh, khu neo đậu tránh trú bão. Ngành nghề chế biến thủy, hải sản truyền thống tại các xã ven biển được phục hồi.

b. Đánh giá chung:

- Cơ cấu nội ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng của chăn nuôi có xu hướng tăng; tỷ trọng của cây lương thực giảm, nâng cao tỷ trọng của các cây có giá trị kinh tế cao (cây ăn quả, rau màu, hoa cây cảnh); cơ cấu các loại thủy sản nuôi trồng dịch chuyển dần theo hướng tăng dần tỷ trọng

^[3]Trên địa bàn có 315 trang trại, gia trại, trong đó có 49 trang trại đạt chuẩn; 46 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô 5.000 con/lúa.

các loại có giá trị kinh tế cao; Khoa học công nghệ ứng dụng ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các khâu từ giống, chăm sóc/khai thác, chế biến.

- Mặc dù có quỹ đất nông nghiệp lớn (chiếm 68,22%) song tính chất sản xuất còn manh mún; mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại mới chỉ triển khai ở một phần nhỏ diện tích, địa bàn nên giá trị sản xuất chưa cao; công tác xây dựng thương hiệu, duy trì phát triển, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế.

2.3.2.2. Ngành Công nghiệp- xây dựng:

a. Hiện trạng ngành Công nghiệp - Xây dựng:

Giai đoạn 2015-2020, công nghiệp xây dựng phát triển nhanh, nhịp độ tăng trưởng đạt 18,85%/năm.

Giai đoạn 2021-2023 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và giá nguyên, nhiên liệu tăng cao đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống của doanh nghiệp, công nhân. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn tiếp tục được duy trì và tăng trưởng (Vật tư nông nghiệp tăng 21%, thức ăn gia súc tăng 16,3%, các sản phẩm bột đá tăng 9,5%,...). Một số dự án trọng điểm trên địa bàn đã đi vào hoạt động ổn định;kinh doanh cá thể, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển tương đối tốt góp phần tăng giá trị sản xuất và giải quyết việc làm cho người lao động.

Giá trị ngành xây dựng tiếp tục tăng trưởng khá. Tổng giá trị đầu tư xây dựng nhiệm kỳ 2015-2020 đạt trên 20.485 tỷ đồng, năm 2023 ước đạt 1.127 tỷ đồng. Giá trị xây dựng khu vực tư nhân tăng nhanh. Nhiều dự án, công trình lớn được đầu tư xây dựng, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất ngành xây dựng.

b.Đánh giá chung:

- Sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2020 đã đạt được những thành tựu đáng kể, tốc độ tăng trưởng đạt ở mức cao đóng góp quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung của huyện và ngành công nghiệp của tỉnh;góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, thúc đẩy việc hình thành và phát huy hiệu quả là địa bàn trọng điểm về công nghiệp của tỉnh. Giai đoạn 2021 - 2023 mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng ngành công nghiệp, xây dựng vẫn giữ được mức tăng trưởng khá.

- Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 - 2020 tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện chưa đạt mục tiêu đề ra do chưa thu hút được các tập đoàn lớn, đặc biệt là nhà đầu tư quốc tế; chưa có nhiều các ngành có giá trị gia tăng cao, tỷ trọng của các ngành thâm dụng tài nguyên (công nghiệp khai khoáng), lao động (dệt may, da giày...) còn khá lớn; sự liên kết giữa

khu vực sản xuất và khu vực chế biến còn yếu.

2.3.2.3. Ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

a. Hiện trạng ngành Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Giai đoạn 2015-2020, các ngành dịch vụ, thương mại phát triển đa dạng, nhịp độ tăng trưởng đạt 8,40%/năm. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2020 đạt trên 2.050 tỷ đồng, tăng hơn 1000 tỷ so với năm 2015 (năm 2023 đạt 3.395 tỷ đồng, tăng khoảng 65,6% so với cùng kỳ 2020). Dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi logistics tiếp tục phát triển nhanh, tăng trưởng khá. Hạ tầng thương mại phát triển tạo điều kiện giao thương hàng hóa, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất. Hệ thống các hộ kinh doanh hàng hóa, siêu thị mini, cửa hàng tạp hóa, chợ nông thôn cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa trên địa bàn.

Lĩnh vực tín dụng, ngân hàng tiếp tục phát triển, cung cấp đa dạng các dịch vụ tiền tệ, tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Dư nợ bình quân cho vay trên địa bàn tăng từ 1.900 tỷ đồng năm 2020 lên trên 2.099,8 tỷ đồng năm 2023. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh và đa dạng, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân.

Nghi Lộc có bờ biển trải dài, với nhiều bãi tắm đẹp, cát trắng, nước trong, có độ mặn vừa phải, môi trường trong lành, nhiệt độ bình quân nước biển trong cả năm là 20⁰C,... thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển, giải trí biển, chữa bệnh như Nghi Tiến, Nghi Yên, Bãi Lữ... Không chỉ vậy, đây còn là vùng đất địa linh nhân kiệt, có bề dày lịch sử văn hóa và truyền thống cách mạng. Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa phong phú với hơn 240 di tích... nổi bật là di tích Quốc gia đặc biệt Khu Lãng mộ và Đền thờ Thái sư Cương Quốc công Nguyễn Xí; Cơ sở hạ tầng du lịch chưa được đầu tư, nhiều dự án du lịch còn ở giai đoạn thăm dò. Trên địa bàn huyện có 12 cơ sở lưu trú nhưng chưa được xếp hạng, trong đó có 1 khu du lịch nghỉ dưỡng. Doanh thu du lịch còn ở mức thấp, chủ yếu là từ dịch vụ ăn uống.

b. Đánh giá chung:

- Các ngành thương mại, dịch vụ tăng trưởng ổn định, đóng góp quan trọng vào gia tăng quy mô nền kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Cơ cấu khu vực dịch vụ đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các dịch vụ chủ lực; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới, dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao (như thương mại điện tử, logistics). Du lịch có nhiều khởi sắc, thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư.

- Về thương mại, mạng lưới phân phối còn mang tính truyền thống, chưa có các trung tâm thương mại lớn cấp vùng; ngành dịch vụ nhìn chung chưa có sự phát triển đột phá về chất lượng, giá trị gia tăng còn thấp; tỷ trọng của hoạt động của các ngành chưa hợp lý, thiếu tính bền vững; ngành du lịch chưa có bước đột phá, chưa khai thác được các tiềm năng lợi thế của huyện. Hoạt động du lịch trên địa bàn phát triển chưa bền vững. Cơ sở hạ tầng du lịch còn nghèo nàn, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển.

2.3.3. Hiện trạng các lĩnh vực Văn hóa - Xã hội.

2.3.3.1. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo.

a. Giáo dục phổ thông:

Chất lượng giáo dục các bậc học có bước chuyển biến tích cực, số lượng trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 100% (89/89 trường). Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi phát triển vững chắc, phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ 2. Số lượng, chất lượng học sinh giỏi và học sinh có điểm cao trong các kì thi tuyển sinh vào đại học tăng nhanh và đứng top đầu của tỉnh. Công tác đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh. Công tác phân luồng và hướng nghiệp sau tốt nghiệp trung học cơ sở là 16%, trung học phổ thông là 44,5%. Môi trường giáo dục tiếp tục phát triển tích cực và đúng hướng. Đội ngũ giáo viên được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đội ngũ cán bộ quản lý được trẻ hóa, 100% được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý.

Trong giai đoạn 2011-2020, thực hiện tốt việc sát nhập trường, điểm trường lẻ và tăng dần sĩ số học sinh/lớp tối đa theo quy định nên số lớp tăng không đáng kể. Chỉ tiêu về số học sinh bình quân một lớp học của tất cả các khối đều cao hơn so với mặt bằng chung của tỉnh (Khối mầm non 29 học sinh/lớp, tiểu học 37,5 học sinh/lớp, THCS 40 học sinh/lớp, THPT 43 học sinh/lớp).

Hạ tầng giáo dục, trường học được xây dựng kiên cố, trang thiết bị dạy học được tăng cường theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông. Toàn huyện đã đăng ký, cam kết và thực hiện hỗ trợ 1.000 tỷ đồng tu sửa cơ sở vật chất trường học từ nay đến 2026. Hiện nay, toàn huyện có 29 cơ sở giáo dục mầm non; 30 trường tiểu học; 25 trường trung học cơ sở; 06 trường THPT (gồm 05 trường THPT công lập, 01 THPT ngoài công lập).

b. Giáo dục Đại học và dạy nghề:

Trên địa bàn huyện có cơ sở 2 của Trường Đại học Vinh (được lựa chọn xây dựng thành đại học trọng điểm quốc gia cấp vùng) tại xã Nghi Phong với cơ sở vật chất hiện đại. Tại đây gồm có Khoa Giáo dục quốc phòng – an ninh, Khoa giáo dục

thể chất, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện Kỹ thuật công nghệ. Quy mô đào tạo 36 lớp, với hơn 1000 sinh viên.

Giáo dục dạy nghề và đào tạo nghề phát triển dưới nhiều hình thức, bước đầu đã gắn kết đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp. Công tác đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Nghi Lộc hiện nay đạt chất lượng kiểm định giáo dục, có quy mô 7 lớp, 336 học sinh. Trong giai đoạn 2015-2020, cơ sở đã góp phần đào tạo gần 800 lao động, góp phần nâng số lao động qua đào tạo trên địa bàn huyện đạt trên 75%. Chất lượng đào tạo có sự chuyển dịch từ sơ cấp, ngắn hạn sang đào tạo chuyên nghiệp, dài hạn.

c. Đánh giá chung:

- Mạng lưới các trường tương đối hoàn chỉnh ở các cấp học, phù hợp với điều kiện đặc điểm của huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của nhân dân; Đội ngũ giáo viên nhìn chung ổn định về số lượng, được đào tạo, bồi dưỡng và từng bước được chuẩn hoá về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và tổ chức các hoạt động giáo dục từng bước được chuẩn hóa, áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học; Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được duy trì ổn định và nâng cao; tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo tăng cao, đã cung cấp một số lượng lớn nhân lực có kỹ năng nghề cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Quy mô trường và lớp vượt quá quy định, đặc biệt khối trung học phổ thông. Việc đổi mới giáo dục theo xu thế hội nhập quốc tế, xây dựng trường tiên tiến chưa được mở rộng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của một số cơ sở giáo dục vẫn còn thiếu. Vẫn còn tình trạng thiếu phòng học, đặc biệt là các phòng học bộ môn, phòng thực hành. Trang thiết bị phục vụ dạy và học còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh; Giáo dục Đại học và đào tạo nghề cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý và chất lượng đào tạo hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển KT-XH. Tỷ lệ lao động có việc làm khá cao nhưng vẫn còn tình trạng làm việc chưa đúng ngành nghề, trình độ được đào tạo, dẫn tới năng suất lao động, thu nhập còn thấp, việc làm thiếu tính bền vững. Năng lực đào tạo chưa đáp ứng đủ nhu cầu học nghề của học sinh, sinh viên và nhu cầu lao động của các Công ty, Nhà máy trên địa bàn.

2.3.3.2. Lĩnh vực Văn hóa, thông tin, TDTT.

a. Hiện trạng lĩnh vực Văn hóa, Thông tin, TDTT.

Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh; đời sống tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Tổ chức tốt nhiều hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương.

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, nhất là quản lý dịch vụ internet và các dịch vụ văn hoá.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển toàn diện. Thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao hiệu quả và chất lượng xây dựng làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa trên địa bàn huyện. Đến năm 2023, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93%, tăng 5,1% so với năm 2020; tỷ lệ làng văn hóa đạt 94,8%, tăng 10,95% so với năm 2020.

Các hoạt động thể dục thể thao được đẩy mạnh. Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” phát triển rộng khắp. Tỷ lệ gia đình thể thao đạt 38,1%, tăng 1,0% so với năm 2020; Tỷ lệ người dân luyện tập thể dục thể thao đạt 42%, tăng 0,8% so với năm 2020. Đã có quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao phục vụ nhu cầu người dân.

Thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư và đạt được nhiều kết quả quan trọng. 100% xã, thị trấn có thiết chế văn hóa thể thao đạt chuẩn, tăng 20% so với năm 2020. Triển khai tu bổ, tôn tạo, phục hồi nhiều di tích lịch sử với kinh phí hàng chục tỷ đồng. Tăng cường tốt công tác quản lý, bảo tồn phát huy các di sản trên địa bàn. Các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả, các di sản văn hóa trên địa bàn huyện được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ tôn tạo, bảo vệ và phát huy hiệu quả.

Duy trì ứng dụng có hiệu quả các phần mềm ứng dụng CNTT trong các cơ quan trong hệ thống chính trị từ huyện đến xã, thị trấn; 100% xã, thị trấn sử dụng chữ ký số để ban hành văn bản điện tử. Trung tâm điều hành thông minh huyện Nghi Lộc đang được đầu tư xây dựng. Duy trì và sử dụng hiệu quả hệ thống giao ban trực tuyến tại 29/23 xã, thị trấn; góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, giảm chi phí hành chính. Sử dụng thường xuyên, hiệu quả phần mềm một cửa điện tử liên thông, gần 100% hồ sơ thủ tục hành chính tại UBND xã, thị trấn và UBND huyện được thực hiện trên cổng dịch vụ công trực tuyến.

Kết cấu hạ tầng công trình văn hóa xã hội tiếp tục được đầu tư nâng cấp như hệ thống nhà văn hóa xã, xóm, trường học, trạm y tế, đài truyền thanh.

b. Đánh giá chung:

- Hoạt động văn hóa diễn ra rất sôi nổi và ngày càng có tác dụng thiết thực; các thiết chế văn hóa, thể thao gắn với xây dựng nông thôn được đầu tư nâng cấp, xây mới góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn; Phong trào thể dục, thể thao cho mọi người phát triển sâu rộng, kết cấu hạ tầng thể dục thể thao được quan tâm đầu tư.

- Hiệu quả khai thác, quảng bá các giá trị văn hóa đối với hoạt động du lịch chưa cao; Việc huy động nguồn lực từ cộng đồng trong bảo vệ phát huy di sản còn nhiều hạn chế; Phong trào thể dục, thể thao quần chúng chất lượng chưa cao; Điều kiện về sân bãi, trang thiết bị phục vụ tập luyện thể thao công cộng tại các khu công viên, địa điểm hoạt động cộng đồng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu, chưa có các trung tâm TDTT mang tầm khu vực.

2.3.3.3. Lĩnh vực Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

a. Hiện trạng lĩnh vực Y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục đạt được những kết quả tốt. Chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng được nâng lên. Mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở được tăng cường về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ. Lĩnh vực hành nghề y, được tư nhân phát triển nhanh. Công tác y tế dự phòng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm. Triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh. 29/29 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, đạt tỷ lệ 8,5 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 10,5% (giảm hàng năm 2,6%). Công tác dân số, gia đình được triển khai thực hiện có hiệu quả, mức giảm sinh hàng năm là 0,4‰.

Đến nay 23/23 xã, thị trấn có trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2023. 100% trạm y tế có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện được trên 85% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã.

Hệ thống cơ sở vật chất đang từng bước được đầu tư xây dựng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân (Đang làm thủ tục đề đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho Bệnh viện đa khoa huyện và 1 số trạm y tế xã).

Quan tâm chỉ đạo tăng cường công tác truyền thông dân số; thực hiện tốt công tác quản lý dữ liệu dân cư, đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tập trung tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kết quả tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%, Bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt trên 24,13%.

b. Đánh giá chung:

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin tạo bước chuyển tích cực trong công tác quản lý dữ liệu và chuyển giao kỹ thuật cao trong khám chữa bệnh; các cơ sở y tế cơ bản đáp ứng được yêu cầu phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân;

- Nhân lực y tế chưa đảm bảo cả về số lượng, cơ sở hạ tầng thiếu và xuống cấp, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế; Nguồn lực huy động được từ xã hội hóa y tế còn ít. Lĩnh vực hành nghề y, được tư nhân tăng nhanh, nhưng còn

manh mún, nhỏ lẻ, chất lượng chưa cao, chưa có các phòng khám, điều trị đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ bác sỹ trên số dân còn thấp. tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế cần nâng cao.

2.3.3.4. Các lĩnh vực xã hội khác.

a. Công tác Bảo trợ xã hội và giảm nghèo.

Chính sách người có công, an sinh xã hội, công tác giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm được triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện tốt chính sách xã hội và bảo đảm an sinh xã hội. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo nhanh và bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đến cuối năm 2023 dự kiến còn 1,91%,... Công tác vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ khó khăn về nhà ở được các cấp ủy Đảng và chính quyền quan tâm. Năm 2023 đã vận động tiếp nhận hỗ trợ xây mới và sửa chữa 148 nhà.

b. Thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng.

Trong những năm qua, huyện Nghi Lộc đã luôn thực hiện tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng, giải quyết kịp thời các chế độ chính sách cho các đối tượng, làm tốt công tác chăm sóc người có công với cách mạng. Việc quản lý chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên và giải quyết kịp thời chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công với cách mạng đảm bảo đúng quy định. Trên địa bàn huyện có Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh tại xã Nghi Phong nuôi dưỡng 92 đối tượng chính sách.

c. Các hoạt động nhân đạo từ thiện, đền ơn đáp nghĩa.

Các hoạt động nhân đạo từ thiện, đền ơn đáp nghĩa được triển khai rộng khắp. Đến năm 2023, toàn huyện có hơn 1.000 lượt người có công và thân nhân người có công với cách mạng được thăm tặng quà. Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ người dân giải quyết hồ sơ TNXP tồn đọng theo Quyết định 408/QĐ-BLDTBXH.

d. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới.

Công tác trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ có nhiều tiến bộ. Tham mưu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định, chương trình, kế hoạch, đề án, tổ chức tập huấn về công tác trẻ em và bình đẳng giới... Thực hiện có hiệu quả công tác huy động nguồn lực; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc đạt 95%; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và hơn 90% trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, bảo vệ, giúp đỡ, trợ giúp về sức khỏe, học tập, vui chơi, giải trí, phát triển tài năng và hòa nhập cộng đồng, tiếp tục góp phần quan trọng vào sự nghiệp trồng người, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

e. Đánh giá chung:

- Việc huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo có chuyển biến tích cực. Thực hiện tốt các chính sách đền ơn đáp nghĩa, người có công với cách mạng và bảo vệ chăm sóc trẻ em.

- Công tác huy động nguồn lực xã hội để giảm nghèo bền vững tuy đã có chuyển biến, nhưng vẫn ở mức thấp; Việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 chưa hoàn thành kế hoạch đề ra; Công tác tôn giáo, tín ngưỡng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định.

2.3.3.5. Lĩnh vực Quốc phòng, an ninh.

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được cấp uỷ, chính quyền các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả. Thường xuyên tổ chức quán triệt, triển khai kịp thời, đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Nghị định của Chính phủ, Thông tư, chỉ thị của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang địa phương ngày càng lớn mạnh. Công tác tập huấn, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng ngày càng được nâng cao. Chất lượng xây dựng cơ sở an toàn làm chủ, xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ huyện và cơ sở được quan tâm đầu tư, xây dựng. Tổ chức quy hoạch nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn huyện; Tổ chức tốt các cuộc diễn tập phòng thủ huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã; diễn tập khu vực phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn.....; hoàn thành tốt tuyển chọn, giao quân hàng năm đảm bảo số lượng và chất lượng. Thực hiện tốt công tác chính sách hậu phương quân đội.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo ổn định. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Công tác kiện toàn lực lượng công an được triển khai thực hiện kịp thời; hoàn thành việc đưa công an chính quy về đảm nhận các chức danh công an xã, thị trấn; hoàn thành kế hoạch cấp căn cước công dân tại 23 xã, thị trấn. Chỉ đạo xử lý kịp thời các vụ việc nảy sinh, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp trên địa bàn. Công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thực hiện đúng quy định pháp luật, chất lượng được nâng lên, tạo được niềm tin trong nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp.

2.4. Hiện trạng đô thị và nông thôn.

2.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị.

2.4.1.1. Tình hình đô thị hóa:

Tổng dân số toàn huyện năm 2020 là 220.159 người, trong đó dân số đô thị 6.369 người, tỷ lệ đô thị hóa 2,89% thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ đô thị hóa

toàn tỉnh trong năm là 15,5%.

Tổng dân số toàn huyện năm 2023 là 241.614 người, trong đó dân số đô thị 7.252 người, tỷ lệ đô thị hóa 3,0% thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh trong năm là 21,95%.

Đến tháng 11/2024, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, dân số toàn huyện là 209.326 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 3,46%;

Nhìn chung, trong giai đoạn 2020-2023 tỷ lệ đô thị hóa của huyện Nghi Lộc không thay đổi, trong khi tỷ lệ tăng dân số cùng thời kỳ là 1,7% và tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tăng 6,45 điểm.

2.4.1.2. Hiện trạng phân bố đô thị

Hiện nay huyện Nghi Lộc chỉ có 01 đô thị là Thị trấn Quán Hành - đô thị loại V.

TT	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (Ng/km ²)	Tính chất	Loại đô thị
1	Thị trấn Quán Hành	3,86	7.252	1.879	Thị trấn huyện lỵ	V

Thị trấn Quán Hành là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm văn hóa - kinh tế - chính trị của huyện Nghi Lộc. Diện tích tự nhiên của thị trấn chiếm 1,23% diện tích tự nhiên của huyện, dân số chiếm 3,1%.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, đa số các công trình phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của thị trấn với quy mô và trang thiết bị còn hạn chế. Việc quy hoạch phát triển đô thị đã được quan tâm, tuy nhiên chất lượng quy hoạch chưa cao, kiến trúc còn đơn điệu, phân khu chức năng chưa hợp lý; công tác quản lý, đầu tư xây dựng đô thị chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, trong đô thị còn thiếu các công trình công cộng thiết yếu như công viên, cây xanh, khu vui chơi giải trí,...Hệ thống giao thông trong nội thị còn hẹp, các công trình văn hóa thể thao còn ít. Để phát triển thị trấn thực sự trở thành trung tâm của huyện, trong thời gian tới cần có sự đầu tư xây dựng theo định hướng quy hoạch phân khu thị trấn đã phê duyệt. Đáp ứng kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

Hiện nay trên các tuyến quốc lộ đã hình thành các điểm dân cư đô thị nhỏ như: Trên QL 7C tại xã Nghi Phương, Nghi Mỹ, trên tuyến QL 46 tại các xã Nghi Thạch, Thịnh Trường, trên tuyến ĐT 535 tại xã Nghi Xuân. Tại các khu vực này đã hình thành các khu dân cư tập trung, hoạt động thương mại dịch vụ

tương đối sầm uất, đây là tiền đề ban đầu để hình thành các đô thị trên địa bàn huyện.

Tình hình quy hoạch và quản lý đô thị: Hiện nay đô thị thị trấn Quán Hành đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu và UBND huyện đang quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Ngoài ra trên địa bàn có đô thị Chợ Thượng đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch với định hướng là đô thị loại V, tuy nhiên đến nay việc đầu tư xây dựng và công nhận loại đô thị vẫn chưa được triển khai.

2.4.2. Hiện trạng khu vực nông thôn.

2.4.2.1. Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn.

Thông kê dân số đến cuối năm 2023, toàn huyện có 22 xã, với tổng số dân cư nông thôn 192.383 người chiếm 97% tổng dân số toàn huyện người.

TT	Đơn vị	Năm 2023	
		Diện tích (km ²)	Dân số (người)
1	Nghi Lâm	24,00	10 155
2	Nghi Văn	32,53	12 576
3	Nghi Kiều	30,93	14 321
4	Nghi Công Nam	23,01	6 484
5	Nghi Công Bắc	12,94	5 602
6	Nghi Mỹ	10,56	5 608
7	Nghi Hưng	15,35	5 805
8	Nghi Đồng	14,79	5 802
9	Nghi Phương	14,55	9 294
10	Nghi Diên Hoa	11,84	16386
11	Nghi Thuận	8,59	8 229
12	Nghi Vạn	9,6	10 023
13	Nghi Trung	8,01	10 101

TT	Đơn vị	Năm 2023	
		Diện tích (km ²)	Dân số (người)
14	Nghi Long	7,54	8 349
15	Nghi Yên	24,31	9 317
16	Nghi Tiến	10,61	4 665
17	Nghi Thiết	6,13	7 181
18	Nghi Quang	8,88	6 818
19	Khánh Hợp	7,87	9 771
20	Nghi Xá	6,34	6 084
21	Thịnh Trường	14,32	12569
22	Nghi Thạch	7,13	7 243
	Tổng cộng	342,15	219.269

Dân cư nông thôn sống theo mô hình quần cư, làng xóm. Nghề nghiệp chính là nông nghiệp, thương mại dịch vụ, và một số nghề truyền thống lâu đời.

Ở một số khu vực, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường nên đã hình thành các điểm dân cư có ưu thế hơn về phát triển kinh tế, đặc biệt là thương mại, dịch vụ, là cơ sở hình thành các thị tứ nông thôn. Đây là những điểm dân cư, cần được tính đến trong tương lai. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng (trường học, trạm y tế, chợ, sân bãi TDTT,...) cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu người dân, 100% xã của huyện đã về đích nông thôn mới trong năm 2020. Tuy nhiên để thật sự đáp ứng đầy đủ yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt, trong giai đoạn tới cần có kế hoạch đầu tư để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển dân cư khu vực nông thôn.

Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn của huyện Nghi Lộc phát triển tương đối đồng đều.

2.4.2.1. Xây dựng nông thôn mới.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được tập trung chỉ đạo quyết liệt và đạt được những kết quả nổi bật. Thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” nhất là

phong trào hiến đất, huy động nội lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang các khu dân cư, xây dựng các mô hình kinh tế, các thiết chế văn hóa đã tạo được bước đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Huyện đã được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022.

Đến nay 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã Nghi Long, Nghi Trung được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xã Nghi Văn được công nhận là xã nông thôn mới kiểu mẫu.

2.4.3. Đánh giá chung.

- Mạng lưới đô thị còn thiếu và yếu, các điểm đô thị chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng, ven biển; khu vực vùng phía Tây chưa được chú trọng đầu tư, dù đô thị Chợ Thượng đã được quy hoạch từ sớm.

- Chất lượng phát triển đô thị dân được nâng cao, cơ bản bám sát hơn thực tế và các yêu cầu phát triển đô thị, tạo lập không gian kiến trúc cảnh quan văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị được cải tạo nâng cấp, phần nào đã đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị, tuy nhiên việc đầu tư còn thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải, đường điện, hệ thống viễn thông hầu như chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng xảy ra thường xuyên.

- Việc quy hoạch phát triển các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn chưa được chú trọng để xây dựng phát triển thành các khu vực đô thị. Hầu hết đang được quy hoạch tách rời với các khu vực đô thị nông thôn.

- Việc chưa chú trọng phát triển các khu chức năng, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phần nào làm ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển mở rộng đô thị và tỷ lệ đô thị hóa thấp trong giai đoạn vừa qua.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, trở thành phong trào thi đua sâu rộng và đạt nhiều kết quả quan trọng. Việc huy động nguồn lực thực hiện chương trình đạt kết quả khá. Hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh, bộ mặt nhiều vùng nông thôn thay đổi, khởi sắc, nhất là giao thông. Việc phát triển sản xuất, tăng thu nhập được chú trọng.

2.5. Hiện trạng dân số, lao động- việc làm.

2.5.1. Hiện trạng dân số:

- Đến cuối năm 2023, dân số huyện Nghi Lộc là: 241.614 người, trong đó nữ chiếm tỷ lệ khoảng 50%; mật độ dân số khoảng 699 người/km². Dân số đô thị chiếm

khoảng 3,0%. Tỷ lệ tăng dân số hằng năm giai đoạn 2019-2023 là 1,2%/năm. Đến tháng 11/2024, dân số huyện Nghi Lộc là: 209.326 người.

Bảng thống kê Dân số phân theo đơn vị hành chính đến năm 2023

TT	Năm Xã, thị trấn	2020	2021	2022	2023
	Tổng số	220.159	223.637	223.887	241.614
1	TT Quán Hành	6.369	6.483	6.490	7.252
2	Xã Nghi Văn	11.744	11.727	11.667	12.576
3	Xã Nghi Yên	8.478	8.624	8.634	9.317
4	Xã Nghi Tiến	4.464	4.542	4.550	4.665
5	Xã Nghi Hưng	5.399	5.455	5.467	5.805
6	Xã Nghi Đồng	5.043	5.108	5.118	5.802
7	Xã Nghi Thiết	6.376	6.466	6.474	7.181
8	Xã Nghi Lâm	9.480	9.836	9.853	10.155
9	Xã Nghi Quang	6.386	6.506	6.515	6.818
10	Xã Nghi Kiều	12.724	12.739	12.754	14.321
11	Xã Nghi Mỹ	4.739	4.802	4.810	5.608
12	Xã Nghi Phương	8.013	8.081	8.097	9.294
13	Xã Nghi Thuận	7.553	7.644	7.661	8.229
14	Xã Nghi Long	7.392	7.764	7.776	8.349
15	Xã Nghi Xá	5.732	5.814	5.829	6.084
16	Xã Khánh Hợp	9.321	9.432	9.442	9.771
17	Xã Diên Hoa	6.459	6.552	6.564	16.386
18	Xã Thịnh Trường	5.455	5.525	5.533	12.569
19	Xã Nghi Công Bắc	5.134	5.320	5.330	5.602
20	Xã Nghi Công Nam	5.774	5.850	5.860	6.484
21	Xã Nghi Thạch	6.671	6.729	6.741	7.243
22	Xã Nghi Trung	9.298	9.341	9.356	10.101
23	Xã Nghi Vạn	8.742	9.067	9.079	10.023

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Nghi Lộc

Bảng thống kê biến động dân số trong 5 năm gần nhất

Năm	Dân số (người)			Tỷ lệ gia tăng dân
	Thành	Nông	Toàn	

	thị	thôn	huyện	số (%)
Năm 2019	6.215	212.274	218.489	1.92
Năm 2020	6.369	213.790	220.159	0.76
Năm 2021	6.483	217.154	223.637	1.02
Năm 2022	6.490	217.397	223.887	1,00
Năm 2023	7.252	234.362	241.614	7,01

2.5.2. Lực lượng lao động:

- Thực hiện có hiệu quả đề án đào tạo nghề - chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Hàng năm giải quyết việc làm cho trên 3.200 lao động; Có trên 87% người lao động sau khi tốt nghiệp các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có việc làm và thu nhập ổn định.

- Dân số trong độ tuổi lao động năm 2023 chiếm khoảng 55%. Trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao 75%.

- Tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm xuống dưới 1,5%

- Trong giai đoạn 2011 - 2020, cơ cấu lao động của huyện đã có bước dịch chuyển theo hướng giảm dần lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và tăng dần trong các lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Giai đoạn 2021-2023, với việc thu hút đầu tư phát triển các nhà máy quy mô lớn trong các khu công nghiệp của Khu Kinh tế Đông Nam và các ngành nghề dịch vụ trên địa bàn huyện cũng như vùng đô thị Vinh đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi việc làm từ nông - lâm - ngư sang công nghiệp, dịch vụ bình quân mỗi năm khoảng 2.000 - 2.500 lao động. Cơ cấu lao động theo trình độ cũng có bước dịch chuyển tích cực theo hướng tăng tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật, giảm lao động giản đơn.

2.5.3. Đánh giá chung:

- Quy mô nguồn lao động được bổ sung hàng năm lớn, tỷ lệ thất nghiệp thấp, phần lớn đều có tay nghề. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng tích cực góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Chưa thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao; Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật, tay nghề bậc cao ít; lực lượng lớn lao động vẫn đang tập trung tại khu vực có năng suất lao động thấp, chủ yếu là khu vực phi chính thức dẫn đến những khó khăn cho phát triển nguồn nhân lực của huyện và của tỉnh nói chung.

- Dân số phân bố không đồng đều và tập trung với mật độ cao ở các xã khu vực đồng bằng, ven biển.

2.6. Hiện trạng sử dụng đất.

2.6.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Nghi Lộc có 34.601,00ha đất tự nhiên, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người là 0,155 ha (thấp hơn nhiều so với mức bình quân 0,49 ha của cả tỉnh). Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, huyện Nghi Lộc có 31.388,00 ha đất tự nhiên.

2.6.1.1. Phân loại theo đối tượng sử dụng, quản lý.

TT	Thành phần đất	Hiện trạng 2023	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phát triển đô thị	386,00	1,23
1	Đất dân dụng	64,9	0,21
2	Đất ngoài dân dụng	321,10	1,02
II	Đất phát triển nông thôn	2414,59	7,69
III	Đất công nghiệp	1264,87	4,03
IV	Đất nông nghiệp	20691,57	65,92
V	Đất an ninh	39,4	0,13
VI	Đất quốc phòng	503,64	1,60
VII	Mặt nước	2175,02	6,93
VIII	Đất khác (đất nghĩa trang, tôn giáo, đất có mục đích công cộng, đất chưa sử dụng, khoáng sản, VLXD...)	1376,57	4,39
IX	Đất giao thông	2536,34	8,08
TỔNG		31388,00	31388

2.6.1.2. Phân loại theo nhóm đất.

Đất nông nghiệp: 23.468,88 ha chiếm tỷ lệ 67,83%.

Đất phi nông nghiệp: 10.298,31 ha chiếm tỷ lệ 29,76%.

Đất chưa sử dụng: 833,80 ha chiếm tỷ lệ 2,94%

Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện Nghi Lộc năm 2023

I	Thành phần đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.468,88
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	14.759,37
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.1667,90
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.838,01
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.829,89

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.091,47
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	8.072,35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.099,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.972,57
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	499,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.298,31
2.1	Đất ở	OTC	2.842,91
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.795,46
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	47,45
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	5.870,96
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,38
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	507,49
2.2.3	Đất an ninh	CAN	35,55
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,22
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.276,86
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.793,46
2.3	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	88,94
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	530,27
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	895,07
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	68,62
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	833,80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	701,17
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	92,63
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	40,01
	Tổng diện tích		34.601,00

Nguồn: Phòng TNMT huyện Nghi Lộc

2.6.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất:

a. Hiệu quả kinh tế

Nghi Lộc được xác định là trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh Nghệ An, với sự hình thành các Khu chức năng trong Khu kinh tế Đông Nam đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất.

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,...

- Đất phi nông nghiệp tăng dần hàng năm trong đó quỹ đất phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất giao thông, đất ở, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đất tôn giáo,... tăng mạnh trong những năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương và góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng khá.

b. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

Đất đai của huyện đã được khai thác đưa vào sử dụng đạt 97,68% diện tích tự nhiên. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của huyện đã hợp lý hơn, cơ cấu sử dụng đất của nhóm đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần; nhóm đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng dần trong thời kỳ 2015 - 2020).

Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn chưa hợp lý. Diện tích đất có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược quốc phòng - an ninh, đất trụ sở các cơ quan, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ và diện tích đất phát triển hạ tầng bao gồm đất các công trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như đất giao thông, đất cho các công trình sản xuất mới chỉ chiếm khoảng 17,01% diện tích đất tự nhiên của tỉnh; đất công nghiệp và đất ở, nhất là đất ở đô thị còn quá ít so với nhu cầu (chỉ chiếm 9%).

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 còn 2,32% cho thấy việc khai thác, sử dụng đất chưa thật triệt để.

2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:

2.7.1. Hệ thống công trình hành chính-chính trị:

a. Công trình cấp huyện:

Trung tâm hành chính, chính trị của huyện gồm Trụ sở Huyện Ủy, UBND Huyện, Cơ quan các đoàn thể cấp huyện, Công An huyện, Tòa án nhân dân, trung tâm văn hóa TDTT nằm ở thị trấn Quán Hành.

Các công trình hầu hết mới được đầu tư xây dựng quy mô lớn, khang trang, hiện đại.

b. Công trình cấp xã – thị trấn:

Các công trình công sở các xã, thị trấn về cơ bản cũng mới được xây dựng, cải tạo, đầu tư khang trang hiện đại, quy mô từ cấp IV đến cấp III đảm bảo kiên cố, hiện đại.

2.7.2. Hệ thống công trình Y tế:

a. Các cơ sở khám chữa bệnh:

Mạng lưới khám chữa bệnh trên địa bàn huyện Nghi Lộc có 01 bệnh viện đa khoa: Bệnh viện huyện Nghi Lộc (bệnh viện cấp 2); 01 bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện phổi Nghệ An; 01 Trung tâm Y tế huyện Nghi Lộc và 23 Trạm y tế.

- Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc là bệnh viện hạng 2 với quy mô 350 giường. Hiện bệnh viện có tổng số 24 khoa, phòng, cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị y tế đang được đầu tư, nâng cấp đảm bảo ngày càng khang trang, hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám chữa, bệnh và điều trị sức khỏe cho nhân dân huyện nhà và các vùng phụ cận.

- Bệnh viện Phổi Nghệ An là bệnh viện chuyên khoa hạng II tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế Nghệ An, với 480 giường kế hoạch, gần 700 giường thực kê, hiện tại Bệnh viện có 22 khoa, phòng trong đó gồm 11 khoa lâm sàng và 04 khoa cận lâm sàng, 7 phòng chức năng. Cơ sở vật chất đang được đầu tư xây dựng và dần từng bước đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh lân cận.

- Trung tâm Y tế huyện: gồm 5 khoa phòng: Phòng Hành chính tổng hợp; Phòng Truyền thông GDSK; Phòng Dân số; Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm; Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa Kiểm soát dịch bệnh.

- Các Trạm y tế xã, thị trấn hằng năm tiếp tục được đầu tư xây mới, tu sửa, nâng cấp; Các trang thiết bị và vật tư y tế được bổ sung đầy đủ đáp ứng theo yêu cầu xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

b. Đánh giá chung:

Trong thời gian vừa qua, các cơ sở hạ tầng y tế trên địa bàn đã được ưu tiên đầu tư và có sự phát triển nhanh chóng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn một số tồn tại: Mạng lưới y tế tuyến huyện phân bổ không đồng đều giữa các vùng. Các Bệnh viện và một số trạm y tế hiện có quy hoạch chưa đồng bộ, chật hẹp, không đủ quỹ đất cho nhu cầu phát triển, thiết kế không còn phù hợp. Công tác huy động được các nguồn lực xã hội cho công tác y tế còn yếu.

2.7.3. Hệ thống công trình Giáo dục:

a. Các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông:

Tính đến năm 2024, toàn huyện có 77/77 trường đạt chuẩn (25 trường MN, 26 trường tiểu học, 21 trường THCS và 05 trường THPT).

+ Trường trung học phổ thông: Có 5 trường (trong đó, có 4 trường công lập, 1 trường dân lập); Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia là 100% (trừ trường dân lập).

+ Trường trung học cơ sở: Có 21 trường; Tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học ở độ tuổi 11 đạt 98%; Tỷ lệ tuyển sinh vào THPT, THCN và học nghề đạt 93%, trong đó có 88,1% học THPT.

+ Trường tiểu học: Có 26 trường; Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đến trường đạt 100%.

+ Trường mầm non: Giáo dục mầm non có 25 trường; Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%; Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đạt tỷ lệ 93%.

Công tác xã hội hoá trong giáo dục đã được triển khai tích cực, huy động được sự tham gia và đóng góp nguồn lực của cộng đồng vào xây dựng cơ sở vật chất trường học. Toàn huyện có 623 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập; 262 phòng hoạt động khác; Mức độ và tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố hóa trường học cấp mầm non đạt 98%, tiểu học 97%, trung học cơ sở 90% và trung học phổ thông 100%.

b. Các cơ sở đào tạo và giáo dục nghề nghiệp:

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Nghi Lộc đào tạo các nghề Kỹ thuật chế biến các món ăn; nghiệp vụ lễ tân, bar, nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Hướng dẫn Du lịch; Công nghệ thông tin; Công nghệ hàn; Cơ khí chế tạo; Điện lạnh; Điện công nghiệp; Điện dân dụng với quy mô 7 lớp, 336 học sinh.

Cơ sở vật chất được tập trung đầu tư xây dựng kiên cố; ưu tiên dành quỹ đất, kinh phí để đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp phòng học, nhà xưởng thực hành, mua sắm thiết bị đào tạo.

c. Đánh giá chung:

Cơ sở vật chất của các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn huyện tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố hóa và từng bước chuẩn hóa. Tuy nhiên, vẫn còn trường thiếu phòng học và phòng học bán kiên cố xuống cấp cần được thay thế, sửa chữa. Phòng phục vụ học tập đã được đầu tư với tỷ lệ kiên cố hóa cơ bản trên 90%. Trang thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định, thiết bị đồ chơi

của trẻ ở cấp mầm non, kể cả đồ chơi ngoài trời chủ yếu tập trung ở điểm trường chính, còn thiếu nhiều ở các điểm trường lẻ, khả năng xã hội hóa việc mua sắm hạn chế.

Các cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, điều kiện về phòng học, phòng thực hành của một số cơ sở chưa đảm bảo theo quy định. Việc đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương còn phụ thuộc vào ngân sách. Nguồn kinh phí đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, các hoạt động giáo dục còn hạn hẹp, hiệu quả chưa cao; chưa huy động được nhiều các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất.

2.7.4. Hệ thống công trình Văn hóa, thông tin, thể thao:

a. Hiện trạng hạ tầng Văn hóa, thông tin, thể thao:

Các công trình văn hóa - thể thao được quan tâm đầu tư. 100% xã, thị trấn có thiết chế văn hóa thể thao đạt chuẩn (tăng 53,4% so với năm 2015).

- Trên địa bàn Nghi lộc có 01 thư viện cấp huyện đã được trang bị thư viện điện tử, có hệ thống phòng chứa sách, báo, phòng đọc khá hiện đại, số lượng bạn đọc ngày một tăng; Trung tâm hành chính các xã đều có phòng đọc. Hiện nay đã có 29/23 xã, thị trấn có thư viện (tủ sách), trung bình là 300 – 500 bản/thư viện

- Hệ thống Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện: Trên địa bàn huyện có 1 Trung tâm Văn hóa, Thông tin cấp huyện; Có 1 sân vận động có khán đài; 1 Nhà thi đấu tập luyện đa năng đang được đầu tư xây dựng.

- Có 23/23 xã có diện tích đất quy hoạch cho khu hội trường văn hóa đạt chuẩn; 23/23 xã có khu thể thao đa năng đạt chuẩn. Số thôn có diện tích đất quy hoạch và quy mô cho khu nhà văn hóa, thể thao đạt chuẩn 250 thôn (đạt 100%).

- Hệ thống phát thanh được quan tâm đầu tư và phát huy tốt công tác tuyên truyền. 100% số xã có đài truyền thanh, trong đó 11/23 đài được lắp đặt mới theo công nghệ thông minh 4.0, có 17 đài đang sử dụng hệ thống truyền thanh không dây FM và 1 đài truyền thanh hữu tuyến.

- Nhiều di tích lịch sử, văn hóa được tu bổ, tôn tạo, phục hồi. Đến năm 2023 tổng số di tích được xếp hạng trên địa bàn huyện lên 27 di tích, trong đó có 1 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 9 di tích cấp quốc gia, 17 di tích cấp tỉnh.

Danh sách Di tích lịch sử đã được xếp hạng trên địa bàn huyện Nghi Lộc

TT	Tên di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng			Năm xếp hạng
			Đặc biệt	Quốc gia	Cấp tỉnh	

1	Đền Tam Tòa	Xã Nghi Công Bắc			x	
2	Nhà thờ họ Nguyễn Duy	Xã Nghi Công Nam			x	
3	Nhà thờ và lăng mộ Nguyễn Thúc Tự	Xã Thịnh Trường		x		
4	Đền thờ và mộ Nguyễn Năng Tĩnh	Xã Thịnh Trường			x	
5	Đền Diên Cờ	Xã Thịnh Trường		x		2016
6	Nhà thờ và lăng mộ Nguyễn Kế Sài	Xã Khánh Hợp		x		2014
7	Đền thờ, lăng mộ Nguyễn Đình Đắc	Xã Khánh Hợp			x	2014
8	Lăng mộ và Đền thờ Nguyễn Xí	Xã Khánh Hợp	x			2020
9	Nhà thờ Nguyễn Kế Hưng	Xã Khánh Hợp		x		2017
10	Đình Chợ Xâm	Xã Diên Hoa		x		
11	Nhà thờ họ Nguyễn Trương	Xã Nghi Xá			x	2014
12	Đền Đức Vua	Xã Nghi Xá			x	2014
13	Đền thờ và mộ Đức Thánh Hậu	Xã Nghi Trung		x		
14	Nhà thờ họ Nguyễn Đình chi 3	Khánh Hợp			x	
15	Đền cửa và mộ tướng Ninh Vệ	Xã Khánh Hợp			x	
16	Đền Tráng Liệt	Xã Nghi Thiết			x	
17	Đình, đền, chùa Trung Kiên	Xã Nghi Thiết		x		
18	Chùa Tuyết Sơn	Xã Nghi Tiến			x	
19	Đền Thượng Diên	Xã Diên Hoa			x	2015
20	Nhà thờ họ Nguyễn Đức	Xã Nghi Trung			x	2015
21	Kênh Nhà Lê	Xã Nghi Yên, Nghi Quang		x		2016
22	Nhà thờ họ Lê Cảnh Đại Tôn và Lăng mộ, Nhà thờ Tham Tri Lê Lương Bạt	Xã Thịnh Trường			x	2016
23	Nhà thờ họ Nguyễn Bá - Chi II	Nghi Long			x	2017
24	Nhà thờ Đình Văn Chát	Nghi Long			x	2020
25	Chùa Sơn Hải	Nghi Yên			x	2019
26	Địa Điểm Cầu Cắm	Nghi Quang		x		2020
27	Nhà thờ Hoàng Văn Hệ và Khu lưu niệm hoàng Khuê, Hoàng Đan	Nghi Thuận			x	2021
Tổng số: 27 di tích			1	9	17	

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Nghi Lộc

b. Đánh giá chung:

Quy mô xây dựng các công trình nhà văn hoá cấp huyện còn lạc hậu, chưa tương xứng với nhiệm vụ và nhu cầu. Các công trình thể thao cấp xã tuy có số lượng khá nhưng đều thuộc loại đơn giản, quy mô nhỏ chủ yếu phục vụ tổ chức thi đấu các giải thể thao quần chúng địa phương. Công tác khôi phục, tôn tạo, xây dựng và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện đã được quan tâm, tuy nhiên cần hoàn thiện các cấu trúc không gian chức năng phụ trợ, hạ tầng để thu hút khách du lịch tốt hơn.

2.7.5. Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, du lịch:

a. Hạ tầng Chợ, siêu thị, TTTM.

Toàn huyện hiện nay có 19 chợ chính thức đang hoạt động. Quy mô các chợ trên địa bàn tỉnh nhìn chung là lớn, chủ yếu là bán kiên cố. Một số chợ mới xây dựng, nâng cấp, cải tạo có hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống PCCC cơ bản đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, về vấn đề vệ sinh môi trường còn nhiều bất cập, chưa đạt yêu cầu.

Hiện nay trên địa bàn huyện có một số siêu thị quy mô nhỏ, cửa hàng tiện lợi nằm rải rác bám Quốc lộ 1 A và Tỉnh lộ 535 (Khu vực Chợ Mai Trang). Cơ sở vật chất chưa đồng bộ, chủ yếu là sử dụng diện tích nhà ở tầng 1 để mở siêu thị, cửa hàng hàng. Diện tích giao động từ 40 đến 300 m².

Có 01 trung tâm thương mại tại thị trấn Quán Hành đang hoạt động, tuy nhiên quy mô còn nhỏ, chưa tương xứng với vai trò trung tâm về thương mại của vùng.

Bảng tổng hợp chợ trên địa bàn Nghi Lộc

TT	Tên xã	Số lượng	Tên chợ	Năm nâng cấp	Quy mô (m ²)
1	Xã Nghi Vạn	1	Chợ Nghi Vạn	2015	3,933
2	Xã Nghi Thiết	1	Chợ Nghi Thiết	2018	1,100
3	Xã Nghi Lâm	1	Chợ Nghi Lâm	2014	6,900
4	Xã Nghi Văn	1	Chợ Nghi Văn	2014	6,000
5	Xã Nghi Yên	2	Chợ Cẩm	1981	2,000
			Chợ Cây Đa	2002	1,500
6	Xã Nghi Kiều	1	Chợ Nghi Kiều	2013	4,600
7	Xã Diên Hoa	1	Chợ Diên Hoa	2019	600
8	Xã Diên Hoa	1	Chợ Quán	2012	4,900
9	Xã Nghi Công Nam	1	Chợ N.Công Nam	2016	3,500

10	Xã Nghi Mỹ	1	Chợ Thượng	2016	5,100
11	Xã Khánh Hợp	2	Chợ xóm 8	2018	4,781
			Chợ xóm 1	2016	1,935
12	Xã Nghi Quang	1	Chợ Nghi Quang	2019	5,000
13	Xã Nghi Trung	1	Chợ Nghi Trung	2013	4,046
14	TT Quán Hành	1	Chợ Quán Hành	2014	2,400
15	Xã Nghi Tiến	1	Chợ Chùa	2013	3,000
16	Xã Nghi Long	1	Chợ Đình	2014	2,800
17	Xã Nghi Thạch	1	Chợ Sơn	2019	11,397
	Tổng cộng	19			

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Nghi Lộc

b. Hệ thống kho bãi, logistics.

Có 01 tổng kho xăng dầu và kho ngoại quan DKC Nghi Thiết có tổng diện tích 10.901,2 m²; bao gồm 12 bồn bể chứa với tổng sức chứa 50.200 m³; Ngoài ra còn có 1 số kho, bãi thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu vực các cảng biển phục vụ nhu cầu cất trữ và phân phối hàng hóa nông sản, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, trang thiết bị..., hiện nay chỉ có một số doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ kho vận riêng lẻ.

c. Hạ tầng du lịch.

Nghi Lộc có hoặc có thể sử dụng hầu hết các cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ du lịch và thương mại, như, sân bay quốc tế (sân bay Vinh), các cảng biển, đường sắt, và đường cao tốc và các đường giao thông nội tỉnh, thuận lợi cho thu hút và khai thác du lịch.

Hầu hết các điểm du lịch của huyện về hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch như hệ thống cơ sở lưu trú, cơ sở kinh doanh ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí đang được đầu tư phát triển. Trên địa bàn huyện có 12 cơ sở lưu trú nhưng chưa được xếp hạng, trong đó có 1 khu du lịch nghỉ dưỡng biển Bãi Lữ và nhiều nhà hàng ăn uống ở khu vực Khánh Hợp. Các dự án Khu du lịch ở Nghi Yên, Nghi Tiến đã có một số nhà đầu tư quan tâm, nhưng đến nay vẫn chưa được xây dựng; Các khu vui chơi giải trí lớn mới dừng lại ở bước quy hoạch, các khu quy mô nhỏ thì còn manh mún, mang tính tự phát theo mùa vụ.

d. Đánh giá chung:

Nhìn chung các loại hình hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện còn có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật của một số cơ sở trong hệ thống hạ tầng thương mại chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là các điều kiện về phòng chống cháy

nô, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, lấn chiếm lòng, lề đường gây cản trở giao thông ảnh hưởng an toàn trật tự và mỹ quan chung của địa phương.

Hệ thống Chợ đáp ứng yêu cầu 1 xã có tối thiểu 1 chợ để phục vụ người dân; Quy mô diện tích đảm bảo trên mức tối thiểu, tuy nhiên hầu hết đã xây dựng từ lâu nên chưa đồng bộ, đã xuống cấp, không đảm bảo an toàn PCCC và bảo vệ môi trường; Chưa có chợ hạng II, Chưa có TTTM lớn, xứng tầm đạt chuẩn theo quy định; hệ thống siêu thị còn manh mún, nhỏ lẻ, phân bố không đồng đều, hoạt động chưa hiệu quả, chưa thu hút được người tiêu dùng.

Trình độ quản lý, vận hành các cơ sở hạ tầng thương mại còn thấp. Công tác quản lý nhà nước đối với hạ tầng thương mại vẫn có sự bất cập. Vấn đề phòng cháy chữa cháy, an ninh, đỗ xe... cũng còn nhiều bất cập.

Do vị trí địa lý gần thành phố Vinh nên hầu hết du khách không lưu lại là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến đầu tư xây dựng các cơ sở lưu trú, vui chơi giải trí của huyện.

2.7.6. Hệ thống các công trình nhà ở.

- Nhà ở đô thị: Hiện nay, tại thị trấn Quán Hành và một số điểm dân cư nông thôn tập trung tại các trục giao thông chính hệ thống nhà ở đô thị được chia làm 03 loại chính: Nhà ở trong các khu đô thị mới, quy hoạch mới; nhà ở trên các trục đường chính; và nhà ở theo dạng nông thôn trong đô thị ở các khu dân cư cũ xa các trục đường chính. Ở các khu đô thị mới, quy hoạch mới kiến trúc nhà ở được quản lý tốt hơn nên được xây dựng đúng quy hoạch góp phần tạo thẩm mỹ đô thị cho thị trấn.

- Nhà ở nông thôn: được xây dựng theo hướng tự phát, kinh nghiệm và hình thành theo dạng quần cư, làng xóm. Nhà ở thường gắn với sản xuất nông nghiệp. Thời gian gần đây đã có sự thâm nhập của kiến trúc hiện đại, kiến trúc đô thị vào nhà nông thôn mới được xây dựng hoặc cải tạo nên diện mạo nhà ở nông thôn đã có nhiều thay đổi.

2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

2.8.1. Hiện trạng giao thông.

2.8.1.1. Giao thông đường bộ:

a. Quốc lộ (8 tuyến):

- Cao tốc Bắc Nam phía Đông: Đang thi công với Quy mô 4 làn xe.
- Quốc lộ 1: Hiện trạng đường cấp III đồng bằng với, mặt đường Bê tông nhựa chất lượng tốt.

- Quốc lộ 1 (tránh Vinh): Hiện trạng đường cấp III đồng bằng, mặt đường Bê tông nhựa chất lượng tốt.
- Quốc lộ 46: Hiện trạng đường cấp IV đồng bằng, mặt đường Bê tông nhựa chất lượng tốt.
- Quốc lộ 46B: Hiện trạng đường cấp IV đồng bằng, mặt đường Bê tông nhựa chất lượng tốt.
- Quốc lộ 46C: Hiện trạng đường cấp IV đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt
- Quốc lộ 48E: Đoạn từ Quốc lộ 46 đến Quốc lộ 1 tránh Vinh, đường cấp III đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt; Đoạn từ Quốc lộ 1 tránh Vinh đi Yên Thành, đường cấp V đồng bằng với 2 làn xe cơ giới, mặt đường nhựa chất lượng trung bình.
- Quốc lộ 7C: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cao tốc Bắc - Nam, đường đô thị quy mô nền đường 56m, mặt đường nhựa chất lượng tốt; Đoạn từ Cao tốc Bắc - Nam đi Đô Lương, đường cấp III đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

b. Đường tỉnh (04 tuyến):

- Tỉnh lộ 535: Hiện trạng đường cấp III đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt.
- Tỉnh lộ 536: Hiện trạng đường cấp III đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt.
- Tỉnh lộ 535B: Hiện trạng đường cấp III đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt.
- Tỉnh lộ 542E: Hiện trạng đường cấp V đồng bằng, mặt đường nhựa chất lượng tốt.

c. Đường huyện (24 tuyến):

Tổng chiều dài khoảng 208,0km, chủ yếu đường cấp V đồng bằng và giao thông nông thôn loại A. Tỷ lệ nhựa và bê tông hóa chiếm khoảng 80%.

d. Đường giao thông nông thôn:

Tổng chiều dài khoảng 824,17km, quy mô 3 - 5m. Tỷ lệ, nhựa và bê tông hóa khoảng 70%.

2.8.1.2. Giao thông đường thủy:

- Bến cảng nước sâu Cửa Lò:

Bến cảng phía Bắc cảng Cửa Lò gắn với Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An (Cảng nước sâu Cửa Lò) với chức năng chính là bến tổng hợp và bến chuyên dụng.

- Bến cảng Vissai:

Dự án Cảng biển Vissai do Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam với chức năng chính là cảng chuyên dùng, phục vụ chính cho hàng hóa của Tập đoàn The Vissai, có khả năng mở rộng đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa nội địa của địa phương và khu vực khi có nhu cầu.

Cảng biển Vissai bao gồm 2 khu bến là khu bến quốc tế và khu bến nội địa, trong đó Khu bến quốc tế gồm 3 bến đón nhận đội tàu từ 30.000÷70.000DWT, Khu bến nội địa gồm 7 bến đón nhận đội tàu từ 3000÷10.000DWT. Công suất lượng hàng qua cảng 15.5 triệu tấn/năm.

Công ty cổ phần xi măng Sông Lam đã thi công hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng 02 bến tại Khu bến Quốc tế đón tàu lên đến 70.000 tấn từ ngày 21/10/2017; hoàn thành 04 bến tại Khu bến Nội địa cho tàu 30.000 tấn từ ngày 09/7/2020;

- Bến Cảng Xăng dầu DKC:

Bến cảng xăng dầu DKC nằm tại phía Bắc Khu bến Cảng Cửa Lò, thuộc địa bàn xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc. Về tính chất chức năng, Bến cảng xăng dầu DKC là bến cảng chuyên dùng phục vụ xuất nhập khẩu xăng dầu cho tàu từ 10.000 tấn ÷ 49.000 tấn. Công suất lượng hàng qua cảng đến 4,5 triệu tấn/năm. Bến cảng xăng dầu DKC có mặt bằng dạng bến xa bờ, kết nối với tổng kho xăng dầu bằng cầu dẫn rộng 5,6m, dài 1.608m.

2.8.1.3. Giao thông đường sắt:

Đường sắt quốc gia khổ 1.00m chạy song song với QL1A đoạn qua huyện Nghi Lộc dài 24km. Dọc tuyến đường sắt có nhiều đường ngang dân sinh giao cùng mức với đường sắt, chưa có đường gom và hệ thống báo hiệu bảo đảm an toàn chạy tàu.

Ga đường sắt: Trong khu vực quy hoạch có ga Quán Hành, thuộc thị trấn Quán Hành và đang xây dựng ga Nghi Long. Tuy nhiên đây chỉ là ga hàng hóa nhỏ, chủ yếu dùng để tránh tàu.

2.8.1.4. Đánh giá chung:

+ Hệ thống Quốc lộ và Tỉnh lộ đã đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường cấp III, IV và chất lượng mặt đường tương đối tốt.

+ Nhiều tuyến đường huyện đã bị xuống cấp và không đáp ứng được nhu cầu đi lại. Ngoài ra một số tuyến đường huyện quy mô mặt cắt ngang nhỏ, mật độ dân cư hai bên tuyến đường tương đối cao nên khó khăn trong việc mở rộng, giải phóng mặt bằng. Nên cần được định hướng lại, đầu tư nâng cấp trong thời gian tới.

+ Các tuyến đường giao thông nông thôn cần nâng cấp, hoàn thiện để đạt tỷ lệ nhựa và bê tông hóa từ 90-100%.

+ Hệ thống giao thông đường sông chưa được đầu tư, khai thác hiệu quả.

2.8.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

2.8.2.1. Hiện trạng cao độ san nền:

Nghi Lộc là huyện ven biển của tỉnh Nghệ An, có địa hình đa dạng, hướng thấp dần từ Tây sang Đông, được phân thành 2 vùng lớn là vùng bán sơn địa và vùng đồng bằng:

+ Vùng bán sơn địa ở phía Tây và Tây Bắc của huyện có nhiều đồi núi cao, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Các ngọn núi lớn bao gồm núi Thần Vũ (cao 491m so với mực nước biển), núi Đại Vạc, núi Đại Huệ, có độ dốc lớn, bị chia cắt bởi nhiều khe suối, cao độ từ 80-280m. Có những vùng đồng bằng phù sa xen kẽ tương đối rộng, với diện tích đất tự nhiên khoảng 18.083 ha, chiếm 52 % so với tổng diện tích của cả huyện.

+ Vùng đồng bằng bao gồm khu vực trung tâm và phía Đông, Đông Nam của huyện, địa hình tương đối bằng phẳng, chỉ có ít đồi núi thấp xen kẽ độc lập, độ cao so với mực nước biển từ 0,6 - 5,0 m, với diện tích tự nhiên khoảng 16.686 ha, chiếm 48% so với diện tích của cả huyện. Khu vực dân cư có cao độ dao động từ 2.0 – 4.5, khu vực đồng ruộng trũng thấp có cao độ dao động từ 0.5 – 2.0.

2.8.2.2. Hiện trạng tiêu thoát nước:

- Hệ thống sông ngòi của Nghi Lộc khá phong phú, chủ yếu làm chức năng tiêu thoát nước và vận tải đường thủy khá thuận lợi, bao gồm:

+ Hệ thống Sông Cái, sông Cẩm chảy qua địa bàn huyện Nghi Lộc dài khoảng 25 km từ tây nam đến Đông Bắc rồi đổ ra Cửa Lò (gồm: Kênh Kẽ Gai từ Sông Lam qua Hưng Nguyên chảy về Nghi Lộc qua Nghi Vạn, Diên Hoa, đổ ra ngã ba Phương Tích nhập vào sông Cẩm; kênh Khe Cái chạy từ Đại Sơn, Đô Lương chảy dọc các xã Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Công Bắc, Nghi Mỹ, Nghi Phương, đổ ra ngã Ba Phương Tích nhập vào Sông Cẩm; sông Cẩm từ ngã ba Phương Tích đổ ra biển Đông- Cửa Lò).

+ Sông Lam nằm về phía Đông Nam, phần chảy qua huyện Nghi Lộc dài 6 km, qua xã Nghi Hải rồi đổ ra biển ở Cửa Hội.

+ Kênh Nhà Lê ở phía bắc từ Diễn Châu chảy vào sông Cẩm.

+ Kênh Rào Trường, kênh Rào Đùng, Kênh Đông – Tây Nghi Phong, kênh cầu Ben, kênh Cầu Lùng, kênh Kẻ Gai... Các xã phía tây huyện đều có những con sông, ngòi nhỏ và ngắn, chủ yếu là để tiêu nước.

- Hệ thống hồ trên địa bàn Nghi Lộc có khả năng trữ nước cao gồm: Hồ khe Bưởi, hồ Khe Nu, hồ Khe gỗ, hồ Nghi Công, hồ Khe Thị, đập Ổ Ổ

- Hệ thống cống tiêu:

+ Cống Nghi Quang: ở cuối sông Cẩm, có nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt và tiêu úng. Quy mô cống: 12 cửa quay x 4m=48m; Âu thuyền: b=5m; cốt đáy cống:- 4.2m.

+ Cống Thượng Xá: ở cuối kênh Rào Trường, có tác dụng ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng. Quy mô cống: 6 cửa phẳng x 2.2m=13.2m; cốt đáy cống: - 1.0m.

+ Cống Khánh Hợp: nằm ở cuối kênh tiêu cầu Tây. Hiện nay cống đang sử dụng bình thường. Tuy nhiên, hệ thống đóng mở đã có hư hỏng, đáy cống đề hơi cao. Quy mô cống: 5 cửa phẳng x 2.6m = 13m; cốt đáy cống: 0.00 m.

+ Cống Rào Đùng: ở cuối kênh Rào Đùng, mới được xây dựng năm 2005. Quy mô cống : 10 cửa x 2.4m = 23m; cốt đáy cống: -1.70 m.

- Các lưu vực thoát nước được phân chia theo sông ngòi và các kênh thoát nước chính, tổng có 6 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Vùng tiêu sông Cái – diện tích khoảng 14.821 ha. Gồm các xã Nghi Kiều, Nghi Văn, Nghi Phương, Nghi Mỹ, Nghi Công, tiêu vào sông Cái, ra sông Cẩm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang.

+ Lưu vực 2: Vùng tiêu sông Cẩm – diện tích khoảng 7.988 ha. Gồm các xã Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Hoa, Nghi Thuận, Nghi Quang, Nghi Thiết. Tiêu trực tiếp vào sông Cẩm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang..

+ Lưu vực 3: Vùng tiêu trực tiếp ra biển phía Đông Bắc huyện, diện tích khoảng 1.751 ha ,gồm xã Nghi Tiến và Nghi Yên.

+ Lưu vực 4: Vùng tiêu sông Kẻ Gai, diện tích khoảng 2.194 ha. Gồm thị trấn Quán Hành và các xã Diên Hoa, Nghi Vạn, thoát ra sông Cẩm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang.

+ Lưu vực 5: Vùng tiêu cống Thượng Xá – cống Khánh Hợp, diện tích khoảng 4.429 ha thoát ra theo sông Rào Trường và các mương đất rồi đổ vào sông Cẩm qua cống Thượng Xá và cống Khánh Hợp.

+ Lưu vực 6: Vùng tiêu sông Rào Đùng, diện tích khoảng 540 ha, thuộc địa phận xã Nghi Thạch thoát theo các mương đất vào sông Rào Đùng rồi đổ ra sông Cả qua cống Rào Đùng.

2.8.2.3. Hiện trạng đất xây dựng:

Theo quy chuẩn hiện hành, căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất của vùng huyện Nghi Lộc, đánh giá quỹ đất xây dựng theo các tiêu chí sau:

- Đất loại I (Đất thuận lợi cho xây dựng): là đất ở hiện có gồm làng xóm, các điểm dân cư, đất nông nghiệp trồng lúa, trồng cây hàng năm, đất hoa màu, đất công nghiệp và các công trình công cộng, có độ dốc $0.004 < i < 0.1$, không bị ngập lụt.

- Đất loại II (Đất ít thuận lợi cho xây dựng): là đất bị ngập úng không quá 1m khi tần suất lũ 1%, thường là vùng ven xung quanh các con sông, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất.

- Đất loại III (Đất không thuận lợi cho xây dựng): là các vùng đất đồi núi có độ dốc cao $i > 0.2\%$, đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ, đất an ninh quốc phòng, đất tôn giáo tín ngưỡng, nghĩa trang, nhà tang lễ và đất mặt nước chuyên dùng.

Bảng: Đánh giá quỹ đất xây dựng

TT	Loại đất	Tổng (ha)	%
1	I	18065.78	56.95
2	II	6.422,95	20.25
3	III	7.235,07	22.81

2.8.2.4. Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ san nền có sự chênh lệch lớn từ Tây sang Đông, thuận lợi cho việc thoát nước tự nhiên; Diện tích đất thuận lợi cho việc xây dựng lớn.

- Nghi Lộc có thống sông ngòi khá phong phú, chức năng tiêu thoát nước tốt nhưng còn một số đoạn sông chảy uốn lượn gấp khúc, dòng chảy hẹp như đoạn sông thuộc khe Cái, qua các vùng Nghi Kiều, Lâm Mỹ... làm giảm tốc độ lưu thông dòng chảy, gây ngập úng mỗi khi có cường độ mưa lớn. Các đoạn trên kênh Gai, sông Cẩm bị bùn lắng, rác thải lắng đọng còn làm cản trở dòng chảy.

- Công trình thủy lợi trên địa bàn đã đáp ứng phần nào nhu cầu tiêu thoát nước cho sản xuất và đời sống dân sinh. Tuy nhiên hiện nay các công trình tiêu úng do không được nâng cấp, duy tu bảo dưỡng thường xuyên nên đã xuống cấp trầm trọng, kênh bị bồi lấp và sạt lở dẫn đến năng lực hoạt động kém. Một số vùng bị ngập úng cục bộ, cần có giải pháp quy hoạch phù hợp để xử lý.

2.8.3. Hiện trạng cấp nước và thủy lợi.

2.8.3.1. Cấp nước sạch sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất:

a. Các nguồn cung cấp nước cho huyện Nghi Lộc:

- Hệ thống cấp nước Cửa Lò:

+ Nhà máy nước Cửa Lò: Công suất 3.000 m³/ngđ; Nguồn nước ngầm giếng G1 và G3 tại khu vực Nam Cẩm; Mạng lưới đường ống cấp nước cho Thị xã Cửa Lò và KCN Nam Cẩm: Đường ống nước thô đường kính từ D160 đến D250; Đường ống nước sạch có đường kính từ D110 đến D250.

+ Nhà máy nước Nghi Hoa: Công suất 10.000 m³/ngđ, đang nâng công suất lên 20.000 m³/ngđ; Nguồn nước: Nước sông Cẩm; Mạng lưới đường ống cấp nước cho Thị xã Cửa Lò và KCN WHA: Đường ống nước sạch có đường kính từ D200 đến D450.

- Hệ thống cấp nước thành phố Vinh và vùng phụ cận:

+ Nhà máy nước Hưng Vĩnh: Công suất 96.000 m³/ngđ (có thể nâng công suất lên 100.000 m³/ngđ); Nguồn nước: Nước mặt sông Lam qua Trạm bơm và tuyến đường ống nước thô (dự án cung cấp nước thô sông Lam), nguồn dự phòng là nước sông Đào; Mạng lưới đường ống cấp nước cho thành phố Vinh và vùng phụ cận đã hòa mạng chung Nhà máy nước Hưng Vĩnh và Nhà máy nước Cầu Bạch tại đường ống D300 trên đường Đặng Thai Mai và đường ống D200 trên đường Nguyễn Trường Tộ.

+ Nhà máy nước Cầu Bạch: Công suất 20.000 m³/ngđ (có thể nâng công suất lên 60.000 m³/ngđ); Nguồn nước: Nước mặt sông Lam qua Trạm bơm và tuyến đường ống nước thô (dự án cung cấp nước thô sông Lam), nguồn dự phòng là nước sông Đào; Mạng lưới đường ống cấp nước cho Vùng phụ cận thành phố Vinh (xã Kim Liên và Nam Giang, huyện Nam Đàn; xã Hưng tây huyện Hưng Nguyên, xã Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Ân, TP Vinh, xã Nghi Trung, Nghi Thịnh, Nghi Long, Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc và một số Nhà máy trong KCN Nam Cẩm, Khu công nghiệp VSIP): Đường ống nước thô đường kính từ D400; Đường ống nước sạch có đường kính từ D200 đến D600. Đường ống DN500 đến thị trấn Quán Hành và đường ống D400 đến cống Hóp trên QL1A - KCN Nam Cẩm, trên tuyến có bố trí Trạm bơm tăng áp tại xã Nghi

Liên (TP Vinh), có thể cấp nước cho khu vực phía Nam KKT Đông Nam với công suất 60.000 m³/ngđ bằng cách xây dựng thêm bể chứa, Trạm bơm và đường ống cấp nước D600 từ Trạm bơm tăng áp ra trung tâm phía Nam KKT Đông Nam.

- Nhà máy nước Nghi Diên:

Được xây dựng vào năm 2006, nâng cấp mở rộng năm 2014 với công suất thiết kế 640m³/ngđ cấp nước cho 8000 người; công suất khai thác là 210m³/ngày.đêm cấp cho 3.500 người. Công trình hiện tại đang dừng hoạt động, nhân dân xã Nghi Diên chuyển sang sử dụng nước từ hệ thống cấp nước thành phố Vinh và phụ cận;

- Nhà máy nước Nghi Lâm:

Được xây dựng vào năm 2005, nâng cấp mở rộng năm 2009 với công suất thiết kế 325m³/ngđ cấp nước cho 4046 người; công suất khai thác là 244m³/ngày.đêm cấp cho 2.840 người. Công trình hiện tại đang dừng hoạt động do nguồn nước ngầm không đủ công suất.

Bảng thống kê các hệ thống cấp nước

TT	Tên Nhà máy nước	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
1	NMN Cửa Lò CS 3.000 m ³ /ngđ	Nước ngầm	Khu B, Khu C - KCN Nam Cẩm, xã Nghi Xá và Khánh Hợp
2	NMN Cầu Bạch CS 20.000 m ³ /ngđ	Sông Lam	TT Quán Hành và các xã Nghi Vạn, Nghi Diên, Nghi Trung, Nghi Thịnh, Nghi Long, Nghi Thuận
3	NMN Nghi Hoa CS 20.000 m ³ /ngđ	Sông Cẩm	Các xã Nghi Hoa, Khánh Hợp, Nghi Thạch
4	NMN Nghi Diên CS 640m ³ /ngđ	Sông Kẽ Gai	Xã Nghi Diên (nay đã ngừng hoạt động)
5	NMN Nghi Lâm CS 325m ³ /ngđ	Nước ngầm	Xã Nghi Lâm (nay đã ngừng hoạt động)

b. Mạng lưới cấp nước sạch:

- Hệ thống cấp nước Cửa Lò cấp nước cho xã Nghi Hoa, một phần xã Khánh Hợp, Nghi Thạch và các Khu Công nghiệp Nam Cẩm, KCN WHA.

- Hệ thống cấp nước thành phố Vinh và vùng phụ cận cấp nước cho thị trấn Quán Hành và các xã Nghi Vạn, Nghi Diên, Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long, Nghi Thuận và một số Nhà máy trong KCN Nam Cẩm.

- Các địa phương chưa được cung cấp nước sạch mà sử dụng giếng khơi, giếng khoan và sử dụng bể hứng nước mưa từ mái nhà để ăn uống, gồm các xã: Phân vùng phía Nam (Nghi Thái, Phúc Thọ, Nghi Xuân, Nghi Phong, Nghi Thạch); Phân Vùng Tây Bắc (Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Hưng, Nghi Đồng, Nghi Phương, Nghi Mỹ, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Lâm, Nghi Kiều và Nghi Văn).

c. Tỷ lệ nhân dân sử dụng nước hợp vệ sinh:

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch khoảng 95%; Dân số được cấp nước sạch từ các Nhà máy nước là khoảng 45%.

d. Đánh giá chung về cấp nước sạch:

- Về Nguồn nước thô: Việc sử dụng nguồn nước thô để sử dụng cho các Nhà máy nước rất khó khăn khi nguồn nước Sông Lam ở rất xa địa bàn huyện.

+ Nguồn nước mặt: Lưu vực, lưu lượng các dòng sông chảy qua huyện là không lớn và không ổn định, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Dòng chảy sông Lam và yếu tố Triều dâng của nước biển (ảnh hưởng đến sông Kẽ Gai, sông Cấm); Các Hồ đập trên địa bàn có Dung tích và lưu vực sinh thủy nhỏ, cạn kiệt vào mùa khô nên không duy trì cấp nước được liên tục;

+ Nguồn nước ngầm: Có lưu lượng nhỏ, không thể đáp ứng được nhu cầu nước sản xuất công nghiệp.

- Về hệ thống cấp nước: Các hệ thống cấp đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước sản xuất, sinh hoạt cho vùng trung tâm huyện và đã có Quy hoạch và Giải pháp phát triển cho nhu cầu nước cao hơn, đặc biệt là nước sản xuất.

- Về tỷ lệ bao phủ cấp nước sạch từ các Hệ thống cấp nước cho nhân dân: Còn 15 xã chưa được cấp nước sạch từ các Nhà máy nước như: Nghi Phong, Nghi Thái, Phúc Thọ, Nghi Xuân, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Hưng, Nghi Đồng, Nghi Mỹ, Nghi Công, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Văn.

- Một số nguyên nhân mà các xã chưa được cấp nước như: Mật độ dân cư thấp, xa nguồn nước nên suất đầu tư cao, nhà nước chưa có cơ chế hỗ trợ, hiệu quả đầu tư thấp, thủ tục đầu tư nhiều nên việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư rất khó khăn, ngoài ra nhu cầu sử dụng nước sạch từ các Nhà máy nước của nhân dân khu vực Bán sơn địa cũng ít vì có nguồn nước ngầm mạch nông để sử dụng tương đối ổn định.

2.8.3.2. Hiện trạng công trình thủy lợi:

a. Hệ thống công trình thủy lợi:

- Vùng bán sơn địa: gồm các xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Hưng, Nghi Yên. Hệ thống các công trình thủy lợi của vùng gồm có 36 hồ chứa và 21 trạm bơm lấy nước từ các hồ chứa và các khe suối. Trong đó có 6 hồ chứa do Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam quản lý là hồ Khe Gõ (Nghi Lâm), hồ Lách Bưởi (Nghi Văn), hồ Khe Làng (Nghi Kiều), hồ Nghi Công (Nghi Công Bắc), hồ Khe Quánh (Nghi Yên), hồ Khe Thị (Nghi Công Nam). Diện tích lúa được tưới vụ Đông Xuân là 3.076,83ha đạt 50,1% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 87,6% diện tích đất trồng lúa.

- Vùng đồng bằng: gồm thị trấn Quán Hành và 22 xã còn lại. Hệ thống các công trình thủy lợi của vùng gồm có 5 hồ chứa và 44 trạm bơm. Trong đó có hồ Khe Xiêm (Nghi Đồng) và 5 trạm bơm do Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam quản lý là TB Thọ Sơn (Nghi Trung), TB Chợ Quán (Nghi Hoa), TB Chợ Cầu (Nghi Vạn), TB Hà Thanh (Nghi Phương), TB 18 (Nghi Mỹ). Theo kết quả tưới năm 2015 diện tích lúa được tưới vụ Đông Xuân là 3.946,34 ha đạt 38,6% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 66,8% diện tích đất trồng lúa.

b. Hệ thống cấp nước thủy lợi:

- Công trình cấp nước phục vụ nông nghiệp: Qua nhiều thời kỳ trên địa bàn huyện đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi để cấp nước tưới, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản...Theo số liệu điều tra tính đến thời điểm năm 2023 toàn huyện hiện có 106 công trình thủy lợi, trong đó có 41 hồ chứa và 65 trạm bơm, công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam quản lý 12 công trình lớn gồm 7 hồ chứa và 5 trạm bơm.

+ Vùng bán sơn địa:

* Có 36 hồ chứa, 21 trạm bơm; diện tích tưới của các công trình từ 1,3 ha đến 411,3 ha trong đó lớn nhất là hồ Khe Gõ (dung tích 5,44.106 m³), Khe Thị (2,65.106 m³), Lách Bưởi (2,09.106 m³), Khe Làng (3,14.106 m³). Hầu hết các hồ chứa do địa phương quản lý được xây dựng từ những năm 1940-1980, thi công chủ yếu bằng thủ công nay đã bị xuống cấp không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn hồ chứa hiện hành.

* Trong những năm gần đây để đảm bảo an toàn cho các hồ chứa và cấp nước tưới ổn định cho nông nghiệp, một số công trình đã và đang được đầu tư nâng cấp sửa chữa như: hồ Lách Bưởi, Khe Làng, Nghi Công, Khe Quánh, Khe Thị (do Công Ty TNHH MTV thủy lợi Nam quản lý); hồ Khe Lim, Nông Dân, Vũng Cầu, Vũng Trắng, Đồng Trại, Bàu Com, Khe Nu, Đường Trẽ do địa phương quản lý. Các hồ chứa còn lại diện tích lưu vực cũng như lòng hồ nhỏ, không có khả năng nâng cấp để mở rộng diện tích nhưng cũng cần sửa chữa để

đảm bảo an toàn và tưới ổn định diện tích đang phụ trách như hồ Trại Gà, Rú Tranh (Nghi Văn), hồ đập Bị (Nghi Công Bắc),...

* Hệ thống kênh mương có 434,321 km/998,068 km kênh đã kiên cố, đạt tỷ lệ 43,52%; kênh do Xí nghiệp Thủy lợi quản lý đã được kiên cố 12,9 km/54,06 km, 23,86%; kênh do xã quản lý 421,421/944,008 km, 45%.

- Vùng đồng bằng:

* Có 5 hồ chứa và 44 trạm bơm, diện tích tưới của các công trình từ 1,2 ha đến 594 ha. Các hồ chứa trong vùng có dung tích nhỏ, diện tích tưới không lớn cơ bản đã được đầu tư nâng cấp; Các trạm bơm trong vùng chủ yếu lấy nước từ kênh dẫn hệ thống thủy lợi Nam, một số khác lấy nước từ nước hồi quy trên hệ thống kênh tiêu và khe suối nhỏ trong vùng. Các trạm bơm do các xã quản lý đã được xây dựng từ lâu chưa được đầu tư sửa chữa nâng cấp nên đã xuống cấp, một số trạm bơm do bị nhiễm mặn nên thiết bị hỏng không hoạt động được.

* Hệ thống kênh mương có 112,2/274,7km đã được kiên cố hoá đạt tỷ lệ 40,8%. Trong đó kênh mương do xí nghiệp thủy lợi quản lý đã được kiên cố 27,7/35,15 km đạt 78,8%; kênh mương do địa phương quản lý đã được kiên cố 84,45/240,65km đạt 35,1%.

c. Đánh giá chung về Hệ thống thủy lợi

- Công trình thủy lợi trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho vụ Đông Xuân và vụ Đông, còn vụ Hè Thu do nguồn nước cạn kiệt nên việc cấp nước cho một số vùng còn có những khó khăn, đặc biệt là các xã vùng hồ. Riêng 7 xã ven biển gồm Khánh Hợp, Nghi Thịnh, Nghi Thạch, Nghi Phong, Nghi Xuân, Phúc Thọ do vị trí ở xa nguồn nước nên chưa có công trình thủy lợi phục vụ tưới cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp (1.250,7 ha lúa và 604,9 ha cây hàng năm), nguồn nước phục vụ sản xuất hàng năm phụ thuộc chủ yếu vào thiên nhiên.

- Hệ thống hồ chứa:

+ Các công trình do Xí nghiệp thủy lợi quản lý đã và đang được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn thiết kế mới; hệ thống kênh chính phần lớn đã được kiên cố hóa, một số hồ như Khe Quánh, Khe Thị, Nghi Công kênh chính đã được kiên cố hoàn toàn, cơ bản đáp ứng được yêu cầu dùng nước của vùng hưởng lợi từ các công trình.

+ Các công trình do xã và HTX quản lý: Ngoài các công trình mới được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn thiết kế mới trong thời gian gần đây, chất lượng đang còn tốt, hầu hết các công trình còn lại đều được xây dựng từ lâu, hiện tại đã

xuống cấp không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn hồ chưa hiện hành. Hệ thống kênh mương hầu hết đang là kênh đất, tỉ lệ được kiên cố còn thấp.

- Hệ thống trạm bơm:

+ Các công trình do XNTL quản lý đều đã được xây dựng từ lâu, hiện tại hầu hết đều đã xuống cấp, trong đó trạm bơm Thọ Sơn (Nghi Trung) chưa phát huy hết hiệu quả mới chỉ tưới được 685,39ha/3.550ha diện tích theo thiết kế do hệ thống kênh chất lượng kém dẫn đến mất nước lớn, hệ thống kênh nhánh còn thiếu do đó nước đến mặt ruộng khó khăn;

+ Các công trình do xã và HTX quản lý: Ngoài một số công trình mới được xây dựng hoặc mới được nâng cấp sửa chữa đang còn hoạt động tốt, các công trình còn lại hầu hết đều đã được xây dựng từ lâu, hiện đã xuống cấp, hệ thống kênh mương chủ yếu là kênh đất chưa được kiên cố.

2.8.4. Hạ tầng hạ tầng phòng cháy chữa cháy (PCCC).

2.8.4.1. Hiện trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

- Trên địa bàn huyện Nghi Lộc có trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH số 8 (thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh) được bố trí tại Xã Nghi Long và xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc với quy mô 0,405ha. Trụ sở có các hạng mục công trình chính như: Khối nhà làm việc; nhà ăn, nhà nghỉ thường trực cho CBCS; kho bảo quản phương tiện chữa cháy, CNCH; bể dự trữ nước chữa cháy. Ngoài ra có 01 tổ PCCC thuộc Đội Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội của Công an huyện và các đội PCCC hoạt động trong các Khu công nghiệp, khu chung cư, cơ sở sản xuất lớn...

2.8.4.2. Hiện trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC.

Hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất tập trung chủ yếu tại thị trấn Quán Hành và các xã Nghi Vạn, Nghi Diên, Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long, Nghi Thuận, một số xã giáp ranh thị xã Cửa Lò và các Nhà máy trong Khu Công nghiệp Nam Cẩm, KCN WHA. Đường ống cấp nước sạch có đường kính từ 90 mm trở lên chạy dọc theo các trục đường giao thông có thể lắp đặt trụ nước chữa cháy công cộng. Hệ thống cấp nước sạch bảo đảm nước sinh hoạt và sản xuất nhưng lưu lượng, áp lực nước thường xuyên trong đường ống chưa bảo đảm yêu cầu cấp nước chữa cháy. Hệ thống cấp nước PCCC riêng chủ yếu mới chỉ được đầu tư ở 1 số khu vực và tại khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1. Ngoài ra, nguồn nước phục vụ chữa cháy tại các khu vực rừng ít, việc đưa thiết bị chữa cháy và nguồn nước tiếp cận dập tắt đám cháy gặp nhiều khó khăn do cháy rừng thường xảy ra tại vị trí cao và trong rừng sâu, địa hình phức tạp khó di chuyển.

2.8.4.3. Hiện trạng hệ thống giao thông và thông tin liên lạc phục vụ PCCC.

- Với hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi, các lực lượng chữa cháy có thể nhanh chóng đưa xe ô tô chữa cháy tới được nhiều nơi đô thị và vùng nông thôn, miền núi để tổ chức chữa cháy. Theo Quy chuẩn QCVN 06:2022/BXD của Bộ Xây dựng quy định đường cho xe chữa cháy phải đảm bảo các yêu cầu chiều rộng mặt đường không nhỏ hơn 3,5m cho mỗi làn xe, chiều cao của khoảng không tính từ mặt đường lên phía trên không nhỏ hơn 4,5m, mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế xây dựng công trình và phù hợp với chủng loại phương tiện của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Hiện nay trên địa bàn huyện còn có 1 số tuyến đường giao thông ở khu vực thông nông thôn không đảm bảo chiều rộng tối thiểu hoặc chiều cao tối thiểu cho xe chữa cháy và xe thang chữa cháy hoạt động; một số khu dân cư nằm trong hẻm nhỏ, sâu hoặc lối vào bị đóng cọc, rào chắn, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động của xe chữa cháy.

- Đến nay, 100% xã có sóng thông tin di động và hầu hết các hộ gia đình đều có ít nhất 01 thuê bao di động, tạo thuận lợi cho thông tin báo cháy, tai nạn, sự cố. Hệ thống thông tin liên lạc, báo cháy cơ bản bảo đảm thông suốt từ cơ sở đến Công an tỉnh.

- Một số cơ sở, nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, khu công nghiệp, công trình quan trọng trên địa bàn đã triển khai lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống giám sát an ninh. Chất lượng và tác dụng của hệ thống này giúp công tác PCCC tiếp cận khoa học tiên tiến, đem lại hiệu quả thiết thực PCCC tại chỗ.

2.8.4.4. Đánh giá chung về hạ tầng PCCC.

Để thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và CNCH, đặc biệt là công tác PCCC rừng trên địa bàn toàn huyện thì vị trí trụ sở doanh trại các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH như hiện nay là chưa đủ và chưa phù hợp do phạm vi bán kính hoạt động của các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH còn rộng, việc tổ chức chữa cháy và CNCH không kịp thời, hiệu quả. Ngoài ra, số lượng phương tiện, trang thiết bị chữa cháy và CNCH còn thiếu so với nhu cầu thực tế, chưa tương xứng yêu cầu thực tiễn công tác PCCC và CNCH tại địa phương. Phần lớn các phương tiện sử dụng nhiều năm, đã xuống cấp và hoạt động kém công suất; việc sửa chữa, thay thế gặp nhiều khó khăn.

Việc đầu tư hệ thống PCCC tại chỗ nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu; phương tiện, công cụ chữa cháy còn thô sơ, phương pháp chữa cháy thủ công... Đa số các đội PCCC cơ sở, đội Dân phòng, lực lượng PCCC rừng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chủ yếu tập trung hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa thường xuyên quan tâm đến công tác PCCC.

2.8.5. Hiện trạng hạ tầng hệ thống cấp điện

2.8.5.1. Mạng lưới cấp điện.

a. Lưới điện cao áp.

Hiện nay trên khu vực huyện Nghi Lộc có đang có các cấp điện cao áp 500kV, 220kV và 110kV đang được vận hành, cụ thể như sau:

- Tuyến đường dây 500kV A - B bắc nam chạy qua có chiều dài 7,5km;
- Tuyến đường dây 220kV Hưng Đông - Đô Lương mạch kép dây dẫn ACSR330 chạy qua có chiều dài 15km;

Tuyến đường dây 220kV Nghi Sơn – Hưng Đông mạch kép, mạch 1 dây dẫn AC300, mạch 2 dây dẫn ACSR330 chạy qua có chiều dài 18km;

- Tuyến 110kV từ trạm 110kV Diễn Châu đến trạm 110kV Hưng Đông chạy qua có chiều dài 21km;
- Tuyến 110kV đi đến trạm 110kV Cửa Lò chạy qua có chiều dài 7,7km;
- Tuyến 110kV đi đến trạm 110kV Nghi Thiết chạy qua có chiều dài 7,7km;

b. Lưới điện trung áp:

Hiện nay huyện Nghi Lộc, lưới điện trung áp chủ yếu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35kV và 22kV.

Lưới 35kV từ trạm biến áp 110kV Hưng Đông chạy qua địa bàn huyện Nghi Lộc có chiều dài 125km, gồm các lộ sau:

- + Lộ 373 E15.1: Cấp điện cho phụ tải xã Nghi Diên, Nghi Vạn – huyện Nghi Lộc, tiết diện dây trục chính AC-95;
- + Lộ 380 E15.1: Cấp điện cho phụ tải xã Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Trung, Nghi Hoa, Nghi Thuận, Nghi Long huyện Nghi Lộc. Lộ 380 có liên hệ mạch vòng với lộ 373 E15.1.
- + Lộ 373E15.8: Cấp điện cho khu Khánh Hợp, Nghi Long có mạch liên thông với 373E15.13 (Diễn Châu).

Lưới điện 22kV từ trạm 110kV Cửa Lò chạy qua địa bàn huyện Nghi Lộc có chiều dài 120km, gồm các lộ sau:

- + Lộ 475 & 477 E15.8: Cấp điện cho các phụ tải thuộc KCN Nam Cẩm;
- + Lộ 479 E15.8: Cấp điện cho phụ tải xã Khánh Hợp huyện Nghi Lộc. Lộ 479 liên lạc với lộ 472 – 110kV Cửa Lò và lộ 473 – 110kV Nam Cẩm 2.
- + Lộ 473: Cấp điện cho phụ tải các xã Nghi Thạch, Nghi Xuân, Nghi Thái, Nghi Phong, Phúc Thọ - huyện Nghi Lộc và xã Nghi Đức - TP Vinh. Lộ 473 liên

hệ mạch vòng với lộ 471 – 110kV Hưng Hòa (E15.16).

+ Lộ 471TG Quán Hành cấp điện cho khu vực thị trấn, Nghi Trường, Nghi Vạn, Nghi Liên,...có mạch liên thông với lộ 480E15.1.

c. Trạm biến áp

- Khu vực thiết kế hiện sử dụng các trạm hạ thế 35/0,4kV và 22 /0,4kV, hầu hết đều là trạm biến áp kiểu treo, các nhà máy trong khu công nghiệp nam Cẩm có xây dựng trạm hạ thế công suất lớn kiểu trạm kios hoặc trạm xây.

- Toàn huyện có khoảng 500 trạm biến áp với tổng công suất trạm 208.425 kVA, phục vụ cho các phụ tải sinh hoạt, dịch vụ thương mại, công nghiệp.

d. Lưới điện hạ áp

- Lưới điện 0,4 kV trong vùng được xây dựng phủ kín tất cả các điểm dân cư.

- Khu vực nội thị hoặc các khu ở mới kết cấu dây dẫn chủ yếu là cáp vặn xoắn ABC. Khu vực ngoại thị chủ yếu vẫn sử dụng dây nhôm nổi.

- Các nhà máy khu vực KCN Nam Cẩm kết cấu lưới hạ thế chủ yếu đi ngầm.

- Lưới chiếu sáng đường chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-250W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư, các khu vực vườn hoa cây xanh cấp đô thị chưa đồng bộ.

Hệ thống điện chiếu sáng tại các xã đa phần do người dân tự lắp đặt, mới chỉ đáp ứng được một phần về chiếu sáng làng quê, chưa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.8.5.2. Nguồn cấp điện

a. Nguồn cấp điện hiện trạng

Nguồn điện cấp cho huyện là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc qua trạm 220kV Hưng Đông công suất (125+250)MVA. Đây là trạm nguồn lớn cấp điện cho tỉnh Nghệ An.

Nguồn điện chính cấp cho huyện Nghi Lộc là Trạm 110kV Hưng Đông (E15.1) hiện tại 110/35/22kV – 2x63MVA, trạm 110kV Cửa Lò (E15.8) (2x40)MVA - 110/35/22kV và trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33): 2x25MVA - 110/6kV (trạm chuyên dùng cho nhà máy xi măng), Trạm 110kV WHA 63kVA-110/22kV.

Ngoài ra, nguồn cấp 35kV cho khu vực Nghi Lộc một phần còn lại được hỗ trợ từ trạm 110KV Đô Lương và trạm 110KV Diễn Châu.

b. Nguồn cấp theo định hướng các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt:

- + Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới trạm cắt 500kV Nam Cẩm.
- + Giai đoạn năm 2021 - 2025: Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Nam Cẩm có công suất 1x250 MVA;
- + Giai đoạn năm 2026 - 2030: Nâng cấp trạm 220kV Nam Cẩm lên 2x250 MVA;
- + Giai đoạn đến năm 2040: Nâng cấp trạm 220kV Nam Cẩm lên 3x250MVA cung cấp điện cho phụ tải khu vực KCN Nam Cẩm và huyện Nghi Lộc.
- + Nâng cấp TBA 110kV Nam Cẩm 1 trong tiểu khu 1 – KCN WHA lên : 2x63MVA - 110/22kV;
QH dài hạn: 3x63MVA – 110/22kV.
- + Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm:
Giai đoạn đầu: 1x40MVA – 110/22kV;
Giai đoạn QH dài hạn: 2x40MVA – 110/22kV.
- + Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm 3 tại khu D KCN Nam Cẩm:
Giai đoạn đầu: 2x63MVA - 110/22kV;
Giai đoạn QH dài hạn: 4x63MVA – 110/22kV.
- + Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm 4 khu CN – ĐT – DV Nam Cẩm, khu hậu cần cảng phía nam:
Giai đoạn đầu: 2x63MVA - 110/22kV;
Giai đoạn QH dài hạn: 3x63MVA – 110/22kV.
- + Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm 9:
Giai đoạn đầu: 2x63MVA - 110/22kV;
Giai đoạn QH dài hạn: 3x63MVA – 110/22kV.
- + Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc: 2x40MVA – 110/35/22kV;
- + Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc 2: GĐ1: 1x63MVA – 110/35/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/35/22kV;
- + Cải tạo nâng cấp trạm 110kV Cửa Lò lên: 2x40MVA - 110/35/22kV;
- + Nâng cấp trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33) lên: 3x25MVA - 110/6kV (là trạm chuyên dùng cấp nguồn cho nhà máy xi măng);

+ Nguồn điện năng lượng mặt trời và nguồn điện tái tạo khác:

. Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhỏ lẻ có công suất từ 1MW – 3MW tại các nhà máy ở các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

. Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp tại Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc.

2.8.5.3. Đánh giá về hệ thống cấp điện huyện Nghi lộc:

- Nguồn điện cấp điện trực tiếp cho huyện là trạm 110/35/22kV Hưng Đông công suất (2x63)MVA và trạm 110kV Cửa Lò công suất (2x40)MVA. Ngoài ra, guồn cấp 35kV cho khu vực Nghi Lộc một phần còn lại được hỗ trợ từ trạm 110kV Đô Lương và trạm 110kV Diễn Châu. Các trạm 110kV ở xa nên các tuyến đường dây trung thế phải kéo đi quá xa. Vì vậy, sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy cấp điện, độ an toàn điện không cao và tổn thất điện năng rất lớn, dẫn đến việc thiếu điện, đặc biệt là khu vực phía tây của huyện bị thiếu điện rất nhiều.

Để phục vụ cho nhu cầu phát triển trong tương lai, thì cần có giải pháp nâng cấp, xây dựng thêm các trạm 110kV, cải tạo hệ thống cấp điện hiện tại đảm bảo khả năng cung cấp điện.

- Lưới trung áp: Mạng lưới đường dây hiện nay chủ yếu đi trên hệ thống cột bê tông có thời gian sử dụng dài hiện đã xuống cấp, đường dây chạy chông chéo qua các khu vực dân cư gây mất an toàn điện, cần phải có giải pháp thay thế, dịch chuyển, tạo hành lang đường điện để đảm bảo an toàn cấp điện, cải tạo lưới 10kV lên lưới 22kV và ngầm hóa trong khu vực đô thị để phù hợp theo quy chuẩn và đảm bảo mỹ quan.

- Trạm biến áp: thiết bị đóng cắt, bảo vệ của các trạm biến áp kiểu treo trong khu vực đô thị gây ảnh hưởng đến mỹ quan. Cần xem xét chuyển đổi dần thành trạm kín kiểu trạm 1 trụ, trạm xây hoặc Kios.

- Lưới chiếu sáng trên những tuyến giao thông chính như Quốc Lộ 1A, đường tránh, Quốc Lộ 7C,...đoạn đi qua các đô thị được xây dựng chất lượng tốt. Hệ thống điện chiếu sáng tại các xã đa phần do người dân tự lắp đặt, mới chỉ đáp ứng được một phần về chiếu sáng làng quê, chưa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Lưới điện hạ thế: Huyện Nghi Lộc địa hình miền núi, rộng, nên một số xã có bán kính cấp điện xa, nhiều hộ dân có dây sau công tơ dài ảnh hưởng đến tổn thất và chất lượng điện năng phục vụ.

2.8.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2.8.6.1. Hạ tầng viễn thông.

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Nghệ An nói chung, khu vực huyện Nghi Lộc nói riêng phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT, Viettel, Vietnamobile và Gtel xây dựng và quản lý trong đó 3 doanh nghiệp VNPT, Vinaphone, Viettel, chiếm thị phần lớn.

Hiện trạng trên địa bàn huyện có 30 tuyến xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm mạng cáp viễn thông của Viễn thông Nghệ An và 2 tuyến của chi nhánh viễn thông Quân đội với khoảng 45km cáp ngầm (chiếm tỷ lệ 14%). Các tuyến cáp ngầm tập trung ở các tuyến đường chính quốc lộ 1A và 2 tuyến rẽ nhánh từ tuyến đường chính tuyến đường liên xã.

Hạ tầng mạng cáp treo được xây dựng nhiều ở các tuyến đường nhánh, đường liên xã với khoảng 284km cáp treo (chiếm tỷ lệ khoảng 86%).

Hạ tầng mạng cáp khu vực huyện Nghi Lộc số tuyến ngầm hóa nhiều nhưng số lượng cáp ngầm hóa thấp, đồng trên các tuyến đường xây dựng mạng cáp ngầm vẫn có xây dựng cả hạ tầng mạng cáp treo. Trong thời gian thực hiện quy hoạch cần ngầm hóa hạ tầng mạng cáp đến từng thuê bao đối với các tuyến đường chính qua khu vực thị trấn Quán Hành, và các tuyến cáp treo trên tuyến đường quốc lộ 1, đường tỉnh 534.

- Chuyển mạch: Hệ thống chuyển mạch khu vực nghi Lộc được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển(Host) - Tổng đài vệ tinh - Điểm truy nhập thuê bao.

- Hiện trạng hệ thống truyền dẫn: Mạng truyền dẫn tới các điểm chuyển mạch đã được số hoá, truyền dẫn cáp quang. Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, truyền dẫn tới điểm tập trung dân cư. Trong đó các tuyến cáp quang liên đài đã được ngầm hóa. Về cơ bản các mạch vòng (Ring) đã được khép kín. Truyền dẫn cho các tổng đài hiện tại đang sử dụng công nghệ cáp sợi quang, dung lượng từ 4-16 F0(PDH 34Mb/s và 140Mb/s).

Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Tuy nhiên do nhu cầu lắp đặt nhanh phục vụ công tác kinh doanh, nên mạng chưa được đầu tư một cách đồng bộ và chất lượng mạng chưa cao.

Mạng ngoại vi khu vực nghiên cứu đang được xây dựng và phát triển nên còn thiếu đồng bộ và phức tạp. Việc xây dựng hạ tầng cũng như các công trình

khai thác thông tin chưa được phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khai thác và cung cấp. Bên cạnh đó, chưa kết hợp được với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gây ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình và mỹ quan đô thị.

2.8.6.2. Hạ tầng bưu chính:

- Mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính: Nghi Lộc có 01 bưu cục cấp II đặt tại thị trấn Quán Hành và 5 bưu cục cấp III, ngoài ra có 27 điểm bưu điện văn hóa tại hầu hết các xã. Hiện có 2 đơn vị khai thác dịch vụ Bưu chính chiếm thị phần lớn là VN Post và Viettel Post.

- Dịch vụ:

+ Về Bưu chính: Bưu phẩm hỏa tốc, tuyệt mật, tối mật và mật (phục vụ cho khối các cơ quan Đảng, chính quyền); Dịch vụ Bưu chính uỷ thác; Bưu phẩm thường trong nước và quốc tế; Bưu kiện trong nước và quốc tế; Bưu phẩm không địa chỉ; Bưu gửi chuyển phát nhanh; Bưu gửi phát trong ngày; Bưu phẩm thu cước ở người nhận.

+ Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)...

+ Về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ. Các dịch vụ cộng thêm: thư báo trả, điện báo trả, phát tận tay, phát tại nhà.

+ Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương.

2.8.6.3. Hiện trạng cột thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS).

Trên địa bàn huyện Nghi Lộc có 121 cột ăng ten (với tổng số 195 trạm thu phát sóng mạng thông tin di động trong đó có 121 trạm 2G và 74 trạm 3G). Trong đó có 1 cột ăng ten loại A2a chiếm tỷ lệ 0,8% và 120 cột ăng ten loại A2b chiếm tỷ lệ 99,2%. Có 18 cột ăng ten sử dụng chung hạ tầng với doanh nghiệp khác chiếm tỷ lệ 14,9%.

Hiện trạng trên địa bàn huyện có khoảng 131.900 thuê bao di động (trong đó thuê bao 3G chiếm khoảng 15% đạt 19.800 thuê bao; thuê bao 2G chiếm khoảng 85% đạt 112.100 thuê bao). Hạ tầng mạng thông tin di động đã đủ dung lượng phục vụ các thuê bao trên địa bàn huyện.

Các trạm BTS này chủ yếu do 4 doanh nghiệp Vinaphone (Viễn thông Hà Tĩnh), Mobifone, Viettel và Vietnammobile.

2.8.6.4. Đánh giá chung:

Huyện Nghi Lộc có mạng Bưu chính tương đối tốt, đã có 100% số xã có điểm phục vụ, các chỉ tiêu về bán kính phục vụ bình quân và số dân bình quân phục vụ bởi một điểm phục vụ đã rút ngắn đạt mức trung bình của cả nước. Dịch vụ cơ bản; Chuyên phát nhanh; Bưu chính Ủy thác; Chuyên tiền nhanh; Tiết kiệm Bưu điện,... đã được cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu. Tuy nhiên dịch vụ Internet băng rộng chưa được phổ cập, chủ yếu dùng cho giải trí (lướt web, nghe nhạc, đọc tin...) các dịch vụ liên quan đến ứng dụng Chính phủ điện tử, thương mại điện tử hầu như người dân chưa tiếp cận.

Hạ tầng các trạm BTS hiện nay về cơ bản đáp ứng được khả năng thu phát sóng thông tin trên địa bàn, đảm bảo việc thông tin liên lạc thông suốt, liên tục. Tuy nhiên, hạ tầng cột ăng ten BTS trên địa bàn huyện Nghi Lộc chủ yếu là loại cột ăng ten công kênh loại A2 (phân loại theo Thông tư 14/2013/TT-BTTTT).

Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới: 100% các thôn cơ bản đã có hạ tầng đáp ứng nhu cầu truy cập Internet cho cá nhân tổ chức (đạt tiêu chí có Internet đến thôn); đặc biệt Nghi Lộc đã trang bị hầu hết các xã có máy tính nối mạng Internet để người dân tra cứu văn bản, thực hiện các giao dịch điện tử. Đến nay hầu hết các xã đã đạt tiêu chí Bưu điện.

2.8.7. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

2.8.7.1. Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải.

- Đô thị và dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải chủ yếu tự thấm xuống đất hoặc theo các rãnh nước, vệt trũng chảy ra ao, hồ, ruộng đồng.

- Các khu dân cư phát triển mới và dọc một số tuyến đường qua khu dân cư có mương thoát nước chung.

- Nước thải sản xuất công nghiệp tại Khu B, khu C – KCN Nam Cẩm và KCN WHA, Nước thải từ các nhà máy sản xuất khác đã được thu gom và xử lý tập trung trước khi xả ra môi trường.

2.8.7.2. Hiện trạng quản lý chất thải rắn.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom ở quy mô hộ gia đình, thu gom theo quy mô xã và được vận chuyển đi xử lý tại Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên rộng 50 ha để xử lý.

- CTR y tế đã được thu gom, xử lý triệt để.

- Mỗi xã đều có một điểm tập kết, trung chuyển CTR.

- Chưa có số liệu cụ thể về CTR nguy hại, các cơ sở sản xuất hiện nay

chưa có dấu hiệu phát sinh CTR nguy hại.

2.8.7.3. Hiện trạng nghĩa trang.

- Tổng diện tích đất nghĩa trang đến năm 2020 là 518,24Ha.
- Các nghĩa trang nhỏ lẻ, không tập trung, phân bố rải rác theo quy mô làng, xóm, không có tường bao cây xanh cách ly.
- Hình thức chôn cất chủ yếu: hung táng, cát táng. Hình thức hỏa táng chưa được người dân sử dụng rộng rãi.
- Đã quy hoạch các Nghĩa trang tập trung và các nghĩa trang tái định cư nhưng hiệu quả thực hiện chưa cao.

2.8.7.4. Đánh giá chung.

- Hệ thống thoát nước thải riêng chưa được quan tâm đầu tư, mới chỉ có ở các Khu công nghiệp.
- Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn cơ bản đáp ứng được yêu cầu hiện tại, trong thời gian tới để xử lý CTR cho cả thành phố Vinh và các Khu công nghiệp thì cần phải đầu tư, mở rộng thêm.
- Hiện nay có nhiều nghĩa trang nhỏ xen kẽ, rất gần với nhà dân, không đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

2.9. Đánh giá, rà soát các quy hoạch, dự án trong vùng đang thực hiện.

2.9.1. Các quy hoạch liên quan:

2.9.1.1. Quy hoạch vùng duyên hải tỉnh Nghệ An:

Trên địa bàn huyện Nghi Lộc có 13 xã phía Đông thuộc phạm vi ranh giới quy hoạch. Các nội dung chính bao gồm:

- + Phát triển các đô thị dọc tuyến QL1A trở thành các tổ hợp đô thị- công nghiệp; Trung tâm dịch vụ làm đầu tàu phát triển và phục vụ toàn Vùng.
- + Nối kết giao thông ven biển tạo nên không gian cư trú và sản xuất ứng phó kịch bản biến đổi khí hậu;
- + Tổ chức các khu vực, các công trình phục vụ yêu cầu phòng chống giảm nhẹ thiệt hại thiên tai như: Vùng bảo vệ sinh thái; Vùng trồng cây phòng chống sóng biển, triều cường; Vùng xây dựng công trình chống xâm thực mặn.
- + Đô thị Nam - Bắc Cấm được hình thành trên cơ sở phát triển KKT Đông Nam sẽ hình thành tổ hợp đô thị- công nghiệp kéo dài từ thị trấn Diễn Châu vào đến Nam Cấm

+ Khu du lịch sinh thái biển Nghi Thiết- Cửa Hiền: Là trung tâm du lịch cung cấp các sản phẩm du lịch cao cấp, khai thác tối đa tài nguyên cảnh quan.

2.9.1.2. Quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh:

(Toàn bộ địa giới hành chính huyện Nghi lộc thuộc phạm vi quy hoạch).
Các nội dung chính bao gồm:

+ Xác định Huyện Nghi Lộc là khu vực có vị trí địa lý và địa chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế của vùng, chủ yếu phát triển các ngành kinh tế như công nghiệp vật liệu và sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Mở rộng, nâng công suất các cảng biển hiện có, khai thác các tài nguyên về du lịch biển và du lịch văn hóa, hình thành các vùng ngư nghiệp, khai thác và chế biến thủy hải sản.

2.9.1.3. Quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên địa bàn huyện Nghi Lộc có thị trấn Quán Hành và 11 xã phía Đông Nam thuộc phạm vi ranh giới quy hoạch.

+ Khu vực Quán Hành, khu kinh tế Đông Nam: Có vị trí là đô thị công nghiệp và đô thị ở cùng với sự phát triển hơn của khu kinh tế trong tương lai. Đóng vai trò là thành phố cửa ngõ ở phía Bắc của đô thị Vinh.

+ Khu vực nông thôn (các xã phía Nam giáp thành phố Vinh): Bảo tồn khu vực nông thôn ở xung quanh đô thị bằng các biện pháp như đảm bảo giữ lại đất nông nghiệp phì nhiêu, hạn chế phát triển đô thị. Đồng thời, tiến hành phát triển dựa trên quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

2.9.1.4. Quy hoạch phân khu đại lộ Vinh - Cửa Lò và khu vực hai bên Đại lộ Vinh - Cửa Lò.

Trục đại lộ Vinh Cửa lò đi qua xã Nghi Thạch phía Đông Nam huyện Nghi Lộc.

+ Phân khu số 3 thuộc xã Nghi Phong và xã Nghi Xuân của thành phố Vinh (từ km 3+700 đến km 7+300). Là khu vực bố trí các công trình hỗn hợp cao từ 15 - 20 tầng (nhà ở chung cư cao tầng, kết hợp dịch vụ thương mại) và các công trình nhà ở thấp tầng.

+ Phân khu số 4 - Khu trung tâm thể thao và giải trí thuộc xã Nghi Phong, thành phố Vinh và xã Nghi Thạch của huyện Nghi Lộc (từ km 5+900 đến km 7+300). Là khu tổ hợp trung tâm thể thao, huấn luyện, giải trí cấp tỉnh và cấp vùng. Điểm nhấn kiến trúc cảnh quan chính là sân vận động trung tâm, tổ hợp các nhà thi đấu đa năng, khu công viên thể thao...

+ Phân khu số 5 - Khu trung tâm du lịch giải trí 1 phần thuộc xã Nghi Xuân của thành phố Vinh (từ km 7+300 đến km 11+200). Là khu vực bố trí các công trình Trung tâm hội nghị, chuỗi khách sạn 5 sao, trung tâm thương mại có quy mô tập trung phục vụ du lịch biển và các tổ hợp công trình nhà ở sinh thái, du lịch.

2.9.1.5. Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

** Một số chỉ tiêu chủ yếu*

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn Tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 10,5-11%/ năm

+ GRDP bình quân đầu người năm 2030 khoảng 7.500-8.000 USD

+ Thu ngân sách tăng bình quân khoảng 12%/ năm

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2021-2030 ở mức 0,98%/ năm

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt trên 80%

+ Số bác sỹ trên 10.000 dân đạt trên 15 bác sỹ, số giường bệnh trên 10.000 dân đạt trên 50 giường

+ Tỷ lệ đô thị hóa: Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40-45%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt 60%

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 99%, tại khu vực nông thôn đạt trên 80%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý đáp ứng nhu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt quy chuẩn quy định là 100% đối với các đô thị loại 1 ; 70% đối với các đô thị từ loại IV trở lên và 50% với các đô thị loại V

+ 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn và tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý đạt 99%

** định hướng quy hoạch vùng liên huyện Vinh - Cửa Lò - Hưng Nguyên – Nghi Lộc – Nam Đàn theo quy hoạch tỉnh Nghệ An.*

Phát triển vùng đô thị Vinh và phụ cận trở thành vùng động lực trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An, Trung tâm về văn hóa, giáo dục, thương mại của khu vực Bắc Trung Bộ. Được phát triển thành vùng đô thị hóa trọng tâm của Tỉnh Nghệ An với Tp. Vinh là vùng lõi, đô thị lịch sử, các đô thị vệ tinh đảm đương chức năng chuyên ngành như Cửa Lò (Du lịch và dịch vụ); Nghi Lộc (Sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistics); Hưng Nguyên (Nông nghiệp công nghệ cao); Nam Đàn (Du lịch sinh thái và văn hóa) được thu hút phát triển giảm sự tập trung quá tải vào trung tâm Tp. Vinh. Xây dựng Tp. Vinh thành trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ về tài chính, thương mại, du lịch, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục đào tạo; cùng với Cửa Lò phát triển thành cực tăng trưởng và mũi nhọn tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Thực hiện đề án sát nhập đơn vị hành chính Tp. Vinh, Tx. Cửa Lò và một số xã phía Nam của huyện Nghi Lộc để tạo nên đô thị Vinh mở rộng. Phát triển vùng đô thị công nghiệp phía Bắc thuộc huyện Nghi Lộc, gắn với xây dựng Khu kinh tế Đông Nam thành khu kinh tế đa ngành, đa chức năng trọng điểm của cả nước, gắn với Tp. Vinh trở thành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh. Hoàn thiện hạ tầng và tạo cơ chế thuận lợi để triển khai đầu tư phát triển Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Nghệ An. Phát triển các huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc trở thành vệ tinh quan trọng kết nối với Vinh - Cửa Lò, có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển, hình thành vùng nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao phục vụ cho các vùng công nghiệp, đô thị. Trong đó, xây dựng các huyện Nam Đàn, Nghi Lộc theo hướng huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu, đạt các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2030, góp phần vào vùng đô thị hóa chung.

** Các định hướng lớn có liên quan đến vùng huyện Nghi Lộc.*

- Phát triển 2 khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu kinh tế Đông Nam mở rộng

- Hình thành và phát triển 4 hành lang kinh tế, trong đó huyện Nghi Lộc thuộc hành lang kinh tế ven biển gắn với trục Q1 1, đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt Quốc gia và đường ven biển.

- Vùng Huyện Nghi Lộc thuộc vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa trọng tâm của Tỉnh; huyện Nghi Lộc đảm nhiệm chức năng chuyên ngành về sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistics. Hình thành và phát triển Trung tâm logistics (hạng II) tại huyện Nghi Lộc.

- Phương án phát triển đô thị: Huyện Nghi Lộc có 3 đô thị Loại V, gồm: Thị trấn Quán Hành, thị trấn Chợ Thượng, đô thị Khánh Hợp.

- Phương án phát triển hạ tầng công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Lộc đến năm 2030:

- + Khu công nghiệp Nam Cẩm: 1.305 ha.
- + Khu CN, đô thị và dịch vụ Nam Cẩm: 261ha, sau năm 2030: 330ha
- + Khu CN hỗ trợ cảng Cửa Lò (KCN Yên Quang) 333ha, sau năm 2030: 495ha.
- + Khu CN số 2: 450ha, sau năm 2030: 1300ha.
- + Khu công nghiệp số 3 (Khu Lâm Nghiệp): Diện tích thuộc huyện Nghi Lộc: 266ha.
- + Cụm công nghiệp Đô Lăng: 45,83ha, sau năm 2030: 70ha.
- + Cụm công nghiệp Nghi Diên với diện tích 60,5ha.

- Phương án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Lộc sau năm 2030:

- + Khu CN số 4: phần diện tích thuộc huyện Nghi Lộc: 450ha
- + Khu CN số 6: phần diện tích thuộc huyện Nghi Lộc: 520ha
- Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội
- + Xây mới hồ Khe Lở xã Nghi Mỹ.
- + Xây dựng cơ sở 2 của các Bệnh viện nội tiết và bệnh viện Y học Cổ truyền tại huyện Nghi Lộc.
- + Quy hoạch sân golf Nghi Tiến.
- + Quy hoạch trên địa bàn huyện Nghi Lộc 29 siêu thị, 11 trung tâm thương mại.



Hình: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam đến năm 2040

- Khu vực cảng biển Cửa Lò, gồm các xã: Nghi Thiết, Nghi Quang, huyện Nghi Lộc và các phường: Nghi Tân, Nghi Thủy, thành phố Vinh: Là khu vực đầu mối cho hàng hóa, sản phẩm của khu kinh tế và các tỉnh Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan. Tăng cường dịch vụ logistics, hậu cần cảng, tăng cường hạ tầng kết nối nhiều loại hình vận tải, bố trí cảng cạn IDC và cảng cá, khu hậu cần nghề cá, bến neo đậu tránh bão.

- Khu vực công nghiệp, đô thị, dịch vụ phía Nam gồm các xã Nghi Hưng, Nghi Đồng, Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Xá, Khánh Hợp, Nghi Yên, Nghi Quang, huyện Nghi Lộc: Là khu vực đô thị giao thoa với thành phố Vinh, là Trung tâm công nghiệp Nam Cẩm, các hoạt động thương mại, dịch vụ, hành chính – chính trị, văn hóa - xã hội.

- Khu vực đô thị, du lịch sinh thái biển gồm các xã Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết: Là khu vực phát triển đô thị gắn với du lịch sinh thái biển, gắn với khu đào tạo nghề bố trí tại xã Nghi Yên nhằm đào tạo nhân lực cho khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

- Giáo dục: Xây dựng 02 trung tâm đào tạo gắn với khu đô thị số 1 và khu đô thị số 3.

- Y tế: Xây dựng 01 bệnh viện phía Nam khu vực 01 để phục vụ người dân và khách du lịch.

- Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

+ Đường Thủy: Khu bến Bắc Cửa Lò: gồm bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, kết hợp bến khách quốc tế khi có yêu cầu; cỡ tàu: Tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn, tàu tổng hợp container trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT

+ Đường sắt: Xây dựng mới ga trung chuyển kết hợp cảng cạn IDC và trung tâm logistics tại nút giao đường D4 và QL 1A tại xã Nghi Yên.

+ Định hướng cấp nước: Nâng công suất nhà máy nước Nghi Hoa lên 80.000 m³/ng.đ.

+ Định hướng cấp điện: Xây dựng mới trạm 220kV Nam Cẩm cs 3x250MVA; Trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33):3x25MVA-110/6Kv; xây mới 9 trạm 110kV có cs 2x25MVA đến 4x63MVA.

+ Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: Khu xử lý chất thải rắn Nghi Yên có diện tích khoảng 50ha; xây mới khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đông Nam diện tích khoảng 77ha.

+ Nghĩa trang: Quy hoạch mới 01 nghĩa trang tập trung chủ yếu là hỏa táng cho toàn bộ khu vực tại xã Nghi Yên, diện tích khoảng 53ha.

2.9.1.7. Quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc năm 2009.

****) Định hướng quy hoạch.***

- **Tiểu vùng 1:** Gồm 6 xã miền núi: Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Hưng và 3 xã bán sơn địa: Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Đồng. Trung tâm vùng là Thị tứ Nghi Mỹ. Phương hướng phát triển vùng: Thâm canh lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây dừa, cây sắn phát triển kinh tế rừng, kinh tế trang trại, vườn - rừng. Phát triển khu du lịch sinh thái hồ Khe Gõ (xã Nghi Lâm).

- **Tiểu vùng 2:** Trung tâm huyện. Gồm 4 xã và 1 thị trấn: Diên Hoa, Nghi Vạn, Nghi Thuận, Nghi Trung, Thị trấn Quán Hành. Trung tâm vùng là Thị trấn Quán Hành. Phát triển đô thị: Mở rộng thị trấn Quán Hành thành trung tâm kinh tế – chính trị của huyện; đồng thời xây dựng thêm các thị tứ Diên Hoa, Nghi Kim, Nghi Liên.

- **Tiểu vùng 3:** các xã còn lại trong đó có 1 xã ven biển miền núi là Nghi Yên. Trung tâm vùng là Thị tứ Chợ Sơn gắn với các khu tiểu công nghiệp. Quy hoạch phát triển đô thị: Xây dựng thị trấn Cầu Cẩm, thị tứ Chợ Sơn (Nghi Thạch), Chợ Mai Trang (Nghi Xuân). Phát triển khu du lịch sinh thái dọc sông Cẩm, khu du lịch Bãi Lữ (Nghi Yên), khu du lịch mũi Rồng (Nghi Thiết), khu du lịch cửa Hiền, Tiền Phong (Nghi Yên, Nghi Tiến).

- Khu công nghiệp, làng nghề: Khu công nghiệp Nam Cẩm nằm trong khu kinh tế Đông Nam bao gồm khu phi thuế quan và khu thuế quan. Ngoài ra, dự kiến bố trí một số khu công nghiệp nằm ven tuyến đường quốc lộ cao tốc, đường sắt Bắc Nam (xây dựng trong tương lai), đường quốc lộ 1A (cũ) như đồ án QHXD khu kinh tế Đông Nam đã được phê duyệt. Cụm công nghiệp Trường Thạch có quy mô 17ha; Cụm công nghiệp Đồng Trộ Nghi Phong có quy mô 19 ha; Cụm công nghiệp Cồn Lãng Nghi Lâm thuộc xã Nghi Lâm có quy mô 21 ha. Tập trung củng cố các làng nghề truyền thống đã có, du nhập phát triển thêm nghề mới, đến 2010 Nghi Lộc có từ 20-25 làng nghề và làng có nghề; đến 2020 Nghi Lộc có 50-55 làng nghề, làng có nghề. Trong đó 30-35 làng nghề được Tỉnh công nhận đạt danh hiệu làng nghề TTCN.

- Tập trung khai thác các lợi thế, tiềm năng của địa phương, xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch từ 2010-2020 trở thành kinh tế chủ yếu của địa phương. Xây dựng củng cố đầu tư mở rộng phát triển hệ thống chợ trên địa bàn, đặc biệt là chợ nông thôn. Giai đoạn 2016-2020: Xây dựng trung tâm thương mại Nghi Ân, Nghi Mỹ và các siêu thị ở Nghi Hoa, Nghi Thiết, Nghi Xuân có quy mô hạng III.

- Quy hoạch Khu du lịch sinh thái biển Bãi Lữ Nghi Tiến, khu du lịch sinh thái Cửa Hiền Nghi Yên, khu du lịch sinh thái rừng Yên Hưng, khu du lịch biển Hải Thịnh, Nghi Thiết từ giai đoạn 2011-2015 phát triển thêm các khu du lịch sinh thái 2 bên đường ven sông Lam đi qua 3 xã Thái-Thọ-Xuân, hồ Khe Gõ Nghi Lâm...Phát triển thêm các điểm du lịch nhà vườn, các làng nghề, du lịch văn hoá, cùng với các khu vui chơi, giải trí nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

- Quy hoạch nông nghiệp theo hướng giảm diện tích lúa, tăng diện tích lạc, ngô, đất trồng cỏ nuôi bò...; Định hướng khai thác tối đa diện tích đất màu hình thành các vùng thâm canh cây trồng chủ lực Lạc, vùng, rau củ quả, cây cảnh...có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích xây dựng các mô hình trang trại lâm nghiệp và trang trại nông – lâm kết hợp. Phát triển các đàn gia súc: trâu bò, lợn, dê, gia cầm. Phát triển nuôi trồng các loại thủy sản mặn lợ tập trung các xã: Nghi Thái, Khánh Hợp, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Tiến, Nghi Yên. Tập trung chuyển một số diện tích sâu trũng dọc hai bên sông Cẩm và sông Kẽ Gai để phát triển nuôi trồng và xuất khẩu.

****) Đánh giá việc thực hiện quy hoạch.***

+ Về quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp

- Các Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam đang từng bước được xây dựng và thu hút lượng lớn các nhà đầu tư, góp phần tăng thu ngân sách và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Cụm công nghiệp Trường Thạch và Cụm công nghiệp Đô Lăng (Cồn Lăng) đã được đầu tư, đi vào hoạt động theo quy hoạch và có tỷ lệ lấp đầy tốt. Cụm công nghiệp Đồng Trộ, xã Nghi Phong chưa được đầu tư xây dựng và không còn phù hợp với định hướng quy hoạch Tỉnh.

- Hiện trạng hạ tầng các cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Trường Thạch đã cơ bản hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; Cụm công nghiệp Đô Lăng hiện nay chưa được xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt. Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong cụm đang phải tự hoàn thiện mặt bằng và hệ thống hạ tầng

kỹ thuật. Tình trạng chậm hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đang gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư vào cụm, tăng tỷ lệ lấp đầy cũng như đảm bảo sản xuất cho các doanh nghiệp, công tác vệ sinh môi trường.

+ *Về Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp:*

- Cơ bản phát triển các loại hình sản phẩm nông nghiệp đúng theo định hướng 2 phân vùng nông nghiệp: Các xã bán sơn địa và 20 xã vùng màu.

- Mô hình trang trại nông - lâm kết hợp trồng rừng khu vực phía Tây đạt hiệu quả cao.

- Chưa xây dựng được các khu lâm viên tại các xã Nghi Thái, Phúc Thọ, Nghi Ân, Nghi Đức, Thị trấn Quán Hành theo định hướng quy hoạch.

- Phát triển nuôi trồng các loại thủy sản mặn lợ tập trung các xã: Nghi Thái, Khánh Hợp, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Tiến, Nghi Yên.

+ *Xây dựng các làng nghề:*

Được sự hỗ trợ của tỉnh, cùng với xã hội hóa, Nghi Lộc đã đầu tư đồng hỗ trợ các làng nghề xây dựng nhà trưng bày sản phẩm kiêm nhà văn hóa, xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại các làng nghề trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, huyện còn mời các chuyên gia về tập huấn đào tạo nghề; quy hoạch, nâng cấp hạ tầng cho nghề đóng tàu thuyền, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và tìm đầu ra cho sản phẩm. Hiện nay, toàn huyện có 22 làng nghề được tỉnh công nhận, chưa đạt được theo định hướng quy hoạch.

+ *Về quy hoạch và phát triển các khu du lịch:*

Hiện nay, Khu du lịch Bãi Lữ resort đã hoàn thành giai đoạn 1 và đang triển khai giai đoạn 2 với diện tích mở rộng 196,7 ha; Khu du lịch lách Bưởi đang bước đầu đi vào khai thác dịch vụ. Các dự án còn lại đều chỉ mới được phê duyệt quy hoạch hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư: Khu du lịch bãi Hiên, khu du lịch biển Hải Thịnh, quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí, tại xã Nghi Tiến có diện tích 460,0 ha. Các điểm du lịch nhà vườn, các làng nghề, du lịch văn hoá chưa được đầu tư khai thác hiệu quả. Ngoài khu du lịch Bãi Lữ resort, các cơ sở dịch vụ du lịch đang hoạt động chỉ là tạm thời nên cơ sở vật chất, hạ tầng tạm bợ, chất lượng dịch vụ thấp. Kết nối giữa các khu du lịch trong huyện và tuyến du lịch biển với khu du lịch Cửa Lò còn yếu.

+ *Về quy hoạch và phát triển thương mại dịch vụ:*

- Ngành thương mại, dịch vụ phát triển đa dạng, nhịp độ tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 đạt 8,40%/năm. Tuy nhiên chưa khai thác tốt các lợi thế hạ tầng đầu mối của huyện, đặc biệt là về dịch vụ vận tải logistic.

- Hệ thống chợ nông thôn được phát triển đảm bảo theo định hướng quy hoạch.

- Các trung tâm thương mại, siêu thị mới chỉ có ở thị trấn Quán Hành với quy mô nhỏ, tại các xã Nghi Mỹ, Diên Hoa, Nghi Thiết chưa được đầu tư xây dựng theo định hướng quy hoạch.

- + *Về quy hoạch và phát triển các Khu đô thị, khu dân cư:*

Đến nay, huyện đã triển khai lập quy hoạch chi tiết các đô thị: Thị Trấn Quán Hành, đô thị Chợ Thượng. Các thị trấn mới Nam Cẩm, Chợ Thượng và các thị tứ Chợ Sơn, Chợ Trang, Khu đại học... chưa được hình thành. Tốc độ đô thị hóa còn chậm so với dự báo quy hoạch. Các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu phát triển hài hòa, hạ tầng kỹ thuật và xã hội có nhiều đổi mới, tất cả các xã đều đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020.

- + *Về hệ thống hạ tầng xã hội:* Về cơ bản theo định hướng quy hoạch và đáp ứng tốt nhu cầu người dân, bán kính phục vụ các công trình công cộng được đảm bảo.

- + *Về hạ tầng thoát nước mưa.*

- Vùng bán sơn địa: có 36 hồ chứa, 21 trạm bơm. Thời gian qua một số công trình đã và đang được đầu tư nâng cấp sửa chữa như: hồ Lách Bưởi, Khe Làng, Nghi Công, Khe Quánh, Khe Thị; hồ Khe Lim, Nông Dân, Vũng Cầu, Vũng Trắng, Đồng Trại, Bàu Cơm, Khe Nu, Đường Trẽ. Các hồ chứa còn lại diện tích lưu vực cũng như lòng hồ nhỏ, không có khả năng nâng cấp để mở rộng diện tích nhưng cần sửa chữa để đảm bảo an toàn và tưới ổn định: hồ trại Gà, rú Tranh (Nghi Văn), hồ đập Bị (Nghi Công Bắc). Hệ thống kênh mương có 249 km, trong đó 97 km đã được kiên cố hoá (38,9%).

- Vùng đồng bằng: có 5 hồ chứa và 44 trạm bơm. Các hồ chứa có dung tích nhỏ, diện tích tưới không lớn cơ bản đã được đầu tư nâng cấp; Các trạm bơm trong vùng chủ yếu lấy nước từ kênh dẫn hệ thống thủy lợi Nam. Các trạm bơm do xã quản lý được xây dựng từ lâu nay đã xuống cấp; một số trạm bơm do bị nhiễm mặn nên thiết bị hỏng không hoạt động được. Hệ thống kênh mương có 275,7 km, trong đó đã được kiên cố đạt 40,8%.

- Năm 2010, Tuyến đê Thượng xá và cống Nghi Quang được đầu tư nâng cấp. Hệ thống cống tiêu úng cũ được thay thế bằng hệ thống cống mới.

- Kênh Nhà Lê ở phía Bắc từ Diễn Châu chảy vào sông Cẩm: được nạo vét thường xuyên đảm bảo dòng chảy và cảnh quan dòng kênh.

- Kênh Rào Trường, kênh Rào Đùng, kênh Kẻ Gai... Các xã phía Tây huyện đều có những con sông, ngòi nhỏ và ngắn, chủ yếu là để tiêu nước: do

tình hình xây dựng và bị bồi lấp nên nhiều đoạn bị thu hẹp dòng chảy giảm chức năng tiêu thoát.

+Về hạ tầng Cấp nước.

- Đã xây dựng Mạng lưới đường ống cấp nước cho khu B và khu C – KCN Nam Cẩm lấy nước từ NMN Cửa Lò; Đã xây dựng NMN Cầu Bạch cấp nước cho KV phụ cận TP Vinh, Mạng lưới đường ống đã cấp nước cho TT Quán Hành và các xã Diên Hoa, Nghi Văn, Nghi Trung, Nghi Thuận, Nghi Long, Thịnh Trường... Xây dựng Nhà máy nước Nghi Hoa cấp nước cho KCN WHA1, xã Diên Hoa, Thịnh Trường và hòa mạng lưới cấp nước thành phố Vinh, dự kiến sẽ cấp nước cho khu D – KCN Nam Cẩm và các xã Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Khánh Hợp, Nghi Xá, Nghi Thạch;

- Nhà máy nước Nghi Diên đã dừng hoạt động vì không hiệu quả, chuyển sang sử dụng nước từ Hệ thống cấp nước phụ cận TP Vinh. NMN Nghi Lâm đã dừng hoạt động do thiếu nguồn nước ngầm vào mùa hè...

+Về hạ tầng cấp điện.

Cơ bản thực hiện đúng theo quy hoạch, ngoài ra có bổ sung điều chỉnh những nội dung sau: Xây dựng Trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33): 2x25MVA - 110/6Kv, Trạm 110kV Nghi Ân: 1x40MVA - 110/35/22kV đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng. Tuyến 110kV đi đến trạm 110kV Nghi thiết chạy qua có chiều dài 7,7km nhằm đảm bảo nhu cầu cấp điện sinh hoạt và sản xuất.

+Về hạ tầng thoát nước thải & vệ sinh môi trường.

- Đã xây dựng Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho Khu B và khu C – KCN Nam Cẩm, Khu CN WHA1;

- Thị trấn Quán Hành và một số điểm dân cư trung tâm các xã đã xây dựng được các mương thoát nước chung nhưng chưa tách và xử lý nước thải.

- Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên có diện tích 50ha đã sử dụng gần hết diện tích để chôn lấp, công nghệ xử lý CTR và nước rỉ rác không đáp ứng được tiêu chuẩn môi trường, phải dừng lại nhiều lần... Cần phải đầu tư công nghệ phù hợp với yêu cầu về môi trường và sử dụng ít đất hơn...

- Cơ bản các địa phương thực hiện tốt việc xây dựng Nghĩa trang tập trung và đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, gần khu dân cư...

****) Những vấn đề bất cập theo quy hoạch được duyệt năm 2009.***

- Định hướng các phân vùng đã không còn phù hợp với tình hình hiện nay, đặc biệt là sau khi điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm

2030 đã được phê duyệt năm 2015 và điều chỉnh quy hoạch tổng thể khu kinh tế Đông Nam đến năm 2040.

- Việc phát triển các khu đô thị được quy hoạch không đạt như kỳ vọng. Nên cần có cái đánh giá tổng quan về nhu cầu phát triển các khu đô thị, để dành quỹ đất phát triển các khu chức năng: Công nghiệp, dịch vụ, du lịch...;

- Phát triển đô thị Chợ Thượng tại phân vùng 1 còn chậm, chưa thúc đẩy được tốc độ đô thị hóa và hình thành đô thị động lực cho vùng phía Tây. Xuất hiện yếu tố mới là Quốc lộ 7C kết nối cảng biển với các huyện phía Tây của tỉnh làm thay đổi tiềm năng, cơ hội phát triển cho phân vùng 1 cũng như toàn huyện.

- Quy hoạch quy mô cụm công nghiệp Đô Lăng hiện nay chưa tương xứng với vai trò và tiềm năng, vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút dân cư cho vùng phía Tây còn chậm;

- Những năm gần đây với thực trạng ô nhiễm môi trường biển, tình hình biến đổi khí hậu đang ngày một phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội và môi trường sống của dân cư.

- Cùng với sự phát triển của khu kinh tế Đông Nam, nhu cầu quỹ đất để phát triển đô thị và công nghiệp trong huyện tăng nhanh, các diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần được đánh giá và quy hoạch lại theo hướng phát triển công nghệ cao, tăng giá trị sản xuất, chuyển đổi sử dụng đất các vùng sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp.

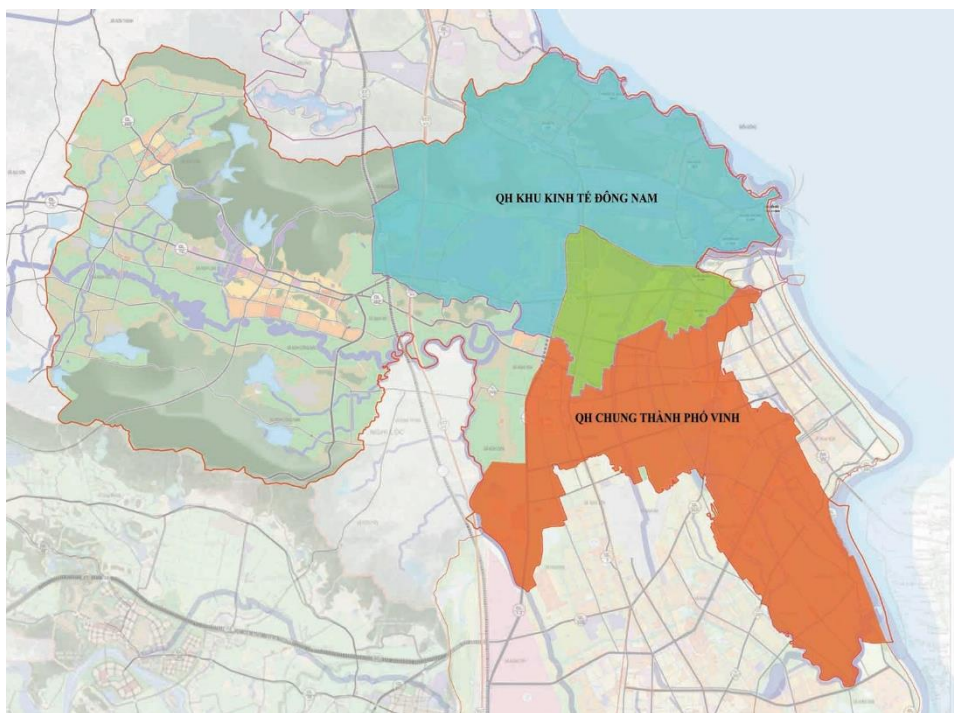
2.9.2. Những vấn đề bất cập, yếu tố xuất hiện mới.

- Tình hình kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, mà trọng tâm là chuyển đổi số đã làm thay đổi hoàn toàn các dự báo trước đây.

- Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trước đây đã không còn phù hợp với thời điểm hiện nay. Các chính sách lớn của Đảng, Chính phủ và của tỉnh về phát triển kinh tế đã có sự điều chỉnh.

- Bối cảnh trong nước và quốc tế với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự báo sẽ tác động sâu-rộng đến mọi lĩnh vực, trong đó nổi bật là những thay đổi trong việc khai thác, sử dụng nguồn lực đầu vào như nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất...; các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia là những yếu tố quan trọng thúc đẩy đầu tư vào nước ta, trong đó có Nghệ an mà Nghi lộc là hạt nhân của KKT Đông Nam.

- Nghị quyết 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xác định sát nhập toàn bộ diện tích các xã Nghi Xuân, Phúc Thọ, Nghi Thái, Nghi Phong của huyện Nghi Lộc về thành phố Vinh.



Hình: Ranh giới Khu kinh tế Đông Nam và quy hoạch chung thành phố Vinh trên địa bàn huyện Nghi Lộc

- Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam đã được điều chỉnh và đang triển khai Đề án mở rộng KKT Nghệ An, Huyện Nghi Lộc thuộc phạm vi ranh giới mở rộng Khu vực 1: Quy hoạch phát triển mở rộng về phía Tây và Tây Nam ranh giới Khu kinh tế Đông Nam hiện nay, theo các trục giao thông Quốc lộ 7A, 7C, Quốc lộ 1A tránh Vinh, Quốc lộ 46 và mặt biển phía Đông; dự kiến phương án mở rộng, phần thuộc địa giới huyện Nghi Lộc bao gồm 8 xã: Diên Hoa, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Văn, Nghi Mỹ.

- Quy hoạch phát triển hệ thống các công trình hạ tầng quốc gia và của tỉnh như: đường bộ cao tốc Bắc - Nam; đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; đường bộ ven biển Việt Nam, Quốc lộ 7C, quy hoạch các khu bến cảng,...được bổ sung, điều chỉnh làm ảnh hưởng đến định hướng tổ chức không gian, quy hoạch sử dụng đất, các khu chức năng của huyện.

- Các quy định của pháp luật về quy hoạch đã có những thay đổi: Luật Quy hoạch năm 2017 ra đời và các văn bản pháp luật có liên quan được ban hành đặt ra nhiều nội dung mới đối với hoạt động quy hoạch; Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn có nhiều thay đổi.

2.10. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

a. Điểm mạnh:

- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm quan trọng nhất của tỉnh.

+ Có vị trí thuận lợi: Giáp biên, nằm sát trung tâm du lịch biển Cửa Lò, là cửa ngõ phía Bắc của thành phố Vinh- trung tâm kinh tế của khu vực Bắc Trung Bộ, là trung tâm của khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An (có 10 xã thuộc khu kinh tế Đông Nam), là khu vực giao thoa về kinh tế - văn hóa - xã hội giữa vùng đồng bằng ven biển và vùng trung du miền núi của tỉnh;

+ Hội tụ đủ các thuận lợi về giao thông với các đầu mối là đường bộ - đường sắt - đường không – đường thủy với cảng đường biển như: đường Quốc lộ 1A, Quốc lộ 7C, Quốc lộ 48E, Quốc lộ 46C, đường Quốc lộ ven biển, đường cao tốc Bắc Nam (với điểm đầu nối vào cao tốc tại QL 7C), đường sắt Bắc Nam gắn với Ga Quán Hành, cảng biển quốc tế Nghi Thiết đón được tàu trên 70.000 tấn và gần sân bay quốc tế Vinh...; Có mối liên hệ thuận lợi với các vùng, các trung tâm kinh tế khác của tỉnh như thành phố Vinh- trung tâm kinh tế- văn hóa khu vực Bắc Trung bộ và miền Tây xứ nghệ;

+ Có cảnh quan tự nhiên phong phú với những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có bờ biển đẹp trải dài tạo nên những cảnh quan quanh co uốn lượn, những vách đá đứng sóng vỗ trắng ngàn, những bãi cát dài như dải lụa mềm uốn lượn dưới ngàn sóng đại dương, những bãi tắm đẹp thiên thần cùng làn nước trong xanh... để phát triển du lịch.

+ Có nhiều quỹ đất để xây dựng phát triển. Các Khu Công nghiệp, Khu công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị trong KKT Đông Nam và Khu Nông nghiệp sử dụng công nghệ cao ở xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Khánh Hợp, Nghi Xá được phê duyệt quy hoạch sẽ biến Nghi Lộc thành khu vực phát triển Công – Nông nghiệp công nghệ cao, đô thị dịch vụ - du lịch theo hướng bền vững.

+ Có dân số đông, nguồn lao động dồi dào; Là vùng đất có truyền thống lịch sử, văn hóa, khoa bảng lâu đời.

b. Điểm yếu:

+ Thiếu chiến lược phát triển bền vững. Chưa có thể chế quản lý phát triển không gian, kiểm soát và phân bổ vùng. Hệ thống đô thị và nông thôn còn rời rạc, chưa rõ trọng tâm của vùng và chưa có đô thị động lực.

+ Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, phân bố chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở phía đông, giao thông và hạ tầng ở các xã phía tây tương đối khó khăn.

+ Tuy hệ thống đường giao thông đối ngoại chính của Quốc gia đi qua khu vực mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng gây ra những khó khăn kèm theo như: làm chia cắt không gian phát triển của Huyện theo hướng Đông – Tây, ảnh hưởng đến sự kết nối của hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thoát nước, cấp nước, thủy lợi,...) hai bên các tuyến đường.

- + Chịu tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như lũ lụt, ngập úng...

- + Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, chưa có bước đột phá.

- + Quỹ đất quy hoạch sử dụng đất công nghiệp khu vực phía Tây còn thiếu, quy mô nhỏ. Khu vực phía đông trong khi chờ chuyển đổi do ảnh hưởng của Quy hoạch mở rộng thành phố Vinh và quy hoạch KKT Đông Nam với một diện tích rất lớn nên rất khó khăn cho huyện trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

- + Lực lượng lao động tuy đông nhưng chủ yếu là lao động nông nghiệp, thiếu nguồn lao động chất lượng cao lại có xu hướng ly hương.

c. Cơ hội:

- + Chính phủ và tỉnh đang quan tâm ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung quan trọng (Đường Cao tốc, đường ven biển, hệ thống hạ tầng trong KKT Đông Nam..) tạo cho huyện những thời cơ phát triển mới.

- + Khai thác lợi thế vị trí là cửa ngõ của TP Vinh, là trung tâm của KKT Đông Nam để phát triển công nghiệp và thương mại, logistics.

- + Tận dụng cơ hội và lợi thế để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, hình thành các khu vực phát triển đô thị - là động lực phát triển cho các tiểu vùng.

- + Phát triển Công – Nông nghiệp theo hướng sử dụng công nghệ cao, du lịch, dịch vụ với hạt nhân là Khu Công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam và các Khu nông nghiệp Công nghệ cao; kết hợp phát triển dịch vụ thương mại và dịch vụ du lịch ven biển.

- + Xu hướng chuyển dịch đầu tư vào Việt Nam - Khu kinh tế Đông Nam phát triển sẽ tạo động lực phát triển cho các vùng khác trong huyện.

d. Thách thức:

- + Sự mở rộng không gian đô thị Vinh và KKT Nghệ An sẽ là một thách thức lớn đối với Nghi Lộc. Đặc biệt là sự thay đổi về nếp sống, thói quen của người dân, chuyển đổi nghề, an sinh xã hội, đền bù GPMB...

- + Sự hình thành các Khu công nghiệp lớn sẽ kéo theo các vấn đề về môi trường, xã hội, an ninh quốc phòng.

- + Bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên với phát triển kinh tế.

- + Gia tăng khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, vùng phía Đông và phía Tây huyện.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN NGHI LỘC ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN 2050.

3.1. Tầm nhìn phát triển vùng huyện Nghi lộc đến năm 2050.

3.1.1. Tình hình phát triển.

Nghi Lộc nằm trong khu vực đô thị hóa mạnh mẽ của tỉnh khi có vị trí địa lý giáp thành phố Vinh. Theo Quyết định số 827/QĐ-TTr ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính Phủ không gian đô thị Vinh sẽ mở rộng ra một số vùng của huyện Nghi Lộc. Đến giai đoạn 2030 - 2050, khi các đô thị này phát triển mạnh mẽ, sẽ gây ra áp lực về dân số, hạ tầng, đất đai... huyện Nghi Lộc sẽ là khu vực bị ảnh hưởng và có vai trò giảm tải các áp lực cho 02 đô thị trên, vì vậy quá trình đô thị hóa của huyện là một xu thế tất yếu. Quá trình đô thị hóa đã và đang diễn ra trên thế giới rất mạnh mẽ đặc biệt là các nước đang phát triển khi mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 bùng nổ. Việt Nam là nước đang phát triển, có tỷ lệ đô thị hóa thấp (khoảng 35%) vì vậy việc tham khảo các kinh nghiệm Quốc tế ở các nước phát triển trước để giảm thiểu các bất cập trong quá trình đô thị hóa là việc làm cần thiết. Tính theo GRDP bình quân đầu người, Việt Nam đi sau Thái Lan 20 năm, sau Hàn Quốc 35 năm và sau Nhật Bản khoảng 50 năm. Tỷ lệ đô thị hóa ở Việt Nam, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản lần lượt là 35%; 52%; 82%; 95%. Qua đó cho thấy nước tương đồng nhất mà Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm để phát triển kinh tế, đô thị hóa trong vòng 20-30 năm tới là Thái Lan. Tuy nhiên cũng cần phải có những tham khảo kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Nhật Bản để định hướng cho các giai đoạn dài hạn. Nghi Lộc chịu ảnh hưởng lan tỏa của thành phố Vinh - là trung tâm của vùng Bắc Trung bộ, là đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ An (trong đó thị trấn Quán Hành được xác định là đô thị vệ tinh của thành phố Vinh) và đô thị du lịch biển Cửa Lò. Sau khi tham khảo, phân tích, đánh giá các điều kiện tương đồng tại các nước, đưa ra một số nhận định, đánh giá như sau:

- Đối với Hàn Quốc và Nhật Bản là các nước phát triển và có tỷ lệ đô thị hóa rất cao thì xung quanh các đô thị tỉnh lỵ là các đô thị vệ tinh với bán kính khoảng 20-30km, vùng đệm xen giữa với đô thị tỉnh lỵ là vành đai xanh (do đặc điểm tự nhiên phần lớn diện tích là đồi núi). Các đô thị vệ tinh chủ yếu có chức năng phát triển đô thị để giảm tải cho đô thị tỉnh lỵ và phát triển nông nghiệp để phục vụ cho đô thị tỉnh lỵ.

- Thái Lan là nước có sự phát triển và điều kiện tương đồng nhất với Việt Nam. Đối với các khu vực xung quanh đô thị tỉnh lỵ với bán kính 15-20km chủ yếu phát triển đô thị theo hình thức sinh thái với mật độ xây dựng thấp, một phần phát triển nông nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng.

3.1.2. Tầm nhìn phát triển vùng.

Đến năm 2030, phát triển Nghi Lộc trở thành vệ tinh quan trọng kết nối với đô thị Vinh, có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển, hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao phục vụ cho thành phố Vinh và các khu công nghiệp trong KKT Đông Nam.

Sau khi tham khảo kinh nghiệm Quốc tế, kết hợp với phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng của huyện Nghi Lộc. Xác định đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, huyện Nghi Lộc sẽ trở thành vùng đô thị - công nghiệp, có chức năng hỗ trợ cho TP Vinh và KKT Đông Nam. Phát triển hài hòa theo hướng sinh thái, bền vững, toàn diện.

Phát triển dựa trên các trụ cột:

- **Về công nghiệp - đô thị:** Công nghiệp và đô thị Nghi Lộc đến năm 2030 tầm nhìn 2050 được gắn kết chặt chẽ trong tổng thể phân bố không gian toàn tỉnh Nghệ An. Xây dựng đô thị Quán Hành trở thành đô thị vệ tinh, cực tăng trưởng phía Bắc của TP Vinh. Xây dựng đô thị Chợ Thượng (Nghi Mỹ) và đô thị Khánh Hợp thành Đô thị loại V, là trung tâm hành chính, kinh tế, thương mại và văn hoá mới của huyện, trở thành đô thị phát triển, văn minh và đảm bảo về môi trường. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp trọng tâm như: cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, chế tạo lắp ráp ô tô, thiết bị công nghệ cao, dược phẩm, chế biến nông - lâm - hải sản.

- **Về dịch vụ-du lịch:** Đến năm 2030 hình thành một mạng lưới dịch vụ đồng bộ, đảm nhiệm chức năng là trung tâm dịch vụ đầu mối của tỉnh, của vùng với một số loại hình dịch vụ như logistic, tài chính - ngân hàng, sàn giao dịch nông sản, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp...Du lịch và kinh tế biển sẽ trở thành ngành mũi nhọn trong định hướng phát triển bền vững.

- **Về nông nghiệp- nông thôn:** Xây dựng một nền nông nghiệp sạch sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, hình thành thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông sản có chỗ đứng vững chắc trên thị trường gắn với lợi thế về điều kiện tự nhiên của huyện. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt trong nội ngành nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết vùng như sản xuất giống lâm nghiệp công nghệ cao gắn với trồng rừng và chế biến lâm sản; vùng chăn nuôi trang trại tại các xã vùng bán sơn địa; vùng sản xuất rau, hoa, cây cảnh ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại các xã vùng Đông Nam của huyện.

3.2. Tính chất – Chức năng.

- Là vùng phát triển kinh tế tổng hợp với các thế mạnh về công nghiệp, dịch vụ du lịch, các dịch vụ vận tải, kho cảng, logistics; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...gắn với vùng kinh tế động lực KKT Đông Nam Nghệ An, các khu du lịch biển trên cơ sở khai thác hợp lý lợi thế của tuyến đường Quốc lộ 1, đường bộ, đường sắt cao tốc, đường bộ ven biển, Quốc lộ 46, Quốc lộ 7C, Đại lộ Vinh Cửa Lò; Cảng hàng không quốc tế Vinh; Cảng biển quốc tế Nghệ An;

- Là cực tăng trưởng đối trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Vinh và vùng phụ cận.

- Là đầu mối giao lưu kinh tế xã hội, kết nối khu vực miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An với vùng đồng bằng ven biển qua tuyến đường Quốc lộ 7C.

- Là khu vực phát triển hài hoà các mục tiêu kinh tế, văn hoá, môi trường và an ninh quốc phòng.

3.3. Tiềm năng - Động lực phát triển.

3.3.1. Tiềm năng:

- Tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp sử dụng công nghệ cao và các công nghiệp chế biến gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông - lâm nghiệp, thủy sản gắn với sự phát triển của KKT Đông Nam như: cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, chế tạo lắp ráp ô tô, thiết bị công nghệ cao, dược phẩm, chế biến nông - lâm - hải sản.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết vùng.

- Có điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi, có đầy đủ các nguồn tài nguyên như tài nguyên đất đai, tài nguyên nước - sông, tài nguyên biển. Khu vực Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi thiết có tiềm năng phát triển du lịch và kinh tế biển. Phía Tây huyện là hệ thống rừng tự nhiên kết hợp các hồ, đập nước như hồ Khe Gõ, Khe Thi, đậpỒỒ, Lách Bưởi... thích hợp du lịch sinh thái rừng..

- Tiềm năng phát triển dịch vụ như logistic, tài chính - ngân hàng, sản giao dịch nông sản, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp...và hình thành các đô thị ven biển.

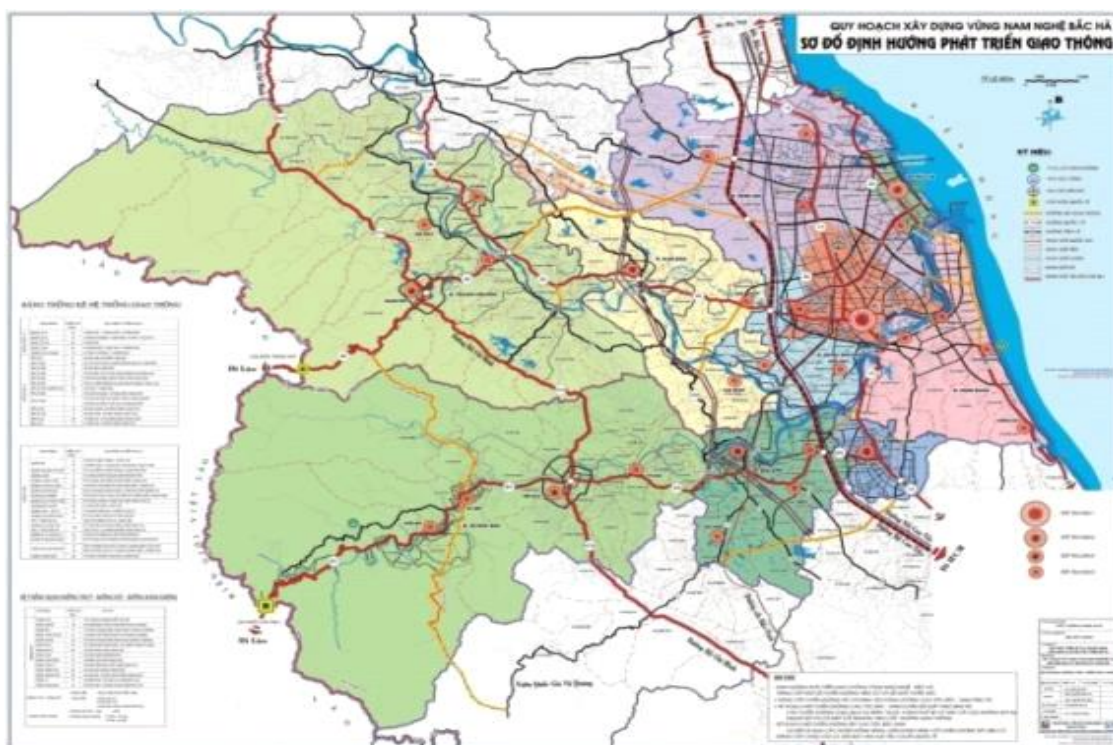
- Có truyền thống văn hóa lịch sử, khoa bảng lâu đời, dân số tương đối trẻ, nguồn lao động dồi dào, cần cù, chịu khó, đây là nguồn lực quan trọng trong phát triển tất cả các ngành nghề, lĩnh vực.

3.3.2. Động lực:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh thì huyện Nghi Lộc nằm trong vùng đồng bằng ven biển: Đây là khu vực có vị trí địa lý và địa chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế của vùng. Tại khu vực này chủ yếu phát triển các ngành kinh tế như công nghiệp vật liệu và sản xuất hàng tiêu dùng, mở rộng nâng công suất các cảng biển hiện có, khai thác các tài nguyên về du lịch biển và du lịch văn hóa, hình thành các vùng ngư nghiệp, khai thác và chế biến thủy hải sản.

- Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An nằm trong khu vực đang có xu thế phát triển mạnh mẽ, được đặc biệt quan tâm của Tỉnh Nghệ An. Có nhiều quy hoạch quan trọng liên quan đến khu vực thể hiện vai trò, sự phát triển năng động của vùng như: Quy hoạch vùng duyên hải, Quy hoạch Vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Vinh đến năm 2030 tầm nhìn 2050, Quy hoạch khu kinh tế Đông Nam, Quy hoạch phân khu đại lộ Vinh - Cửa Lò và hai bên Đại lộ Vinh - Cửa Lò.

- Có hệ thống giao thông đối ngoại, đặc biệt là các tuyến đường huyết mạch Quốc gia như: QL1A, QL7C, QL 48E, QL 46C, đường bộ ven biển, đường cao tốc Bắc Nam, đường sắt Bắc Nam, đường sắt cao tốc, cảng biển quốc tế Nghi Thiết đón được tàu trên 70.000 tấn và gần sân bay quốc tế Vinh...rất thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, lưu thông phân phối hàng hóa.



Hình: Quy hoạch xây dựng vùng Nam Nghệ Bắc Hà

- Có vị trí địa lý cực kỳ thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế với các vùng trong nước và quốc tế thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt và cảng biển và các trung tâm kinh tế của tỉnh như thành phố Vinh- trung tâm kinh tế văn hóa khu vực Bắc Trung bộ, Trung tâm du lịch biển và miền Tây xứ Nghệ.

- Đã hình thành các cơ sở công nghiệp và du lịch sẵn có như: Khu công nghiệp Nam Cẩm, WHA, cụm công nghiệp Đô Lăng, cụm công nghiệp Trường Thạch, Cụm cảng biển Nghi Thiết, Khu du lịch Bãi Lữ, Cửa Hiền... dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Khánh Hợp, Nghi Xá, huyện Nghi Lộc.

- Khu Kinh tế Đông Nam đang được UBND tỉnh Nghệ An quan tâm đầu tư hạ tầng để đón các nhà đầu tư lớn theo làn sóng chuyển dịch đầu tư (FDI) vào Việt Nam. Hiện nay đã và đang có các nhà đầu tư chiến lược vào địa bàn huyện như Công ty Goertek Technology (HongKong), cùng một số các nhà đầu tư đang tìm kiếm các cơ hội đầu tư, tạo sức lan tỏa cho các khu vực lân cận và các ngành nghề phụ trợ khác.

- Xu hướng phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái trải nghiệm gắn với du lịch văn hóa ngày càng thu hút được nhiều du khách. Đặc biệt là các khu nghỉ dưỡng cao cấp đón khách quanh năm, tạo điều kiện để các ngành nghề khác trong khu vực cùng phát triển.

3.4. Các chiến lược phát triển và các nhóm giải pháp.

3.4.1. Cấu trúc không gian huyện dựa trên các yếu tố hiện hữu đặc thù:

- Hệ thống mặt nước, cây xanh cảnh quan, làng xóm, các công trình văn hóa, di tích.

- Hình thành các không gian xanh lớn bám theo sông Lam và sông Cẩm, bảo vệ mặt nước và cảnh quan khu vực ven sông.

- Cải tạo, chỉnh trang khu vực làng xóm hiện trạng; Bảo tồn và tôn tạo các công trình di tích, tôn giáo có giá trị; Bổ sung các tiện ích công cộng, các không gian cây xanh trong khu vực lõi khu dân cư hiện trạng.

- Tổ chức hệ thống không gian cây xanh mặt nước trong các khu vực chức năng của thị trấn kết nối với hệ thống cây xanh mặt nước hiện hữu.

3.4.2. Hình thành những động lực để phát triển kinh tế cho huyện Nghi Lộc.

- Hình thành các trung tâm du lịch, dịch vụ, các công trình hạ tầng xã hội, HTKT khung cấp huyện cho vùng phía Tây. Tạo sự kết nối hạ tầng và phát triển cân bằng trên toàn huyện.

- Hình thành khu lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao kết hợp các Cụm công nghiệp tạo động lực phát triển, thu hút lao động cho vùng phía Tây

- Phát triển công nghiệp - logistic - Cảng biển có kiểm soát về môi trường. Lồng ghép sự phát triển hạ tầng - kinh tế với KKT Đông Nam.

3.5. Các dự báo phát triển vùng.

3.5.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế.

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An đến năm 2040, với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Nghi Lộc lần thứ XXIX, nhiệm kỳ 2020-2025. Trong đó, vùng Liên huyện 1 bao gồm Thành phố Vinh - Tx. Cửa Lò – Hưng Nguyên - Nghi Lộc – Nam Đàn với các định hướng: Phát triển thành vùng đô thị hóa trọng tâm của Tỉnh Nghệ An với Tp. Vinh thành trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ về tài chính, thương mại, du lịch,..., các đô thị vệ tinh đảm đương chức năng chuyên ngành như Cửa Lò (Du lịch và dịch vụ); Nghi Lộc (Sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistisc); Hưng Nguyên (Nông nghiệp công nghệ cao); Nam Đàn (Du lịch sinh thái và văn hóa) huyện Nghi Lộc trở thành trung tâm công nghiệp cảng biển; Phát triển vùng đô thị công nghiệp phía Bắc thuộc huyện Nghi Lộc, gắn với xây dựng Khu kinh tế Đông Nam thành khu kinh tế đa ngành, đa chức năng trọng điểm của cả nước, gắn với thành phố Vinh trở thành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh. Theo đó, dự báo ngành công nghiệp sẽ là ngành phát triển chủ đạo, tăng nhanh hàng năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện. Cùng với tình hình thu hút đầu tư FDI vào địa bàn Tỉnh, Huyện trong những năm vừa qua, đánh giá các tiềm năng, lợi thế, động lực phát triển; dự báo cơ cấu kinh tế huyện Nghi Lộc trong những năm tới như sau:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân giai đoạn 2021-2025: 12,5-13%/năm; giai đoạn 2026-2030: 14-15%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 13,5%-14% (*trung bình chung của tỉnh Nghệ An là 10,5-11%*). Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, giảm nông – lâm – thủy sản và dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại.

+ Đến năm 2025: Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng: 67,01%; Dịch vụ: chiếm khoảng 22,90%; Nông lâm thủy sản chiếm khoảng 10,09%.

+ Đến năm 2030: Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng: 68,5%; Dịch vụ chiếm khoảng: 26%; Nông lâm thủy sản chiếm khoảng: 5,5%.

+ Đến năm 2050: Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng: 60%; Dịch vụ chiếm khoảng: 36,5%; Nông lâm thủy sản chiếm khoảng: 3,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt từ 83 - 88 triệu đồng/người/năm; Đến năm 2030 đạt 130-135 triệu đồng/người/năm; Đến năm 2050 đạt khoảng 190-210 triệu đồng/người/năm.

3.5.2. Dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa:

a. Các luận cứ để dự báo.

- Niên giám thống kê huyện Nghi Lộc năm 2023.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình hàng năm của huyện; các kết quả điều tra xã hội học...

- Tốc độ thu hút đầu tư, phát triển sản xuất của các khu công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam, đặc biệt là tốc độ thu hút FDI của Tỉnh và khu vực huyện Nghi Lộc tăng nhanh trong những năm gần đây, tính đến tháng 10/2023, Nghệ An đứng thứ 6/63 tỉnh thành cả nước về thu hút FDI, đây đều là những dự án có số vốn và nhu cầu lao động lớn, các dự án chủ yếu triển khai tại các khu vực trong khu kinh tế Đông Nam thuộc huyện Nghi Lộc và thị xã Hoàng Mai.

Được dự báo trên cơ sở dân số hiện trạng trên địa bàn huyện và các dự báo về nhu cầu lao động làm việc, các dự báo phát triển về ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ thương mại, sản xuất nông - lâm nghiệp, dự kiến lao động làm việc trong KKT Đông Nam sẽ định cư trong các khu đô thị, dân cư thuộc KKT Đông Nam. Ngoài dân số chính thức sinh sống và làm việc tại huyện, còn có các thành phần dân số khác như: Lực lượng vũ trang, khách vắng lai, du lịch, lao động đến trong ngày từ các khu vực lân cận...

Dân số các xã của huyện Nghi Lộc thuộc khu kinh tế Đông Nam hiện nay khoảng 58.353 người. Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, dự báo đến năm 2030: Dân số toàn KKT khoảng: 200.000 – 250.000 người.

b. Dự báo phát triển dân số, lao động.

- Dân số hiện trạng toàn huyện tháng 11/2024 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính: 209.326 người.

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2019-2023 khoảng 1,7%, trong đó:

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2019-2023 khoảng 1,15%/năm

+ Tỷ lệ tăng dân số cơ học giai đoạn 2019-2023 khoảng 0,55%/năm

- Dự báo tỷ lệ tăng dân số cơ học sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2024 - 2030 khi các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp lớn trên địa bàn huyện đi vào hoạt động và phát triển thêm các dự án mới tại khu kinh tế Đông Nam, khoảng 1,2-1,4%/ năm.

- Căn cứ vào các yếu tố trên, dự báo tốc độ phát triển dân số của huyện Nghi Lộc đến năm 2030 khoảng: 2,0%/năm, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,1% /năm, tỷ lệ tăng cơ học khoảng 0,9% /năm.

- Áp dụng công thức tính toán tăng trưởng dân số qua các thời kỳ:

$$P_n = P_o (1 + \alpha)^n$$

Áp dụng công thức trên, Quy mô dân số của toàn huyện như sau:

- Dự báo đến năm 2030:

+ Dân số toàn huyện khoảng 240.000, dân số đô thị khoảng 48.000 người;

+ Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 19 - 20%. Đất xây dựng đô thị khoảng 3.029,6 ha.

- Dự báo đến năm 2050:

+ Dân số toàn huyện khoảng 286.000 người, dân số đô thị khoảng 171.600 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa 60%.

- Dự kiến lực lượng lao động phi nông nghiệp chiếm 65% tổng lao động toàn huyện.

3.5.3. Dự báo sử dụng đất:

TT	Thành phần đất	Hiện trạng 2023		Dự báo 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cân bằng đất đai (+/-)
I	Đất phát triển đô thị	386,00	1,23	3029,57	9,65	2643,57
1	Đất dân dụng	64,9	0,21	430,00	1,37	365,1
2	Đất ngoài dân dụng	321,10	1,02	2599,57	8,28	2278,47
II	Đất phát triển nông thôn	2414,59	7,69	2012,41	6,41	-402,18
III	Đất công nghiệp	1264,87	4,03	2819,17	8,98	1554,3
IV	Đất nông nghiệp	20691,57	65,92	17003,1	54,17	-3688,47
V	Đất an ninh	39,4	0,13	51,68	0,16	12,28
VI	Đất quốc phòng	503,64	1,60	619,39	1,97	115,75
VII	Mặt nước	2175,02	6,93	2186,18	6,97	11,16

VIII	Đất khác (đất nghĩa trang, tôn giáo, đất có mục đích công cộng, đất chưa sử dụng, khoáng sản, VLXD...)	1376,57	4,39	543,63	1,73	-832,94
IX	Đất giao thông	2536,34	8,08	3123,15	9,95	586,81
TỔNG		31388,00	100,00	31388,00	100,00	

3.5.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị, Quyết định số 320/QĐ-TTg Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025

STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu tối thiểu
I	Khu vực xây dựng đô thị		
1	Chỉ tiêu sử dụng đất		
	- Đất dân dụng bình quân toàn đô thị	m ² /người	>45
	- Đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị	m ² /người	>15
2	Hạ tầng kỹ thuật		
2.1	Giao thông		
	- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	>11
	- Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	>5
2.2	Cấp nước		
	- Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	>80
	- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	>80
2.3	Cấp điện		
	- Cấp điện sinh hoạt	w/người	>250
	- Điện công trình công cộng	%	30
2.4	Thu gom nước thải và VSMT		
	- Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt	%	>80
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	>85
	- Lượng chất thải rắn phát sinh	kg/người/ngày	>0,8
II	Khu vực xây dựng nông thôn		
1	Chỉ tiêu sử dụng đất		

	- Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² /người	220 - 250
	- Đất cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn	m ² /người	>4m ²
2	Hạ tầng kỹ thuật		
2.1	Giao thông		
	- Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn	%	100
	- Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến	%	>50
2.2	Cấp nước		
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày	90-110
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số	80-95
	- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung khai thác hoạt động bền vững	%	>40
2.3	Cấp điện		
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm	1500
	- Điện công nghiệp	Kw/ha	250
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng tuyến chính	95%
2.4	Chỉ tiêu thoát nước thải		
	- Nước thải sinh hoạt	% nước cấp	90
	- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp	% nước cấp	50
	- Nước thải công nghiệp	% nước cấp	100
2.5	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn (CTR)		90
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày	0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha	0,2
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%	95%
	- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	%	100%
	- Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái chế	%	80%

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn	%	>70%
- Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái chế, xử lý	%	>85%

3.6. Định hướng phát triển không gian vùng huyện.

3.6.1. Mô hình phát triển không gian vùng.

a. Mô hình hiện trạng.

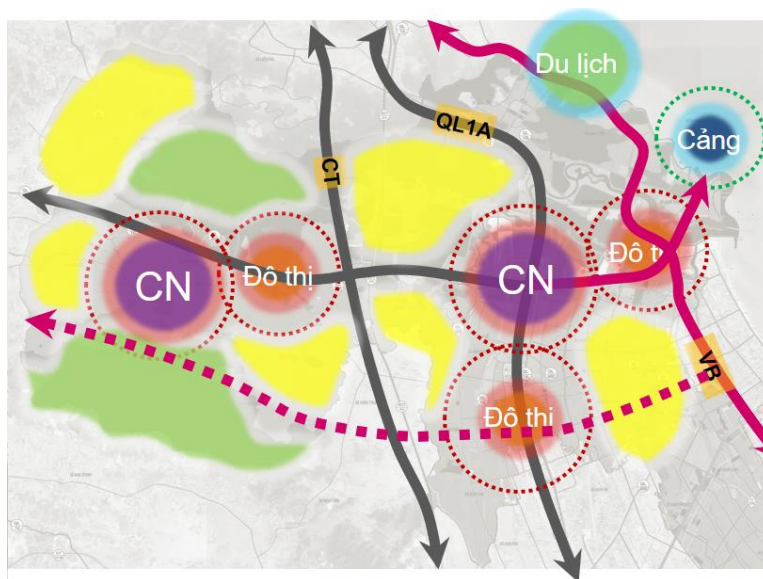
Trong mô hình phát triển không gian hiện tại, các không gian đô thị, không gian công nghiệp và không gian du lịch được bố trí phân tán, mạng lưới kết nối giữa các yếu tố này mỏng và yếu. Thiếu sự cân bằng giữa vùng phía Đông và phía Tây.

b. Mô hình phát triển tương lai.

Mô hình phát triển tương lai cần phát huy lợi thế các tài nguyên của địa phương, tăng cường và củng cố mạng lưới kết nối không gian đô thị, không gian công nghiệp, không gian du lịch.

Tăng cường kết nối Đông - Tây để Phát huy vai trò của cảng và khu hậu cần. Đồng thời xây dựng trục phát triển đô thị mới tạo ra những giá trị mới.

Có tính đến sự phát triển không gian vùng Vinh - Quán Hành - Cửa Lò.



➤ 5 TRỤC ĐỘNG LỰC:

- Trục Bắc Nam: Cao tốc phía Đông, QL1, ĐB ven biển
- Trục Đông Tây: QL.7C, Trục QH kết nối Cửa Lò – Đô Lương

➤ 3 VÙNG ĐÔ THỊ HÓA

- Vùng đô thị Quán Hành,
- Vùng đô thị Chợ Thượng,
- Vùng đô thị Khánh Hợp

Hình: Mô hình phát triển không gian vùng

3.6.2. Xác định các phân vùng kiểm soát phát triển.

3.6.2.1. Cơ sở lý luận phân vùng.

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và phong tục tập quán của địa phương: Địa hình tự nhiên của huyện phân thành 2 vùng tương đối rõ là vùng bán sơn địa và vùng đồng bằng. Với địa hình tự nhiên đó ảnh hưởng không nhỏ tới các hình thái sinh hoạt, phân bố dân cư và hệ thống hạ tầng xã hội trong huyện. Đây là yếu tố đầu tiên và quan trọng, ảnh hưởng lớn tới quy hoạch định hướng phân vùng của huyện.

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong đó xác định phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên và các nguồn lực khác của các phân vùng để thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm 2 phân vùng: phân vùng 1: Vùng phía Tây Bắc của huyện; phân vùng 2: Vùng Phía Nam.

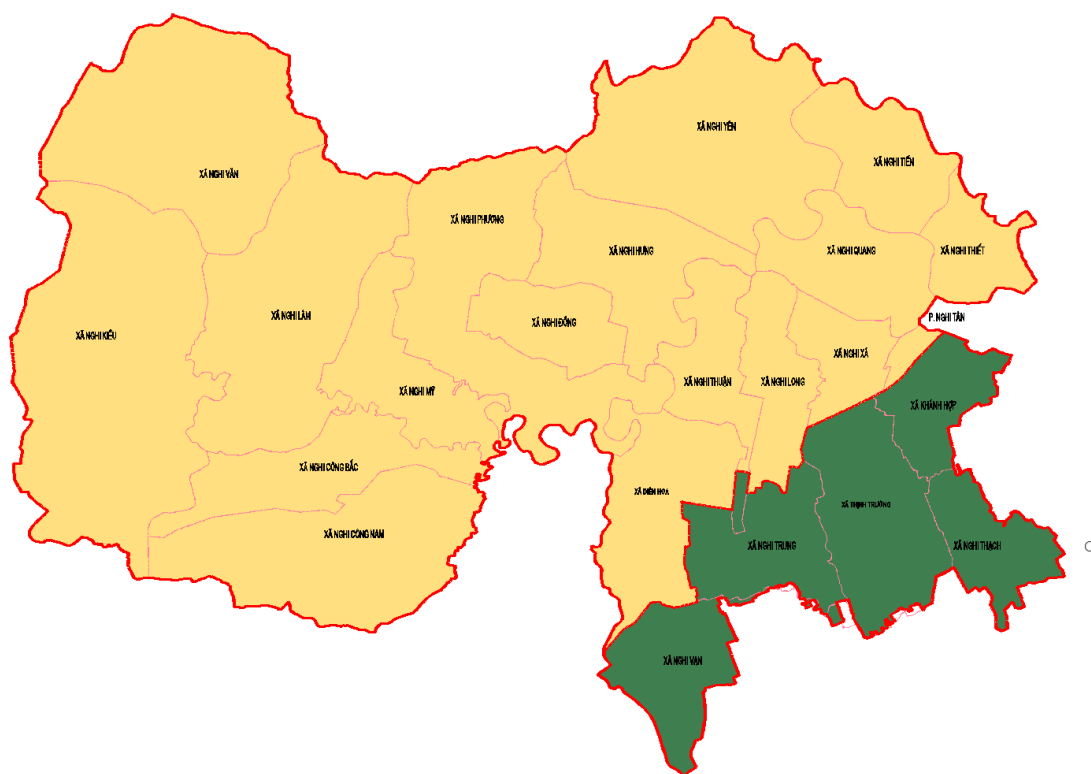
- Phân vùng sản xuất theo các quy hoạch ngành: Hệ thống các ngành sản xuất trong huyện được phân bố tương đối rõ ràng: Công nghiệp phát triển tại các xã Đông Bắc huyện thuộc Khu kinh tế Đông Nam với trọng tâm là các khu công nghiệp Nam Cẩm, WHA và khu vực các xã Phía Tây thuộc khu vực mở rộng khu kinh tế Nghệ An. Phân vùng phù hợp với sản xuất sẽ giúp đưa ra các định hướng định hướng phát triển ngành nghề trọng điểm cho các tiểu vùng.

- Nghị quyết 1243/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025, theo đó sát nhập xã Nghi Hoa và xã Nghi Diên, xã Nghi Trường và xã Nghi Thịnh. Vì vậy, cần có phương án phân vùng phù hợp, đảm bảo các xã sau khi sát nhập đều thuộc cùng 1 phân vùng để thuận lợi trong định hướng phát triển.

- Quy hoạch, mở rộng khu kinh tế Nghệ An: Huyện Nghi Lộc là trọng tâm của khu kinh tế Đông Nam, do đó điều chỉnh, mở rộng ranh giới về các xã Phía Tây khu kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển toàn diện của huyện. Vì vậy cần cập nhật định hướng mở rộng để có sự phân vùng phù hợp, hài hòa giữa các quy hoạch, tránh sự chồng chéo quy hoạch gây khó khăn trong quản lý và phát triển.

3.6.2.2. Phân vùng.

Trên cơ sở lý luận với các yếu tố ảnh hưởng vừa phân tích, đề xuất mô hình 02 phân vùng phát triển không gian, theo hướng vừa nối kết với tổng thể phát triển chung của tỉnh Nghệ An, thành phố Vinh, khu kinh tế Nghệ An, vừa sử dụng hiệu quả các tiềm năng của địa bàn, khai thác lợi thế hạ tầng kỹ thuật với các phân vùng như sau:



Hình: Sơ đồ phân vùng phát triển

a. Phân vùng 1 (vùng Tây Bắc).

Là phân vùng thuộc khu kinh tế Nghệ An, gồm 17 xã: Nghi Văn, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Hòa, Nghi Đồng, Nghi Thuận, Nghi Hưng, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Xá, Nghi Long.

- Diện tích: 263,09km²
- Dân số hiện trạng: 142.676 người.
- Dân số quy hoạch 2030: khoảng 168.000 người.

- Tính chất: Là phân vùng tổng hợp, gắn liền với định hướng phát triển của các khu chức năng trong khu kinh tế Nghệ An, Phát triển Công Nghiệp, cảng biển - logistic, Dịch vụ và du lịch; Công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng.

- Khu vực phát triển đô thị: Đô thị Chợ Thượng, Đô thị Nghi Tiến (đô thị số 2 – khu kinh tế Đông Nam), Đô thị Nghi Yên (đô thị số 3 – khu kinh tế Đông Nam).

- Tiềm năng: có hệ sinh thái biển, nông - lâm đa dạng, hệ thống cảng biển, giao thông thuận lợi.

- Định hướng phát triển: Gắn với định hướng phát triển của khu kinh tế Đông Nam và định hướng phát triển mở rộng không gian của khu kinh tế Nghệ An về phía Tây theo trục quốc lộ 7C đến Quốc lộ 7A (Hòa Sơn – Đô Lương) với các khu chức năng chính bao gồm:

+ Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp các xã ven biển; Du lịch sinh thái kết hợp nông lâm nghiệp - nông thôn khu vực phía Tây.

+ Phát triển hệ thống cảng biển.

+ Phát triển Công nghiệp – logistic tại các khu công nghiệp, khu hậu cần cảng.

+ Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn tại các khu vực đô thị và Khu du lịch.

+ Bảo tồn và phát triển rừng, hình thành vùng cây công nghiệp kết hợp với xây dựng Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển trang trại chăn nuôi, tạo ra vùng sinh thái bền vững cho sự phát triển của huyện.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

b. Phân vùng 2 (vùng phía Nam).

Gồm Thị trấn Quán Hành và 5 xã: Nghi Vạn, Nghi Trung, Thịnh Trường, Nghi Thạch, Khánh Hợp.

- Diện tích: 50,79km²

- Dân số hiện trạng: 56.959 người.

- Dân số quy hoạch 2030: khoảng 72.000 người.

- Tính chất:

+ Là phân vùng thuộc khu vực quy hoạch thành phố Vinh với vai trò là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế tổng hợp, vùng đệm sinh thái, vùng dự trữ phát triển của hệ thống đô thị Vinh - Cửa Lò - Quán Hành.

+ 2 Đô thị Quán Hành và Khánh Hợp là trung tâm phát triển. Liên kết với sự phát triển của Vinh - Cửa Lò, khu kinh tế Đông Nam.

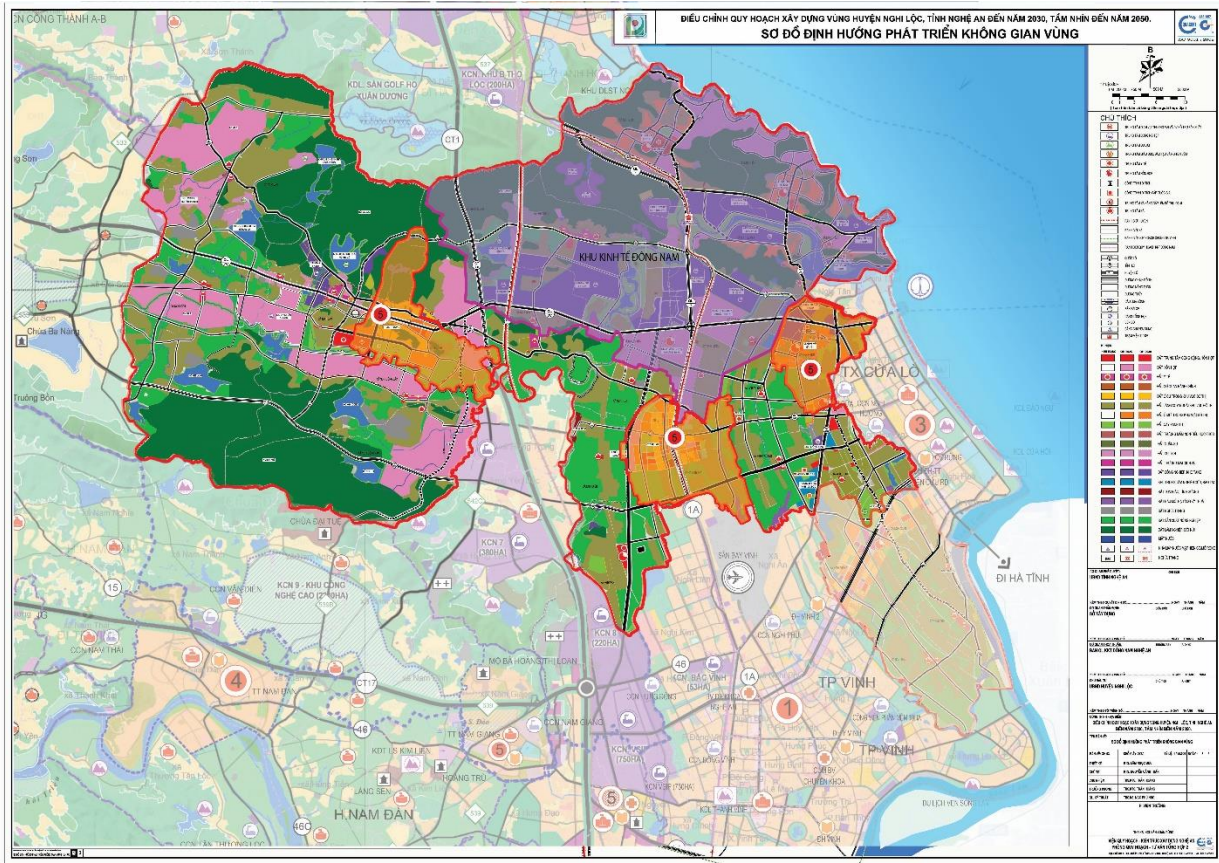
- Tiềm năng: Quỹ đất Phát triển đô thị dồi dào, thương mại dịch vụ, giao thông thuận lợi.

- Định hướng phát triển: phát triển đô thị, dịch vụ gắn với định hướng phát triển của quy hoạch đô thị Vinh, vùng dự trữ phát triển của hệ thống đô thị Vinh - Cửa Lò - Quán Hành.

+ Phát triển hệ thống các khu nhà ở sinh thái nhà vườn đô thị,

+ Hình thành các điểm thương mại, dịch vụ lớn cấp vùng tại các khu vực phát triển đô thị.

+ Hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Nghi Vạn, Thịnh Trường,...



Hình: Sơ đồ phát triển không gian vùng

3.6.3. Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển.

3.6.3.1. Công nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp – Xây dựng năm 2025 đạt 30.256 tỷ đồng, tăng trưởng đạt 16,44%/năm, cơ cấu chiếm khoảng 67,1%.

- Phát triển các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh như chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, điện tử.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao: Công nghệ sinh học, dược phẩm, Công nghệ thông tin, Công nghệ vật liệu mới, Công nghệ tự động hóa.

- Ưu tiên phát triển hệ thống kho bãi xung quanh tại các khu vực giáp ranh thành phố Vinh (Sân bay Vinh, Cảng Cửa Lò...), các khu công nghiệp, cảng nước sâu Nghi Thiết. Đưa Nghi Lộc trở thành một trong những trung tâm logistics của của tỉnh.

*** Phân vùng sản xuất công nghiệp.**

- Phân vùng số 1 (phía Tây Bắc):

Cảng biển và Các khu Công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam.

+ Các dự án công nghiệp thuộc khu Kinh tế Đông Nam định hướng phát triển theo quy hoạch khu kinh tế Đông Nam. Tham gia hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc các dự án đầu tư trọng điểm đang triển khai như WHA, Nam Cẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đẩy nhanh hạ tầng KCN, hạ tầng cảng biển phục vụ thu hút đầu tư và cung cấp dịch vụ logistic. Dự kiến đến năm 2025, lấp đầy diện tích đã xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp WHA giai đoạn 1; Xử lý dứt điểm vướng mắc, tồn đọng kéo dài tại Khu Công nghiệp Nam Cẩm (khu A, B và C). xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam thành khu vực phát triển kinh tế năng động, bền vững, thực sự trở thành động lực tăng trưởng mới về kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

+ Khu cảng biển phía bắc Cửa Lò: Có vai trò hết sức quan trọng đối với các hoạt động của toàn KKT Đông Nam và huyện Nghi Lộc.

Xây dựng cảng tổng hợp gồm cảng thương mại, cảng chuyên dùng và cảng cá, các khu chức năng chính thuộc cảng như khu dịch vụ hậu cảng, khu logistic, các khu công nghiệp hỗ trợ phát triển cảng biển bố trí phía Tây khu cảng, gần đường trục chính N2 và N5 và kho bãi container, các khu sân cảng, cây xanh, công nghiệp đóng gói, sơ chế... Để tăng tính kết nối cảng biển với khu công nghiệp Nam Cẩm và trong tương lai là thị trường quốc tế Lào và Thái Lan. Mở tuyến đường kết nối từ đường N5 sang bên cảng Bắc Cửa Lò.

Bố trí cảng cạn IDC kết hợp với ga tàu hàng hóa tại đường sắt Bắc Nam vị trí QL1A giao đường D4. Bao gồm các kho, bãi container phục vụ vận chuyển hàng hóa cho cụm cảng biển Cửa Lò.

Các giai đoạn xây dựng cảng biển tiếp theo cần được thực hiện theo dự án riêng: có thể tiếp tục hoàn thiện nâng cấp cảng nhô ngoài bờ nhánh phía Bắc, hoàn thiện toàn bộ cảng, xây dựng hệ thống cảng đào, hình thành cảng tổng hợp thương mại và chuyên dùng

+ Các khu công nghiệp - kho bãi – KCN đô thị dịch vụ:

Khu dự kiến phát triển công nghiệp đa ngành Nam Cẩm - Yên Quang

Bố trí các công trình trung tâm của các nhà máy công nghiệp tạo cảnh quan trên dọc trục chính trung tâm, dải cây xanh cách ly khu công nghiệp bố trí theo ranh giới từng khu, các khu phân xưởng, kho bãi bố trí phía sau. Bố trí ga

tàu phục vụ công nghiệp trên tuyến đường sắt quốc lộ 1A giao đường D4 để kết nối cảng cạn IDC.

Khu công nghiệp Yên Quang và khu vực dọc đường D4 chủ yếu tập trung cho việc phát triển kho tàng, bến bãi, logistic là khu vực hậu cảng cho cụm cảng Cửa Lò. Bên cạnh đó khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chế biến hải sản, công nghệ cao... Tạo đê và dải xanh cách ly và hành lang bố trí công trình thoát lũ cho sông Cẩm qua khu vực này.

Mật độ xây dựng tối đa tại các nhà máy công nghiệp là 60%, tầng cao từ 1-2 tầng đối với nhà xưởng, khuyến khích tăng hệ số sử dụng đất và tầng cao, giảm mật độ xây dựng và tăng diện tích cây xanh, khoảng lùi, phải bố trí cây xanh cách ly và cảnh quan bao quanh khu công nghiệp tối thiểu 50m và cây xanh ven các kênh rạch qua khu công nghiệp.

DIỆN TÍCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN NGHI LỘC			
TT	Khu công nghiệp	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích sau năm 2030 (ha)
1	Khu công nghiệp Nam Cẩm	1.305	1.305
2	Khu CN, đô thị và dịch vụ Nam Cẩm	261	330
3	Khu CN hỗ trợ cảng Cửa Lò (KCN Yên Quang)	333	495
4	Khu CN số 2	450	1.300
5	Khu công nghiệp số 3 (Khu Lâm Nghiệp)	266	266
6	Khu CN số 4		450
7	Khu CN số 6		520
Tổng cộng		2.615	4.666

Cụm công nghiệp Đô Lãng, vùng phát triển công nghiệp mới phía Tây.

Quy hoạch mở rộng CCN Đô Lãng lên diện tích 55ha, quy hoạch mới CCN Đô Lãng 2 với diện tích 75ha; quy hoạch khu vực phát triển công nghiệp mới phía Tây huyện đến năm 2030 với diện tích khoảng 716ha, sau năm 2030 diện tích khoảng 2536 ha tại các xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Công Nam, Nghi Kiều lồng ghép theo định hướng phát triển mở rộng không gian của khu kinh tế Đông Nam về phía Tây cùng với Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ theo quyết định số 509/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính

phủ. Hình thành nên vùng phát triển công nghiệp mới có tiềm năng, quy mô lớn để thu hút đầu tư sản xuất, lao động, phát triển dân cư, thương mại dịch vụ, đóng vai trò thúc đẩy sớm hình thành đô thị Chợ Thượng, tạo động lực phát triển cho vùng phía Tây.

- Phân vùng số 2: Cụm công nghiệp Trường Thạch và Nghi Diên (xã Diên Hoa).

Hiện nay cụm công nghiệp Trường Thạch đã đạt tỷ lệ lấp đầy 100%. Vì có vị trí thuộc phân vùng 2 với định hướng phát triển đô thị và thương mại dịch vụ nên tại cụm công nghiệp này tiếp tục duy trì sản xuất đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu vực, hạn chế phát triển mở rộng gây ảnh hưởng tới phát triển các đô thị và khu dân cư trong tương lai.

Quy hoạch mới cụm công nghiệp Nghi Diên (xã Diên Hoa) với diện tích khoảng 60,5ha.

3.6.3.2. Nông nghiệp- Lâm nghiệp – Thủy sản.

Nghi Lộc là huyện giáp ranh với TP. Vinh và TX. Cửa Lò, là vùng trọng điểm phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ của tỉnh, quỹ đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Do vậy, công tác thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa các loại cây, con có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế vào sản xuất là điều cấp thiết phải thực hiện để tiến tới giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành lâm nghiệp và thủy sản. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh lớn, theo chuỗi liên kết với các sản phẩm chủ lực của huyện. Xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến. Xây dựng làng nghề gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm – OCOP, Xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP.

a. Nông nghiệp.

* Khai thác tối đa tiềm năng đất đai, lao động, tài nguyên và các nguồn lực xã hội để phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao; tạo ra nhiều hàng hóa nông lâm thủy sản chất lượng có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập cho người nông dân, tạo nguồn lực cho xây dựng nông thôn, nông nghiệp phát triển bền vững.

* Xuất phát từ phương hướng sử dụng đất đai, thổ nhưỡng theo từng vùng và những tập đoàn cây con chủ lực đã hình thành và thích nghi với địa bàn, dự kiến tập trung phát triển các loại cây chủ lực (lúa, ngô, lạc, vùng, cây ăn quả và

hoa cây cảnh) và các loại gia súc, gia cầm... nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích canh tác, đồng thời đảm bảo khả năng cung ứng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

* Giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 200-300 triệu đồng. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp sinh thái sạch, công nghệ cao góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

* Đối với trồng trọt: Tăng năng suất và sản lượng, đảm bảo duy trì an ninh lương thực. Giảm diện tích lúa không hiệu quả chuyển sang trồng cây và nuôi con khác có giá trị cao hơn, đảm bảo hệ số quay vòng đất ngày càng cao.

+ Mở rộng diện tích trồng Cam xã Đoài, hoa cây cảnh gắn với thương hiệu và du lịch.

+ Thí điểm trồng các loại cây ăn quả theo hướng công nghệ cao như: Dưa lưới, nho, dưa hấu...

+ Phát triển hoa các loại (Cúc, hồng, ly, lay ơn..), cây cảnh (cây đào, cây thế, cây bonsai..), cây bóng mát các loại để phục vụ thị trường thành phố Vinh, và cơ quan, các KCN trong và ngoài tỉnh.

* *Cây lương thực:*

- Cây Lúa.

+ Tập trung chuyển đổi diện tích lúa cường, không chủ động nước sang sản xuất các loại rau màu có giá trị kinh tế cao, diện tích thường bị ngập úng, năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản; Khuyến khích người sử dụng đất chuyển đổi cây trồng trên đất lúa để tăng hiệu quả sản xuất, tăng giá trị gia tăng trên diện tích canh tác nhưng không làm thay đổi công năng sử dụng đất sản xuất lúa trong tương lai; Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là khâu giống để tăng nhanh năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là công trình thủy lợi, tưới tiêu chủ động để tăng diện tích gieo trồng vụ hè thu; đầu tư thâm canh, tuyển chọn giống để nâng cao năng suất, chất lượng lúa.

+ Diện tích gieo trồng đến năm 2025 đạt 13.500 ha (lúa CLC 9.000 ha), năng suất bình quân 70 tạ/ha, sản lượng đạt 95.000 tấn; năm 2030 diện tích gieo trồng 13.000 ha (lúa CLC đạt 11.000 ha), năng suất duy trì bình quân 70 tạ/ha, sản lượng đạt 91.500 tấn. Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao với diện tích 5.500 ha ở các xã Diên Hoa, Nghi Phương, Nghi Mỹ, Nghi Lâm, Nghi Công Nam, Nghi Kiều...; Quy hoạch vùng sản xuất lúa giống quy mô 300 ha tại các xã: Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Nam, Nghi Công Bắc (mỗi xã khoảng 50 ha);

- Cây ngô:

+ Ngô là mặt hàng đang có thị trường lớn, nhất là thị trường trong nước. Phát triển cây ngô vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong huyện và có thể tham gia xuất khẩu, vừa là hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những vùng đất có điều kiện, nhằm tăng giá trị trên một ha đất canh tác. Do vậy, cần tận dụng tối đa đất màu, đất vườn mở rộng diện tích nhằm đáp ứng nhu cầu thức ăn chăn nuôi và cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

+ Phát triển diện tích ngô trên cơ sở mở rộng diện tích ngô đông vùng cao cường; Xây dựng cánh đồng lớn tiến tới vùng nguyên liệu ngô hàng hóa, mở rộng diện tích ngô đông luân canh trên đất 2 lúa và ngô xen lạc vụ xuân; Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào sản xuất.

+ Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật công nghệ, đa dạng hóa các sản phẩm từ cây ngô, sản xuất ngô bầu, phát triển ngô hàng hóa có lợi thế như ngô nếp ở xã vùng nông giang, ngô làm thức ăn chăn nuôi ở xã vùng bán sơn địa.

+ Quy hoạch diện tích đất trồng ngô năm 2025 là 2.000 ha, định hướng 2030 giảm còn khoảng 1.500 ha tại các xã ở khu vực bán sơn địa.

** Rau màu, hoa cây cảnh:*

Quy hoạch vùng chuyên sản xuất rau màu, hoa cây cảnh theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Phát triển trồng các loại cây rau màu và hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao và thị trường tiêu thụ rộng như: Hành tím (Nghi Lâm, Nghi Thuận, Nghi Văn với quy mô gần 300 ha), nghệ (Nghi Kiều gần 20 ha); rau màu, dưa lưới, dưa hấu, nho ở các xã Vùng nông giang và các xã vùng màu; Các loại hoa (Hoa cúc, hoa hồng, hoa ly, hoa lay ơn...), cây cảnh ứng dụng công nghệ cao (cây đào tết, cây thế, cây bonsai) tại các xã phía Đông Nam (Khánh Hợp, Thịnh Trường).

** Đối với cây công nghiệp ngắn ngày:*

- Cây Lạc: Quy hoạch vùng sản xuất lạc ở các xã Thịnh Trường, Nghi Trung, Nghi Thuận, Nghi Kiều, Khánh Hợp. Đến năm 2025, quy mô khoảng 2.200 ha, đầu tư thâm canh, đưa vào bộ giống có năng suất cao, phẩm chất tốt, năng suất bình quân phân đầu đạt 29 tạ/ha, sản lượng đạt 6.960 tấn; định hướng 2030 diện tích gieo trồng 2.000 ha, tăng cường sản xuất lạc vụ đông, tăng năng suất bình quân đạt 34 tạ/ha, sản lượng đạt 6.800 tấn; đầu tư thâm canh nâng cao chất lượng lạc đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu.

- Cây Vừng: Bố trí trên địa bàn các xã vùng màu: Nghi Trung, Nghi Thịnh, Khánh Hợp, Nghi Trường,... Đến năm 2025 tăng năng suất bình quân đạt 5,5 tạ/ha, sản lượng đạt 165 tấn, đến năm 2030 năng suất bình quân phấn đấu đạt 6 tạ/ha, sản lượng đạt 180 tấn. Tập trung chuyển đổi đưa cây vừng vào trồng xen canh giữa 2 vụ lúa.

** Đối với cây ăn quả:*

- Quy hoạch diện tích trồng cam đến năm 2025, định hướng đến 2030 là 290 ha tại xã Diên Hoa, Nghi Trung, Nghi Vạn, Nghi Công Nam, Nghi Công Bắc, Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Phương. Trong đó diện tích tập trung khoảng là 200 ha ở xã Diên Hoa (cam Xã Đoài) và 90 ha là trong vườn hộ ở các xã khác.

- Dự kiến đến năm 2025 định hướng đến năm 2030, diện tích quy hoạch trồng cam Xã Đoài là 210 ha tại xã Diên Hoa. Năng suất bình quân đạt 150 tạ/ha, sản lượng đạt 2.700 tấn (chiếm 86,54% sản lượng cam toàn huyện).

** Đối với chăn nuôi:*

- Chuyển đổi đất hoang hóa, đất sản xuất 1 vụ lúa kém hiệu quả ở các xã bán sơn địa sang xây dựng các trang trại chăn nuôi. Quy mô toàn huyện dự kiến có 305 trang trại với gần 90 ngàn con gia súc và hơn 3,0 triệu con gia cầm. Các loại gia súc, gia cầm phù hợp để phát triển mô hình trang trại gồm: Bò, dê, gà, vịt, bồ câu...

- Các xã vùng bán sơn địa chú trọng phát triển chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò, dê và một số động vật có giá trị hàng hóa cao.

- Đối với chăn nuôi gia cầm cần tập trung thay đổi tập quán từ nuôi thả rong, nông hộ nhỏ lẻ sang quy mô chăn nuôi công nghiệp, trang trại nhằm kiểm soát được dịch bệnh; phát triển mô hình gà thả vườn gắn với xây dựng thương hiệu.

b. Lâm nghiệp.

- Hoàn thiện đầu tư xây dựng Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ theo quyết định số 509/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại các xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Khánh Hợp, Nghi Xá, huyện Nghi Lộc; xã Đại Sơn huyện Đô Lương với diện tích 618 ha.

+ Phân khu 1 có diện tích 48 ha tại xã Nghi Lâm là trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (gồm cả rừng giống, vườn giống cây đầu dòng, vườn ươm, mô hình trồng rừng thâm canh, rừng khảo nghiệm giống), công suất 200 triệu cây/năm.

+ Phân khu 2 có diện tích 530 ha trên địa bàn các xã Nghi Văn, Nghi Kiều (huyện Nghi Lộc) và xã Đại Sơn (huyện Đô Lương) là khu sản xuất chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nguồn lao động chất lượng cao cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

+ Phân khu 3 có diện tích 40 ha trên địa bàn các xã: Nghi Xá, Khánh Hợp, là sản giao dịch kết hợp triển lãm giới thiệu gỗ nguyên liệu và các sản phẩm chế biến từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

c. Thủy sản.

Trong giai đoạn tới sẽ hạn chế phát triển nuôi trồng thủy sản tại các khu vực có tiềm năng được định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng ven biển. Phát triển ngành nuôi trồng thủy hải sản tại xã Nghi Quang. Các mô hình nuôi trồng thủy sản cần phát triển đa dạng, bao gồm cả nước mặn, nước lợ và nước ngọt với các loại sản phẩm chính là tôm, ngao, cá và một số loại thủy sản khác.

3.6.3.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch.

a. Thương mại dịch vụ.

- Phát triển loại hình dịch vụ hậu cần, vận tải, kho bãi, Logistic gắn với các Khu công nghiệp.

- Quy hoạch 11 trung tâm thương mại, 29 siêu thị đạt chuẩn theo quy định, xây dựng mới tại các tuyến phố và trục phố thương mại. Xây dựng lại Chợ Cẩm, chợ Cây Đa xã Nghi Yên, Chợ Nghi Phương tại vị trí quy hoạch mới phù hợp

- Nâng cấp, mở rộng và quy hoạch mới 20 chợ truyền thống. Quy hoạch các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại trung tâm các xã, gồm các chức năng: sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp...; quy mô mỗi khu khoảng 15-20ha. Hình thành mạng lưới trung tâm mua sắm thương mại, dịch vụ tổng hợp.

- Xây dựng hệ thống nhà hàng, khách sạn, khu dịch vụ thương mại ở các khu đô thị của Khu kinh tế Đông Nam và tại các xã ven biển có nhiều tiềm năng phát triển như Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Quang.

- Khu vực đầu mối: Hình thành 01 khu dịch vụ tiếp vận trung chuyển hàng hóa hạng 2 (Logistics) tại khu vực xã Nghi Yên, gần khu vực cảng biển, hình thành mạng lưới trung tâm bán buôn mua sắm vùng gắn với khu vực đầu mối giao thông, khu trung tâm hành chính và sản giao dịch kết hợp triển lãm sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ tỉnh Nghệ An.

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch được quy hoạch tại các vị trí trung tâm du lịch ven biển theo quy hoạch KKT Đông Nam. Bố trí các công trình trung tâm thương mại, tài chính ngân hàng, văn phòng, nhà hàng, khách sạn, nhà ở cao cấp chuyên gia, trung tâm mua sắm, trưng bày sản phẩm, hệ thống cảnh quan công viên cây xanh, quảng trường biển... tạo lập không gian hiện đại, dịch vụ đẳng cấp quốc tế. Ngoài ra bố trí các trung tâm thương mại gần các đô thị và khu công nghiệp trên đường QL1A và N2.

Bảng quy hoạch hạ tầng thương mại

TT	Tên xã	chợ	Tên chợ	TT Thương mại,	siêu thị
1	Nghi Vạn	1	Chợ Nghi Vạn		1
2	Nghi Thiết	1	Chợ Nghi Thiết		1
3	Nghi Phương				1
4	Nghi Hưng				1
5	Nghi Lâm	1	Chợ Nghi Lâm	1	1
6	Nghi Văn	1	Chợ Nghi Văn		1
7	Nghi Yên	2	Chợ Cẩm		1
			Chợ cây đa		
8	Nghi Kiều	1	Chợ Nghi Kiều		1
9	Nghi Trường				3
10	Diên Hoa	2	Chợ Nghi Diên		2
			Chợ Quán	1	
11	Nghi Công Bắc				1
12	Nghi Công Nam	1	Chợ N.Công Nam		1
13	Nghi Đồng				1
14	Nghi Mỹ	1	Chợ Thượng	1	1
15	Khánh Hợp	3	Chợ xóm 8		
16			Chợ xóm 1		1
17			Chợ Nghi Khánh		
	Nghi Xá			1	1

	Nghi Quang	1	Chợ Nghi Quang		1
18	Nghi Trung	1	Chợ Nghi Trung	1	1
19	TT Quán Hành	1	Chợ Quán Hành	3	
20	Nghi Tiến	1	Chợ Chùa		1
21	Nghi Thuận				1
22	Nghi Long	1	Chợ Đình		1
23	Nghi Thạch	1	Chợ Sơn	1	1
	Tổng cộng	20		9	25

b. Du lịch

* Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn.

- Phát triển du lịch huyện Nghi Lộc gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch tỉnh Nghệ An và các địa phương lân cận trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của mỗi địa phương, tạo sự hợp tác, liên kết hiệu quả, đem lại lợi ích chung.

- Phát triển đa dạng các các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế đặc thù của địa phương như: du lịch văn hoá-lịch sử; du lịch biển, sinh thái. Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng như lễ hội; du lịch sinh thái; các loại hình du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; Du lịch văn hoá v.v. Phát triển các loại hình du lịch mới như du lịch hội nghị, hội thảo, du lịch cao cấp v.v. và hình thành các tuor du lịch liên vùng và quốc tế qua Lào và Thái lan.

- Phát triển du lịch theo hướng bền vững, bảo vệ tốt môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái, bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa, lịch sử và các phong tục truyền thống tốt đẹp.

- Xây dựng các điểm du lịch được quảng bá thông qua ứng dụng internet, mạng xã hội.

* Quy hoạch hệ thống các điểm du lịch vui chơi giải trí, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:

- Định hướng tổ chức không gian và phát triển sản phẩm du lịch:

+ Khu vực ven biển hình thành mạng lưới kết nối các đô thị với nhau, lấy đô thị vệ tinh thuộc xã Nghi Yên và Nghi Tiến, là trung tâm đô thị du lịch biển, trung tâm nghiên cứu – đào tạo và ứng dụng. Hệ thống đô thị phát triển trên nguyên tắc Làm việc (khu công nghiệp) - Nghỉ ngơi (khu đô thị) - Vui chơi giải trí (du lịch sinh thái).

Sản phẩm du lịch chủ yếu của khu vực này là du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch hội nghị, hội thảo, các loại hình vui chơi giải trí như tắm biển, sân golf, thể thao bãi biển, thể thao dưới nước, lướt sóng, lướt ván, tàu lượn, dù kéo, cano tốc độ...

+ Khu vực Nghi Quang, Nghi Thiết hình thành các sản phẩm du lịch gắn với yếu tố làng nghề, văn hóa lễ hội cũng như yếu tố cộng đồng từ các khu dân cư, làng chài ven biển.

+ Khu vực phía Tây của huyện với giá trị cảnh quan hấp dẫn của Lách Bưởi, Khe Gỗ, hồ Nghi Công gắn với các hồ, đập trong KKT Đông Nam như: Hồ Xuân Dương, hồ Khe gỗ, đậpỒỒ, vùng sinh thái hai bên sông Cấm...phát triển loại hình du lịch sinh thái, kết hợp khám phá, trải nghiệm.

+ Kết nối di sản với hệ thống di tích như: đền thờ thái quốc công Nguyễn Xí, Đền - Đình - Chùa Trung Kiên, Cầu Cấm, khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Kim Liên, mộ bà Hoàng Thị Loan, đền Cuông,...cùng với các lễ hội lớn, nhỏ hàng năm thích hợp cho phát triển du lịch văn hóa, qua đó nhằm bảo tồn, khôi phục nét văn hóa truyền thống địa phương và góp phần làm đa dạng các sản phẩm du lịch hướng tới thu hút khách du lịch quốc tế và thúc đẩy phát triển du lịch của huyện.

+ Gắn với KKT Đông Nam hình thành chuỗi kết nối du lịch theo tuyến: Bãi Lữ - Sông Cấm - Nguyễn Xí - Cửa Lò; Bãi Lữ - Cửa Hiền - Diễn Thành - Đền Cuông - Hồ Xuân Dương.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch:

+ Cùng với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá tạo nên các tour du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ dưỡng cần xây dựng hạ tầng Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp khu vực ven biển các xã Nghi Tiến, Nghi Yên, xây dựng mới các khách sạn cao cấp từ 3-5 sao tương xứng với tính chất khu nghỉ dưỡng biển. Điểm du lịch sinh thái, danh thắng thuộc khu vực Lách Bưởi, Khe Gỗ, hồ Nghi Công.

+ Với Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển: Tránh tình trạng xây dựng cao tầng quy mô lớn, gắn kết với hệ thống cây xanh, bãi tắm và cảnh quan ven biển, xây dựng thành các cụm nhà nghỉ, biệt thự, bungalows thấp tầng, theo hướng sinh thái, bố cục không gian hướng biển. Cùng với các loại hình camping, resort sinh thái ven biển, các cụm dự án có thể phát triển tương đối độc lập.

+ Xây dựng hạ tầng các điểm du lịch nông nghiệp nông thôn (mô hình nuôi trồng, sản xuất chế biến cây ăn quả đặc sản, làng nghề truyền thống, văn hóa đặc trưng) tại các làng nghề và các khu vực nông thôn tại khu vực các xã phân vùng phía Tây và các làng nghề biển.

+ Xây dựng các hệ thống hạ tầng kết nối, các khu vui chơi, quảng trường, các cơ sở lưu trú...đồng bộ, hiện đại đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của du khách.

3.6.4. Xác định mô hình phát triển, cấu trúc đô thị và khu vực nông thôn.

3.6.4.1. Định hướng không gian phát triển đô thị.

Đến năm 2030, và tầm nhìn đến năm 2050, ngoài các thị trấn Quán Hành, thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ), đô thị Khánh Hợp, thì sẽ quy hoạch xây dựng các khu vực phát triển đô thị Nghi Yên, Nghi Tiến, khu đô thị công nghiệp dịch vụ Nam Cẩm theo định hướng quy hoạch Khu kinh tế Đông Nam:

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 khoảng 8-8,7%.
- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 khoảng 19-20%.
- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2050 khoảng 60%.
- Mở rộng thị trấn Quán Hành và hình thành 02 đô thị mới: Thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ) và đô thị Khánh Hợp.
- Với 3 đô thị, cùng với các trung tâm xã tạo động lực phát triển cân đối cho các khu vực dân cư của huyện.

BẢNG TỔNG HỢP QUY MÔ CÁC ĐÔ THỊ

	Đô thị	Diện tích (ha)	Diện tích đất dân dụng (ha)	Dân số 2023 (người)	Dân số 2030 (người)	Mật độ (người/ha)
1	Thị trấn Quán Hành (mở rộng cả xã Nghi Trung)	1186,47	210,00	17.353	24.500	100
2	Thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ)	1056,40	120,00	5.608	8.800	100
3	Đô thị Khánh Hợp	786,70	150,00	9.771	14.700	100
	Tổng		480,00		48.000	

a. Thị trấn Quán Hành:

- + Là đô thị loại V.
- + Tính chất:
 - Đô thị Quán Hành là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện Nghi Lộc; là trung tâm du lịch dịch vụ, đô thị vệ tinh, cực tăng trưởng phía Bắc của Thành phố Vinh.

- Là một trong ba liên kết vùng của quy hoạch chung thành phố Vinh.
- Xây dựng Thị trấn Quán Hành là trung tâm, động lực phát triển của huyện Nghi Lộc.
- Hướng phát triển: Mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quán Hành hiện tại bao trọn toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Nghi Trung.
- Quy mô diện tích: 1.186,47 ha, trong đó diện tích đất dân dụng khoảng 210ha.
- Dân số hiện trạng 2023: 17.353 người.
- Dân số dự báo 2030: Khoảng 24.500 người.

b. Thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ):

- + Là đô thị loại V.
- + Tính chất, chức năng, quy mô:
 - Đô thị Chợ Thượng (Nghi Mỹ) là thị trấn, trung tâm Văn hóa xã hội, Dịch vụ thương mại, kinh tế khu vực phía Tây của huyện Nghi Lộc.
 - Xây dựng thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ) gắn với cụm công nghiệp Đô Lãng, khu vực phát triển công nghiệp phía Tây huyện (thuộc vùng mở rộng của khu kinh tế Nghệ An), cùng với dự án lâm nghiệp công nghệ cao Bắc trung bộ hình thành đô thị trung tâm, động lực phát triển mới của huyện giai đoạn sau năm 2030.
 - Quy hoạch xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội cấp huyện, dự phòng quỹ đất xây dựng trung tâm hành chính huyện,
 - Xây dựng hệ thống các công trình thương mại - dịch vụ cấp vùng, thúc đẩy cơ cấu các ngành kinh tế phát triển toàn diện, đồng đều.
 - Hướng phát triển không gian: Lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Nghi Mỹ.
 - Quy mô diện tích: Diện tích toàn đô thị khoảng 1.056,40 ha, diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 220ha, trong đó diện tích đất dân dụng khoảng 120ha.
 - Dân số hiện trạng 2023: 5.608 người.
 - Dân số dự báo đến năm 2030: Khoảng 8.800 người.

c. Đô thị Khánh Hợp (đô thị số 1 - khu kinh tế Đông Nam):

- + Là đô thị loại V.

+ Tính chất:

- Đô thị Khánh Hợp là trung tâm kinh tế, văn hóa, đô thị mới khu vực phía Đông của huyện Nghi Lộc.

- Xây dựng Đô thị Khánh Hợp là trung tâm, động lực phát triển của huyện Nghi Lộc phát triển gắn kết với khu kinh tế Đông Nam và thành phố Vinh.

- Hướng phát triển: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Khánh Hợp.

- Quy mô diện tích: 786,7 ha, trong đó diện tích đất dân dụng khoảng 150ha.

- Dân số hiện trạng 2023: 9.771 người

- Dân số dự báo 2030: Khoảng 14.700 người.

d. Phân kỳ phát triển đô thị:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Triển khai lập quy hoạch đô thị Chợ Thượng (Nghi Mỹ), đô thị Khánh Hợp và điều chỉnh quy hoạch mở rộng thị trấn Quán Hành theo quy mô diện tích, ranh giới được xác định phù hợp với phương án sắp xếp đơn vị hành chính của huyện. Nâng cao tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 8,7%.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư xây dựng, thúc đẩy nhanh quá trình hình thành thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ), thị trấn Khánh Hợp theo quy hoạch đô thị được duyệt. Từng bước đầu tư xây dựng và phát triển mở rộng Thị trấn Quán Hành. Dân số đô thị toàn huyện đạt khoảng 48.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 20%.

+ Tầm nhìn sau 2030, tập trung đầu tư nâng cao chất lượng đô thị, dự kiến phát triển thêm các khu đô thị hỗ trợ trong Khu kinh tế Nghệ An, gồm đô thị số 2, đô thị số 3, khu đô thị công nghiệp dịch vụ Nam Cẩm theo quy hoạch Khu kinh tế Nghệ An, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 60%.

3.6.4.2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn.

+ Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện trạng, xây dựng và phát triển các khu dân cư mới kết nối hài hòa với các đô thị đã có theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt. Quy hoạch xây dựng các khu dân cư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, các khu dân cư kiểu mẫu phục vụ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025). Đến năm 2030 dân số nông thôn khoảng 192.000 người.

+ Bảo tồn chỉnh trang mô hình cư trú các khu vực dân cư hiện hữu, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn của huyện nông thôn mới nâng cao. Khu vực nông thôn tiến hành chỉnh trang phát triển nhà ở nông thôn theo mô hình sinh thái, mật độ xây

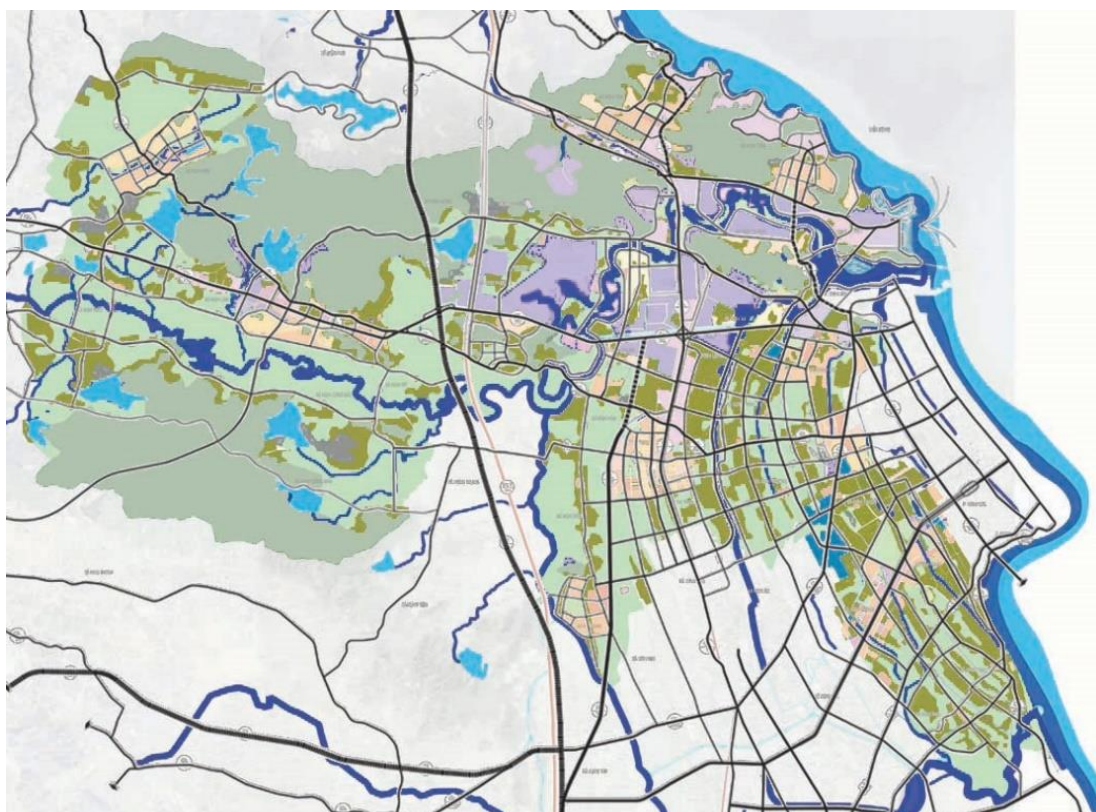
dựng thấp.

+ Hình thành các điểm dân cư tập trung tại các khu vực vùng đệm phát triển của thành phố Vinh như: Nghi Thạch, Diên Hoa, Nghi Trung...

+ Xây dựng hình thức ở nhà vườn tại các xã khu vực phát triển đô thị Vinh, không thuận lợi phát triển nông nghiệp (Nghi Trung, Thịnh Trường, Nghi Thạch) tạo diện mạo đô thị hiện đại, kiểu mẫu, thân thiện với môi trường. Thúc đẩy sự phát triển đô thị cho phân vùng số 2.

+ Xây dựng mô hình phát triển nông thôn hỗ trợ, cung cấp hàng hóa nông nghiệp sạch chất lượng cao cho khu vực phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ của huyện và thành phố Vinh. Xây dựng điểm dân cư nông thôn gắn với các làng nghề, vùng sản xuất tập trung: Nghi Thạch, Nghi Hưng, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Kiều.

- Quy hoạch các trung tâm dịch vụ thương mại hỗ trợ sản xuất tại các điểm đô thị, trung tâm xã; gồm các chức năng: sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Quy mô mỗi khu vực khoảng 15-20ha.



Sơ đồ định hướng các khu vực phát triển nông thôn

3.6.4.3. Định hướng sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

** Giai đoạn 2023-2025:*

Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025,

- Sáp nhập các xã Nghi Thái, Nghi Phong, Nghi Xuân, Phúc Thọ vào thành phố Vinh.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghi Hoa với xã Nghi Diên;

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghi Thịnh với xã Nghi Trường;

Sau khi sắp xếp, huyện Nghi Lộc còn lại 23 đơn vị hành chính với 22 xã và 1 thị trấn

** Giai đoạn 2026-2030:*

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/17/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

- + Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- + Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Dự kiến sắp xếp 16 đơn vị hành chính cấp xã. Sau sáp nhập, huyện Nghi Lộc có 17 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 3 thị trấn và 14 xã). Trong đó, dự kiến thành lập thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ) trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Nghi Mỹ; thành lập thị trấn Khánh Hợp trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Khánh Hợp; Mở rộng thị trấn Quán Hành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Nghi Trung vào thị trấn Quán Hành. Đề xuất sát

nhập xã Nghi Hưng với xã Nghi Đồng, xã Nghi Công Bắc với xã Nghi Công Nam, xã Nghi Yên với xã Nghi Tiến, xã Nghi Quang với xã Nghi Thiết, xã Nghi Long với xã Nghi Xá. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2026 – 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số, cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị, cụ thể như sau:

- Sáp nhập xã Nghi Công Nam và xã Nghi Công Bắc: 2 xã trước đây đều thuộc xã Nghi Công (được chia tách năm 2002), có truyền thống gắn bó lâu đời, tương đồng về tín ngưỡng, trên địa bàn chỉ số ít người theo đạo thiên chúa; trong đời sống, sinh hoạt nhân dân có mối liên kết gần gũi, đã thực hiện nhập trường THCS.

- Sáp nhập xã Nghi Hưng và xã Nghi Đồng: Xã Nghi Đồng được hình thành trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Nghi Hưng trước đây, 02 xã có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng; vị trí giao thông kết nối thuận tiện. Đồng bào thiên chúa giáo của 2 xã chung giáo xứ Xuân Mỹ. Trong đời sống sinh hoạt, canh tác nhân dân hai xã có mối quan hệ, giao lưu gần gũi, đã thực hiện nhập trường THCS.

- Sáp nhập xã Nghi Long và xã Nghi Xá: 02 xã đều thuộc Khu Kinh tế Đông Nam hiện nay; vị trí địa lý tập trung, giao thông thuận lợi; có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, phong tục tập quán khá tương đồng.

- Sáp nhập xã Nghi Yên và xã Nghi Tiến: Trước đây là các xã bãi ngang ven biển của huyện, có đời sống phong tục tập quán tương đồng. giao thông kết nối thuận lợi; trong sinh hoạt nhân dân 02 xã có mối liên kết gần gũi.

- Sáp nhập xã Nghi Thiết và xã Nghi Quang: 2 xã trước đây đều thuộc vùng bãi ngang ven biển của huyện, có truyền thống ngư nghiệp và sản xuất, chế biến các sản phẩm từ ngư nghiệp. Tại 2 xã có đồng bào thiên chúa giáo và cùng chung giáo xứ Lộc Mỹ. Người dân Nghi Thiết sinh hoạt, giao thương cơ bản trên tuyến giao thông qua xã Nghi Quang. Nếu sáp nhập thì không gian địa lý 02 xã tập trung, khoảng cách dân cư tới trung tâm của xã thuận lợi cho người dân trong giao dịch, thủ tục hành chính. Qua nắm bắt tâm lý, tư tưởng thì nếu phải sáp nhập nhân dân Nghi Thiết có nguyện vọng sáp nhập vào xã Nghi Quang.

- Sáp nhập xã Nghi Trung và thị trấn Quán Hành: Thị trấn Quán Hành được thành lập cơ bản trên diện tích và dân số của xã Nghi Trung trước đây. Đây là địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh của địa phương (có các tuyến quốc lộ 1A, 48E, vùng đệm sân bay Vinh; là nơi đứng chân của cơ quan cấp huyện); giao thông kết nối thuận lợi; phong tục tập quán tương đồng, nhân dân

02 xã có mối liên kết gần gũi.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thông kê đơn vị hành chính cấp xã dự kiến sắp xếp giai đoạn 2026-2030

TT	Đơn vị	xã thuộc diện sắp xếp (x)
1	TT Quán Hành	x
2	Xã Nghi Văn	
3	Xã Nghi Yên	x
4	Xã Nghi Tiến	x
5	Xã Nghi Hưng	x
6	Xã Nghi Đồng	x
7	Xã Nghi Thiết	x
8	Xã Nghi Lâm	
9	Xã Nghi Quang	x
10	Xã Nghi Kiều	
11	Xã Nghi Mỹ	
12	Xã Nghi Phương	
13	Xã Nghi Thuận	
14	Xã Nghi Long	x
15	Xã Nghi Xá	x
16	Xã Khánh Hợp	
17	Xã Diên Hoa	Sát nhập ngày 1/12/2024
18	Xã Thịnh Trường	Sát nhập ngày 1/12/2024
19	Xã Nghi Công Bắc	x
20	Xã Nghi Công Nam	x
21	Xã Nghi Thạch	

TT	Đơn vị	xã thuộc diện sắp xếp (x)
22	Xã Nghi Trung	x
23	Xã Nghi Vạn	
	Tổng cộng	

3.6.5. Phân bố và xác định quy mô các hệ thống hạ tầng xã hội.

3.6.5.1. Trung tâm hành chính.

a) Trung tâm hành chính cấp huyện:

- Trung tâm hành chính cấp huyện đặt tại thị trấn Quán Hành.

- Từng bước đầu tư nâng cấp, cải tạo, di dời các công trình hành chính, cơ quan cấp huyện theo quy hoạch phân khu thị trấn Quán Hành, tạo hướng tiếp cận tốt và không gian kiến trúc, cảnh quan của khu trung tâm đồng bộ hiện đại, khang trang đáp ứng nhu cầu làm việc và phục vụ.

b) Trung tâm cụm xã, trung tâm xã:

- Ngoài các đô thị: thị trấn Quán Hành, Chợ Thượng (Nghi Mỹ), Khánh Hợp là trung tâm của vùng, Quy hoạch các trung tâm cụm xã tại các khu vực Nghi Văn, Nghi Vạn, Chợ Sơn (Nghi Thạch) và các khu vực phát triển đô thị trong KKT Đông Nam (Nghi Tiến, Nghi Yên, Nam Cẩm) với quy mô phù hợp, đóng vai trò là động lực phát triển của cụm.

- Mỗi xã quy hoạch tối thiểu một khu trung tâm để bố trí các công trình quan trọng với quy mô và vị trí phù hợp và được xác định cụ thể trong quy hoạch chung xây dựng xã như:

+ Trụ sở các cơ quan xã: Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Đảng ủy, Công an, Xã đội, trụ sở Hợp tác xã, các đoàn thể (Hội Nông dân, Phụ nữ, Phụ lão, Đoàn Thanh niên, Hội cựu Chiến binh, Mặt trận Tổ quốc...);

+ Các công trình công cộng của toàn xã: nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường tiểu học (cấp 1), trường trung học cơ sở (cấp 2), sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, bưu điện, dịch vụ văn hóa;

+ Các khu vực, công trình đảm bảo Quốc phòng (căn cứ chiến đấu cấp xã...), an ninh (PCCC..).

3.6.5.2. Giáo dục và đào tạo.

a. Định hướng chung:

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo được bước chuyển biến rõ rệt trong việc nâng cao chất lượng đại trà, chú trọng chất lượng mũi nhọn.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025; đến năm 2025 có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 35% trường đạt chuẩn mức độ 2; trong đó có 100% số trường THPT đạt chuẩn Quốc Gia mức độ 1, có ít nhất 01 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trẻ mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; 30% trẻ 0-3 tuổi và 100% trẻ 3-5 tuổi được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục; trên 95% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, bổ túc THPT và được đào tạo nghề.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 85%, trong đó lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ 42,0%. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bình quân mỗi năm 2.000-2500 người; đạt 95% trở lên người lao động sau khi tốt nghiệp các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có việc làm và thu nhập ổn định; ưu tiên đào tạo các ngành nghề có kỹ thuật cao phục vụ các Khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

b. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục:

- Giáo dục chuyên nghiệp – dạy nghề:

- + Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động, tranh thủ các chương trình của Nhà nước để phát triển mạnh công tác đào tạo nghề cho lực lượng lao động, khuyến khích doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo nghề cho người lao động; Triển khai đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn.

- + Xây dựng cơ sở dữ liệu và kết nối về thị trường lao động, thu hút nhiều học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT vào học nghề.

- + Nâng cấp trường Trung cấp kinh tế nghề Nghi Lộc, Quy hoạch mới 01 trường dạy nghề tại Nghi Xá; 01 trung tâm đào tạo nhân lực cấp vùng tại Nghi Yên, nâng cấp Trường trung cấp kinh tế nghề Nghi Lộc để đáp ứng nhu cầu thực tế phục vụ đào tạo, chuyển đổi nghề cho lao động trong khu vực.

- Giáo dục mầm non, phổ thông:

- + Hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của huyện, vùng huyện; Sắp xếp, bố trí, sát nhập các trường có quy mô nhỏ, các điểm trường lẻ ở bậc mầm non gắn với quy hoạch sắp xếp địa giới hành chính cấp xã. Đến năm 2030, quy mô trường công lập cơ bản là mỗi địa

phương có một trường mầm non, tiểu học, THCS và 7 trường THPT.

- + Bổ sung, sắp xếp, bố trí và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức giáo dục đáp ứng quy mô trường lớp tiểu học, THCS tăng nhanh; chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và sát nhập trường lớp theo địa giới hành chính đến 2030.

- + Ưu tiên huy động mọi nguồn lực, các chương trình, dự án, các nguồn tài trợ và nội lực để xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa; Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất các trường học đã đạt chuẩn quốc gia; Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào dạy học, giáo dục. Phát triển trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 lên mức độ 2; Xây dựng trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế tại các vùng đô thị, thuận lợi về kinh tế, xã hội ở các bậc học, cấp học. Xây dựng Trường THPT Nguyễn Duy Trinh thành trường trọng điểm chất lượng cao của tỉnh.

- + Xây dựng 1-2 trường mầm non, tiểu học tư thục tại các khu vực phát triển đô thị và trong các Khu công nghiệp; khuyến khích phát triển các nhóm lớp mầm non ngoài công lập tại tất cả các xã, thị trấn địa bàn huyện.

- + Quy hoạch mới 2 trường THPT tại các khu vực phát triển đô thị, với diện tích khoảng 1,5 - 2ha/trường, đáp ứng cơ sở vật chất học tập của người dân.

3.6.5.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe.

a. Định hướng chung:

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện; đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân có chất lượng.

- Đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, phát triển nguồn nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; Bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho người dân theo hướng toàn diện, liên tục; Phối hợp và lồng ghép chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị giữa các cơ sở y tế trên địa bàn và với tuyến trên, giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- Về nhân lực y tế, tăng cường thực hiện luân phiên bác sỹ ở các cơ sở điều trị và hệ y tế dự phòng tuyến trên hỗ trợ tuyến dưới, khắc phục thiếu bác sỹ khám chữa bệnh tại cơ sở, đảm bảo có bác sỹ khám chữa bệnh định kỳ tại Trạm y tế xã; đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt ít nhất 95%, ít nhất 95% số trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện được trên 80% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; Đến năm 2030, 100% số trạm y tế xã có đủ điều

kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện được đầy đủ các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện được tối thiểu 90% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã.

- Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư của Chính phủ, vốn hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài, các chương trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu của ngành trong đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế.

- Tiếp tục duy trì 100% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế và nâng cao chất lượng bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại các xã, thị trấn gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030, mỗi địa phương có 1 trạm y tế.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe nhằm giúp người dân nhận thức về cách phòng và chữa bệnh, về lối sống, hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe, từ đó có lối sống lành mạnh, tự rèn luyện để giữ gìn và nâng cao sức khỏe.

- Quan tâm huy động nguồn lực để hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập; Ưu tiên đối với các dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tập trung đầu tư vào một số kỹ thuật chuyên khoa sâu; đến năm 2025 tỷ lệ giường bệnh tư nhân chiếm 10%, 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050.

- Đến năm 2030, số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 15 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 dân đạt trên 45 giường.

b. Định hướng phát triển hạ tầng y tế:

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa huyện tại Thị trấn Quán Hành với tiêu chuẩn bệnh viện hạng 2, quy mô 400 giường.

- Đầu tư xây dựng trung tâm y tế huyện đạt chuẩn theo hướng đa chức năng, bao gồm y tế dự phòng, dân số, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo Nghị quyết 19-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng (khóa XII).

- Quy hoạch xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa đảm bảo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam đối với Bệnh viện đa khoa đô thị là 40 giường bệnh/10.000 dân tại khu vực thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ) và 01 bệnh viện đa khoa tại xã Nghi Long, với quy mô khoảng 300 giường bệnh.

- Xây dựng nhà máy sản xuất chế biến dược liệu đặt tại khu vực dự kiến mở rộng KKT Nghệ An.

- Rà soát, đầu tư, cải tạo và xây mới các trạm y tế đủ về diện tích, quy mô đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và phù hợp với định hướng sát nhập đơn vị hành chính cấp xã.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống các bệnh viện tư nhân có chất lượng cao ở các khu vực phát triển đô thị và Khu công nghiệp với quy mô phù hợp đáp ứng được tiêu chí về diện tích/1 giường bệnh đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.6.5.4. Văn hóa – Thông tin - Thể thao.

a. Định hướng chung:

- Tỷ lệ khối, xóm đạt tiêu chuẩn văn hoá: >95%.
- Tỷ lệ người dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên 42 - 44%; Tỷ lệ gia đình thể dục, thể thao: 38 - 40%.
- Duy trì tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn: 100%.

b. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thông tin, thể thao:

- Xây dựng đồng bộ khu trung tâm văn hóa truyền thông thông tin huyện tại Thị trấn Quán Hành đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã; Xây dựng các trung tâm văn hóa cấp vùng và khu vực tại thị trấn Quán Hành, thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ), đô thị Khánh Hợp với quy mô diện tích khoảng 5ha/ trung tâm.

- Tiếp tục khôi phục, tôn tạo, xây dựng và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện theo hướng hoàn thiện các cấu trúc không gian chức năng phụ trợ, hạ tầng cho từng khu vực di sản và đảm bảo liên kết vùng theo quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017.

- Xây dựng Tượng đài chiến thắng máy bay Mỹ, phía Tây Nam Cầu Cấm, thuộc địa phận xã Nghi Quang; Tượng đài, tranh hoành tráng Kênh nhà Lê khu vực di tích Kênh Nhà Lê tại xã Nghi Yên với quy mô xứng tầm theo Quy hoạch hệ thống tượng đài và tranh hoành tráng tỉnh Nghệ An giai đoạn 2014-2030.

- Tiếp tục khôi phục, tôn tạo, xây dựng và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa; Nâng hạng lên cấp Quốc gia 2 DTLS: Đền Cửa và mộ tướng Ninh Vệ (xã Khánh Hợp).

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch mở rộng, tôn tạo, nâng cấp Di tích quốc gia đặc biệt Lăng mộ và Đền thờ Nguyễn Xí (xã Khánh Hợp).

3.6.6. Các khu vực bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

- Khu vực rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển: Hạn chế tối đa việc chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng ngập mặn. Bảo vệ nghiêm ngặt khu vực rừng tự nhiên.

- Hành lang các tuyến sông Kẽ Gai, Sông Cẩm và Kênh Nhà Lê: Đảm bảo hành lang cách ly bảo vệ sông và dự phòng khi có lũ.

- Khu vực an ninh, quốc phòng: Bảo vệ các quỹ đất an ninh, quốc phòng. Việc xây dựng tại các khu vực này và vùng phụ cận cần thỏa thuận với các cơ quan quản lý có liên quan theo quy định.

- Các khu di tích văn hóa lịch sử quan trọng (Khu di tích đặc biệt lăng mộ và Đền thờ Nguyễn Xí và các khu di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh). Lập danh mục cụ thể, xác định các giá trị và quy định ranh giới khu vực bảo tồn làm cơ sở định hướng cho hoạt động xây dựng, bảo vệ di tích theo Luật di sản.

- Khu vực cảnh quan có giá trị, khu vực sinh thái rừng: Bảo vệ, phát triển gắn với các dự án quy hoạch du lịch, khai thác các không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên cho hoạt động cộng đồng khu vực Hồ Khe Gỗ, Lạch Bưởi, Hồ Sơn Dương... và vùng ven biển.

- Kiểm soát và cấm mọi hoạt động xây dựng xâm phạm hành lang bảo vệ vùng thoát lũ; hành lang bảo vệ di tích văn hóa lịch sử; hành lang bảo vệ an toàn các tuyến hạ tầng kỹ thuật; hành lang dự trữ phát triển các tuyến hạ tầng; vùng cảnh quan sinh thái.

- Xây dựng công trình, kết cấu hạ tầng trong khu vực sản xuất nông nghiệp cần phải quy hoạch, thiết kế để đảm bảo không gian cảnh quan chung của vùng nông thôn.

3.7. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng huyện.

3.7.1. Định hướng hệ thống Giao thông.

3.7.1.1. Quan điểm.

- Xây dựng hệ thống giao thông nhằm thúc đẩy giao lưu liên vùng - động lực hỗ trợ tăng trưởng kinh tế: Xây dựng và thúc đẩy mạng lưới đối ngoại, đường trục chính liên vùng để phát huy tối đa chức năng trọng điểm về lưu vận của Khu kinh tế, khu công nghiệp và cảng, khu du lịch sinh thái, văn hóa, khu đô thị và liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, cũng như đem lại sự thuận lợi trong giao thông phục vụ lưu vận, hướng tới xây dựng hệ thống lưu vận một cách có hiệu quả.

- Tăng cường tính cơ động và tiếp cận cao trong các hoạt động giao thông, hỗ trợ đi lại một cách thuận lợi nhất trong các hoạt động thường ngày của người dân trong vùng như: Làm việc, học tập, vui chơi, giải trí, mua sắm,.. cũng như cho khách đến làm việc và thăm quan bằng việc kết nối với mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch, từ đó thúc đẩy sự giao lưu với các khu vực bên ngoài.

- Xây dựng hệ thống giao thông an toàn, bền vững, thân thiện với môi trường.
- Hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC phải đảm bảo các yêu cầu theo Điều 6.2, Quy chuẩn 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình

3.7.1.2. Giao thông đường bộ.

- Quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ Quốc gia tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch mạng lưới các tuyến đường tỉnh tuân thủ theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Hệ thống đường đô thị, đường trong Khu Kinh tế Đông Nam thực hiện theo quy hoạch đô thị và Quy hoạch KKT được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Mạng lưới đường huyện cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch đã có, điều chỉnh, bổ sung một số tuyến nhằm bảo đảm tính đồng bộ, kết nối tốt với hệ thống đường tỉnh, đường bộ quốc gia với các đầu mối giao thông.

a. Quy hoạch đường cao tốc.

Cao tốc Bắc - Nam phía Đông là trục dọc song song với quốc lộ 1 đi qua địa bàn 4 xã là Nghi Đồng, Nghi Phương, Nghi Mỹ và Nghi Vạn của huyện Nghi Lộc. Quy hoạch với quy mô quy hoạch 6 làn xe.

b. Quy hoạch hệ thống Quốc lộ.

- Hệ thống đường Quốc lộ đi qua huyện Nghi Lộc gồm có: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 48E, Quốc lộ 7C, Quốc lộ 46B cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

- *Quốc lộ 1:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp III. Đoạn qua khu công nghiệp, khu đô thị mới bố trí hệ thống đường gom. Qua khu vực đô thị theo quy hoạch đô thị.

- *Quốc lộ 1 (đoạn tránh thành phố Vinh):*

Quy hoạch với quy mô đường cấp III.

- *Quốc lộ 46B:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp IV. Qua khu vực đô thị theo quy hoạch đô thị.

- *Quốc lộ 48E:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp III,IV.

- *Quốc lộ 7C:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp III.

c. Quy hoạch hệ thống đường tỉnh.

- *Đường tỉnh lộ 542:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp IV.

- *Đường tỉnh lộ 536:*

Theo Quy hoạch đô thị và quy hoạch KKT Đông Nam.

- *Đường tỉnh lộ 535B:*

Theo Quy hoạch đô thị.

- *Đường bộ ven biển:*

Quy hoạch với quy mô đường cấp III.

d. Mạng lưới đường huyện.

*** Nâng cấp, mở rộng trên cơ sở 07 tuyến đường huyện hiện có:**

+ Giữ nguyên đường huyện ĐH226 (Nghi Công Nam – Nghi Công Bắc – Nghi Lâm – Nghi Kiều). Đoạn từ đường QL1A tránh Vinh đến Cầu chợ Cầu: Chuyển sang tỉnh lộ 542E, định hướng quy hoạch đường cấp IV. Đoạn còn lại giữ nguyên tên ĐH226, một số đoạn giữ nguyên theo hiện trạng, một số vị trí nắn hướng tuyến để phù hợp với điều kiện địa hình và nhu cầu sử dụng đất. Định hướng quy hoạch đoạn tuyến là đường cấp IV,

+ Giữ nguyên đường huyện ĐH226E (QL7C – Nghi Kiều – Đại Sơn). Định hướng quy hoạch đoạn tuyến là đường cấp IV

+ Giữ nguyên đường huyện ĐH226F (QL48E – Nghi Văn – Nghi Kiều). Đoạn từ Km25+00 QL48E - xã Đại Sơn, huyện Đô Lương giữ nguyên hướng tuyến, định hướng đường cấp V. Đoạn còn lại Km25+300 QL48E – Đô Lương, điều chỉnh hướng tuyến theo hướng phù hợp với địa hình và kết nối phù hợp với phát triển không gian vùng định hướng đường cấp IV.

+ Giữ nguyên đường huyện ĐH227B (Nghi Mỹ - Nghi Lâm – Nghi Kiều). Giữ nguyên hướng tuyến, định hướng đường cấp IV.

+ Giữ nguyên đường huyện ĐH227C (QL48E - Nghi Phương – Nghi Đồng - Nghi Hưng – Nghi Yên (khu xử lý rác thải)). Định hướng đường cấp IV.

+ Giữ nguyên đường huyện DH227F (QL48E - Nghi Văn – Hồ Xuân Dương (Diễn Châu)). Giữ nguyên hướng tuyến, định hướng đường cấp III.

+ Giữ nguyên đường huyện DH228 (Nghi Hoa – QL48E (Chợ Quán) – Nghi Diên – Nghi Vạn). Giữ nguyên hướng tuyến, định hướng đường cấp IV.

*** Chuyển 3 tuyến đường huyện thành đường đô thị:**

+ Chuyển tuyến đường huyện DH224 (Nghi Thạch - QL46 – Nghi Trường – Nghi Trung – Nghi Long) sang tuyến đường đô thị. Lý do: Tuyến đường này trùng với hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam.

+ Thay đổi đường huyện DH227 thành đường quy hoạch mới M1.

+ Chuyển tuyến đường huyện DH229 (Nghi Thuận – Nghi Long – Nghi Thịnh – QL48E) sang tuyến đường đô thị. Lý do: Tuyến đường này trùng với hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam.

*** Chuyển 3 tuyến đường huyện theo quy hoạch khu kinh tế Đông Nam:**

+ Chuyển tuyến đường huyện DH227C (QL48E-Nghi Phương - Nghi Đồng – Nghi Hưng) theo quy hoạch QH KKT Đông Nam.

+ Chuyển tuyến đường huyện DH228(Nghi Thuận - Nghi Vạn) theo quy hoạch QH KKT Đông Nam.

+ Chuyển tuyến đường huyện DH232(Quốc lộ 1 - Nghi Yên) theo quy hoạch QH KKT Đông Nam.

*** Bỏ 2 tuyến đường huyện thuộc các xã sát nhập vào thành phố Vinh:**

+ Bỏ tuyến đường huyện DH223B (QL46-Nghi Phong – Phúc Thọ).

+ Bỏ tuyến đường huyện DH223C(Nghi Thái – Phúc Thọ).

*** Chuyển 8 tuyến đường huyện thành đường xã:**

+ Chuyển tuyến đường huyện DH223 (Nghi Thạch – Nghi Trường - Nghi Trung – Quốc lộ 1A – Nghi Vạn) sang tuyến đường xã. Lý do: Tuyến đường này không nằm trong hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam, hiện trạng tuyến là đường cấp VI, quy mô nền đường nhỏ từ 5-6m, mật độ dân cư hai bên tuyến tương đối cao nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Chuyển tuyến đường huyện DH225 (Nghi Thạch-Nghi Trường-Nghi Trung- Nghi Diên) sang tuyến đường xã. Lý do: Tuyến đường này không nằm trong hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam, hiện

trạng tuyến là đường cấp VI, quy mô nền đường nhỏ từ 5 - 6.5m, mật độ dân cư hai bên tuyến tương đối cao nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH225B (Nghi Trường – Nghi Thịnh – Khánh Hợp) sang tuyến đường xã. Lý do: Tuyến đường này không nằm trong hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam, hiện trạng tuyến là đường cấp VI, quy mô nền đường nhỏ từ 5 - 6.5m, mật độ dân cư hai bên tuyến tương đối cao nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH225C (Khánh Hợp – QL48E) sang tuyến đường xã. Lý do: Tuyến đường này không nằm trong hệ thống các tuyến đô thị thuộc QH Vinh và QH KKT Đông Nam, hiện trạng tuyến là đường cấp VI, quy mô nền đường nhỏ từ 5 - 6.5m, mật độ dân cư hai bên tuyến tương đối cao nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH227E (QL48E – Nghi Văn – Đại Sơn (Đô Lương)) sang tuyến đường xã. Lý do: Tuyến đường này hiện trạng tuyến là đường cấp VI, quy mô nền đường nhỏ từ 5 - 6.5m, mật độ dân cư hai bên tuyến tương đối cao nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH230 (Nghi Trung – Nghi Thịnh – Nghi Xá). Đoạn này không nằm trong quy hoạch của khu kinh tế Đông Nam, nền đường nhỏ hẹp 6 – 8m, mật độ dân số 2 bên tuyến cao khó giải phóng đền bù. Định hướng chuyển tuyến đường này sang đường xã.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH231 (QL1 – Nghi Quang – Nghi Thiết). Đoạn này không nằm trong quy hoạch của khu kinh tế Đông Nam, nền đường nhỏ hẹp 5 – 8m, mật độ dân số 2 bên tuyến cao khó giải phóng đền bù. Định hướng chuyển tuyến đường này sang đường xã.

+ Chuyển tuyến đường huyện ĐH232 (QL1-Nghi Yên). Đoạn này không nằm trong quy hoạch của khu kinh tế Đông Nam, nền đường nhỏ hẹp 4.5 – 7m, mật độ dân số 2 bên tuyến cao khó giải phóng đền bù. Định hướng chuyển tuyến đường này sang đường xã.

e. Quy hoạch tuyến đường mới.

Quy hoạch mới tuyến đường M1 kết nối từ Quốc lộ 7 về chùa Đại Tuệ, với Quy mô đường cấp III. Chiều dài tuyến khoảng 10,0 km.

Quy hoạch mới tuyến đường M2 kết nối từ Quốc lộ 15B (Đô Lương) qua Nghi Lộc, Hưng Nguyên kết nối với đường huyện ĐH.224 tại điểm giao Quốc lộ 1A xã Nghi Vạn với Quy mô đường cấp III. Chiều dài tuyến khoảng 18,1km.

Quy hoạch mở rộng tuyến đường M3 kết nối từ QL 48E (Chợ Sơn - Nghi Thạch) - Nghi Xuân - Phúc Thọ nối với đại lộ Vinh Cửa Lò (tỉnh lộ 535B), định hướng quy hoạch đường Cấp III. Chiều dài tuyến khoảng 3,8km.

Quy hoạch mới tuyến đường M4 kết nối từ Nghi Liên – Nghi Trung – Nghi Long – Nghi Xá (đến QL 7C, tuyến chạy dọc kênh Rào Trường) - Quy hoạch đường cấp IV. Chiều dài tuyến khoảng 6,2km.

Quy hoạch mới tuyến đường M5 kết nối từ Trường Thịnh – Nghi Xá - QL 7C, định hướng quy hoạch đường Cấp III. Chiều dài tuyến khoảng 7,7km.

Bảng tổng hợp quy hoạch hệ thống Cao tốc - Quốc lộ - Đường tỉnh

TT	Tên đường	Cấp đường
I	Cao tốc	
	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông	
II	Quốc lộ	
2.1	Quốc lộ 1	III, Quy hoạch đô thị
2.2	Quốc lộ 1 (đoạn tránh Vinh)	III
2.3	QL.46B	IV, Quy hoạch đô thị
2.4	QL.48E	III, IV
2.5	QL.7C	III
III	Đường tỉnh	
3.1	ĐT.542	IV
3.2	ĐT.536	Quy hoạch đô thị, KKT Đông Nam
3.3	ĐT.535B	Quy hoạch đô thị
3.4	Đường bộ Ven biển	III

Bảng tổng hợp quy hoạch hệ thống đường huyện

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp đường	Tên tuyến
IV	Đường huyện	130,5		
4.1	ĐH.226	19,0	III,IV	Nghi Công Nam - Nghi Kiều
4.2	ĐH.226E	6,0	III,IV	QL7C - Đại Sơn
4.3	ĐH.226F	7,6	III,IV	QL48E - Nghi Kiều
4.4	ĐH.227B	14,0	III,IV	Nghi Mỹ - Nghi Kiều
4.5	ĐH.227C	4,4	III,IV	QL48E - Nghi Yên
4.6	ĐH.227F	5,0	III	QL48E - Hồ Xuân Dương
4.7	ĐH.228	13,5	III,IV	Diên Hoa - Nghi Vạn
*	Các tuyến đường quy hoạch mới			

4.9	M1	10,0	III	QL7C – Chùa Đại Tuệ
4.10	M2	18,1	III	Đô Lương - Nghi Trung
4.11	M3	3,8	III	QL48E – QL46C
4.12	M4	6,2	IV	Nghi Liên - Nghi Xá
4.13	M5	7,7	III	Nghi Trường - QL 7C
V	Đường trục chính đô thị		Tuân theo quy hoạch đô thị	

f. Giao thông nông thôn

Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông nông thôn huyện Nghi Lộc đáp ứng mục tiêu chương trình xây dựng huyện Nông thôn mới nâng cao, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Giai đoạn đến năm 2030, phấn đấu 100% đường xã được cứng hóa và trên 70% đường thôn xóm được cứng hóa, đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo trì. Quy mô và các chỉ tiêu kỹ thuật được cụ thể hóa trong quy hoạch chung xây dựng xã và quá trình đầu tư xây dựng.

3.7.1.3. Giao thông đường thủy.

a. Tuyến đường thủy nội địa.

Kênh Nhà Lê: Từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang: cấp V-VI.

b. Bến thủy nội địa.

Quy hoạch xây dựng 10 bến thủy nội địa dọc theo tuyến kênh Nhà Lê.

c. Cảng biển:

Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam.

+ Khu bến Bắc Cửa Lò:

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Bắc Cửa Lò (từ mũi Gà đến khu vực mũi Rồng).

- Chức năng: phục vụ các cơ sở công nghiệp liền kề, khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và vùng lân cận; phát triển theo nhu cầu và năng lực nhà đầu tư; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp bến khách quốc tế khi có yêu cầu.

- Cỡ tàu: tàu hàng rời tải trọng đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

3.7.1.4. Giao thông đường sắt.

Quy hoạch phát triển đường sắt trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An tuân thủ theo Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

a. Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh hiện có:

+ Tuyến Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh qua địa phận huyện Nghi Lộc từ xã Nghi Yên (Giáp với huyện Diễn Châu) đến cuối xã Nghi Trung (giáp thành phố Vinh), đường đơn, khổ 1.000 mm.

b. Tuyến đường sắt xây dựng mới:

- Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam từ ga Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm: đường đôi, khổ 1.435mm.

c. Kết nối cảng biển:

- Xây dựng mới ga trung chuyển kết hợp cảng cạn IDC và trung tâm logistics tại nút giao đường D4 và quốc lộ 1A thuộc xã Nghi Yên.

- Ga Quán Hành, ga Nghi Long kết nối Cảng Cửa Lò với tuyến đường sắt Hà Nội - Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.7.1.5. Giao thông đường không.

Cảng hàng không quốc tế Vinh theo phê duyệt quy hoạch đến năm 2030 sẽ có nhà ga hành khách T2 (Khu vực mở rộng thuộc xã Nghi Ân- TP Vinh và xã Nghi Trường, Nghi Trung của huyện Nghi Lộc). Khi đó công suất vận hành đạt 8 triệu hành khách và sản lượng vận chuyển hàng hóa đạt 25.000 tấn/năm.

Cảng hàng không Vinh là cảng hàng không quốc tế, đóng vai trò kết nối đường hàng không vùng Bắc Trung Bộ và tỉnh Nghệ An với các địa phương trong cả nước và các nước trong khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc.

Cấp sân bay: Cấp 4E (theo quy định ICAO).

3.7.1.6. Hệ thống giao thông tĩnh.

Bố trí bến, bãi đỗ xe được đề xuất bố trí cho các khu hậu cần cảng, ga tàu hỏa, khu công nghiệp và các khu vực đô thị. Đối với bến, bãi đỗ xe khu vực cảng và kho bãi sẽ được xác định cụ thể theo từng khu vực cảng, ga, kho bãi, cụm công nghiệp. Yêu cầu chính là việc đầu nối thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại, đáp ứng bán kính phục vụ và đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa giữa các khu vực.

Phương án đề xuất cụ thể:

+ Bến xe khách: Bến xe khách được bố trí tại thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ) sát quốc lộ 7C

+ Bến xe tải: bố trí 3 bến xe tại 3 khu vực hậu cảng (Khu vực hậu cần cảng Bắc Cửa Lò, Khu vực hậu cần cảng kết hợp với ga tàu, Khu vực hậu cần Cảng tại xã Khánh Hợp), quy mô mỗi bến khoảng 3ha. Ngoài ra hệ thống bãi đỗ xe tải kết hợp dịch vụ được bố trí dọc 2 bên quốc lộ 7C, 1A, N4... Phục vụ cho nhu cầu phát triển của khu Kinh tế Đông Nam và huyện Nghi Lộc.

3.7.1.7. Giao thông công cộng.

- Trong giai đoạn đầu khai thác loại hình xe buýt, tập trung trên hướng chính quốc lộ 1, 7C, Đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Cửa Lò, Quốc lộ 46 đảm bảo tiện ích, tính kết nối với các khu chức năng, bến xe, nhà ga tàu hỏa, ga hàng không mang đến cảm giác thuận lợi nhất cho hành khách ở các khu vực trong tỉnh và ngoại tỉnh.

- Hướng tuyến cụ thể: Xây dựng 03 hướng tuyến xe buýt phục vụ vận tải hành khách công cộng từ các khu vực có nhu cầu đến Khu kinh tế Đông Nam:

+ 01 Hướng tuyến theo Quốc lộ 1 (Kết nối đô thị dọc tuyến quốc lộ 1 từ Hà Tĩnh - TP Vinh - Thị trấn Quán Hành - Khu Kinh tế Đông Nam - Diễn Châu - Quỳnh Lưu - Hoàng Mai - Thanh Hóa);

+ 02 Hướng tuyến theo hướng đường N5 và quốc lộ 7C (Kết nối các khu vực phía Tây Nghệ An với Khu kinh tế Đông Nam - Thị xã Cửa Lò);

+ 03 Hướng tuyến theo Quốc lộ 46 (Kết nối các đô thị dọc theo Quốc lộ 46 từ Thanh Chương - Nam Đàn - Hưng Nguyên - Thành Phố Vinh - Thị xã Cửa Lò - Khu Kinh tế Đông Nam); Tần suất hoạt động 15-20 phút/chuyến.

3.7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.

3.7.2.1. Định hướng chung:

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, không nên thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết, hạn chế tối đa khối lượng thi công đất.

- Đảm bảo nền đô thị không bị ngập úng và ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên (lũ quét, sạt lở, động đất...), có xem xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi, không gây xói mòn, rửa trôi đất.

3.7.2.3. Định hướng san nền.

Căn cứ vào dạng địa hình, mức báo động mực nước các sông ảnh hưởng tới khu vực nghiên cứu, cao độ nền xây dựng hiện trạng trong khu vực và điều tra thực tế chọn cao độ xây dựng khống chế như sau:

* Đối với các thị trấn, làng xóm hiện có: Giữ nguyên nền hiện có. Khuyến cáo nếu nền công trình hiện có < báo động III, khi có điều kiện nên tôn nền công trình tới $> MN(III) + 0,3m$.

* Đối với khu dự kiến xây mới:

- Khu vực ảnh hưởng của lũ:

+ Cao độ nền khống chế tối thiểu đối với dân dụng = $MN(III) + 0,3m$.

+ Đối với các công trình công cộng dự kiến xây mới (UB, trường học, trạm điện...): cao độ nền khống chế tối thiểu = $MN(III) + (0,7-1,0)m$.

+ Đối với khu công nghiệp dự kiến: cao độ nền khống chế tối thiểu = $MN(III) + (1,0-1,5)m$.

+ Đối với các đường huyện lộ nếu những cung đường nào có cao độ < $MN(III)$, nên có dự án nâng cấp tới $> MN(III) + (0,5+0,7)m$.

- Khu vực có địa hình đồi núi: Chỉ nên khai thác quỹ đất có độ dốc $i < 15\%$ và xây dựng theo thềm bậc của địa hình. Giữa các thềm xây dựng cần có kè, tường chắn hoặc gia cố taluy. Chỉ san gạt mặt bằng lớn khi thực sự cần thiết.

- Khu vực ảnh hưởng của triều: Căn cứ theo số liệu mực nước giao lưu giữa triều và lũ ứng với tần suất P (1%) là +2,88m. Cao độ khống chế xây dựng cho các công trình sẽ là $> +2,88m$, tùy theo yêu cầu của công trình có thể nâng thêm từ 0,3m đến 0,7m.

Ghi chú: $MN(III)$ là mực nước của báo động cấp III. Vì các sông có độ dốc lớn, nên mực nước tại từng vị trí sẽ khác nhau.

3.7.2.4. Định hướng thoát nước.

a. Phân chia lưu vực thoát nước

Phân chia lưu vực thoát nước thành 6 lưu vực chính như hiện trạng:

- Lưu vực 1: Vùng tiêu khe Cái – diện tích khoảng 14.821 ha

Gồm các xã Nghi Kiều, Nghi Văn, Nghi Phương, Nghi Mỹ, Nghi Công, tiêu vào khe Cái, ra sông Cấm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang.

- Lưu vực 2: Vùng tiêu sông Cấm – diện tích khoảng 7.988 ha

Gồm các xã Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Hoa, Nghi Thuận, Nghi Quang, Nghi Thiết. Tiêu trực tiếp và sông Cẩm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang..

- Lưu vực 3: Vùng tiêu trực tiếp ra biển phía Đông Bắc huyện, diện tích khoảng 1.751 ha ,gồm xã Nghi Tiến và Nghi Yên.
- Lưu vực 4: Vùng tiêu sông Kẽ Gai, diện tích khoảng 2.194 ha.

Gồm thị trấn Quán Hành và các xã Diên Hoa, Nghi Vạn, thoát ra sông Cẩm rồi đổ ra biển Đông qua cống Nghi Quang.

- Lưu vực 5: Vùng tiêu cống Thượng Xá – cống Khánh Hợp, diện tích khoảng 4.429 ha thoát ra theo sông Rào Trường và các mương đất rồi đổ vào sông Cẩm qua cống Thượng Xá và cống Khánh Hợp.
- Lưu vực 6: Vùng tiêu sông Rào Đùng, diện tích khoảng 540 ha, thuộc địa phận xã Nghi Thạch, thoát theo các mương đất vào sông Rào Đùng rồi đổ ra sông Cả qua cống Rào Đùng.

b. Định hướng quy hoạch về hệ thống sông, kênh tiêu.

- Mở mới tuyến tiêu nội sông Cẩm với cống Thượng Xá (kênh Long Thuận) quy mô 20m.
- Quy hoạch kênh tiêu chống ngập úng cho khu vực dọc phía Tây đường cao tốc.
- Nạo vét Kênh Gai, sông Cẩm và cải tạo nâng cấp các công trình qua kênh Gai, sông Cẩm để đảm bảo đủ mặt cắt thoát lũ.
- Cải tạo, nắn những đoạn sông quanh co thuộc khe Cái và nâng cấp khe Cái qua vùng Nghi Kiều, Lâm Mỹ để tăng khả năng tiêu thoát.
- Xây dựng mới cống Thượng Xá B=20m.
- Kiên cố hóa trục tiêu Rào Trường.
- Nâng cấp, sửa chữa, điều hành tốt các cống Nghi Quang, Rào Đùng.
- Nạo vét các kênh tiêu cấp 1 và các tuyến tiêu nội đồng đảm bảo tiêu thoát nhanh ra các trục tiêu chính.
- Chống lấn chiếm lòng sông để đảm bảo nguồn nước và thoát lũ.

c. Thiết kế mạng lưới:

- Mạng lưới cống thoát nước mưa hoạt động theo nguyên lý tự chảy là chính. Tùy theo đặc điểm của đô thị sẽ xây dựng hệ thống hồ điều hòa hoặc trạm bơm tiêu hỗ trợ.

- Các tuyến công thoát nước mưa được thiết kế đảm bảo thu hết, thu nhanh không chảy vòng vo và gây úng ngập.

- Các đoạn sông, suối đi qua đô thị cần được kè để tránh sạt lở và tạo cảnh quan cho đô thị.

3.7.2.5. Ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai.

Tình hình bão lũ ngày càng gia tăng ở dải đất miền Trung nói chung và trên huyện Nghi Lộc nói riêng là do biến đổi khí hậu toàn cầu; tình trạng chặt phá rừng đầu nguồn; việc xây dựng nhiều công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; các công trình tiêu thoát lũ ở hạ du không đồng bộ, thiếu an toàn; việc vận hành, điều tiết các hồ chứa nước chưa linh hoạt, cộng thêm ảnh hưởng của thủy triều dâng.

Để giảm bớt thiệt hại cho người dân trong mùa bão, lũ cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp các ngành: Nhà nước, Chính quyền địa phương, Cục quản lý đê điều, PCLB; Công tác lập quy hoạch, Chế độ vận hành các hồ chứa....

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân để làm sao phải tự người dân xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cho mình.

Các khu vực có hiện tượng lở núi cần cảnh báo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp để đảm bảo an toàn.

Quy hoạch lại các vùng trọng điểm ngập lũ, các khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch, hệ thống thoát lũ, các hồ chứa nước, thủy điện, công trình giao thông....

Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng chặt phá rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển. Thiết lập vành đai rừng phòng hộ.

Nghiên cứu cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, tuyển chọn cơ cấu giống chống chịu để né tránh các điều kiện bất lợi về khí hậu, thời tiết.

Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn ở tất cả các cấp, đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

3.7.2.6. Công tác nền và thoát nước cho các khu cải tạo và xây dựng mới:

Khu vực xây dựng mới lựa chọn cao độ không chế san nền hài hòa với cao độ nền hiện trạng đã xây dựng ổn định, đảm bảo thoát nước nhanh tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

Vùng 1.

Gồm các xã Nghi Văn, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam).

Tôn trọng nền hiện trạng tự nhiên ở những khu vực được định hướng phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, các khu vực bảo tồn và phát triển rừng. Đối với các khu vực dự kiến xây mới, chủ yếu là các khu công nghiệp và các điểm dân cư, thương mại, dịch vụ ở thị trấn Chợ Thượng(Nghi Mỹ) thì căn cứ vào cao độ nền hiện trạng của dân cư hiện hữu xung quanh để lựa chọn cao độ xây dựng.

Hệ thống thoát nước mưa tiến tới nửa riêng, khu vực làng xóm hiện chưa có hệ thống thoát nước mưa, nước mưa chủ yếu chảy tràn vào hệ thống rãnh rồi đổ ra các ao hồ kênh mương rồi thoát chính ra sông Cái.

Vùng 2.

Gồm các xã Nghi Đồng, Nghi Thuận, Nghi Hưng, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Xá, Nghi Long nên định hướng cao độ nền và thoát nước của vùng này gắn với định hướng phát triển của khu kinh tế Đông Nam. Các khu vực xây mới được không chế cốt nền trên cơ sở nền hiện trạng địa hình khu vực, cao độ các trục đường lớn hiện có.

Hệ thống thoát nước mưa tiến tới nửa riêng, khu vực làng xóm hiện chưa có hệ thống thoát nước mưa, nước mưa chủ yếu chảy tràn vào hệ thống rãnh rồi đổ ra các ao hồ kênh mương. Hướng thoát nước chính ra kênh nhà Lê và sông Cấm.

Vùng 3 .

Gồm TT Quán Hành và các xã Diên Hoa, Nghi Vạn, Nghi Trung, Thịnh Trường, Nghi Thạch, Khánh Hợp).

Cao độ nền được định hướng theo định hướng phát triển của khu kinh tế Đông Nam và quy hoạch đô thị Vinh. Các khu vực xây mới được không chế cốt nền trên cơ sở nền hiện trạng địa hình khu vực, cao độ các trục đường lớn hiện có.

Hệ thống thoát nước mưa tiến tới nửa riêng, khu vực làng xóm hiện chưa có hệ thống thoát nước mưa, nước mưa chủ yếu chảy tràn vào hệ thống rãnh rồi đổ ra các ao hồ kênh mương. Hướng thoát ra kênh Kẻ Gai, kênh Rào Trường, sông Cấm và một phần thoát trực tiếp ra biển.

3.7.3. Định hướng cấp nước, thủy lợi và Phòng cháy chữa cháy.

3.7.3.1. Cấp nước sinh hoạt và sản xuất:

a. Nguồn nước và giải quyết nguồn nước cung cấp cho các điểm dân cư tập trung:

- Nước ngầm:

+ Khu vực phía Tây huyện Nghi Lộc chưa được tìm kiếm thăm dò trữ lượng nước ngầm ở dưới đất. Nhân dân ở đây hầu như gia đình nào cũng có đào

giếng khơi hoặc giếng đóng để lấy nước phục vụ sinh hoạt. Vì vậy cần tiến hành khảo sát nguồn nước ngầm để cấp cho khu vực phía Tây huyện;

+ Khu vực phía Đông huyện đã thăm dò khu vực Nam Cẩm, có các giếng khoan có thể khai thác với công suất 3.000 m³/ngđ (Nhà máy nước Cửa Lò);

+ Khu vực phía Đông Bắc chưa có số liệu về nguồn nước ngầm;

+ Khu vực phía Đông Nam thì nguồn nước ngầm dồi dào nhưng bị nhiễm mặn từ biển Đông

- Nước mặt:

+ Nước hồ: Vùng phía Tây huyện Nghi Lộc có nhiều công trình hồ đập thủy lợi như hồ Khe Gõ, Khe Nu, hồ Nghi Công, hồ Khe Thị... Tuy nhiên mùa hè nước các hồ thường cạn kiệt, không đủ tưới ruộng vì vậy khai thác nguồn nước hồ để cung cấp nước cho nhân dân gặp nhiều khó khăn.

+ Nước sông: Huyện Nghi Lộc có các sông với trữ lượng khá dồi dào như sông Cái và Phương Tích, sông Kẽ Gai và sông Cẩm (phần thượng nguồn phía Tây Cầu Cẩm) có thể khai thác để cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho vùng phía Đông huyện Nghi Lộc. Vùng phía Tây có thể khai thác nước ngầm sau khi có kết quả thăm dò nguồn nước.

+ Nước sông Lam có thể cấp nước cho huyện Nghi lộc thông qua Hệ thống Nông Giang, tại kênh N2 tại xã Sơn Thành, huyện Yên Thành và bổ cập nguồn nước sông Cẩm thông qua sông Đào và sông Kẽ Gai. Cấp nước sạch thông qua hệ thống cấp nước thành phố Vinh và phụ cận.

- Nước mưa: Các vùng khan hiếm nước cần tận dụng hướng nước mưa để tích trữ sử dụng.

b. Tiêu chuẩn dùng nước và nhu cầu sử dụng nước

* Tiêu chuẩn cấp nước:

TT	Đối tượng sử dụng nước	Đơn vị	Chỉ tiêu	
			2030	2050
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	130
	-Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	100	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	100	120
	-Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	95	100
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	%QSH	20%	25%

3	Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ / ha	30	30
4	Nước thất thoát rò rỉ	%	15	10
5	Bản thân nhà máy nước	%	5,0	4,5

** Nhu cầu cấp nước*

TT	Đối tượng sử dụng nước	Đơn vị	Số lượng		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
			2030	2050	2030	2050
1	Nước sinh hoạt KV đô thị	Người	48.000	171.600	5.760	22.308
2	Nước S. hoạt KV nông thôn	Người	192.000	114.400	18.240	13.728
3	Nước công cộng, dịch vụ	%	15,0%	20,0%	3.600	7.207
4	Nước công nghiệp (...ha)	Ha	2.610	4.880	78.300	146.400
5	Nước thất thoát	%	15,0%	10,0%	15.885	18.964
6	Bản thân nhà máy	%	5,0%	4,0%	5.295	7.586
	Tổng công suất	m³/ngđ			127.080	216.193
	Làm tròn	m³/ngđ			127.000	216.000

Tổng công suất cấp nước sạch toàn huyện đến năm 2030 là khoảng 127.000m³/ngđ và đến năm 2050 là khoảng 216.000m³/ngđ.

c. Phân vùng cấp nước, giải pháp cấp nước

Dựa vào sự phân bố dân cư, quy hoạch các khu vực đô thị, nông thôn, các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch, hiện trạng các hệ thống cấp nước, nguồn nước có thể sử dụng và Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam đã được duyệt, phân vùng cấp nước huyện Nghi Lộc như sau:

- Vùng sử dụng nước sạch từ Hệ thống cấp nước thành phố Vinh và phụ cận cấp nước cho:

+ Các xã đang được cấp nước hiện trạng (Nghi Vạn, Nghi Diên, Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long, Nghi Thuận), một phần Khu B – KCN Nam Cẩm;

+ Các xã phía Đông Nam (Nghi Thái, Phúc Thọ, Nghi Xuân, Nghi Phong): Xây dựng thêm tuyến đường ống và các trạm bơm tăng áp.

+ Sử dụng nước sạch từ NMN Cầu Bạch (công suất hiện trạng 20.000 m³/ngđ, quy hoạch 60.000 m³/ngđ), NMN Hưng Vĩnh (công suất hiện trạng

96.000 m³/ngđ, quy hoạch 100.000 m³/ngđ), nguồn nước sông Lam qua Hệ thống trạm bơm nước thô.

- Vùng sử dụng nước sạch từ Hệ thống cấp nước thị xã Cửa Lò cấp nước cho:

+ Các xã đang được cấp nước hiện trạng (Nghi Hoa, Khánh Hợp, Nghi Thạch), Khu B, C – KCN Nam Cẩm, khu công nghiệp WHA;

+ Cấp mới các xã Nghi Quang, Nghi Đồng, Nghi Hưng Khu A – KCN Nam Cẩm;

+ Sử dụng nước sạch từ NMN Cửa Lò (công suất hiện trạng 3.000 m³/ngđ, nước ngầm), NMN Nghi Hoa (công suất hiện trạng 20.000 m³/ngđ, quy hoạch 60.000 m³/ngđ), nguồn nước sông Cẩm.

- Vùng sử dụng nước sạch từ Hệ thống cấp nước phía Bắc KKT Đông Nam:

+ Các xã phía Đông Bắc (Nghi Thiết, Nghi Tiên, Nghi Yên), KCN Yên Quang, Cảng nước sâu Cửa Lò, khu du lịch Bãi Lữ và các khu chức năng của KKT Đông Nam ở phía Đông Bắc sông Cẩm: Xây dựng thêm tuyến đường ống và các trạm bơm tăng áp;

+ Quy hoạch xây dựng 2 NMN phía Bắc KKT Đông Nam gồm NMN Nam Diễn Châu đặt tại xã Diễn Thọ công suất 84.000 m³/ngđ nguồn nước sông Lam qua kênh N2 và NMN Diễn Phú công suất 30.000 m³/ngđ nguồn nước hồ Xuân Dương.

- Vùng sử dụng nước sạch từ Nhà máy nước Tây Nghi Lộc: Cấp nước cho khu vực phía tây huyện gồm 7 xã phía Tây huyện (Nghi Văn, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Công Bắc và Nghi Công Nam) và các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu vực này, công suất quy hoạch 20.000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước sông Lam qua hệ thống Nông Giang N2 tại xã Sơn Thành, huyện Yên Thành. Kết hợp với hệ thống tưới cho khu vực Lâm nghiệp công nghệ cao phía Tây huyện, nước được bơm xả vào đập Khe Nu để dự trữ và cấp nước thô cho Nhà máy nước và tưới cây Lâm nghiệp.

- Giải pháp cấp nước cho vùng bán sơn địa phía Tây: Giai đoạn ngắn hạn, nhu cầu sử dụng nước ít, nguồn nước ngầm mạch nông chưa bị ô nhiễm, xây dựng mạng lưới đường ống cấp và các Trạm bơm tăng áp, sử dụng nước sạch từ NMN Nghi Hoa cấp nước cho những khu vực cần thiết (Trung tâm xã, khu vực mật độ dân cư cao hay các Nhà máy sản xuất, Cụm công nghiệp). Dài hạn, khi Hệ thống cấp nước thủy lợi cho vùng Nghi Văn được xây dựng thì sẽ xây dựng

Nhà máy nước Nghi Văn, sử dụng nguồn nước từ nước tưới thủy lợi, tích trữ vào hồ Khe Lim và cấp nước cho vùng Bán sơn địa.

- Nâng cấp nhà máy nước Nghi Diên với công suất $4.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để cấp một phần cho các xã Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Diên và xã Hưng Trung, Hưng Nguyên.

3.7.3.2. Cấp nước tưới thủy lợi.

a) Vùng bán sơn địa: gồm các xã Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Hưng, Nghi Yên.

- * Sửa chữa, nâng cấp 37 công trình hiện có để cấp nước cho 1.385,6 ha lúa, cây hàng năm; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và các khu công nghiệp, cụ thể:

- Sửa chữa, nâng cấp hồ Đập Gà và hồ Rú Tranh thuộc xã Nghi Văn để tưới ổn định cho 51 ha lúa;

- Sửa chữa, nâng cấp hồ Bị thuộc xã Nghi Công Bắc để tưới cho 20 ha lúa;

- Sửa chữa nâng cấp 13 hồ chứa, 18 trạm bơm để tưới cho 1.198 ha;

- Kiên cố hoá hệ thống kênh mương các công trình hồ chứa và trạm bơm nhất là hệ thống kênh cấp 1 do xí nghiệp thủy lợi Nghi Lộc quản lý để giảm thất thoát trong quá trình dẫn nước phục vụ sản xuất;

- Nạo vét, mở rộng kênh Nhà Lê đoạn qua địa phận huyện Nghi Lộc dài 6,8 km để chuyển nước từ Hệ thống thủy lợi Bắc sang Hệ thống thủy lợi Nam phục vụ chống hạn;

- Nâng cấp nhà máy nước Nghi Lâm với công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- * Xây dựng mới 5 công trình, cụ thể:

- Xây dựng mới trạm bơm Nghi Văn lấy nước từ kênh N2 thuộc Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An để cấp nước tưới cho 650 diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc xã Nghi Văn;

- Xây dựng mới trạm bơm Nhà Nô 2 để tưới cho 200 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc xã Nghi Công Nam;

- Xây dựng trạm bơm Nghi Hưng lấy nước trực tiếp từ sông Cẩm và tiêu nước nội đồng phục vụ gieo cấy đầu tháng 12, tháng 1 chuẩn bị làm vụ xuân;

- Xây dựng mới đập dâng nước trên sông Cẩm để giữ nước và ngăn mặn cho các trạm bơm phía Tây huyện Nghi Lộc lấy nước trên Khe Cái, sông Cẩm và kênh Gai;

- * Xây dựng mới Hệ thống cấp nước thủy lợi cho khu vực phía Tây huyện gồm các xã Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Lâm: Xây dựng Trạm bơm nước tưới và

Hệ thống kênh mương thủy lợi để tưới cho khu vực này, sử dụng nước sông Lam từ Kênh N2 tại xã Sơn Thành. Hệ thống này đồng thời cũng cung cấp nước thô cho Nhà máy nước Nghi Lâm, cấp nước sạch cho các xã phía Tây huyện.

b) Vùng đồng bằng: gồm thị trấn Quán Hành và các xã còn lại

* Sửa chữa nâng cấp 41 công trình hiện có để cấp nước cho 5.736,4 ha lúa, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và các khu công nghiệp, cụ thể:

- Nâng cấp trạm bơm Thọ Sơn 2, xã Nghi Diên để tưới ổn định cho 88 ha lúa; 8 ha màu, cấp nước cho 0,4ha nuôi trồng thủy sản;

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương trạm bơm Thọ Sơn, đảm bảo tưới ổn định cho 444 ha lúa và diện tích cây hàng năm khác thuộc các xã Nghi Trung, Nghi Long, Nghi Xá, Nghi Trường, Nghi Thịnh và thị trấn Quán Hành.

- Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm Chợ Quán, Chợ Cầu, Hà Thanh và trạm 18 để tưới ổn định cho 906,2 ha lúa, 208 ha màu, 125,9 ha nuôi trồng thủy sản;

- Sửa chữa nâng cấp 2 hồ chứa, 29 trạm bơm do địa phương quản lý để tưới ổn định cho 3.747,9 ha;

- Kiên cố hoá hệ thống kênh mương các công trình hồ chứa và trạm bơm nhất là hệ thống kênh cấp 1 do xí nghiệp thủy lợi Nghi Lộc quản lý để giảm thất thoát trong quá trình dẫn nước phục vụ sản xuất;

* Xây dựng mới 6 công trình để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho nhân dân, cụ thể:

- Xây dựng mới hồ, đập Khe Lở tại xã Nghi Mỹ để cấp nước cho 50ha sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho nhân dân thuộc xã Nghi Mỹ;

- Xây dựng trạm bơm Tây Vạn cấp nước tưới cho 80ha diện tích đất xuất nông nghiệp thuộc xã Nghi Vạn;

- Xây dựng trạm bơm xóm Đồng cấp nước tưới cho 30ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc xã Nghi Vạn;

- Xây dựng kênh tưới Đồng Tùng thuộc xã Nghi Phương;

3.7.3.3. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

a) Quy hoạch mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

- Quy hoạch, bố trí đất xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy; tập trung vào các đô thị và các khu công nghiệp quy mô lớn như: thị trấn Quán Hành, đô thị Chợ Thượng, đô thị

Khánh Hợp, các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Cảng biển... đảm bảo bán kính phục vụ tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với các khu vực khác theo quy định tại Điều 2.6.13, Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD;

- Quy hoạch bố trí Đất xây dựng trụ sở đội Cảnh sát PCCC - CHCN trên địa bàn huyện, cụ thể:

+ Quy hoạch Đội cảnh sát PCCC&CNCH tại thị trấn Quán Hành;

+ Quy hoạch các đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại các Đô thị, cảng biển và KCN trên địa bàn huyện;

+ Quy hoạch bố trí thêm các Đội PCCC chuyên ngành tại các Khu công nghiệp xây dựng mới có quy mô lớn và cảng biển theo Quy chuẩn.

b) Đối với hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp;

- Căn cứ Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 89:2006 về quy phạm phòng cháy, chữa cháy rừng thông của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các trụ nước chữa cháy: Trên các tuyến đường ống cấp nước đã bố trí lắp đặt các trụ nước PCCC theo tiêu chuẩn, Khi thiết kế các tuyến đường ống cấp nước mới, phải bố trí các trụ nước PCCC theo tiêu chuẩn, đặc biệt là tại các Khu công nghiệp, đô thị. Vị trí trụ cứu hỏa sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư xây dựng đảm bảo theo các quy định và được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận.

- Các bên nước chữa cháy: Bố trí các bên lấy nước chữa cháy chuyên dụng cho xe chữa cháy tại vị trí giao giữa đường giao thông với các sông, hồ nước.

Định hướng từng giai đoạn cụ thể sau:

- Giai đoạn 2021-2030, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại 100% thị trấn, khu đô thị, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và các khu dân cư trên địa bàn huyện được lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy theo quy định; hệ thống cấp nước tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... được lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy theo quy định; xây dựng mới và có bể nước dự trữ chữa cháy dung tích từ 50 m³ trở lên, doanh trại các đội Cảnh sát PCCC và CNCH. Xây dựng các điểm lấy nước tại các nguồn nước tự nhiên (ao, hồ, sông, suối, kênh...) đối với các địa bàn đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và các khu rừng trọng điểm có nguy cơ cháy, nổ cao; xây dựng hệ thống bể dự trữ nước

chữa cháy công cộng trong các khu dân cư tập trung có hệ thống đường giao thông nhỏ, hẹp, xe chữa cháy không thể tiếp cận.

- Định hướng đến năm 2050, nguồn nước chữa cháy tại các khu dân cư, đô thị, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu rừng trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác phòng cháy, chữa cháy.

c) Hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy:

- Giai đoạn 2021-2030: rà soát, cải tạo các đoạn đường giao thông, các ngã ba, ngã tư, góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động; xử lý các đoạn đường người dân tự ý lắp barie, xây ụ nổi, lắp mái che, mái vẩy làm cản trở giao thông... đảm bảo điều kiện để xe PCCC và xe CNCH có thể tiếp cận, triển khai phương án chữa cháy, CNCH.

- Định hướng đến năm 2050, các tuyến đường, ngõ nhỏ được mở rộng, đảm bảo chiều rộng thông thủy tối thiểu cho xe chữa cháy và xe cứu nạn, cứu hộ hoạt động; các khu rừng trọng điểm, nguy cơ cháy cao có đường giao thông phục vụ chữa cháy rừng.

d) Đối với hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

Căn cứ Điều 11, Điều 12 và Điều 16 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 quy định trong vòng 24 tháng kể từ ngày 20/02/2021, các cơ sở nguy hiểm về cháy, nổ thuộc Phụ lục III (Danh mục cơ sở do cơ quan Công an quản lý) ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ phải hoàn thành cập nhật cơ sở dữ liệu trực tuyến về PCCC và kết nối truyền tin báo sự cố theo quy định. Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 20/02/2021, các cơ sở còn lại thuộc Phụ lục III phải cập nhật và kết nối.

- Giai đoạn 2021-2030, phối hợp nghiên cứu xây dựng giai đoạn đầu Hệ thống ứng dụng quản lý hoạt động PCCC và CNCH trong việc triển khai các dự án đô thị thông minh và các dự án hạ tầng thông tin, truyền thông khác, từng bước số hóa hệ thống liên lạc phục vụ PCCC và CNCH; lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và hệ thống giám sát an ninh phục vụ phòng cháy và chữa cháy cho 100% nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh. 100% cơ sở do cơ quan Công an quản lý được lắp đặt thiết bị truyền tin báo sự cố và kết nối với mạng lưới hạ tầng thông tin; trên 70% người dân được tiếp cận và sử dụng thành thạo ứng dụng “Báo cháy 114”.

- Định hướng đến năm 2050, 100% cơ sở thuộc diện quản lý Nhà nước về PCCC trên địa bàn huyện được lắp đặt thiết bị truyền tin báo sự cố và kết nối với mạng lưới hạ tầng thông tin; hầu hết người dân được tiếp cận và sử dụng thành thạo ứng dụng “Báo cháy 114”.

3.7.4. Định hướng cấp điện.

3.7.4.1. Phân vùng cấp điện.

Phân vùng cấp điện vùng huyện Nghi Lộc tuân theo phân vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

+ Phân vùng 1: Phân vùng phía tây bắc

Gồm các xã: Nghi Văn, Nghi Lâm, Nghi Kiều, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Diên Hoa, Nghi Đồng, Nghi Thuận, Nghi Hưng, Nghi Quang, Nghi Thiết, Nghi Tiến, Nghi Yên, Nghi Xá, Nghi Long;

+ Phân vùng 2: Phân vùng phía Nam

Gồm TT Quán Hành và các xã Nghi Vạn, Nghi Trung, Thịnh Trường, Nghi Thạch, Khánh Hợp.

3.7.4.2. Tính toán nhu cầu cấp điện

a. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện căn cứ trên QCVN 01-2021/BXD, quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035, cụ thể như sau:

STT	Loại phụ tải	Chỉ tiêu	Đơn vị
I	Cấp điện sinh hoạt		
1	Đô thị Loại I	≥ 700	W/người
2	Đô thị Loại II-III	≥ 500	W/người
3	Đô thị loại IV-V	≥ 330	W/người
4	Điểm dân cư nông thôn	≥ 330	W/người
II	Cấp điện sản xuất		
1	Khu công nghiệp tập trung	200 - 350	kW/ha
2	Cụm công nghiệp	160 - 250	kW/ha
3	TTCN-Làng nghề	140	kW/ha
III	Cấp điện công trình công cộng		
1	Đô thị Loại I	40% phụ tải điện sinh hoạt	
2	Đô thị Loại II-III	35% phụ tải điện sinh hoạt	

3	Đô thị loại IV-V, khu vực nông thôn	30% phụ tải điện sinh hoạt	
---	-------------------------------------	-------------------------------	--

Hệ số đồng thời K_s :

+ Đối với khu vực đô thị, khu công nghiệp: $K_s = 0,8$

+ Khu vực nông thôn, cụm công nghiệp, làng nghề: $K_s = 0,7$

Hệ số công suất: $\cos\varphi = 0,9$

Ta có bảng tính toán nhu cầu cấp điện như sau:

STT	Loại phụ tải	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ks	Ptt (kW)
I	Phân vùng 1 - phía tây bắc						
a	Phụ tải sinh hoạt	168.000					40.498
	Đô thị	10.000	Người	500	W/người	0,8	4.000
	Nông thôn	158.000	Người	330	W/người	0,7	36.498
b	Phụ tải công nghiệp						851.480
	Khu công nghiệp	3.041	ha	350	kW/ha	0,8	851.480
	Cụm công nghiệp - Làng nghề		ha	200	kW/ha	0,7	0
c	Phụ tải công trình công cộng						12.349
	Đô thị			35%a			1.400
	Nông thôn			30%a			10.949
ΣPtt		a+b+c					904.327
Cosφ		0,9					
Stt (KVA)		ΣPtt/Cosφ					1.004.808
II	Phân vùng 2 - Vùng phía Nam						
a	Phụ tải sinh hoạt	72.000					18.480
	Đô thị	33.000	Người	700	W/người	0,8	18.480
	Nông thôn	39.000	Người	330	W/người	0,7	9.009
b	Phụ tải công nghiệp						11.224
	Cụm công nghiệp		ha	300	kW/ha	0,8	0
	Cụm công nghiệp- Làng nghề	80	ha	200	kW/ha	0,7	11.224
c	Phụ tải công trình công cộng						7.392
	Đô thị			40%a			7.392
ΣPtt		a+b+c					37.096

Cosφ	0,9	
Stt (kVA)	$\Sigma P_{tt}/\text{Cos}\phi$	41.218
Tổng nhu cầu toàn huyện (KVA)	I + II	1.046.026

- Tổng nhu cầu đến năm 2030 là 1.046 MVA; đến năm 2050 khoảng 1.102 MVA,

b. rà soát các quy hoạch cấp điện trên địa bàn huyện Nghi Lộc đến năm 2030

+ Giai đoạn năm 2021 - 2025: Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Nam Cẩm có công suất 1x250 MVA;

+ Giai đoạn năm 2026 - 2030: Xây dựng mới trạm cắt 500kV Nam Cẩm;

+ Giai đoạn đến năm 2040: Nâng cấp trạm 220kV Nam Cẩm lên 2x250MVA cung cấp điện cho phụ tải khu vực KCN Nam Cẩm và huyện Nghi Lộc.

+ Nâng công suất TBA 110kV Nam Cẩm 1 công suất lên 2x63MVA – 110/22kV trong tiểu khu 1 – KCN WHA;

+ Nâng công suất TBA 110kV Nam Cẩm lên: 2x40MVA – 110/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/22kV.

+ Xây dựng mới TBA 110kV CNC Bắc Trung Bộ: 2x40MVA – 110/35/22kV;

+ Xây dựng mới TBA 110kV 3 công suất 2x63MVA – 110/22kV tại khu D KCN Nam Cẩm, QH dài hạn: 4x63MVA – 110/22kV (theo quy hoạch điều chỉnh KKT Đông Nam đã được phê duyệt).

+ Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm 2 công suất 2x63MVA – 110/22kV.

+ Xây dựng mới TBA 110kV 9 công suất 3x63MVA – 110/22kV (theo quy hoạch điều chỉnh KKT Đông Nam đã được phê duyệt).

+ Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc: 2x40MVA – 110/35/22kV;

+ Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc 2: GĐ1: 1x63MVA – 110/35/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/35/22kV;

+ Nâng công suất trạm 110kV Cửa Lò lên: 2x40MVA - 110/35/22kV;

+ Nâng cấp trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33) lên: 2x40MVA - 110/6kV (là trạm chuyên dùng cấp nguồn cho nhà máy xi măng);

+ Trạm 110kV Nghi Ân: 110/35/22kV – 40MVA đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng (quy hoạch nguồn cấp điện cấp cho việc phát triển Vinh – Cửa Lò phía trục đường 72m).

- Nguồn điện năng lượng mặt trời và nguồn điện tái tạo khác:

+ Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhỏ lẻ có công suất từ 1MW – 3MW tại các nhà máy ở các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp tại Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc, công suất phát điện 7,5MW.

Tổng công suất các trạm biến áp cấp cho huyện Nghi Lộc dự kiến đến năm 2030 (hiện trạng và theo các quy hoạch được duyệt): 970 MVA.

Ta có bảng cân đối nhu cầu như sau:

STT	Phân vùng	Nhu cầu	Theo QH	Cân đối
		MVA	MVA	MVA
1	Phân vùng phía tây bắc	1.004,808	890	- 114,808
2	Phân vùng phía nam	41,218	80	+ 38,782
Tổng cộng		1.040,854	970	- 76,026

(“+”: dư so với nhu cầu; “-”: Thiếu so với nhu cầu)

Dựa trên bảng cân đối, so với các quy hoạch đã có thì tổng nhu cầu huyện Nghi Lộc đến năm 2030 còn thiếu 70,854 MVA.

c. Đề xuất bổ sung quy hoạch:

Do phân vùng 1 – phía Tây Bắc đang thiếu công suất 114,808 MVA nên cần thiết phải bổ sung các trạm 110kV tại phân vùng này như sau:

- KCN tại xã Nghi Mỹ đã có quy hoạch trạm 110kV Nghi Lộc: 2x40MVA-110/35/22kV;

- Xây dựng trạm 110kV tại KCN Nghi Kiều: Trạm 110kV Nghi Lộc 2: 2x63MVA-110/35/22kV (đã có quy hoạch);

- Xây dựng mới TBA 110kV CNC Bắc Trung Bộ: 2x40MVA – 110/35/22kV;

3.7.4.3. Định hướng hệ thống cấp điện

a. Nguồn cấp điện:

- Nguồn điện 110kV:

+ Nâng công suất TBA 110kV Nam Cẩm 1 công suất lên 2x63MVA – 110/22kV trong tiểu khu 1 – KCN WHA;

+ Nâng công suất TBA 110kV Nam Cẩm lên: 2x40MVA – 110/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/22kV.

+ Nâng công suất trạm 110kV Cửa Lò lên: 2x40MVA - 110/35/22kV;

+ Nâng cấp trạm 110kV Nghi Thiết (E15.33) lên: 2x40MVA - 110/6kV (là

trạm chuyên dùng cấp nguồn cho nhà máy xi măng);

- + Xây dựng mới TBA 110kV CNC Bắc Trung Bộ: 2x40MVA – 110/35/22kV;

- + Xây dựng mới TBA 110kV 3 công suất 2x63MVA – 110/22kV tại khu D KCN Nam Cẩm, QH dài hạn: 4x63MVA – 110/22kV (theo quy hoạch điều chỉnh KKT Đông Nam đã được phê duyệt).

- + Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm 2 công suất 2x63MVA – 110/22kV.

- + Xây dựng mới TBA 110kV 9 công suất 3x63MVA – 110/22kV (theo quy hoạch điều chỉnh KKT Đông Nam đã được phê duyệt).

- + Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc: 2x40MVA – 110/35/22kV;

- + Xây dựng mới trạm 110kV Nghi Lộc 2: GĐ1: 1x63MVA – 110/35/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/35/22kV;

- + Xây dựng mới trạm 110kV tại Nghi Phương: Giai đoạn đến năm 2030: 1x63MVA-110/35/22kV, QH dài hạn: 2x63MVA – 110/35/22kV;

- + Nguồn từ trạm 110kV Hưng đông: 2x63MVA-110/35/22kV như hiện trạng;

- + Nguồn hỗ trợ từ trạm 110KV Đô Lương và trạm 110KV Diễn Châu.

- Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp tại Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc, công suất phát điện 7,5MW.

- Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhỏ lẻ có công suất từ 1MW – 3MW tại các nhà máy ở các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

b. Định hướng hệ thống cấp điện:

**) Lưới điện 500kV và 220kV:*

- Tuyến 500kV mạch kép từ Nho Quan đi Hà Tĩnh chạy ngang qua địa bàn huyện cần được tuyệt đối đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc gia theo quy định của ngành điện.

- Tuyến 500kV Quỳnh Lập – Quảng Trạch chạy qua theo định hướng Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 của Bộ Công thương đã được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt cần được tuyệt đối đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc gia theo quy định của ngành điện.

- Quy hoạch tuyến 500kV mạch kép từ trạm cắt 500kV Nam Cẩm – rẽ Vũng Áng – Nho Quan, để đầu nối trạm cắt 500kV Nam Cẩm;

- Tuyến 220kV Nghi Sơn – Hưng Đông và tuyến đường dây 220 kV Đô Lương - Hưng Đông chạy ngang qua địa bàn huyện cần được tuyệt đối đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc gia theo quy định của ngành điện.

- Quy hoạch tuyến đường dây 220kV mạch kép Đô Lương – Nam Cẩm để giải tỏa thủy điện từ Lào và thủy điện phía Tây Nghệ An;

- Quy hoạch tuyến đường dây 220kV từ đường dây 220kV Nghi Sơn – Hưng Đông đến trạm 220kV Nam Cẩm.

***) Hệ thống điện 110kV:**

- Trạm biến áp 110kV:

Căn cứ trên bảng cân đối nhu cầu công suất toàn huyện Nghi Lộc:

+ Phân vùng phía Tây Bắc thiếu công suất (-109,636 MVA) sẽ được cấp từ trạm 110kV Hưng Đông, 110kV Đô Lương như hiện tại và các trạm 110kV quy hoạch mới.

+ Phân vùng phía Nam thừa công suất (+35,298 MVA) sẽ được cấp bù cho phân vùng Tây Bắc.

- Đường dây 110kV:

Đối với các lộ 110kV hiện có giữ nguyên và cũng cần được đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc Gia theo quy định của ngành điện:

+ Tuyến 110kV từ trạm 110kV Diễn Châu đến trạm 110kV Hưng Đông chạy qua có chiều dài 21km;

+ Tuyến 110kV đi đến trạm 110kV Cửa Lò chạy qua có chiều dài 7,7km;

+ Tuyến 110kV đi đến trạm 110kV Nghi Thiết chạy qua có chiều dài 7,7km;

Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV từ các tuyến đường dây đã có đến các trạm biến áp 110kV xây dựng mới theo các trục đường quy hoạch và phải đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc gia theo quy định của ngành điện.

***) Lưới điện trung áp**

Xây dựng hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, thì đến sau năm 2025 toàn bộ lưới điện trung áp tỉnh Nghệ An vận hành chủ yếu ở cấp điện áp 35kV và 22kV.

Do vậy lưới điện trung áp huyện Nghi Lộc đến năm 2030 sẽ vận hành ở cấp điện áp 22kV và 35kV:

+ Lưới điện 35kV: Các lộ 35kV hiện hữu sẽ được giữ nguyên và vận hành

chủ yếu cho khu vực phân vùng phía tây và khu vực nông thôn, tuy nhiên cần cải tạo hướng tuyến và tiết diện dây dẫn đảm bảo khả năng cấp điện.

+ Lưới điện 22kV: Chủ yếu ở phân vùng đông bắc và phân vùng đông nam. Lưới điện trung thế 22kV trong đô thị sử dụng cấu hình mạch vòng kín vận hành hở, được cấp điện từ 2 thanh cái phân đoạn hoặc hai nguồn khác nhau. Phạm vi ngoài đô thị hoặc các phụ tải không yêu cầu đặc biệt có thể sử dụng lưới điện trung áp hình tia.

Các khu đô thị mới, khu vực Thị trấn Quán Hành và khu công nghiệp Nam Cẩm lưới trung thế về lâu dài cần được đầu tư ngầm hóa để đảm bảo mỹ quan đô thị, dần đồng bộ nâng áp về cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV, bố trí đi ngầm sử dụng cáp ngầm trung thế, tiết diện từ $3 \times 150 \div 3 \times 240 \text{mm}^2$.

Các khu vực còn lại lưới trung thế 22kV bố trí đi nổi trên cột bê tông ly tâm, sử dụng dây nhôm bọc AL/XLPE/ PVC 120 ÷ AL/XLPE/ PVC 180mm².

***) Trạm lưới:**

+ Các trạm biến áp hạ thế hiện có cần được cải tạo, nâng công suất cho phù hợp với nhu cầu phụ tải tiêu thụ.

+ Các trạm biến áp hạ thế xây dựng mới dùng loại trạm treo hoặc 1 trụ, các khu đô thị mới sử dụng loại 1 trụ, vị trí bố trạm đặt ở các khu vực cây xanh nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị. Các khu vực dân cư nông thôn sử dụng loại trạm treo.

***) Lưới điện hạ thế:**

- Mạng lưới hạ áp 0,4kV hiện có cấp điện cho sinh hoạt ở các khu dân cư vẫn giữ nguyên. Tiến hành cải tạo nâng tiết diện các tuyến đường dây 0,4kV không đảm bảo cung cấp điện. Trên cơ sở các trạm 22/0,4kV dự kiến xây dựng mới bố trí các tuyến hạ áp 0,4kV cho phù hợp đáp ứng nhu cầu dùng điện.

- Mạng lưới hạ áp 0,4kV bố trí đi nổi (trong điều kiện kinh tế cho phép trong khu trung tâm bố trí đi ngầm). Đường dây 0,4kV dùng cáp vặn xoắn ABC.

- Đường trục ABC (4x70) đến ABC (4x120);

- Đường nhánh ABC (4x35) đến ABC (4x70);

- Bán kính phục vụ của mạng lưới hạ áp 0,4kV đảm bảo <500m.

***) Lưới điện chiếu sáng:**

- Mạng lưới chiếu sáng các trục đường chính của khu đô thị, bố trí đi ngầm.

- Dùng đèn chiếu sáng cao áp hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng để chiếu sáng đường đô thị.

- Đối với đường trục chính đảm bảo độ chói 0,8- 1,5 CD/m²;
- Đối với đường phụ đảm bảo độ chói 0,6 CD/m²;
- Với mặt cắt đường ≥ 12 m chiều sáng cả hai bên hè đường.
- Với mặt cắt đường < 12 m chiều sáng một bên hè đường.

Đèn chiếu sáng ưu tiên sử dụng đèn led ánh sáng vàng tiết kiệm điện, có đặc điểm phù hợp với khí hậu sương mù cao, độ kín IP>65, vì ở đây bụi nhiều.

3.7.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

3.7.5.1. Chỉ tiêu tính toán:

Căn cứ theo Quyết định số Số: 3724/UBND-CN ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2025, như sau:

- + Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ: 100%
- + Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định 20-25 đường/100 dân.
- + Số thuê bao băng rộng cố định 18 thuê bao/100 dân.
- + Số thuê bao băng rộng di động 82 thuê bao/100 dân.
- + Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ Internet: 71%.
- + Tỷ lệ các thôn được phủ sóng thông tin di động hoặc internet đạt: 100%.
- + Tỷ lệ các hộ gia đình có sử dụng ít nhất 1 thiết bị thông Minh > 95%.
- + 100% cơ quan nhà nước sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng.

3.7.5.2. Tính toán nhu cầu:

Bảng tính toán dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông huyện Nghi Lộc đến năm 2030:

TT	Loại phụ tải	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nhu cầu
I	Phân vùng phía tây bắc					
a	Số đường dây thuê bao cố định	168.000	Người	20	Đường dây/100dân	33.600
b	Thuê bao băng rộng cố định			18	Thuê bao/100dân	30.240
c	Thuê bao băng rộng di động			82	Thuê bao/100dân	137.760
d	Người sử dụng internet			71	%	119.280
III	Phân vùng phía nam					
a	Số đường dây thuê bao cố định	72.000	Người	20	Đường dây/100dân	14.400

b	Thuê bao băng rộng cố định			18	Thuê bao/100 dân	12.960
c	Thuê bao băng rộng di động			82	Thuê bao/100dân	59.040
d	Người sử dụng internet			71	%	51.120
Tổng nhu cầu toàn huyện						
a	Số đường dây thuê bao cố định	240.000	Người	20	Đường dây/100dân	48.000
b	Thuê bao băng rộng cố định			18	Thuê bao/100dân	43.200
c	Thuê bao băng rộng di động			82	Thuê bao/100dân	196.800
d	Người sử dụng internet			71	%	170.400

3.7.5.3. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:

a. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

- Đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:

Hiện tại 100% số xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc đã có điểm văn hóa xã và bưu điện, vì vậy đến năm 2030 không phát triển thêm loại hình này.

Đối với các đại lý cung cấp dịch vụ Internet trên địa bàn toàn huyện đã có ở hầu hết trung tâm các xã, thị trấn đáp ứng đủ nhu cầu truy cập của nhân dân trong huyện. Bên cạnh đó, xu hướng người sử dụng truy nhập Internet qua các thiết bị di động cá nhân tăng nhanh, vì vậy trong giai đoạn tới số lượng các đại lý Internet sẽ giảm dần.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ:

Xây dựng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các khu vực tập trung đông người, khu trung tâm huyện, khu du lịch nổi tiếng và khu công nghiệp cụ thể:

+ Giai đoạn 2020-2025:Lắp đặt bột tra cứu thông tin, phát sóng wifi miễn phí tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp và các khu du lịch,...

Giai đoạn sau năm 2025:Phủ sóng wifi toàn huyện theo mạng lưới, xây dựng vùng huyện Nghi Lộc theo mô hình thành phố thông minh.

b. Tổng đài, trạm phát sóng thông tin di động:

- Tổng đài:Toàn huyện Nghi Lộc xây dựng 19 tổng đài vệ tinh, điểm chuyển mạch.

+ Phân vùng phía Tây Bắc: 11 tổng đài vệ tinh, chuyển mạch;

+ Phân vùng phía Nam: 8 tổng đài vệ tinh, chuyển mạch.

Dung lượng các tổng đài vệ tinh này được xác định trong giai đoạn lập quy hoạch chung xây dựng đô thị.

- *Trạm phát sóng thông tin di động (BTS)*: Căn cứ nhu cầu sử dụng thuê bao băng rộng di động huyện Nghi Lộc đến năm 2030 là 196.800 thuê bao.

Với dung lượng phục vụ của mỗi trạm BTS 4G và 5G đáp ứng cho 900 thuê bao, tổng số trạm BTS cần để phủ sóng là 218 trạm

Hiện tại trên địa bàn huyện Nghi Lộc có tổng cộng 121 trạm phát sóng BTS, do vậy từ nay đến năm 2030 cần xây mới thêm 97 trạm BTS loại 4G và 5G với bán kính phủ trạm 4G là 0,9km và trạm 5G là 0,3km.

+ Mở rộng vùng phủ 4G ở các nhà mạng chiếm thị phần lớn, phát triển 5G tại các khu vực có mật độ sử dụng Internet di động cao. Bố trí vị trí xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động, ưu tiên đặt tại các vị trí đất công cộng, trên các tòa nhà cao tầng.

+ Việc phát triển trạm thu phát sóng di động (4G và 5G) trên địa bàn theo quy hoạch và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông).

+ Với các khu vực có khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, khu đô thị sẽ bố trí phát triển mạng 5G.

Xây dựng loại trạm A1 theo quy định đối với các trạm BTS xây dựng mới.

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nghi Lộc thực hiện việc chuyển đổi các trạm phát sóng thông tin di động loại A2 hiện hữu sang loại A1 theo như quy hoạch Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2025 (*Phân loại trạm phát sóng loại A1, A2 theo Thông tư 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương*), đồng thời dự tính ngoại suy cho giai đoạn đến năm 2030.

b. Hạ tầng mạng cáp viễn thông:

Xây dựng tuyến cáp quang truyền dẫn chạy dọc theo QL1;

Xây dựng tuyến cáp quang truyền dẫn từ tổng đài trung tâm tỉnh Nghệ An (thành phố Vinh) về các tổng đài vệ tinh, điểm chuyển mạch ở các phân vùng.

+ Thực hiện ngầm hoá đến toàn bộ các khu đô thị mới, các khu công nghiệp. Trong quá trình quy hoạch, xây dựng mới các khu công nghiệp, khu đô thị mới cần có sự phối hợp giữa các ban ngành liên quan để đồng bộ hoá các hạng mục cơ sở hạ tầng khác để tiết kiệm chi phí thi công.

+ Các hào cáp cần được chuẩn hóa về kích thước cũng như kiểu dáng theo quy chuẩn.

- + Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp có đầu chống ẩm đi trong hào cáp (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- + Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc quản lý và lắp đặt sau này.

Các tuyến cáp quang này đều được quy hoạch ngầm theo các tuyến đường giao thông.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

- + Cáp, cống bê, cột viễn thông: Tại các khu đô thị mới, việc xây dựng các công trình ngầm phải triển khai đồng bộ với hạ tầng viễn thông, đảm bảo ngầm hóa 100% đến khách hàng. Xây dựng hệ thống cống bê hoặc tổ chức sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật ngầm trong các phân khu. Chôn ngầm trên một số trục đường. Đối với cáp treo tuyến truyền dẫn trong các khu vực chỉ xây dựng cột treo cáp với những khu vực không có hạ tầng kỹ thuật để dùng chung và không thể thực hiện ngầm hóa.

c. Bưu chính:

- + Trong những năm tới đây xu hướng chung của tỉnh Nghệ An nói chung và huyện Nghi Lộc nói riêng là mở rộng phạm vi phục vụ bằng việc mở rộng các điểm đại lý bưu điện, các điểm bưu điện văn hóa xã. Hạn chế bổ sung các bưu cục.

- + Giảm chỉ tiêu số dân /điểm phục vụ bưu điện xuống dưới 2.500 người/ điểm phục vụ và bán kính phục vụ xuống dưới 2,0km/điểm phục vụ đến năm 2030.

- + Thí điểm đưa vào dịch vụ tự động hóa mạng Bưu chính: Bưu cục tự động hoạt động 24/24, các thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ tín dụng hoặc tiền mặt, mục đích chính phục vụ cho du lịch. Giai đoạn đầu đặt thí điểm tại bưu cục trung tâm huyện, bưu cục tại Khu đô thị mới, sau đó nếu thành công sẽ nhân rộng ra các bưu cục khác tại trung tâm các thị trấn, các trung tâm xã...

3.7.6. Định hướng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.

3.7.6.1. Thoát nước thải.

a. Tiêu chuẩn thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước (đợt đầu lấy bằng 85% nước cấp, dài hạn lấy bằng 100% nước cấp).

+ Nước thải công nghiệp: Bằng lượng nước cấp cho sản xuất công nghiệp.

Bảng Tiêu chuẩn thoát nước thải

TT	Đối tượng sử dụng nước	Đơn vị	Chỉ tiêu	
			2030	2050
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
A	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	130
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	100	100
B	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	100	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	95	100
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	%QSH	20%	25%
3	Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ / ha	30	30

b. Lưu lượng nước thải:

Bảng: Tổng hợp nhu cầu xử lý nước thải toàn huyện

TT	Đối tượng thải nước	Đơn vị	Số lượng		Lưu lượng (m ³ /ngđ)	
			2030	2050	2030	2050
1	Nước thải khu vực đô thị	Người	48.000	171.600	5.760	22.308
2	Nước thải KV nông thôn	Người	192.000	114.400	18.240	13.728
3	Nước thải dịch vụ TM	%	15,0%	20,0%	3.600	7.207
4	Nước thải công nghiệp	Ha	2.610	4.880	78.300	146.400
	Tổng lượng nước thải	m³/ngđ			105.900	189.643
	Làm tròn	m³/ngđ			106.000	190.000

Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh đến năm 2030 là khoảng 106.000m³/ngđ và đến năm 2050 là khoảng 190.000m³/ngđ.

(Ghi chú: Lượng nước thải công nghiệp chỉ là ước tính. Khối lượng nước thải công nghiệp thực tế phát sinh tùy thuộc vào loại hình công nghiệp, quy mô, công nghệ sản xuất và sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư).

c. Định hướng thoát nước thải:

* Nước thải sinh hoạt đô thị: Định hướng xây dựng các trạm XLNT tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch thoát nước thải của các đô thị đó. Căn cứ vào dự báo nhu cầu xử lý nước thải tập trung khu vực nội thị với tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 9.000 m³/ngđ (2030) và 14.000 m³/ngđ (2050), Quy hoạch bố trí 04 khu XLNT tập trung cho khu vực đô thị (Thị trấn Quán Hành công suất 5.000 m³/ngđ, Đô thị Chợ Thượng công suất 2.000 m³/ngđ, KĐT Nghi Yên công suất 3.000 m³/ngđ, KĐT Nghi Tiến công suất 2.000 m³/ngđ), Nước thải khu vực hai bên Trục Đại lộ Vinh - Cửa Lò công suất khoảng 1.500 m³/ngđ được thu gom về xử lý tại Trạm xử lý số 2 của thị xã Cửa Lò, tại xã Nghi Xuân. Một số khu dân cư có mật độ cao lân cận các Khu công nghiệp, nước thải được thu gom và xử lý chung với nước thải công nghiệp tại khu vực đó.

+ Giai đoạn 2030: Xây dựng mới 03 trạm XLNT tập trung, cụ thể: Tại thị trấn Quán Hành, công suất 2.000 m³/ngđ, diện tích 2ha; Tại khu đô thị Nghi Tiến công suất 2.000 m³/ngđ, diện tích 2ha; Tại xã Nghi Xuân công suất 1.000 m³/ngđ, diện tích 2ha (xử lý nước thải cho thị xã Cửa Lò).

+ Giai đoạn 2050: Nâng cấp trạm XLNT tại thị trấn Quán Hành, công suất 5.000 m³/ngđ và xây dựng mới 02 trạm XLNT tập trung tại đô thị Chợ Thượng công suất 2.000 m³/ngđ diện tích 2ha; tại khu đô thị Nghi Yên công suất 3.000 m³/ngđ.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường và phù hợp với khả năng cung ứng nguồn vốn đầu tư xây dựng, khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng, đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 6m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 6 m đặt trạm bơm chuyên tiếp.

Mạng lưới thu gom và thoát nước chung sử dụng Mương, cống có khẩu độ 600-3000, nước thải được tách và đưa về xử lý triệt để trước khi xả ra môi trường...

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường.

Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt

ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tự hoại cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

*** Nước thải nông thôn:**

Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

*** Nước thải công nghiệp:** Khu công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước:

- + XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn cho phép.
- + Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường.

Huyện Nghi Lộc có nhiều Khu công nghiệp, có tổng công suất nước thải khoảng 66.000 m³/ngđ như Khu A, B, C, D – KCN Nam Cẩm, Khu WHA1, Long Xá, Quang Tiến... và các khu hậu cần cảng.

Nước thải nhiễm bẩn của các nhà máy công nghiệp đều phải được xử lý cục bộ và thu gom, xử lý tập trung. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường

* Nước thải từ Dịch vụ thương mại, các khu du lịch (đặc biệt là ven biển) phải được thu gom triệt để 100% đưa về khu xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường:

+ Lượng nước thải Dịch vụ thương mại và Du lịch ven biển khoảng 5.000 m³/ngđ (KDL Bãi Lữ công suất 2.000m³/ngđ, Cửa Hiền công suất 1.000m³/ngđ, Nghi Tiến 1 công suất 1.000m³/ngđ và Nghi Tiến 2 công suất 1.000m³/ngđ)

+ Nước thải của các khu du lịch ven biển phải được thu gom và đưa về các khu xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường

* Nước thải y tế: Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong bệnh viện đạt các tiêu chuẩn hiện hành trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

3.7.6.2. Định hướng quản lý chất thải rắn:

a. Tiêu chuẩn và khối lượng CTR:

- CTR sinh hoạt: Đô thị là 1,0kg/ng.ngđ, nông thôn 0,8 kg/ng.ngđ
- CTR công trình và dịch vụ công cộng: 10% CTR sinh hoạt.
- CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,1 tấn/ha.ngđ.
- Tỷ lệ thu gom 90% (giai đoạn 2030) và 100% (giai đoạn 2050)

Khối lượng chất thải rắn phát sinh:

TT	Đối tượng sử dụng nước	Đơn vị	Số lượng		Phát thải (T/ngđ)	
			2030	2050	2030	2050
1	CTR phát sinh khu vực đô thị	Người	48.000	171.600	48,00	171,60
2	CTR phát sinh KV nông thôn	Người	192.000	114.400	153,60	91,52
3	Nước công cộng, dịch vụ	%	10,0%	10,0%	20,16	26,31
4	Nước công nghiệp (...ha)	Ha	2.610	4.880	261,00	488,00
5	Tỷ lệ thu gom	%	90,0%	100,0%	434,48	777,43
	Tổng CTR phát sinh	m3/ngđ			434,48	777,43
	Làm tròn	m3/ngđ			434,00	777,00

Tổng lượng thải phát sinh đến 2030 khoảng 434 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 169 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 261 tấn/ngđ.

Tổng lượng thải phát sinh đến 2050 khoảng 777 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 292 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 488 tấn/ngđ.

b. Định hướng quản lý chất thải rắn:

- Nguyên tắc chung:

- + 100% CTR được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
 - + Chất thải rắn cần được phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ: nhựa, bao bì, kim loại, thủy tinh...và chất thải rắn hữu cơ.
 - + Chất thải rắn vô cơ được thu gom tái chế để tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm khối lượng phải xử lý tại khu xử lý chất thải rắn.
 - + Chất thải rắn hữu cơ sinh hoạt được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên để xử lý hàng ngày.
 - + Chất thải rắn nguy hại do sản xuất công nghiệp sinh ra, chất thải rắn độc hại y tế cần phải được thu gom xử lý riêng.
 - + Cần xã hội hoá việc thu gom chất thải rắn tại các thị trấn. Các địa phương lập các Hợp tác xã thu gom chất thải rắn để phục vụ cho nhân dân địa phương hoặc thuê dịch vụ các doanh nghiệp có chức năng. Nhân dân trong huyện có trách nhiệm đóng góp lệ phí để thu gom chất thải rắn hàng tháng.
 - + Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường cho người dân để giữ gìn vệ sinh trong cộng đồng dân cư.
- Định hướng quản lý chất thải rắn
- + Giai đoạn đến năm 2030: Chất thải rắn của huyện Nghi Lộc theo quy hoạch được đưa về xử lý tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn đặt tại Nghi Yên. Khu liên hợp này dự kiến xây dựng để xử lý chất thải rắn cho thành phố Vinh, các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Cửa Lò, có diện tích 50,36 ha.
 - + Quy hoạch phân khu xây dựng Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên sẽ nghiên cứu bố trí mở rộng diện tích lên khoảng 75ha. Diện tích mở rộng dự kiến bố trí xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường bằng các phương pháp Tái chế và Đốt (Tái sử dụng, sản xuất phân vi sinh, sản xuất gạch...)

+ Quy hoạch xây dựng mới Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại khu vực Lèn Dơi, xã Nghi Yên để xử lý CTR cho khu vực (khi Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên đã hết diện tích xử lý), diện tích khoảng 77ha.

+ Công nghệ xử lý CTR: Khuyến khích hình thức Tái chế, sử dụng công nghệ xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm diện tích đất.

+ Quy hoạch xây dựng Khu xử lý CTR công nghiệp và và Khu xử lý CTR nguy hại tại Khu vực Lèn Dơi, xã Nghi Yên.

+ Ưu tiên đầu tư xây dựng các dây chuyền công nghệ xử lý Đốt rác phát điện, giảm thiểu diện tích chôn lấp.

3.7.6.3. Định hướng quy hoạch nghĩa trang:

+ Tiêu chuẩn thiết kế:

- Đất quy hoạch nghĩa trang cho một người dân đô thị: 0.6 m²/ngân

+ Định hướng quy hoạch nghĩa trang:

- Mỗi thị trấn, thị tứ có một nghĩa trang riêng. Trong điều kiện địa lý, địa hình cho phép, có thể kết hợp sử dụng chung nghĩa trang với các điểm dân cư liền kề để tiết kiệm đất xây dựng và thuận tiện cho việc sử dụng. Nghĩa trang có hai khu vực hung táng và cát táng.

- Việc lựa chọn đất nghĩa trang dựa trên các tiêu chí chính sau:

+ Độ dốc tự nhiên của khu đất từ 10 – 40° (tốt nhất là nơi dốc thoải), không đặt nghĩa trang ở nơi giao nhau giữa hai quả đồi.

+ Nên đặt tại các khu đất ít có khả năng phát triển kinh tế (đất hoang hoá giá trị sử dụng thấp). Không ảnh hưởng đến việc phát triển quy hoạch của địa phương.

+ Nghĩa trang nên đặt tại khu vực đất có độ ẩm 50- 70% thuộc nhóm đất có kích thước hạt 0,6- 2mm là loại đất có khả năng thấm tối ưu trong quá trình lọc tự nhiên.

+ Không đặt nghĩa trang tại khu vực có mức nước ngầm cao, trong khu vực thường xuyên bị ngập úng.

+ Không đặt nghĩa trang gần các mạch nước ngầm hoặc nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt các điểm dân cư.

+ Khoảng cách tối thiểu từ nghĩa trang đến khu dân cư là 1500m.

+ Thuận tiện cho việc thăm viếng chăm sóc mộ phần của thân nhân người chết, phù hợp với phong tục tập quán tốt của địa phương

+ Quy hoạch xây dựng mới Nghĩa trang tập trung (có khu Hỏa táng) tại khu vực Lèn Dơi, xã Nghi Yên để hỏa táng cho nhân dân khu vực.

- Định hướng Quy hoạch các Nghĩa trang tập trung sau:

+ Tại xã Nghi Quang: Nghĩa trang núi đầu Voi, diện tích khoảng 20ha;

+ Tại xã Nghi Hưng: 3 nghĩa trang, tổng diện tích khoảng 30ha.

+ Tại xã Nghi Công Nam: Diện tích khoảng 10ha;

+ Tại xã Nghi Kiều: 2 nghĩa trang, tổng diện tích khoảng 15ha.

3.8. Đánh giá môi trường chiến lược

3.8.1. Các yếu tố tác động đến môi trường chính liên quan đến quy hoạch

TT	Các yếu tố môi trường	Các tác động ảnh hưởng
I	Môi trường tự nhiên	
1	Môi trường đất	Diện tích đất canh tác giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp: xây dựng khu vực phát triển đô thị, phát triển hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật... Gia tăng sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật do quá trình thâm canh, tăng vụ gây ô nhiễm môi trường đất Ô nhiễm đất do chất thải rắn không được thu gom và xử lý. Chuyển đổi cây trồng có thể không thích nghi với đất trồng lúa.
2	Môi trường không khí	Gia tăng phát thải khí nhà kính do quá trình đun nấu bằng nhiên liệu hóa thạch hoặc do đốt các phụ phẩm nông nghiệp và do phát triển hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Ô nhiễm không khí và tiếng ồn tại các nút giao thông quan trọng.
3	Môi trường nước	Nguy cơ ô nhiễm nước mặt và nước ngầm do nước thải sinh hoạt. Phát tán hóa chất bảo vệ thực vật vào môi trường nước. Chất lượng và trữ lượng nước ngầm không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch.
4	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	Nguy cơ suy giảm hoặc biến mất diện tích đất nông nghiệp. Sự biến động về nhiệt độ và lượng mưa gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

TT	Các yếu tố môi trường	Các tác động ảnh hưởng
		Nguy cơ phá vỡ kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển đô thị.
II	Môi trường Kinh tế - Xã hội	
1	Lao động việc làm	Tăng nhu cầu về lao động có trình độ kỹ thuật cao. Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Lao động phổ thông dư thừa.
2	Phát triển kinh tế	Kinh tế phát triển hơn do chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tiềm năng phát triển công nghiệp logistic và nông nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường.
3	Tôn giáo - tín ngưỡng	Khoanh vùng bảo tồn và phát huy giá trị các công trình tôn giáo và tín ngưỡng của địa phương.
4	Chất lượng cuộc sống	Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương. Nguy cơ bất ổn định về an ninh trật tự xã hội.

3.8.2. Các mục tiêu môi trường của đồ án

a) Giảm thiểu ô nhiễm đất

- Phân loại CTR tại nguồn, thu gom, xử lý theo định hướng quy hoạch.
- Đẩy mạnh ứng dụng CNC, công nghệ tiên tiến để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn và có sức cạnh tranh cao;

b) Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn

- Thiết lập hành lang xanh, vùng đệm dọc sông Cẩm, kênh, mương.
- Đảm bảo mật độ cây xanh, mặt nước theo quy định, tạo lập cân bằng sinh thái, điều hòa vi khí hậu, giảm nhẹ ô nhiễm không khí, tiếng ồn.
- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển hạ tầng giao thông đô thị.
- Kiểm soát khí thải từ phương tiện giao thông.

c) Cải thiện chất lượng nước

- Nghiêm cấm san lấp hồ hiện có; cải tạo, nạo vét, khơi thông mặt nước, tận dụng tối đa các khu vực trũng để thoát nước tự nhiên.
- Giảm dần khối lượng khai thác nước ngầm.
- Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.

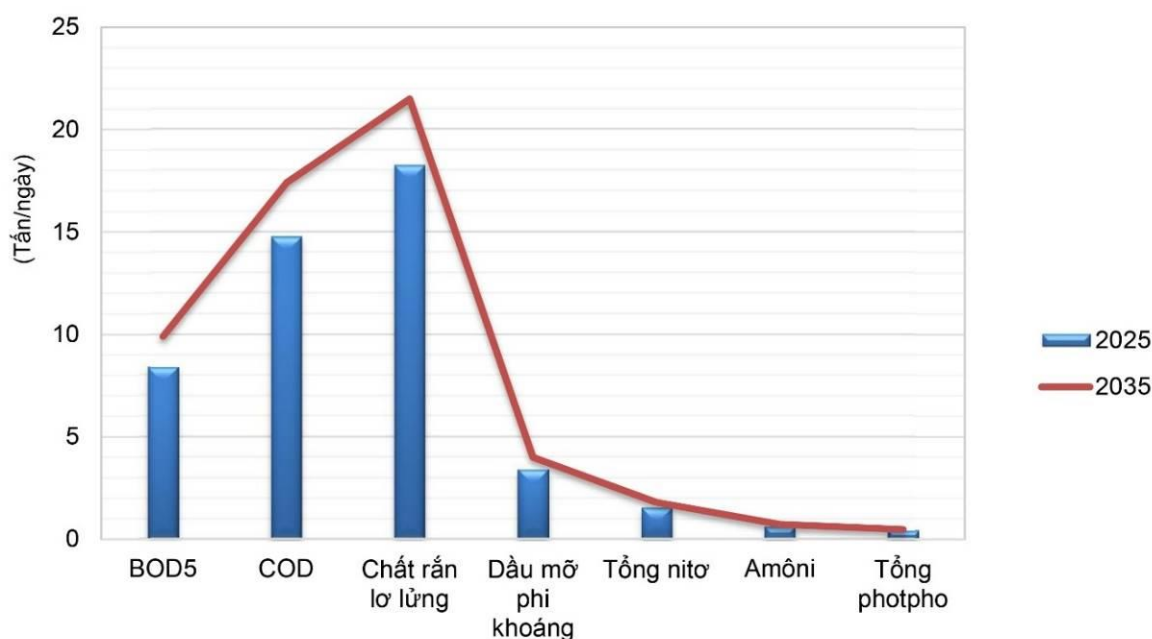
- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

3.8.3. Dự báo xu thế diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.

3.8.3.1. Diễn biến môi trường tự nhiên.

1) Môi trường nước:

Nước thải đô thị bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải dịch vụ, nước thải các cơ sở công nghiệp nằm trong khu vực huyện Nghi Lộc. Nước thải đô thị chứa hàm lượng các chất lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD_5 , COD), các chất dinh dưỡng (TN, TP)...lớn. Nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý xả thẳng vào môi trường sẽ gây tình trạng thiếu hụt ôxy, làm cho thủy sinh vật không thể tồn tại phát triển được. Dự báo tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi không được xử lý như sau:



Hình: Lượng các chất ô nhiễm trong nước thải huyện Nghi Lộc đến 2035

Theo định hướng, nước thải sinh hoạt tại khu vực đô thị sẽ được thu gom và xử lý riêng. Nước thải khu vực nông thôn thoát chung với nước mưa trong một đường ống. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng hệ thống cống bao gom nước thải ra ngoài phạm vi làng xóm, xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

Việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ góp phần làm giảm dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong canh tác, bảo vệ môi trường nước mặt và nước ngầm.

2) Môi trường không khí:

Việc định hướng sử dụng đất trong đồ án sẽ làm thay đổi diện mạo huyện Nghi Lộc, làm tiền đề cho các hoạt động cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị mang tầm vóc của một huyện lỵ...sẽ làm phát sinh các chất ô nhiễm trong không khí (bụi, tiếng ồn, SO₂, NO_x, CO,...).

Nhìn chung diễn biến chất lượng môi trường không khí tỷ lệ thuận với số lượng phương tiện giao thông tham gia trên đường.

Bảng: Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển dùng dầu diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
	(g/xe.km)				
Chạy không tải	0,611	0,582	1,620	0,913	0,511
Chạy có tải	1,190	0,786	2,960	1,780	1,270

(Nguồn: GE Motors & Industrial System [GEMIS V4.1])

Tải lượng bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển tương ứng với quãng đường vận chuyển 500m và tần suất vận chuyển trung bình khoảng 15-20 lượt/ngày được xác định nhờ phương pháp đánh giá nhanh như sau:

Bảng: Tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
Chạy không tải	0,005÷0,006	0,004÷0,006	0,012÷0,016	0,007÷0,009	0,004÷0,005
Chạy có tải	0,009÷0,012	0,006÷0,008	0,022÷0,030	0,010÷0,013	0,010÷0,013

(Nguồn: GE Motors & Industrial System [GEMIS V4.1])

Hoạt động sản xuất công nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên, định hướng quy hoạch cụm công nghiệp logistic sẽ làm cho vấn đề ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn của khu vực sẽ được hạn chế đáng kể.

Ô nhiễm không khí và tiếng ồn cũng có thể phát sinh tại cửa ngõ vào huyện Nghi Lộc đoạn giao với đường sắt, trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

Trong hoạt động trồng trọt, chất thải là rơm rạ, thân các loài cây lương thực sau thu hoạch cũng chiếm tỷ trọng khá lớn, các loại chất thải này không được tái sử dụng, thường được đổ thải và đốt ngay trên đồng ruộng, đặc biệt vào

những thời điểm mùa thu hoạch. Việc đốt tập trung một khối lượng lớn rơm rạ đã gây hiện tượng khói mù, ô nhiễm môi trường không khí cho các vùng lân cận.

3) Chất thải rắn:

Ô nhiễm chất thải rắn phát sinh tại khu vực đô thị nếu không có biện pháp thu gom, xử lý. Chất thải rắn không được thu gom sẽ gây mùi xú uế khó chịu, thu hút ruồi muỗi và các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; gây mất mỹ quan đô thị và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cư dân đô thị. Theo định hướng của đồ án, chất thải rắn sẽ được phân loại theo đúng tính chất và xử lý theo quy định nên nguy cơ ô nhiễm do chất thải rắn được hạn chế.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao hay hình thành các cơ sở nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp sạch làm giảm tối đa nguyên liệu và phế phẩm gây ô nhiễm môi trường.

4) Môi trường đất:

Xu hướng tăng dân số, đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh sẽ gây áp lực đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất. Nhiều diện tích đất nông nghiệp sẽ bị chuyển đổi thành đất công nghiệp, xây dựng đô thị. Do đó, nếu không có quy hoạch sử dụng đất hợp lý sẽ gây nên tình trạng lãng phí và sử dụng đất không đúng mục đích, gây tổn hại đến nền kinh tế của địa phương.

Hoạt động xây dựng sẽ gây xáo trộn đối môi trường đất về cả cấu tạo tự nhiên, tính ổn định và cả chất lượng đất. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải... sẽ làm biến đổi bề mặt địa hình tự nhiên, đất bị bê tông hóa, làm giảm quá trình dẫn nước xuống đất, gây suy giảm trữ lượng và chất lượng nước ngầm.

Chất thải rắn đô thị cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất nếu không được quản lý thu gom và kiểm soát đúng quy trình kỹ thuật. Tuy nhiên, theo định hướng quy hoạch, chất thải rắn sẽ được thu gom tập trung, phân loại và xử lý.

Ô nhiễm môi trường đất còn có thể xảy ra do bùn cặn rãnh của hệ thống thoát nước mà thành phần các chất hữu cơ, vô cơ, kim loại tạo nên các hỗn hợp các phức chất và đơn chất khó phân hủy.

Phát triển các cơ sở nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp sạch sẽ ngăn chặn được ượng bao bì hóa chất bảo vệ thực vật phát tán vào môi trường đất.

5) Hệ sinh thái:

Ô nhiễm môi trường sống cùng với việc mất đi những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất chăn nuôi là những nhân tố làm cho một số loài thực vật và

động vật dần dần bị mất nơi cư trú. Các yếu tố ô nhiễm như là chất thải rắn và nước thải không được xử lý triệt để sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái ở dưới nước. Việc khai thác và chuyển đổi mục đích sử dụng đất ngày càng tăng đang ảnh hưởng đến môi trường sống của hệ động thực vật.

Hoạt động giao thông cũng đe dọa đến sự tồn tại của các hệ sinh thái. Hoạt động này yêu cầu một lượng lớn diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác, kéo theo sự suy giảm của hệ sinh thái nông nghiệp.

Ngoài ra, nước thải từ các khu đô thị nếu không được thu gom, xả thẳng vào các thủy vực tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm kim loại nặng, phú dưỡng, ảnh hưởng đến cuộc sống của hệ sinh thái thủy sinh.

3.8.3.2. Diễn biến môi trường kinh tế - xã hội

1) Phát triển kinh tế - xã hội:

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi mục đích sử dụng đất sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế địa phương.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ sẽ tăng thu hút đầu tư đến huyện Nghi Lộc. Cư dân đô thị sẽ có điều kiện tiếp xúc với nền khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng cuộc sống mà vẫn gần gũi với thiên nhiên.

- Bảo vệ nghiêm ngặt các công trình di tích, tôn giáo, vừa nhằm bảo vệ đời sống văn hóa của địa phương, vừa tạo ra cơ hội thu hút về du lịch.

- Phát triển công nghiệp logistic là phát triển kinh tế và góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2) Dân số và định cư:

- Việc phát triển đô thị sẽ làm giảm áp lực về dân số, đồng thời tạo điều kiện để xây dựng và kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội cho các khu vực, phát triển về kinh tế- xã hội cũng như tiện nghi cho người dân.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư sẽ gây xáo trộn về phong tục, tập quán, công việc, lối sống của người dân địa phương. Các khu tái định cư thường nằm ngay trong vùng lân cận khu vực bị ảnh hưởng bởi dự án, trong vòng bán kính 10km để tránh xáo trộn về kinh tế. Các gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án không có cơ hội lựa chọn khu tái định cư phù hợp, gây ra các khó khăn trong sinh hoạt cũng như công việc...

3) Việc làm:

- Quy hoạch sẽ làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện Nghi Lộc. Đồng thời, nó cũng tạo ra cuộc sống tiện nghi hơn và người dân sẽ có thêm cơ hội về việc làm, nâng cao dân trí.

- Định hướng quy hoạch sẽ làm chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương từ lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp, nâng cao thu nhập cũng như chất lượng cuộc sống. Quy hoạch xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng cấp điện, cấp nước, giao thông, trường học, bệnh viện, công trình công cộng... sẽ tăng khả năng tiếp cận các tiện ích đô thị cho mọi tầng lớp dân cư, giảm sự mất cân bằng trong xã hội. Các dự án về nhà ở xã hội cũng sẽ được quan tâm xây dựng nhiều hơn.

- Tuy nhiên, mặt trái của việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đô thị là người dân có thể rơi vào cảnh mất đất sản xuất, không có thu nhập, trong khi giá cả lại ngày càng tăng.

4) Sức khỏe môi trường:

- Quy hoạch đã quan tâm đến việc cải thiện chất lượng môi trường như: thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, phát triển nông nghiệp, công nghiệp sạch; bảo vệ không gian cây xanh - mặt nước trong lõi đô thị...

5) An ninh trật tự:

- Việc phát triển đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp logistic sẽ thu hút dân cư và lao động đến các khu vực này. Tuy nhiên, việc tập trung đông tại một khu vực có thể gây mất ổn định trật tự trị an đô thị, nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội...

3.8.4. Các giải pháp bảo vệ môi trường.

3.8.4.1. Giải pháp quy hoạch.

Thứ tự ưu tiên các giải pháp bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc như sau:

a. Phân vùng bảo vệ môi trường

- Khu vực phát triển đô thị: Bao gồm khu vực dân cư mới, làng xóm hiện hữu, khu vực công cộng, cơ quan, trường học, nhà ở dịch vụ, nhà ở công nhân.

- Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp.

- Khu vực hành lang xanh: Bao gồm toàn bộ không gian cây xanh, mặt nước của đô thị nhằm chống úng ngập, bảo vệ hệ sinh thái, kiểm soát ô nhiễm, điều hòa vi khí hậu và phục hồi môi trường.

- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Bao gồm các khu đất di tích, tôn giáo.

- Khu vực kiểm soát chất lượng môi trường: bao gồm đất HTKT đô thị

b. Sử dụng đất đô thị

- Cải tạo chỉnh trang các làng xóm hiện trạng, khớp nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật với các khu ở mới, các khu chức năng.

- Phát triển đô thị mới tại những khu vực thuận lợi, nằm xen kẽ kết hợp với không gian ở làng xóm hiện hữu, tạo thành những đơn vị ở hoàn thiện, đồng bộ cả về hạ tầng kỹ thuật lẫn hạ tầng xã hội,

- Kết hợp đồng bộ các không gian công cộng (UBND, chợ, nhà văn hóa...)

- Đảm bảo chỉ tiêu về mật độ và diện tích đất dành cho giáo dục,

- Bảo vệ khu vực di tích; hạn chế hết mức có thể tác động của việc phát triển không gian đến khu vực này,

- Phát triển không gian đất cây xanh công viên, cây xanh TDTT tại lõi của khu vực có tác dụng điều hòa không khí, kết hợp với không gian mặt nước của hệ thống ao, hồ, ngòi vị tạo cảnh quan đặc trưng và lõi xanh cho khu vực.

- Tạo hành lang trồng cây dọc ngòi vị, tránh bê tông hóa, kè cứng, thu hẹp dòng chảy.

- Gắn kết các công trình di tích, văn hóa với không gian xanh.

- Tránh phát triển đô thị, các công trình gần các trục giao thông chính.

c. Giao thông

- Quy hoạch các tuyến đường trên cơ sở đường hiện có, xây dựng mới bám sát theo nhu cầu phát triển và phân chia thành nhiều giai đoạn phù hợp.

- Đảm bảo mật độ cây xanh cách ly đối với các khu vực dân cư lân cận đường giao thông chính, đường sắt...

- Tránh xây dựng các tuyến giao thông chia cắt hệ sinh thái và các khu vực cảnh quan.

- Phát triển các phương tiện giao thông công cộng.

d. Chuẩn bị kỹ thuật

- Nước mưa chảy theo hướng dốc nền địa hình tự nhiên về các trục tiêu thoát nước chính rồi thoát nước ra sông Cẩm, sông Kẻ Gai.

- Các tuyến cống thoát nước mưa ngoài việc đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực còn đảm bảo tiêu thoát nước cho các khu vực lân cận.

e. Cấp nước

- Khuyến nghị các hộ gia đình tiếp tục sử dụng nguồn nước mưa và nước giếng như một nguồn dự phòng để giảm tải áp lực cho hệ thống cung cấp nước sạch.

- Hạng cứu hỏa được đặt nổi trên mép đường, dọc theo đường phố, ở các ngã ba, ngã tư, khoảng cách 150-300m/hạng; đảm bảo việc cấp nước cho chữa cháy an toàn, thuận tiện.

f. Cấp điện

- Giảm thiểu sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong đời sống sinh hoạt, tăng dần sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch.
- Đảm bảo hành lang an toàn lưới, trạm điện theo quy định.

g. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, xử lý đến giới hạn cho phép mới được xả ra môi trường.
- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn theo đúng tính chất (CTR có thể tái chế, CTR phải xử lý, CTR không xử lý), thu gom tập trung theo thời gian cố định và vận chuyển đến xử lý tại Khu LHXLCCTR.
- Chất thải rắn công nghiệp phải được phân loại triệt để tại nguồn thải theo đúng tính chất (thông thường và nguy hại); thu gom, vận chuyển theo kênh riêng đến khu xử lý tập trung. Tận thu CTR công nghiệp có thể tái chế một cách triệt để.
- Các điểm tập kết CTR bố trí trong khu vực cây xanh, vừa đảm bảo cảnh quan lại hạn chế ô nhiễm do mùi phát sinh từ CTR.
- Chuyển đổi các nghĩa trang hiện có thành công viên nghĩa trang, hình thức táng là cát táng. Khi có nhu cầu hungr táng mới chuyển về nghĩa trang tập trung vùng huyện Nghi Lộc.

3.8.4.2. Giải pháp công nghệ - kỹ thuật:

Thứ tự ưu tiên các giải pháp bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng huyện Nghi Lộc như sau:

a. Phát triển đô thị

- Sử dụng các vật liệu bền vững khi xây dựng các công trình;
- Thiết kế các công trình cao tầng theo kiến trúc xanh, ứng dụng các tòa nhà sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- Hiện đại hoá thiết bị, các dây chuyền công nghệ của các nhà máy trong khu công nghiệp sẽ được trang bị các loại thiết bị mới, tốt, hiện đại, tránh gây ồn.
- Thiết kế các bộ phận giảm âm: Trang bị các thiết bị chống ồn cho công nhân, nhất là những công đoạn có tiếng ồn cao, các trang bị bảo hộ cá nhân.

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật để hạn chế sự lan truyền tiếng ồn :
buồng cách âm, tấm cách âm, thiết bị cách âm cho các thiết bị gây ồn nhiều.

b. Giao thông

- Hiện đại hóa công trình giao thông thông (nút giao thông minh, đèn tín hiệu thông minh, hệ thống quản lý giao thông tự động, bãi đỗ xe thông minh...).

- Sử dụng các loại cây xanh đặc dụng làm cây xanh cách ly cho đường giao thông mà không gây ảnh hưởng đến các công trình ngầm khác.

- Sử dụng các loại xe đúng tiêu chuẩn chất lượng, chủng loại, hạn sử dụng.

- Các tuyến đường có mật độ phương tiện cao, nên bố trí trồng cây xanh bên đường nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn tại các khu công nghiệp, tăng cường sử dụng các phương tiện ít gây ô nhiễm, rửa đường thường xuyên để giảm bụi, cải thiện chất lượng mặt đường...

- Khuyến khích các phương tiện chạy bằng năng lượng sạch (xăng sinh học).

c. Chuẩn bị kỹ thuật

- Xây dựng bản đồ ngập lụt, số hóa công tác quy hoạch thoát nước cũng như quản lý ứng ngập đô thị.

- Sử dụng kết cấu công nghệ hiện đại bảo vệ không gian hồ.

- Trồng mới các loại cây xanh có tác dụng giữ đất, tránh sạt lở bờ bãi

d. Cấp nước

- Sử dụng các công nghệ mới để xử lý nước ngầm.

- Sử dụng các máy lọc nước quy mô hộ gia đình đối với các khu vực chưa có hệ thống cấp nước.

e. Cấp điện

- Tăng sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch.

- Phát triển các công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

f. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

- Tăng cường khả năng tự làm sạch của các hồ, ao, ngòi bằng các biện pháp khuấy trộn, làm thoáng nhân tạo.

- Hiện đại hóa công tác thu gom chất thải rắn như sử dụng xe thùng di động, thùng phân loại CTR thông minh.

- Các điểm tập kết CTR bố trí trong khu vực cây xanh, có trang bị các thiết bị thu gom và xử lý nước rác.

3.8.4.3. Giải pháp về cơ chế chính sách:

a. Giải pháp bảo vệ môi trường đất:

- Khai thác và quy hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tận dụng quỹ đất xây dựng đô thị, tránh phát triển tràn lan.
- Phát triển đô thị cần quan tâm đến biến đổi khí hậu, rủi ro và tai biến môi trường. Cần tiến hành đo đạc, khảo sát, khoanh vùng hạn chế phát triển nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đối với người dân và môi trường.
- Tăng cường trồng cây xanh tại các khu vực có khả năng xảy ra tai biến môi trường.
- Tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân trong công tác phân loại CTR (chiến dịch 3R...), xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn.
- Điều tra, khảo sát các khu vực có rủi ro địa chất cao (sụt lún, sạt lở...)

b. Giải pháp bảo vệ môi trường nước

- Thực hiện quản lý môi trường nước mặt theo lưu vực sông.
- Hạn chế khai thác nước ngầm, chuyển sang khai thác nước mặt.
- Phân loại, thu gom và xử lý triệt để lượng CTR phát sinh, hạn chế tối đa lượng nước rỉ rác phát tán vào môi trường nước.
- Đảm bảo 100% dân số đều sử dụng bể tự hoại để làm sạch sơ bộ nước thải trước khi thải ra môi trường. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải, đảm bảo thu gom và xử lý nước thải đến GHCP của QCVN 08:2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường.
- Khu vực cụm công nghiệp, nước thải phải được xử lý triệt để đến GHCP của QCVN 24:2009/BTNM.

c. Giải pháp bảo vệ môi trường không khí

- Đối với những cây xanh đã tồn tại cần thay thế các loại cây trồng 2 bên đường không phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai, an toàn giao thông, văn hóa dân cư...
- Trồng mới cây xanh trên các đoạn đường mới mở, cải tạo trên mỗi một tuyến đường nên trồng một loại cây nhằm tạo nên nét đặc trưng của tuyến.
- Cây xanh trồng ở các khu đô thị phải là các cây thân gỗ có tán lá rộng rậm rạp và ít rụng lá, đây là loại cây chủ đạo dùng trong việc tổ chức cây xanh đường phố. Mỗi khu đô thị nên trồng cùng một loại cây tạo nên nét đặc trưng của từng phố trong cùng một đô thị.

- Trên các trục chính trong khu đô thị có thể tổ chức vườn cây chạy dọc bên hè phố. Trong các vườn cây này, cây thân gỗ có tán phải được trồng kết hợp với cây bụi, bồn hoa, thảm cỏ. Cũng có thể bố trí ở đây các bồn nước tĩnh theo nhiều hình thức phối kết với cây xanh để tạo thêm vẻ sinh động.

- Dùng khí tự nhiên (gas) thay cho điện, than tổ ong, than củi...

- Tổ chức quản lý, kiểm tra khí thải phương tiện cơ giới đường bộ theo các tiêu chuẩn đã ban hành; tổ chức quản lý phát thải khí gây ô nhiễm, khí nhà kính do hoạt động giao thông vận tải.

- Khuyến khích phát triển các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch như khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, cồn nhiên liệu, biodiesel và điện.

- Triển khai áp dụng tiêu chuẩn Euro, thực hiện chương trình kiểm tra và bảo dưỡng các phương tiện xe cộ đã đăng ký, không cho lưu hành các loại phương tiện quá cũ, không đảm bảo chất lượng.

- Quản lý và giảm thiểu chất thải lỏng gây ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải; đặc biệt quan tâm đến nước thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải đường sắt.

- Quản lý, xử lý đúng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh chất thải do hoạt động giao thông vận tải: rác thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải, chất thải rắn trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

- Phân luồng, cải tạo các đường giao thông có dấu hiệu xuống cấp; điều tiết phương tiện thông qua quy định thời gian lưu thông đối với phương tiện.

- Quản lý các thành phần gây ô nhiễm khác: bụi (PM10, PM2.5) tiếng ồn, độ rung... Đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát bụi PM10 và tiếng ồn do hoạt động giao thông vận tải tại các đô thị.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ việc quy hoạch đô thị.

- Xây dựng cơ chế, chính sách cho việc lựa chọn lưu hành các phương tiện giao thông (thuế môi trường, quy định cấm xe lam, xe ba bánh...)

- Xây dựng hệ thống quan trắc đồng bộ, kiểm tra, giám sát định kỳ việc tuân thủ các tiêu chuẩn phát thải đối với các phương tiện giao thông.

3.5.6. Kết luận phần môi trường

- Phần đánh giá môi trường chiến lược của đồ án “Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đến năm 2030 tầm nhìn 2050” đã xác định được các vấn đề môi trường chính. Đánh giá diễn biến môi trường của đồ án quy hoạch, đưa ra biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và cải thiện các vấn đề môi

trường. Các vấn đề cụ thể sẽ được đánh giá tác động môi trường theo quy định kèm theo dự án đầu tư xây dựng trong khu vực.

PHẦN IV: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG

4.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

4.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư:

- Các danh mục ưu tiên đầu tư phải phù hợp với mục tiêu phát triển và điều kiện thực tế của huyện, cũng như các chính sách của tỉnh và Quốc gia.
- Ưu tiên các dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối với các huyện và định hướng chung của các tỉnh, các khu vực phát triển đô thị và nông thôn.
- Ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị Chợ Thượng (Nghi Mỹ), đô thị Khánh Hợp; khu vực các xã có cụm công nghiệp, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh...để làm động lực phát triển kinh tế của huyện.
- Ưu tiên các dự án đầu tư hạ tầng kết nối giữa khu vực các xã phía Tây và phía Đông, đặc biệt là kết nối giữa Nghi Lộc với Thành phố Vinh.

4.1.2. Các chương trình chiến lược phát triển vùng

Với mục tiêu xây dựng không gian vùng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững trong thời gian 2021 - 2030. Để tạo động lực phát triển vùng đến năm 2050, phát huy lợi thế tiềm năng và nguồn lực, cần các chương trình và xây dựng các dự án mang tính chiến lược như sau:

- Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng khung của huyện gắn với mạng lưới hạ tầng chung của tỉnh, của vùng, đặc biệt là chương trình phát triển KKT Đông Nam và thành phố Vinh.
- Chương trình phát triển đô thị gắn với việc chuẩn bị các tiền đề hỗ trợ hình thành các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện. Hình thành và phát triển đô thị Chợ Thượng (Nghi Mỹ), đô thị Khánh Hợp đạt chuẩn đô thị loại V; Các đô thị thuộc KKT Đông Nam.
- Chương trình phát triển các Khu công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, các khu kho vận, cảng biển, các khu thương mại dịch vụ, trung tâm khoa học công nghệ.
- Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với nông thôn mới.
- Chương trình quảng bá và phát triển các sản phẩm Du lịch.
- Chương trình bảo vệ môi trường gắn với nâng cao chất lượng sống và phát triển bền vững.

- Chương trình bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan, di tích văn hóa lịch sử, văn hóa dân gian tại địa phương, văn hóa cộng đồng.

4.1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
I	Nhóm dự án quy hoạch, để triển khai dự án hạ tầng			2024-2025	2026-2030
1.1	Lập điều chỉnh QHC thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ), thị trấn Quán Hành, thị trấn Khánh Hợp	3.029,57 ha	Ngân sách	X	
1.2	Lập QHC đô thị Nghi Yên, Nghi Tiến		Ngân sách		X
1.3	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã.		Ngân sách		X
1.4	Lập điều chỉnh QHCT cụm công nghiệp Đô Lăng, QHCT cụm công nghiệp Đô Lăng 2, cụm công nghiệp Nghi Diên	208,17 ha	Doanh nghiệp	X	
II	Nhóm dự án Công trình hạ tầng Xã hội				
2.1	Xây dựng Khu Trung tâm HC-CT mới thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ)	30ha	Ngân sách		X
2.2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ)	Quy mô tối thiểu: 4,0 ha & 500 giường bệnh	Ngân sách		X
2.3	Nhà khám bệnh, nhà kỹ thuật và hành chính bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc		Ngân sách	X	
2.4	Dự án xây dựng Trung tâm điều hành thông minh.		Ngân sách	X	

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
2.5	Cải tạo, nâng cấp các di tích lịch sử Đền thờ Nguyễn Xí, di tích lịch sử Đền Tam tòa, xã Nghi Công Bắc, di tích lịch sử Quốc gia Cầu Cẩm.		Ngân sách		X
2.6	Xây dựng Khu Trung tâm VH-TDTT mới thị trấn Chợ Thượng (Nghi Mỹ)	5ha	Ngân sách		X
2.7	Xây dựng Chợ Thượng, xã Nghi Mỹ		Ngân sách	X	
III	Nhóm dự án hạ tầng Kỹ thuật				
3.1	Hạ tầng giao thông:				
3.1.1	Tuyến đường bộ ven biển	Làm mới: Đường cấp III đồng bằng, dài 9.3 km,	Ngân sách	X	
3.1.2	Tuyến đường huyện mới M1	Đoạn từ QL7C lên chùa Đại Tuệ - Đường cấp III, dài 10,0 km	Ngân sách		X
3.1.3	Tuyến đường huyện mới M2	Đoạn từ QL1A đến Đô Lương - Đường cấp 3, dài 18,1 km	Ngân sách		X
3.1.4	Đường huyện ĐH 226	Đường cấp V, dài 14 km	Ngân sách		X
3.1.5	Đường huyện ĐH 226F	Đường kết nối Nghi Kiều – Nghi Văn qua QL7C, đường cấp V, dài 13 km	Ngân sách		X

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
3.1.6	Đường huyện ĐH 227	Đường cấp V, dài 13 km	Ngân sách		X
3.1.7	Đường huyện ĐH 229	Đoạn thuộc QH trực V-CL theo Quy mô đường đô thị rộng 24m dài 1.5km. Đoạn còn lại: Đường cấp III, dài 12,5 km	Ngân sách		X
3.1.8	Đường du lịch sinh thái kết hợp kè chống sạt lở ven biển huyện Nghi Lộc kết nối Cửa Lò.	Đường trong KKT Đông Nam, dài 6,5 km	Ngân sách		X
3.1.9	Đường kết nối thành phố Vinh với Khu kinh tế Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 46 đi Thịnh Trường, (Đường N5) Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc.	Đoạn thuộc QH trực V-CL theo Quy mô đường đô thị rộng 24m dài 1.5km. Đoạn còn lại: Đường cấp III	Ngân sách		X
3.1.10	Tuyến đường phát triển công nghiệp khu vực Tây Nghi Lộc (đoạn từ Cụm Công nghiệp Đô Lãng QL7C đi đường huyện ĐH 226)	Đường trục chính các khu Cụm công nghiệp, dài khoảng 2,7km	Ngân sách		X
3.1.11	Nâng cấp tuyến đường giao thông QL1A xã Nghi Yên đi xã Nghi Hưng, Nghi Phương, Nghi Lâm nối QL48E huyện Nghi Lộc.	Đường cấp IV, chiều dài khoảng 15,2km	Ngân sách		X
3.1.12	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A (Đường tránh TP Vinh đi Đường N5)	Đường Quốc lộ (tránh vinh)	Ngân sách		X

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
3.1.13	Tuyến đường nối từ đường Nguyễn Sinh Cung đến Đại lộ Vinh – Cửa Lò	Đường cấp IV, chiều dài khoảng 4km	Ngân sách	X	
3.2	Hạ tầng cấp điện				
3.2.1	Xây dựng trạm biến áp 220kV Nam Cẩm	220/110kV – 1x250MVA	Điện Lực	X	
3.2.2	Xây dựng trạm biến áp 110kV số 1 khu A KCN Nam Cẩm trong Phân khu 1 - KCN WHA	110/22kV – 2x63MVA	Doanh nghiệp	X	
3.2.3	Nâng cấp trạm 110kV số 2 (Nam Cẩm) khu C KCN Nam Cẩm	Từ 110/22-1x40MVA lên 110/22kV – 2x40MVA	Doanh nghiệp		X
3.2.4	Xây dựng trạm biến áp 110kV số 4 CN-ĐT-DV Nam Cẩm	110/22kV – 2x63MVA	Ngân sách + Doanh nghiệp		X
3.2.5	Xây dựng trạm biến áp 110kV số 9 CN-ĐT-DV Nam Cẩm (KCN Yên Quang và dịch vụ hậu cần cảng biển)	110/22kV – 2x63MVA	Ngân sách + Doanh nghiệp		X
3.3	Hạ tầng cấp nước				
3.3.1	Nâng cấp Nhà máy nước Nghi Hoa đạt công suất 20.000 m3/ngđ	20.000 m3/ng.đ	Doanh nghiệp	X	
3.3.2	Mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước từ NMN Nghi Hoa để cấp nước cho các xã phía Tây	120 km ống các loại	Xã hội hóa	X	
3.3.3	Mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước từ NMN Cầu Bạch để cấp nước cho các xã phụ cận TP Vinh	150 km ống các loại	Xã hội hóa		X
3.4	Hạ tầng Thoát nước thải				

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
3.4.1	Nâng cấp Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải tại Khu B – KCN Nam Cẩm	6.000 m ³ /ngđ	Ngân sách	X	
3.4.2	Hoàn thiện các Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải tại KCN VSIP, WHA-Z1		Doanh nghiệp	X	
3.4.3	Xây dựng các Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải tại KCN mới		Doanh nghiệp		X
3.5	Quản lý chất thải rắn (CTR)				
3.5.1	Hoàn thiện, nâng cấp Hệ thống thu gom CTR sinh hoạt, công nghiệp	400 tấn / ngày đêm	Xã hội hóa	X	
3.5.2	Đầu tư dây chuyền xử lý CTR tại Khu liên hợp Xử lý CTR Nghi Yên	1.600 tấn / ngày đêm	Doanh nghiệp		X
3.6	Quản lý nghĩa trang				
3.6.1	Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang thuộc các xã quản lý	Mỗi xã 1 – 2 ha	Ngân sách	X	
3.6.2	Xây dựng Nhà hỏa táng tại khu vực Lèn Dơi, xã Nghi Yên	20 ha	Doanh nghiệp		X
3.7	Hạ tầng Đê điều, thủy lợi				
3.7.1	Khu vực bán sơn địa: - Sửa chữa, nâng cấp 37 công trình hiện có của vùng bán sơn địa; - Xây dựng mới 4 công trình: Trạm bơm Nghi Văn, Nhà Nô 2, Nghi Hưng và Đập dâng nước trên sông Cẩm	Cấp nước tưới cho 5.736,4 ha lúa, cây hàng năm, NTTS	Ngân sách	X	
3.7.2	Vùng đồng bằng - Sửa chữa nâng cấp 41 công trình hiện có; - Xây dựng mới 4 công trình:	Cấp nước tưới cho 160 ha lúa, cây hàng năm, NTTS	Ngân sách	X	

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
	hồ Khe Lở, trạm bơm Tây Vạn, xóm Đồng (Nghi Vạn) kênh tưới Đồng Tùng (Nghi Phương),				
3.7.3	Dự án Hệ thống kênh tiêu Cầu Lùng huyện Nghi Lộc (đoạn từ xã Trường Thịnh đi Bara Nghi Khánh)		Ngân sách	X	
3.7.4	Dự án Hệ thống kênh Cầu Ben huyện Nghi Lộc (đoạn từ xã Trường Thịnh kết nối kênh Rào Trường tại xã Khánh Hợp)		Ngân sách		X
3.7.5	Nạo vét Kênh Kẻ Gai, Sông Cái (sông Cẩm kéo dài) và cải tạo nâng cấp các công trình qua kênh Kẻ Gai, Sông Cái, đoạn qua các xã Nghi Vạn, Nghi Diên, Nghi Phương, Nghi Công Bắc, Nghi Mỹ và xã Nghi Lâm.		Ngân sách		X
3.7.6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê sông Cẩm thuộc xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc		Ngân sách		X
3.8	Hạ tầng thoát nước				
3.8.1	Nạo vét Kênh Gai, sông Cẩm và cải tạo nâng cấp các công trình qua kênh Gai, sông Cẩm để đảm bảo đủ mặt cắt thoát lũ.		Ngân sách	X	
3.8.2	Nạo vét các kênh tiêu cấp 1 và các tuyến tiêu nội đồng đảm bảo tiêu thoát nhanh ra các trục tiêu chính.		Ngân sách	X	
3.8.3	Mở mới tuyến tiêu nối sông Cẩm với cống Thượng Xá (kênh Long Thuận) quy mô		Ngân sách		X

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn	Phân kỳ	
	20m.				
3.8.4	Xây dựng mới cổng Thượng Xá B=20m		Ngân sách		X
3.8.5	Cải tạo, nâng cấp trục tiêu Rào Trường.		Ngân sách	X	
3.9	Hạ tầng KT cụm công nghiệp				
3.9.1	Hạ tầng kỹ thuật CCN Nghi Diên	60,5 ha	Doanh nghiệp	X	
3.9.2	Hạ tầng kỹ thuật CCN Đô Lăng 2	75 ha	Doanh nghiệp		X

4.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng.

** Giải pháp về cơ chế, chính sách:*

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương, tỉnh ban hành; Tận dụng tối đa là cực tăng trưởng số 1 của tỉnh và các ưu đãi đầu tư vào KKT Đông Nam. Trên cơ sở đó hoàn thiện cơ chế chính sách của địa phương trong thẩm quyền theo hướng hỗ trợ tối đa nhà đầu tư về thủ tục, GPMB, nhằm hấp dẫn và động viên các nguồn lực.

** Giải pháp về huy động vốn đầu tư:*

- Tích cực và chủ động trong công tác xúc tiến đầu tư, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Phát huy tối đa lợi thế về vị trí là cửa ngõ phía bắc của Thành phố Vinh và hạt nhân của KKT Đông Nam. Trong đó, nguồn lực từ các nhà đầu tư chiến lược lớn vào Khu kinh tế Đông Nam là động lực chính để phát triển huyện. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn tỉnh, vốn trung ương và các nguồn vốn ngoài ngân sách.

** Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:*

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, chú trọng đào tạo và liên kết đào tạo nghề theo hướng nghề chất lượng cao và truyền nghề ở các làng nghề truyền thống.

** Giải pháp về khoa học và công nghệ:*

Tạo cơ chế để ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 vào sản xuất, chú trọng sản xuất Nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ mới và thủ công truyền thống, trong đó có thương mại điện tử để hướng tới thị trường rộng hơn

** Giải pháp về quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch:*

Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; quy hoạch chuyên ngành... Nâng cao trách nhiệm kiểm soát của chính quyền, đoàn thể và sự tham gia của cộng đồng đối với công tác quản lý và thực hiện theo quy hoạch, tránh tình trạng phát triển tự phát.

PHẦN V: KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận.

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được lập phù hợp với Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Nghệ An và các quy định hiện hành.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc đến năm 2030, tầm nhìn 2050 là bước đi quan trọng cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành và lĩnh vực trên địa bàn huyện theo các giai đoạn.

Quy hoạch được lập trên cơ sở phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Nghi Lộc, đưa ra các kế hoạch phát triển theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, đồng bộ giữa phát triển không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch được lập trên nguyên tắc cân bằng giữa đô thị và nông thôn, thân thiện với môi trường sinh thái. Bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan, vùng nông nghiệp năng suất cao.

Đồ án quy hoạch tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp... làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Nghi Lộc. Là cơ sở khoa học phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An mà trực tiếp là Huyện ủy, UBND huyện Nghi Lộc, là căn cứ để triển khai các dự án chi tiết, là cơ sở để lập kế hoạch, kêu gọi đầu tư của Tỉnh, của Trung ương, của các doanh nghiệp vào Nghi Lộc.

5.2. Kiến nghị.

Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Lộc được duyệt, UBND huyện Nghi Lộc tổ chức thực hiện các nội dung:

- Tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc trên toàn địa giới hành chính huyện Nghi Lộc làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị và nông thôn.

- Thực hiện đánh giá, khoanh vùng bảo vệ hành lang phát triển cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình di tích văn hóa lịch sử, các cảnh quan tự nhiên, vùng an ninh quốc phòng và vùng có nguy cơ tai biến môi trường để có biện pháp ứng xử thích hợp.

- Triển khai lập các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, lập chương trình phát triển đô thị làm cơ sở thực hiện quản lý và đầu tư xây dựng tại địa phương.

- Điều chỉnh các quy hoạch nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững và phù hợp với định hướng phát triển chung toàn huyện.

- Phối hợp lồng ghép với các chương trình phát triển kết cấu hạ tầng chung của tỉnh, của Trung ương để thực hiện các cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện và đầu nối cơ sở hạ tầng cấp huyện./.